

Số: 01 /2019/TT-BKHĐT

Hà Nội, ngày 04 tháng 01 năm 2019

THÔNG TƯ

Quy định Chế độ báo cáo thống kê Ngành Thống kê

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Nghị định số 97/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 86/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Quyết định số 54/2016/QĐ-TTg ngày 19 tháng 12 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê;

Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Thông tư quy định Chế độ báo cáo thống kê Ngành Thống kê.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định Chế độ báo cáo thống kê Ngành Thống kê gồm nội dung chế độ báo cáo thống kê; hướng dẫn, lập và gửi báo cáo thống kê; trách nhiệm thực hiện và ứng dụng công nghệ thông tin trong việc thực hiện chế độ báo cáo thống kê.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với cơ quan, cá nhân thực hiện chế độ báo cáo thống kê Ngành Thống kê, bao gồm:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
2. Tổng cục Thống kê.
3. Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Điều 3. Nội dung Chế độ báo cáo thống kê Ngành Thống kê

1. Chế độ báo cáo thống kê Ngành Thống kê bao gồm: danh mục biểu mẫu báo cáo, biểu mẫu và giải thích biểu mẫu báo cáo của các lĩnh vực quy định tại các Phụ lục, từ Phụ lục số I đến Phụ lục số VI ban hành kèm theo Thông tư này. Biểu mẫu báo cáo về từng lĩnh vực như sau:

a) Biểu mẫu báo cáo về lĩnh vực Tài khoản quốc gia thực hiện theo biểu mẫu tại Phụ lục số I;

b) Biểu mẫu báo cáo về lĩnh vực Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản thực hiện theo biểu mẫu tại Phụ lục số II;

c) Biểu mẫu báo cáo về lĩnh vực Công nghiệp thực hiện theo biểu mẫu tại Phụ lục số III;

d) Biểu mẫu báo cáo về lĩnh vực Vốn đầu tư và Xây dựng thực hiện theo biểu mẫu tại Phụ lục số IV;

đ) Biểu mẫu báo cáo về lĩnh vực Thương mại và Dịch vụ thực hiện theo biểu mẫu tại Phụ lục số V;

e) Biểu mẫu báo cáo về lĩnh vực Xã hội và Môi trường thực hiện theo biểu mẫu tại Phụ lục số VI.

2. Đơn vị báo cáo là Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được ghi cụ thể tại góc trên bên phải của từng biểu mẫu báo cáo thống kê.

3. Đơn vị nhận báo cáo là đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê được ghi cụ thể góc trên bên phải của từng biểu mẫu báo cáo thống kê, dưới dòng đơn vị báo cáo.

4. Thời hạn nhận báo cáo là ngày nhận báo cáo được ghi cụ thể tại góc trên bên trái của từng biểu mẫu báo cáo.

5. Phương thức gửi báo cáo:

Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gửi báo cáo bằng văn bản hoặc báo cáo điện tử trên hệ thống đến Tổng cục Thống kê theo thời gian quy định trên từng biểu mẫu.

Biểu mẫu báo cáo bằng văn bản giấy phải có chữ ký, đóng dấu của Thủ trưởng đơn vị gửi báo cáo để thuận tiện cho việc kiểm tra, đối chiếu, xử lý số liệu. Biểu mẫu báo cáo qua hệ thống báo cáo điện tử được thể hiện dưới hai hình thức là định dạng file pdf của văn bản giấy hoặc dưới dạng tệp tin điện tử được xác thực bằng chữ ký số của Thủ trưởng đơn vị báo cáo.

6. Ký hiệu biểu

Ký hiệu biểu gồm hai phần: phần số và phần chữ; phần số được đánh liên tục từ 001, 002, 003,...; phần chữ được ghi chữ in viết tắt sao cho phù hợp với từng lĩnh vực và kỳ báo cáo (năm - N; Quý - Q; tháng - T;); lấy chữ BCC (Báo cáo Cục) thể hiện cho hệ biểu mẫu báo cáo thống kê.

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

1. Tổng cục Thống kê có trách nhiệm:

- a) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan triển khai Thông tư;
- b) Thu thập, tổng hợp, biên soạn số liệu thống kê theo quy định của Thông tư;
- c) Hướng dẫn và kiểm tra, thanh tra việc thực hiện Chế độ báo cáo thống kê này theo quy định của pháp luật;
- d) Thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin trong quá trình triển khai Thông tư: Hoàn thiện và triển khai phần mềm báo cáo thống kê áp dụng đối với Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Tích hợp, khai thác số liệu thống kê từ các phần mềm ứng dụng chuyên ngành, từ các cơ sở dữ liệu hành chính khác thuộc trách nhiệm được giao để phục vụ cho lập báo cáo thống kê;
- đ) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng hệ thống biểu mẫu và giải thích biểu mẫu báo cáo thống kê thu thập các chỉ tiêu thống kê từ các Sở, ban, ngành trên địa bàn cấp tỉnh; Hướng dẫn các Sở, ban, ngành trên địa bàn cấp tỉnh thực hiện hệ thống biểu mẫu và giải thích biểu mẫu báo cáo này;
- e) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan hàng năm rà soát danh mục và nội dung các biểu mẫu báo cáo thống kê theo quy định của Thông tư để đề nghị sửa đổi, bổ sung biểu mẫu báo cáo cho phù hợp với thực tiễn.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

- a) Tổ chức, chỉ đạo, đôn đốc các Sở, ban, ngành thu thập, tổng hợp các chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh; cung cấp thông tin thống kê thuộc lĩnh vực quản lý cho Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo các biểu mẫu báo cáo ban hành kèm theo Thông tư này;
- b) Phối hợp chặt chẽ và thực hiện chỉ đạo, hướng dẫn về nghiệp vụ chuyên môn thống kê của Tổng cục Thống kê.

3. Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

- a) Chấp hành đầy đủ, chính xác từng biểu mẫu báo cáo về nội dung báo cáo; thời điểm báo cáo và thời kỳ báo cáo; gửi báo cáo để bảo đảm đúng ngày nhận báo cáo của đơn vị nhận báo cáo;
- b) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về chuyên môn nghiệp vụ thống kê, phân công, kiểm tra, báo cáo Ủy ban việc thực hiện các chỉ tiêu thống kê các Sở, ban, ngành chịu trách nhiệm thu thập tổng hợp;

c) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức tổng kết tình hình thực hiện chế độ báo cáo thống kê tại địa phương;

d) Ứng dụng công nghệ thông tin trong tiếp nhận, tổng hợp thông tin từ các Sở, ban, ngành, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Tổng cục Thống kê.

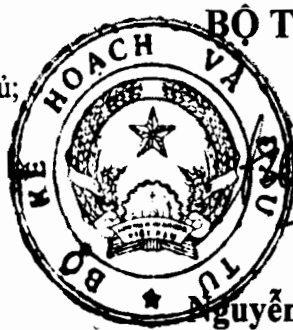
Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18 tháng 02 năm 2019 và bãi bỏ Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị gửi ý kiến về Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) để kịp thời xem xét, chỉnh lý. /.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- VPBCĐTW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Hội đồng Dân tộc và các UB của Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cơ quan TW của các đoàn thể;
- Website của Chính phủ;
- Công báo VPCP;
- Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế;
- Lưu: VT, TCTK (2).



BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Chí Dũng

11263



Phụ lục I

MẪU BÁO CÁO VỀ LĨNH VỰC TÀI KHOẢN QUỐC GIA

(Kèm theo Thông tư số 01/2019/TT-BKHĐT ngày 04 tháng 01 năm 2019)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001.N/BCC-TKQG	Báo cáo chính thức số cơ sở hành chính và số lao động trong các cơ sở hành chính	Năm	Ngày 12/3 năm sau năm điều tra
2	002.H/BCC-TKQG	Báo cáo ước tính, sơ bộ thu và cơ cấu thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	6 tháng, Năm	Ước tính 6 tháng: Ngày 25/5 Ước tính năm: Ngày 20/11 Sơ bộ 6 tháng: Ngày 20/11 Sơ bộ năm: Ngày 31/3 năm sau
3	003.H/BCC-TKQG	Báo cáo sơ bộ thu ngân sách nhà nước theo ngành kinh tế và loại hình kinh tế trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	6 tháng, Năm	Sơ bộ 6 tháng: Ngày 20/11 Sơ bộ năm: Ngày 31/3 năm sau
4	004.H/BCC-TKQG	Báo cáo ước tính, sơ bộ chi và cơ cấu chi ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	6 tháng, Năm	Ước tính 6 tháng: Ngày 25/5 Ước tính năm: Ngày 20/11 Sơ bộ 6 tháng: Ngày 20/11 Sơ bộ năm: Ngày 31/3 năm sau
5	005.H/BCC-TKQG	Báo cáo sơ bộ chi ngân sách nhà nước theo ngành kinh tế trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	6 tháng, Năm	Sơ bộ 6 tháng: Ngày 20/11 Sơ bộ năm: Ngày 31/3 năm sau
6	006.N/BCC-TKQG	Báo cáo chính thức số người đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	Năm	Chính thức năm: Ngày 31/3 năm sau

7	007.N/BCC-TKQG	Báo cáo chính thức số người hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	Năm	Chính thức năm: Ngày 31/3 năm sau
8	008.H/BCC-TKQG	Báo cáo ước tính, chính thức thu, chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	6 tháng, Năm	Ước tính 6 tháng: Ngày 25/5 Ước tính năm: Ngày 20/11 Chính thức 6 tháng: Ngày 20/11 Chính thức năm: Ngày 31/3 năm sau
9	009.H/BCC-TKQG	Báo cáo ước tính, chính thức một số chỉ tiêu về tiền tệ, ngân hàng và hoạt động kinh doanh xổ số	6 tháng, Năm	Ước tính 6 tháng: Ngày 22/5 Ước tính năm: Ngày 20/11 Chính thức 6 tháng: Ngày 20/11 Chính thức năm: Ngày 31/3 năm sau

Biên số: 001.N/BCC-TKQG

Ban hành theo

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 12 tháng 3 năm sau năm
điều tra

**BÁO CÁO CHÍNH THỨC SỐ CƠ SỞ HÀNH CHÍNH
VÀ SỐ LAO ĐỘNG TRONG CÁC CƠ SỞ
HÀNH CHÍNH**

(Tính đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo)

- Đơn vị báo cáo:

Cục Thống kê

- Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Số cơ sở hành chính (Cơ sở)	Số lao động trong các cơ sở hành chính (Người)	Chia ra	
				Số lao động biên chế	Số lao động hợp đồng
A	B	1	2	3	4
Cả tỉnh	01				
Chia theo quận/huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Ghi theo Danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam)					
.....					
.....					
.....					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 002.H/BCC-TKQG

Ban hành theo

Ngày nhận báo cáo:

Ước tính 6 tháng: Ngày 25 tháng 5

Ước tính năm: Ngày 20 tháng 11

Sơ bộ 6 tháng: Ngày 20 tháng 11

Sơ bộ năm: Ngày 31 tháng 3 năm sau

**BÁO CÁO ƯỚC TÍNH, SƠ BỘ THU VÀ CƠ CẤU THU NGÂN
SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC
THUỘC TRUNG ƯƠNG**
(6 tháng đầu năm...../Cả năm.....)

- Đơn vị báo cáo:

Cục Thống kê.....

- Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Chi tiêu	Mã số	Số thu (Tỷ đồng)	Cơ cấu thu (%)
A	B	1	2
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+...+IV)	01		
I. Thu nội địa	02		
Thu từ doanh nghiệp nhà nước (TW+DP)	03		
Trong đó: - Thuế giá trị gia tăng hàng hóa và dịch vụ	04		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa và dịch vụ	05		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	06		
- Thuế tài nguyên	07		
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	08		
Trong đó: - Thuế giá trị gia tăng hàng hóa và dịch vụ	09		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa và dịch vụ	10		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	11		

- Thuế tài nguyên	12		
Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	13		
Trong đó: - Thuế giá trị gia tăng hàng hóa và dịch vụ	14		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa và dịch vụ	15		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	16		
- Thuế tài nguyên	17		
Thuế thu nhập cá nhân	18		
Thuế bảo vệ môi trường	19		
Thu phí, lệ phí	20		
Trong đó: Lệ phí trước bạ	21		
Các khoản thu về nhà, đất	22		
- Thuế sử dụng đất nông nghiệp	23		
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	24		
- Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	25		
- Thu tiền sử dụng đất	26		
- Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	27		
Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	28		
Trong đó: - Thuế giá trị gia tăng	29		

- Thuế tiêu thụ đặc biệt	30		
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	31		
Thu khác ngân sách	32		
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	33		
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của Ngân hàng Nhà nước	34		
II. Thu về dầu thô	35		
III. Thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu	36		
1. Tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	37		
- Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	38		
- Thuế xuất khẩu	39		
- Thuế nhập khẩu	40		
- Thuế TTDB thu từ hàng, hóa nhập khẩu	41		
- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	42		
- Thuế khác	43		
2. Hoàn thuế GTGT hàng nhập khẩu	44		
IV. Thu viện trợ	45		

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 003.H/BCC-TKQG

Ban hành theo

Ngày nhận báo cáo:

Sơ bộ 6 tháng: Ngày 20 tháng 11

Sơ bộ năm: Ngày 31 tháng 3 năm sau

**BÁO CÁO SƠ BỘ THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO
NGÀNH KINH TẾ VÀ LOẠI HÌNH KINH TẾ TRÊN ĐỊA
BÀN TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**
(6 tháng đầu năm...../Cả năm.....)

- Đơn vị báo cáo:

Cục Thống kê

- Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Chi tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra		
			Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
A	B	1	2	3	4
Tổng thu ngân sách nhà nước	01				
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	02				
B. Khai khoáng	03				
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	04				
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	05				
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	06				
F. Xây dựng	07				

G. Bán buôn, bán lẻ; Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	08				
H. Vận tải kho bãi	09				
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	10				
J. Thông tin và truyền thông	11				
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	12				
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	13				
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	14				
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	15				
O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, ANQP và bảo đảm xã hội bắt buộc	16				
P. Giáo dục và Đào tạo	17				
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	18				
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	19				
S. Hoạt động dịch vụ khác	20				
T. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình; sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	21				

Ư. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	22				
---	----	--	--	--	--

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 004.H/BCC-TKQG

Ban hành theo.....

Ngày nhận báo cáo:

Ước tính 6 tháng: Ngày 25 tháng 5

Ước tính năm: Ngày 20 tháng 11

Sơ bộ 6 tháng: Ngày 20 tháng 11

Sơ bộ năm: Ngày 31 tháng 3 năm sau

**BÁO CÁO ƯỚC TÍNH, SƠ
BỘ CHI VÀ CƠ CẤU CHI
NGÂN SÁCH NHÀ
NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC
THUỘC TRUNG ƯƠNG**

(6 tháng đầu năm...../

Cả năm.....)

- Đơn vị báo cáo:

Cục Thống kê.....

- Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Chi tiêu	Mã số	Số chi (Tỷ đồng)	Cơ cấu chi (%)
A	B	1	2
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	01		
I. Chi đầu tư phát triển	02		
Chi đầu tư cho các dự án	03		
Chi đầu tư và hỗ trợ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của Trung ương và địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp theo quy định	04		
Chi đầu tư phát triển còn lại	05		
II. Chi trả nợ lãi	06		
III. Chi thường xuyên	07		
Chi quốc phòng	08		
Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	09		
Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	10		
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	11		
Chi khoa học, công nghệ	12		
Chi văn hóa, thông tin	13		
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	14		
Chi thể dục, thể thao	15		
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	16		
Chi sự nghiệp kinh tế	17		

<i>Trong đó: - Chi sự nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản và thủy lợi</i>	18			
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	19			
<i>Trong đó: - Chi hoạt động quản lý Ngân hàng Nhà nước</i>	20			
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	21			
Chi trợ giá mặt hàng chính sách	22			
Chi khác	23			
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	24			
V. Chi dự phòng ngân sách	25			
VI. Các nhiệm vụ chi khác	26			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 005.H/BCC-TKQC

Ban hành theo

Ngày nhận báo cáo:

Sơ bộ 6 tháng: Ngày 20 tháng 11

Sơ bộ năm: Ngày 31 tháng 3 năm sau

BÁO CÁO SƠ BỘ CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO

NGÀNH KINH TẾ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH, THÀNH PHỐ

TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

(6 tháng đầu năm...../Cả năm.....)

- Đơn vị báo cáo:

Cục Thống kê

- Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Mã số	Tổng số	Trong đó					
			Hoạt động chuyên môn, khoa học công nghệ	Hoạt động của Đảng, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc	Giáo dục và đào tạo	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	Hoạt động dịch vụ khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7
Tổng chi	01							
I. Chi đầu tư phát triển	02							
Chi đầu tư cho các dự án	03							
Chi đầu tư phát triển còn lại	04							
II. Chi thường xuyên	05							
Trong đó: Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp theo lương, tiền thưởng	06							

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 006.N/BCC-TKQG

Ban hành theo.....

Ngày nhận báo cáo:

Chính thức năm: Ngày 31/3 năm sau

**BÁO CÁO CHÍNH THỨC SỞ
NGƯỜI ĐÓNG BẢO HIỂM XÃ HỘI,
BẢO HIỂM Y TẾ, BẢO HIỂM
THẤT NGHIỆP**
Năm

- Đơn vị báo cáo:

Cục Thống kê

- Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Số người (Người)
A	B	1
A. BẢO HIỂM XÃ HỘI	01	
A.1. Bảo hiểm xã hội bắt buộc	02	
1. Khối hành chính, sự nghiệp; Đảng, đoàn thể	03	
2. Khối lực lượng vũ trang	04	
3. Khối doanh nghiệp	05	
3.1. Doanh nghiệp nhà nước	06	
3.2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	07	
3.3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	08	
4. Các khối khác	09	
A.2. Bảo hiểm xã hội tự nguyện	10	
B. BẢO HIỂM Y TẾ	11	
1. Khối hành chính, sự nghiệp; Đảng, đoàn thể	12	
2. Khối lực lượng vũ trang	13	
3. Khối doanh nghiệp	14	
3.1. Doanh nghiệp nhà nước	15	
3.2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	16	
3.3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	17	
4. Người nghèo	18	
5. Cận nghèo	19	
6. Học sinh, sinh viên	20	
7. Trẻ em dưới 6 tuổi	21	
8. Đối tượng hưởng lương hưu và trợ cấp BHXH hàng tháng	22	
9. Các khối khác	23	
C. BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP	24	
1. Khối hành chính, sự nghiệp; Đảng, đoàn thể	25	
2. Khối lực lượng vũ trang	26	
3. Khối doanh nghiệp	27	

4. Các khối khác	28	
------------------	----	--

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...

Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 007.N/BCB-TKQG

Ban hành theo

Ngày nhận báo cáo:

Chính thức năm: Ngày 31/3 năm sau

**BÁO CÁO CHÍNH THỨC SỐ
NGƯỜI HƯỞNG BẢO HIỂM
XÃ HỘI, BẢO HIỂM
Y TẾ, BẢO HIỂM
THẤT NGHIỆP**

Năm.....

- Đơn vị báo cáo:

Cục Thống kê

- Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Đơn vị tính	Số người/ Lượt người
A	B	C	I
A. Số người hưởng bảo hiểm xã hội	01	Người	
A.1. Do ngân sách nhà nước trả	02	Người	
1. Số người hưởng hàng tháng	03	Người	
2. Số người hưởng một lần	04	Người	
A.2. Do Quỹ bảo hiểm xã hội trả	05	Người	
1. Số người hưởng hàng tháng	06	Người	
2. Số người hưởng một lần	07	Người	
3. Số người hưởng ốm đau, thai sản	08	Người	
B. Số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế	09	Lượt người	
1. Khám, chữa bệnh ngoại trú	10	Lượt người	
2. Khám, chữa bệnh nội trú	11	Lượt người	
C. Số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp	12	Người	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 008.H/BCB-TKQG

Ban hành theo

Ngày nhận báo cáo:

Ước tính 6 tháng: Ngày 25/5

Ước tính năm: Ngày 20/11

Chính thức 6 tháng: Ngày 20/11

Chính thức năm: Ngày 31/3 năm sau

**BÁO CÁO ƯỚC TÍNH, CHÍNH
THỨC THU, CHI BẢO HIỂM
XÃ HỘI, BẢO HIỂM Y TẾ,
BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP**

(6 tháng đầu năm...../

Cả năm.....)

- Đơn vị báo cáo:

Cục Thống kê

- Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Mã số	Giá trị
A	B	1
I. TỔNG THU	01	
1. Thu BHXH	02	
2. Thu BHYT	03	
3. Thu BHTN	04	
II. TỔNG CHI	05	
1. Chi BHXH	06	
- Chi BHXH nguồn NSNN	07	
- Chi BHXH nguồn quỹ	08	
2. Chi BHYT	09	
3. Chi BHTN	10	
4. Chi hoạt động của đơn vị	11	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 009.H/BCB-TKQG

Ban hành theo

Ngày nhận báo cáo:

Ước tính 6 tháng: Ngày 22/5

Ước tính năm: Ngày 20/11

Chính thức 6 tháng: Ngày 20/11

Chính thức năm: Ngày 31/3 năm sau

BÁO CÁO ƯỚC TÍNH, CHÍNH THỨC MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TIỀN TỆ, NGÂN HÀNG VÀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH XỎ SỔ

(6 tháng đầu năm...../

Cả năm.....)

- Đơn vị báo cáo:

Cục Thống kê

- Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Chi tiêu	Mã số	Số liệu kỳ báo cáo	Số liệu cùng kỳ năm trước	Tốc độ tăng, giảm (%)
A	B	1	2	3
A. MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TIỀN TỆ, NGÂN HÀNG	01			
I. Dư nợ tín dụng (tỷ đồng)	02			
1. Bảng đồng Việt Nam	03			
+ Ngắn hạn	04			
+ Trung và dài hạn	05			
2. Bảng ngoại tệ	06			
+ Ngắn hạn	07			
+ Trung và dài hạn	08			
3. Tổng cộng (9=10+11)	09			
+ Ngắn hạn (10=04+07)	10			
+ Trung và dài hạn (11=05+08)	11			
II. Dư nợ huy động vốn (tỷ đồng)	12			
1. Bảng đồng Việt Nam	13			
+ Ngắn hạn	14			
+ Trung và dài hạn	15			
2. Bảng ngoại tệ	16			
+ Ngắn hạn	17			
+ Trung và dài hạn	18			
3. Tổng cộng (19=20+21)	19			
+ Ngắn hạn (20=14+17)	20			
+ Trung và dài hạn (21=15+18)	21			
B. HOẠT ĐỘNG KINH DOANH XỎ SỔ	22			
1. Doanh thu thuần kinh doanh xỏ sổ (tỷ đồng)	23			

2. Chi phí trả thường (tỷ đồng)	24			
---------------------------------	----	--	--	--

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 001.N/BCC-TKQG: BÁO CÁO CHÍNH THỨC SỐ CƠ SỞ HÀNH CHÍNH VÀ SỐ LAO ĐỘNG TRONG CÁC CƠ SỞ HÀNH CHÍNH

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Số cơ sở hành chính

Cơ sở hành chính (đơn vị cơ sở) được khái niệm như sau:

- Là nơi trực tiếp diễn ra hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng, bảo hiểm xã hội bắt buộc;

- Có chủ thể quản lý hoặc người chịu trách nhiệm về các hoạt động tại địa điểm đó;

- Có địa điểm xác định, thời gian hoạt động liên tục.

Đơn vị cơ sở có thể là một cơ quan hoặc chi nhánh của cơ quan hành chính.

Số cơ sở hành chính là tổng số lượng cơ sở thỏa mãn khái niệm nêu trên, hoạt động trong ngành O theo hệ thống ngành kinh tế quốc dân. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng, bảo hiểm xã hội bắt buộc tại thời điểm thống kê trên lãnh thổ Việt Nam.

b) Số lao động trong các cơ sở hành chính

Số lao động trong các cơ sở hành chính là toàn bộ số lao động hiện đang làm việc trong các cơ sở này tại thời điểm thống kê, gồm lao động trong biên chế; lao động hợp đồng (có thời hạn và không có thời hạn). Kể cả những người đang nghỉ chờ việc hay chờ chế độ nghỉ hưu, nhưng vẫn thuộc đơn vị quản lý.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số cơ sở hành chính trên địa bàn;

Cột 2: Ghi tổng số lao động của các cơ sở hành chính;

Cột 3: Ghi số lao động biên chế của cơ sở hành chính;

Cột 4: Ghi số lao động hợp đồng của cơ sở hành chính.

3. Nguồn số liệu

Sở Nội vụ.

Biểu số 002.H/BCC-TKQG: BÁO CÁO ƯỚC TÍNH, SƠ BỘ THU VÀ CƠ CẤU THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

1. Khái niệm và phương pháp tính

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là toàn bộ các khoản thu ngân sách nhà nước từ các đơn vị thường trú trên địa bàn được thực hiện trong khoảng thời gian nhất định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định để đảm bảo thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của nhà nước.

Các chỉ tiêu thu ngân sách nhà nước được tổng hợp và chia chi tiết từ cơ sở dữ liệu thu ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý tài chính của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cung cấp.

Đối với số liệu ước 6 tháng đầu năm: Là số liệu ước thực hiện đến thời điểm ngày 15/5 năm báo cáo. Ngày báo cáo là 25/5 năm báo cáo.

Đối với số liệu ước thực hiện năm: Là số liệu ước thực hiện đến thời điểm ngày 15/11 năm báo cáo. Ngày báo cáo là 20/11 năm báo cáo.

Đối với số liệu sơ bộ 6 tháng đầu năm là số liệu đủ của 6 tháng thực hiện. Ngày báo cáo 20/11 năm báo cáo.

Đối với số liệu sơ bộ năm là số liệu cả năm: Ngày báo cáo là 31/3 năm sau năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

- Thu nội địa phản ánh các khoản thu ngân sách nhà nước (gồm thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác) của địa phương đối với các hoạt động diễn ra trong lãnh thổ địa lý, giữa các tổ chức, cá nhân thường trú trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Thu từ doanh nghiệp nhà nước bao gồm thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý và thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý.

- Thu về dầu thô gồm thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp, lợi nhuận phía Việt Nam được hưởng, dầu lãi được chia của nước chủ nhà.

- Thu hải quan gồm thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu...

- Thu viện trợ (không kể viện trợ về cho vay lại) phản ánh các khoản viện trợ không hoàn lại bằng tiền hoặc hiện vật của tổ chức, cá nhân nước ngoài cho địa phương theo quy định của pháp luật.

3. Nguồn số liệu

Kho bạc Nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Biểu số 003.H/BCC-TKQG: BÁO CÁO SƠ BỘ THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ LOẠI HÌNH KINH TẾ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

1. Khái niệm và phương pháp tính

Số liệu ghi vào biểu là toàn bộ các khoản thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong thời kỳ báo cáo phân theo 21 ngành kinh tế và loại hình kinh tế tương ứng.

Đối với số liệu sơ bộ 6 tháng đầu năm: Ngày 20/11 năm báo cáo.

Đối với số liệu sơ bộ năm: Ngày 31/3 năm sau năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Các mục thu trong biểu được tổng hợp từ cơ sở dữ liệu thu ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý ngân sách nhà nước của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cung cấp.

3. Nguồn số liệu

Kho bạc Nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Biểu số 004.H/BCC-TKQG: BÁO CÁO ƯỚC TÍNH, SƠ BỘ CHI VÀ CƠ CẤU CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

1. Khái niệm và phương pháp tính

Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là toàn bộ các khoản chi ngân sách nhà nước được thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định để đảm bảo thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của nhà nước.

Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương bao gồm tất cả các khoản chi ngân sách nhà nước cho các đơn vị sử dụng ngân sách địa phương và các đơn vị thường trú tại địa bàn có sử dụng ngân sách Trung ương.

Các chi tiêu chi ngân sách nhà nước được tổng hợp và chia chi tiết từ cơ sở dữ liệu chi ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý tài chính của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cung cấp.

Đối với số liệu ước 6 tháng đầu năm: Là số liệu ước thực hiện đến thời điểm ngày 15/5 năm báo cáo. Ngày báo cáo là 25/5 năm báo cáo.

Đối với số liệu ước thực hiện năm: Là số liệu ước thực hiện đến thời điểm ngày 15/11 năm báo cáo. Ngày báo cáo là 20/11 năm báo cáo.

Đối với số liệu sơ bộ 6 tháng đầu năm là số liệu đủ của 6 tháng thực hiện. Ngày báo cáo 20/11 năm báo cáo.

Đối với số liệu sơ bộ năm là số liệu cả năm: Ngày báo cáo là 31/3 năm sau năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Chi đầu tư phát triển bao gồm: Chi đầu tư cho các dự án; Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, Chi đầu tư phát triển cho các chương trình quốc gia do các địa phương thực hiện; Các khoản chi đầu tư phát triển khác.

Chi trả lãi là số tiền lãi phải trả cho các khoản vay của ngân sách địa phương.

Chi thường xuyên phản ánh các khoản chi thường xuyên cho các hoạt động của các đơn vị hành chính, sự nghiệp thường trú trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong thời kỳ báo cáo.

3. Nguồn số liệu

Kho bạc nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Biểu số 005.H/BCC-TKQG: BÁO CÁO SƠ BỘ CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO NGÀNH KINH TẾ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

1. Khái niệm và phương pháp tính

Số liệu ghi vào biểu là toàn bộ các khoản chi ngân sách nhà nước phân theo ngành kinh tế.

Đối với số liệu sơ bộ 6 tháng đầu năm: Ngày 20/11 năm báo cáo.

Đối với số liệu sơ bộ năm: Ngày 31/3 năm sau năm báo cáo.

2. Nguồn số liệu

Kho bạc nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Biểu số 006.H/BCC-TKQG: BÁO CÁO CHÍNH THỨC SỐ NGƯỜI ĐÓNG BẢO HIỂM XÃ HỘI (BHXH), BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP (BHTN), BẢO HIỂM Y TẾ (BHYT)

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Số người đóng BHXH: Là người lao động quy định tại khoản 1, 2 và 4 Điều 2 của Luật BHXH đóng BHXH.

Số người đóng BHXH được phân tổ theo: Khối, loại hình quản lý.

- Số người đóng BHTN: Là người lao động được quy định tại khoản 1 Điều 43 của Luật Việc làm đóng BHTN.

Số người đóng BHTN được phân tổ theo: Khối, loại hình quản lý.

- Số người đóng BHYT: Là những người thuộc đối tượng quy định tại Điều 12 của Luật BHYT tham gia đóng hoặc được ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng BHYT theo quy định được cấp thẻ BHYT.

Số người đóng BHYT được phân tổ chủ yếu theo: Khối, loại hình quản lý.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số người đóng BHXH, BHYT, BHTN trên địa bàn.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của BHXH tỉnh, thành phố.

Biểu số 007.H/BCB-TKQG: BÁO CÁO CHÍNH THỨC SỐ NGƯỜI HƯỞNG BẢO HIỂM XÃ HỘI (BHXH), BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP (BHTN), BẢO HIỂM Y TẾ (BHYT)

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Số người hưởng BHXH: Là những người được hưởng các chế độ BHXH theo quy định của Luật BHXH.

Số người được hưởng các chế độ BHXH được phân tổ theo: Nguồn chi, thời gian hưởng: Hưởng 1 lần/hàng tháng.

- Số người hưởng BHTN: Là những người được hưởng các chế độ BHTN theo quy định của Luật Việc làm.

- Số người lượt khám, chữa bệnh (KCB) BHYT: Là lượt người sử dụng thẻ BHYT đi KCB tại Cơ sở y tế có ký hợp đồng KCB với cơ quan BHXH.

Số lượt người KCB BHYT được phân tổ theo: hình thức điều trị: nội trú/ngoại trú.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số người/lượt người hưởng BHXH, BHYT, BHTN trên địa bàn.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo của thống kê của BHXH tỉnh, thành phố.

Biểu số 008.H/BCB-TKQG: BÁO CÁO ƯỚC TÍNH, CHÍNH THỨC THU, CHI BẢO HIỂM XÃ HỘI (BHXH), BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP (BHTN), BẢO HIỂM Y TẾ (BHYT)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Phần thu:

- Thu BHXH: Là số tiền thu do cơ quan BHXH thực hiện thu từ các đối tượng tham gia BHXH theo quy định của pháp luật.

- Thu BHYT: Là số tiền thu do cơ quan BHXH thực hiện thu từ các đối tượng tham gia BHYT theo quy định của pháp luật.

- Thu BHTN: Là số tiền thu do cơ quan BHXH thực hiện thu từ các đối tượng tham gia BHTN theo quy định của pháp luật.

Phần chi:

- Chi BHXH: Là số tiền chi cho đối tượng hưởng các chế độ BHXH, tiền chi mua BHYT cho người hưởng BHXH.

- Chi BHYT: Là số tiền chăm sóc sức khỏe ban đầu, chi phí KCB BHYT cho người có thẻ BHYT theo quy định hiện hành.

- Chi BHTN: Là số tiền chi cho đối tượng hưởng các chế độ BHTN, tiền chi mua thẻ BHYT cho người hưởng BHTN.

- Chi hoạt động của đơn vị: Gồm các khoản chi đảm bảo hoạt động thường kỳ tại đơn vị từ tất cả các nguồn thu. Chi hoạt động của đơn vị bao gồm: Tiền lương, tiền công, phụ cấp, tiền thưởng; Các khoản thanh toán khác cho cá nhân; các khoản đóng góp; thanh toán dịch vụ công cộng; vật tư văn phòng; thông tin, truyền thông, liên lạc; hội nghị; công tác phí; xây dựng nhỏ và sửa chữa thường xuyên TSCĐ; chi khác,...

Đối với số liệu ước 6 tháng đầu năm: Là số liệu ước thực hiện đến thời điểm ngày 15/5 năm báo cáo. Ngày báo cáo là 25/5 năm báo cáo.

Đối với số liệu ước thực hiện năm: Là số liệu ước thực hiện đến thời điểm ngày 15/11 năm báo cáo. Ngày báo cáo là 20/11 năm báo cáo.

Đối với số liệu sơ bộ 6 tháng đầu năm là số liệu đủ của 6 tháng thực hiện. Ngày báo cáo 20/11 năm báo cáo.

Đối với số liệu sơ bộ năm là số liệu cả năm: Ngày báo cáo là 31/3 năm sau năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng thu, chi BHXH, BHYT, BHTN trên địa bàn.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo của thống kê của BHXH tỉnh, thành phố.

Biểu số 009.H/BCB-TKQG: BÁO CÁO ƯỚC TÍNH, CHÍNH THỨC MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TIỀN TỆ, NGÂN HÀNG VÀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH XỎ SỔ

I. MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TIỀN TỆ, NGÂN HÀNG

1. Khái niệm và phương pháp tính

1.1. Dự nợ tín dụng

Dự nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là toàn bộ số dư bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ tại một thời điểm cụ thể của các khoản cấp tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với các pháp nhân, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình dưới hình thức: cho vay, chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác; cho thuê tài chính; bao thanh toán; các khoản trả thay khách hàng trong trường hợp khách hàng được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán và các nghiệp vụ cấp tín dụng khác được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

- Tín dụng ngắn hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn tối đa 01 (một) năm.

- Tín dụng trung hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 01 (một) năm và tối đa 05 (năm) năm.

- Tín dụng dài hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 05 (năm) năm.

1.2. Huy động vốn

Là số tiền bằng đồng Việt Nam và bằng ngoại tệ tại một thời điểm nhất định mà các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhận của các pháp nhân, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia

định dưới hình thức: nhận tiền gửi (tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các hình thức nhận tiền gửi khác theo quy tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi cho người gửi tiền theo thỏa thuận) và phát hành giấy tờ có giá (chứng chỉ tiền gửi kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu).

- Huy động vốn ngắn hạn là các khoản huy động có thời hạn tối đa 01 (một) năm.

- Huy động vốn trung hạn là các khoản huy động có thời hạn trên 01 (một) năm và tối đa 05 (năm) năm.

- Huy động vốn dài hạn là các khoản huy động có thời hạn trên 05 (năm) năm.

2. Cách ghi biểu

Số dư các khoản cấp tín dụng tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Số dư các khoản huy động vốn tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Đối với số liệu ước 6 tháng đầu năm: Là số liệu ước thực hiện đến thời điểm ngày 15/5 năm báo cáo. Ngày báo cáo là 22/5 năm báo cáo.

Đối với số liệu ước thực hiện năm: Là số liệu ước thực hiện đến thời điểm ngày 15/11 năm báo cáo. Ngày báo cáo là 20/11 năm báo cáo.

Đối với số liệu chính thức 6 tháng đầu năm là số liệu đủ của 6 tháng thực hiện. Ngày báo cáo 20/11 năm báo cáo.

Đối với số liệu chính thức năm là số liệu cả năm: Ngày báo cáo là 31/3 năm sau năm báo cáo.

3. Nguồn số liệu

Ngân hàng nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

II. HOẠT ĐỘNG KINH DOANH XỔ SỐ

1. Khái niệm và phương pháp tính

Doanh thu thuần kinh doanh xổ số là tổng doanh thu kinh doanh xổ số trừ (-) các khoản giảm trừ doanh thu.

Chi phí trả thưởng là chi phí trả thưởng cho các vé số trúng thưởng.

2. Nguồn số liệu

Công ty xổ số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.



Phụ lục II

BIỂU MẪU BÁO CÁO VỀ LĨNH VỰC NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

(Kèm theo Thông tư số 01/2018/TT-BKHĐT ngày 04 tháng 01 năm 2019)

TT từng phần	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001.N/BCC-NLTS	Báo cáo chính thức Số lượng trang trại	Năm	Chính thức: Ngày 31/3 năm sau
2	002.N/BCC-NLTS	Báo cáo sơ bộ, chính thức Giá trị sản phẩm thu hoạch trên một hecta đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản	Năm	Sơ bộ: Ngày 20/4 năm sau Chính thức: Ngày 30/11 năm sau
3	003.H/BCC-NLTS	Báo cáo ước tính, sơ bộ Diện tích, năng suất, sản lượng cây hàng năm	Vụ, năm	Vụ Đông Xuân: - Các tỉnh ĐBSCL: Ước tính: 15/3; Sơ bộ: 15/4 - Các tỉnh khác: Ước tính: 15/5; Sơ bộ: 15/6. Vụ Hè Thu: Ước tính: 15/8; Sơ bộ: 15/9 Vụ Thu Đông/Vụ 3 (cây lúa các tỉnh ĐBSCL): Ước tính: 15/9; Sơ bộ: 15/11 Vụ mùa (không bao gồm lúa mùa của các tỉnh ĐBSCL): Ước tính: 15/9; Sơ bộ: 15/11 Cả năm: Ước tính: 15/9; Sơ bộ: 15/11
4	004.V/BCC-NLTS	Báo cáo chính thức Diện tích, năng suất, sản lượng cây hàng năm	Vụ	Vụ Đông (cây hàng năm khác của các tỉnh phía Bắc): 15/3 Vụ Đông Xuân: - Các tỉnh ĐBSCL: 15/5 - Các tỉnh khác: 15/8 Vụ Hè Thu: 15/11 Vụ Thu Đông/Vụ 3 (các tỉnh ĐBSCL): 31/01 năm sau Vụ mùa: - Lúa mùa ĐBSCL: 15/3 - Các cây còn lại: 31/01 năm sau

TT từng phần	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
5	005.N/BCC-NLTS	Báo cáo chính thức diện tích, năng suất, sản lượng cây hàng năm cả năm	Năm	31/01 năm sau
6	006.H/BCC-NLTS	Báo cáo ước tính, sơ bộ Diện tích, sản lượng cây lâu năm	6 tháng, 9 tháng	Ước tính 6 tháng: 15/5 Ước tính 9 tháng: 15/9 Sơ bộ 6 tháng: 15/11
7	007.N/BCC-NLTS	Báo cáo ước tính, sơ bộ Diện tích, năng suất, sản lượng cây lâu năm (năm)	Năm	Ước tính năm: 15/11 Sơ bộ năm: 15/12
8	008.N/BCC-NLTS	Báo cáo chính thức Diện tích, năng suất, sản lượng cây lâu năm	Năm	Ngày 31/01 năm sau
9	009.H/BCC-NLTS	Báo cáo ước tính, sơ bộ Số lượng, sản phẩm chăn nuôi và dịch vụ khai thác yến sào	6 tháng, năm	Ước tính 6 tháng : 15/5 Sơ bộ 6 tháng: 15/8 Ước tính năm: 15/11
10	010.N/BCC-NLTS	Báo cáo chính thức Số lượng, sản phẩm chăn nuôi và dịch vụ khai thác yến sào	Năm	Ngày 28/02 năm sau
11	011.Q/BCC-NLTS	Báo cáo chính thức Số lượng và sản phẩm chăn nuôi	Quý I, Quý III	Chính thức quý I: 10/5 Chính thức quý III: 10/11
12	012.H/BCC-NLTS	Báo cáo ước tính, sơ bộ Trồng rừng và chăm sóc nuôi dưỡng rừng	6 tháng, năm	Ước 6 tháng: 15/5 Sơ bộ 6 tháng: 15/11 Ước năm: 15/11; Sơ bộ năm 15/12
13	013.N/BCC-NLTS	Báo cáo chính thức Trồng rừng và chăm sóc nuôi dưỡng rừng	Năm	10/3 năm sau

TT từng phần	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
14	014.H/BCC-NLTS	Báo cáo ước tính, sơ bộ Khai thác, thu nhật gỗ và lâm sản khác	6 tháng, năm	Ước 6 tháng: 15/5 Sơ bộ 6 tháng: 15/11 Ước năm: 15/11 Sơ bộ năm 15/12
15	015.N/BCC-NLTS	Báo cáo chính thức Khai thác, thu nhật gỗ và lâm sản khác	Năm	10/3 năm sau
16	016.H/BCC-NLTS	Báo cáo ước tính, chính thức Tình hình cơ bản về nuôi trồng và khai thác thủy sản nội địa	6 tháng, năm	Ước tính 6 tháng: Ngày 15/7 Chính thức năm: Ngày 15/02 năm sau
17	017.H/BCC-NLTS	Báo cáo ước tính, sơ bộ Sản lượng thủy sản	6 tháng, năm	Ước 6 tháng: 15/5 Sơ bộ 6 tháng: 15/11 Ước năm: 15/11 Sơ bộ năm: 15/12
18	018.N/BCC-NLTS	Báo cáo chính thức Sản lượng thủy sản	Năm	31/01 năm sau
19	019.H/BCC-NLTS	Báo cáo chính thức Tình hình cơ bản về khai thác thủy sản biển	6 tháng năm	Chính thức 6 tháng: 15/6 Chính thức năm: 15/12

Biểu số: 001.N/BCC-NLTS
Ban hành theo Thông tư số ... của
Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo: Ngày 31/3
năm sau

BÁO CÁO CHÍNH THỨC
SỐ LƯỢNG TRANG TRẠI
Năm.....

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Trang trại

	Mã số	Năm trước năm báo cáo	Năm báo cáo	Năm báo cáo so năm trước (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	$3 = 2/1 * 100$
Tổng số trang trại	01			
Chia ra:				
Trang trại trồng trọt	02			
Trang trại chăn nuôi	03			
Trang trại lâm nghiệp	04			
Trang trại nuôi trồng thủy sản	05			
Trang trại tổng hợp	06			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày...tháng...năm.....
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 002.N/BCC-NLTS
Ban hành theo Thông tư số ...
của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và
Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:
Sơ bộ: Ngày 20/4 năm sau
Chính thức: Ngày 30/11 năm sau

**BÁO CÁO SƠ BỘ, CHÍNH THỨC
GIÁ TRỊ SẢN PHẨM THU HOẠCH
TRÊN MỘT HECTA ĐẤT TRỒNG TRỌT
VÀ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN**

Năm....

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỷ báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)
A		B	C	1	2	3=2/1*100
I. Giá trị sản phẩm trồng trọt, nuôi trồng thủy sản (trừ SP thủy sản nuôi lồng bè, bể bồn)		01	Triệu đồng			
Chia ra	Giá trị sản phẩm trồng trọt (02=03+04)	02	Triệu đồng			
	+ Giá trị sản phẩm cây hằng năm	03	Triệu đồng			
	+ Giá trị sản phẩm cây lâu năm	04	Triệu đồng			
	Giá trị SP nuôi trồng thủy sản	05	Triệu đồng			
II. Diện tích đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản (trừ diện tích lồng bè, bể bồn)		06	Ha			
Chia ra:	Diện tích đất trồng trọt (07=08+09)	07	Ha			
	+ Diện tích đất trồng cây hằng năm	08	Ha			
	+ Diện tích đất trồng cây lâu năm	09	Ha			
	Diện tích nuôi trồng thủy sản	10	Ha			
III. Giá trị sản phẩm trồng trọt và nuôi trồng thủy sản trên 1 ha (11 = 01:06)		11	Triệu đồng			
Chia ra:	GTSP trồng trọt trên 1 ha (12 = 02:07)	12	Triệu đồng			
	+ GTSP cây hằng năm trên 1 ha (13 = 03:08)	13	Triệu đồng			
	+ GTSP cây lâu năm trên 1 ha (14 = 04:09)	14	Triệu đồng			
	GTSP nuôi trồng thủy sản trên 1 ha (15 = 05:10)	15	Triệu đồng			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày...tháng...năm....
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 003.H/BCC-NLTS

Ban hành theo Thông tư số của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Vụ Đông Xuân:

- Các tỉnh ĐBSCL: Ước tính: 15/3;

Sơ bộ: 15/4

- Các tỉnh khác : Ước tính: 15/5;

Sơ bộ: 15/6

Vụ Hè Thu: Ước tính: 15/8; Sơ bộ: 15/9

Vụ Thu Đông/Vụ 3¹: Ước tính: 15/9;

Sơ bộ: 15/11

Vụ mùa²: Ước tính: 15/9; Sơ bộ: 15/11

Cả năm: Ước tính: 15/9; Sơ bộ: 15/11

**BÁO CÁO ƯỚC TÍNH, SƠ BỘ
DIỆN TÍCH, NĂNG SUẤT,
SẢN LƯỢNG CÂY
HÀNG NĂM**

Vụ/cả năm....., Năm....

- Đơn vị báo cáo:

Cục Thống kê.....

- Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức cùng kỳ năm trước	Ước tính/sơ bộ kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so chính thức năm trước (%)
A		B	C	I	2	3=2/I*100
TỔNG DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG		011	Ha			
I. Lúa						
1. Lúa	Diện tích gieo trồng	01110091	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01110093	Tạ/ha			
	Sản lượng	0111009	Tấn			
Chia ra:						
a. Lúa ruộng	Diện tích gieo trồng	011100951	Ha			
	Năng suất gieo trồng	011100953	Tạ/ha			
	Sản lượng	01110095	Tấn			
b. Lúa nương	Diện tích gieo trồng	011100961	Ha			
	Năng suất gieo trồng	011100963	Tạ/ha			
	Sản lượng	01110096	Tấn			
II. Ngô và cây lương thực có hạt khác		0112				
1. Ngô (bắp)	Diện tích gieo trồng	01120191	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01120193	Tạ/ha			
	Sản lượng	0112019	Tấn			
2. Mạch	Diện tích gieo trồng	01120911	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01120913	Tạ/ha			
	Sản lượng	0112091	Tấn			
3. Kê	Diện tích gieo trồng	01120921	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01120923	Tạ/ha			

¹ Chỉ áp dụng đối với cây lúa các tỉnh ĐBSCL

² Không bao gồm lúa mùa các tỉnh ĐBSCL

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức cùng kỳ năm trước	Ước tính/sơ bộ kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so chính thức năm trước (%)
A		B	C	I	2	3=2/I*100
4. Cây lương thực có hạt khác (lúa mì, cao lương...)	Sản lượng	0112092	Tấn			
	Diện tích gieo trồng	01120991	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01120993	Tạ/ha			
	Sản lượng	0112099	Tấn			
Trong đó:						
.....	Diện tích gieo trồng		Ha			
	Năng suất gieo trồng		Tạ/ha			
	Sản lượng		Tấn			
III. Cây lấy củ có chất bột		0113				
1. Khoai lang	Diện tích gieo trồng	01130101	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01130103	Tạ/ha			
	Sản lượng	0113010	Tấn			
2. Sắn (mỳ)	Diện tích gieo trồng	01130201	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01130203	Tạ/ha			
	Sản lượng	0113020	Tấn			
Chia ra:						
a. Sắn/mỳ thường	Diện tích gieo trồng	011302051	Ha			
	Năng suất gieo trồng	011302053	Tạ/ha			
	Sản lượng	01130205	Tấn			
b. Sắn/mỳ công nghiệp	Diện tích gieo trồng	011302061	Ha			
	Năng suất gieo trồng	011302063	Tạ/ha			
	Sản lượng	01130206	Tấn			
4. Khoai sọ	Diện tích gieo trồng	01130301	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01130303	Tạ/ha			
	Sản lượng	0113030	Tấn			
5. Khoai mỡ	Diện tích gieo trồng	01130401	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01130403	Tạ/ha			
	Sản lượng	0113040	Tấn			
6. Khoai môn	Diện tích gieo trồng	01130501	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01130503	Tạ/ha			
	Sản lượng	0113050	Tấn			
7. Dong giềng	Diện tích gieo trồng	01130601	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01130603	Tạ/ha			
	Sản lượng	0113060	Tấn			
	Diện tích gieo trồng	01130701	Ha			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức cùng kỳ năm trước	Ước tính/sơ bộ kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so chính thức năm trước (%)
A		B	C	1	2	3=2/1*100
8. Khoai tây	Năng suất gieo trồng	01130703	Tạ/ha			
	Sản lượng	0113070	Tấn			
9. Sắn dây	Diện tích gieo trồng	01130801	Ha			
	Năng suất thu hoạch	01130803	Tạ/ha			
	Sản lượng	0113080	Tấn			
10. Cây lấy củ có chất bột khác (Củ từ, củ đao/năng, hoàng tinh, củ lùn,...)	Diện tích gieo trồng	01130901	Ha			
	Năng suất thu hoạch	01130903	Tạ/ha			
	Sản lượng	0113090	Tấn			
Trong đó:						
.....	Diện tích gieo trồng		Ha			
	Năng suất gieo trồng		Tạ/ha			
	Sản lượng		Tấn			
IV. Cây Mía		0114				
1. Mía	Diện tích gieo trồng	01140001	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01140003	Tạ/ha			
	Sản lượng	0114000	Tấn			
Chia ra:						
a. Mía đường	Diện tích gieo trồng	011400051	Ha			
	Năng suất gieo trồng	011400053	Tạ/ha			
	Sản lượng	01140005	Tấn			
b. Mía ăn	Diện tích gieo trồng	011400061	Ha			
	Năng suất gieo trồng	011400063	Tạ/ha			
	Sản lượng	01140006	Tấn			
V. Cây thuốc lá, thuốc lào		0115				
1. Thuốc lá	Diện tích gieo trồng	01150101	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01150103	Tạ/ha			
	Sản lượng	0115010	Tấn			
2. Thuốc lào	Diện tích gieo trồng	01150201	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01150203	Tạ/ha			
	Sản lượng	0115020	Tấn			
VI. Cây lấy sợi		0116				
1. Bông	Diện tích gieo trồng	01160101	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01160103	Tạ/ha			
	Sản lượng	0116010	Tấn			
2. Đay (bỏ)	Diện tích gieo trồng	01160201	Ha			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức cùng kỳ năm trước	Ước tính/sơ bộ kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo sơ chính thức năm trước (%)
A		B	C	1	2	3=2/1*100
3. Cói (lác)	Năng suất gieo trồng	01160203	Tạ/ha			
	Sản lượng	0116020	Tấn			
	Diện tích gieo trồng	01160301	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01160303	Tạ/ha			
4. Lanh	Sản lượng	0116030	Tấn			
	Diện tích gieo trồng	01160501	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01160503	Tạ/ha			
	Sản lượng	0116050	Tấn			
5. Cây lấy sợi khác (gai,...)	Diện tích gieo trồng	01160901	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01160903	Tạ/ha			
	Sản lượng	0116090	Tấn			
Trong đó:						
.....	Diện tích gieo trồng		Ha			
	Năng suất gieo trồng		Tạ/ha			
	Sản lượng		Tấn			
VII. Cây có hạt chứa dầu		0117				
1. Đậu tương (đậu nành)	Diện tích gieo trồng	01170101	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01170103	Tạ/ha			
	Sản lượng	0117010	Tấn			
2. Lạc (đậu phộng)	Diện tích gieo trồng	01170201	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01170203	Tạ/ha			
	Sản lượng	0117020	Tấn			
3. Vừng (mè)	Diện tích gieo trồng	01170301	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01170303	Tạ/ha			
	Sản lượng	0117030	Tấn			
4. Cây hằng năm có hạt chứa dầu khác (hương dương, thầu dầu, cải dầu,...)	Diện tích gieo trồng	01170401	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01170403	Tạ/ha			
	Sản lượng	0117040	Tấn			
Trong đó:						
.....	Diện tích gieo trồng		Ha			
	Năng suất gieo trồng		Tạ/ha			
	Sản lượng		Tấn			
VIII. Cây rau, đậu các loại và hoa		0118				

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức cùng kỳ năm trước	Ước tính/sơ bộ kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với chính thức năm trước (%)
A		B	C	1	2	3=2/1*100
I. Rau các loại	Diện tích gieo trồng	01181101	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01181301	Tạ/ha			
	Sản lượng	01181	Tấn			
a. Rau lấy lá	Diện tích gieo trồng	011811101	Ha			
	Năng suất gieo trồng	011811301	Tạ/ha			
	Sản lượng	01181101	Tấn			
Rau muống	Diện tích gieo trồng	01181111	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01181113	Tạ/ha			
	Sản lượng	0118111	Tấn			
Cải các loại	Diện tích gieo trồng	01181121	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01181123	Tạ/ha			
	Sản lượng	0118112	Tấn			
Rau mùng tơi	Diện tích gieo trồng	01181131	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01181133	Tạ/ha			
	Sản lượng	0118113	Tấn			
Rau ngót	Diện tích gieo trồng	01181141	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01181143	Tạ/ha			
	Sản lượng	0118114	Tấn			
Bắp cải	Diện tích gieo trồng	01181151	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01181153	Tạ/ha			
	Sản lượng	0118115	Tấn			
Rau dền	Diện tích gieo trồng	01181171	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01181173	Tạ/ha			
	Sản lượng	0118117	Tấn			
Súp lơ/bông cải	Diện tích gieo trồng	01181181	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01181183	Tạ/ha			
	Sản lượng	0118118	Tấn			
Rau lấy lá khác (xà lách, rau diếp, rau đay, rau khoai lang, ngọn susu, ngọn bí,...)	Diện tích gieo trồng	01181191	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01181193	Tạ/ha			
	Sản lượng	0118119	Tấn			
Trong đó:						

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức cùng kỳ năm trước	Ước tính/sơ bộ kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so chính thức năm trước (%)
A		B	C	1	2	3=2/1*100
.....	Diện tích gieo trồng		Ha			
	Năng suất gieo trồng		Tạ/ha			
	Sản lượng		Tấn			
b. Dưa lấy quả	Diện tích gieo trồng	011812101	Ha			
	Năng suất gieo trồng	011812301	Tạ/ha			
	Sản lượng	011812	Tấn			
Dưa hấu	Diện tích gieo trồng	01181211	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01181213	Tạ/ha			
	Sản lượng	0118121	Tấn			
Dưa lê	Diện tích gieo trồng	01181221	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01181223	Tạ/ha			
	Sản lượng	0118122	Tấn			
Dưa vàng	Diện tích gieo trồng	01181231	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01181233	Tạ/ha			
	Sản lượng	0118123	Tấn			
Dưa khác (dưa bờ, dưa lưới,...)	Diện tích gieo trồng	01181291	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01181293	Tạ/ha			
	Sản lượng	0118129	Tấn			
Trong đó:						
.....	Diện tích gieo trồng		Ha			
	Năng suất gieo trồng		Tạ/ha			
	Sản lượng		Tấn			
c. Rau họ đậu	Diện tích gieo trồng	011813101	Ha			
	Năng suất gieo trồng	011813301	Tạ/ha			
	Sản lượng	011813	Tấn			
Đậu đũa	Diện tích gieo trồng	01181311	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01181313	Tạ/ha			
	Sản lượng	0118131	Tấn			
Đậu co-ve	Diện tích gieo trồng	01181321	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01181323	Tạ/ha			
	Sản lượng	0118132	Tấn			
Đậu hà lan	Diện tích gieo trồng	01181341	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01181343	Tạ/ha			
	Sản lượng	0118134	Tấn			
Đậu khác (đậu rồng, đậu ván,...)	Diện tích gieo trồng	01181391	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01181393	Tạ/ha			
	Sản lượng	0118139	Tấn			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức cùng kỳ năm trước	Ước tính/sơ bộ kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so chính thức năm trước (%)
A		B	C	1	2	3=2/1*100
Trong đó:						
.....	Diện tích gieo trồng		Ha			
	Năng suất gieo trồng		Tạ/ha			
	Sản lượng		Tấn			
d. Rau lấy quả	Diện tích gieo trồng	011814101	Ha			
	Năng suất gieo trồng	011814301	Tạ/ha			
	Sản lượng	011814	Tấn			
Dưa chuột/ dưa leo	Diện tích gieo trồng	01181411	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01181413	Tạ/ha			
	Sản lượng	0118141	Tấn			
Cà chua	Diện tích gieo trồng	01181421	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01181423	Tạ/ha			
	Sản lượng	0118142	Tấn			
Bí đỏ (Bí ngô)	Diện tích gieo trồng	01181431	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01181433	Tạ/ha			
	Sản lượng	0118143	Tấn			
Bí xanh	Diện tích gieo trồng	011814451	Ha			
	Năng suất gieo trồng	011814453	Tạ/ha			
	Sản lượng	01181445	Tấn			
Bầu	Diện tích gieo trồng	011814461	Ha			
	Năng suất gieo trồng	011814463	Tạ/ha			
	Sản lượng	01181446	Tấn			
Mướp	Diện tích gieo trồng	011814471	Ha			
	Năng suất gieo trồng	011814473	Tạ/ha			
	Sản lượng	01181447	Tấn			
Quả su su	Diện tích gieo trồng	01181451	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01181453	Tạ/ha			
	Sản lượng	0118145	Tấn			
Ớt trái ngọt	Diện tích gieo trồng	01181461	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01181463	Tạ/ha			
	Sản lượng	0118146	Tấn			
Cà tím, cà pháo	Diện tích gieo trồng	01181471	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01181473	Tạ/ha			
	Sản lượng	0118147	Tấn			
Mướp đắng	Diện tích gieo trồng	01181481	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01181483	Tạ/ha			
	Sản lượng	0118148	Tấn			
	Diện tích gieo trồng	01181491	Ha			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức cùng kỳ năm trước	Ước tính/sơ bộ kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so chính thức năm trước (%)	
A		B	C	1	2	3=2/1*100	
Rau lấy quả khác (ngô bao tử, dưa gang, dưa mèo, lạc lè,...)	Năng suất gieo trồng	01181493	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118149	Tấn				
	Trong đó:						
.....	Diện tích gieo trồng		Ha				
	Năng suất gieo trồng		Tạ/ha				
	Sản lượng		Tấn				
e. Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân	Diện tích gieo trồng	011815101	Ha				
	Năng suất gieo trồng	011815301	Tạ/ha				
	Sản lượng	011815	Tấn				
Su hào	Diện tích gieo trồng	01181511	Ha				
	Năng suất gieo trồng	01181513	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118151	Tấn				
Cà rốt	Diện tích gieo trồng	01181521	Ha				
	Năng suất gieo trồng	01181523	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118152	Tấn				
Củ cải	Diện tích gieo trồng	01181531	Ha				
	Năng suất gieo trồng	01181533	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118153	Tấn				
Tỏi lấy củ	Diện tích gieo trồng	01181541	Ha				
	Năng suất gieo trồng	01181543	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118154	Tấn				
Hành tây	Diện tích gieo trồng	01181551	Ha				
	Năng suất gieo trồng	01181553	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118155	Tấn				
Hành hoa, hành củ	Diện tích gieo trồng	01181571	Ha				
	Năng suất gieo trồng	01181573	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118157	Tấn				
Rau cần ta	Diện tích gieo trồng	01181581	Ha				
	Năng suất gieo trồng	01181583	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118158	Tấn				
Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân khác (tỏi tây, tỏi ngồng, cần	Diện tích gieo trồng	01181591	Ha				
	Năng suất gieo trồng	01181593	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118159	Tấn				

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức cùng kỳ năm trước	Ước tính/sơ bộ kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so chính thức năm trước (%)	
A		B	C	I	2	3=2/I*100	
tây, củ dền, củ đậu/củ sắn,...)							
Trong đó:							
.....	Diện tích gieo trồng		Ha				
	Năng suất gieo trồng		Tạ/ha				
	Sản lượng		Tấn				
f. Năm	Diện tích gieo trồng	011816101	Ha				
	Năng suất gieo trồng	011816301	Tạ/ha				
	Sản lượng	011816	Tấn				
Năm hương	Diện tích gieo trồng	01181611	Ha				
	Năng suất gieo trồng	01181613	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118161	Tấn				
Năm rom	Diện tích gieo trồng	01181631	Ha				
	Năng suất gieo trồng	01181633	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118163	Tấn				
Mộc nhĩ	Diện tích gieo trồng	01181661	Ha				
	Năng suất gieo trồng	01181663	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118166	Tấn				
Năm khác (năm trứng, năm kim châm, năm sò,...)	Diện tích gieo trồng	01181691	Ha				
	Năng suất gieo trồng	01181693	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118169	Tấn				
Trong đó:							
.....	Diện tích gieo trồng		Ha				
	Năng suất gieo trồng		Tạ/ha				
	Sản lượng		Tấn				
g. Rau các loại khác chưa phân vào đâu	Diện tích gieo trồng	0118191	Ha				
	Năng suất gieo trồng	0118193	Tạ/ha				
	Sản lượng	011819	Tấn				
Trong đó:							
.....	Diện tích gieo trồng		Ha				
	Năng suất gieo trồng		Tạ/ha				
	Sản lượng		Tấn				
2. Đậu/đỗ các loại	Diện tích gieo trồng	011821	Ha				
	Năng suất gieo trồng	011823	Tạ/ha				
	Sản lượng	01182	Tấn				

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức cùng kỳ năm trước	Ước tính/sơ bộ kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so chính thức năm trước (%)
A		B	C	I	2	3=2/I*100
Đậu/đỗ đen	Diện tích gieo trồng	01182101	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01182103	Tạ/ha			
	Sản lượng	0118210	Tấn			
Đậu/đỗ xanh	Diện tích gieo trồng	01182301	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01182303	Tạ/ha			
	Sản lượng	0118230	Tấn			
Đậu/đỗ Hà Lan hạt	Diện tích gieo trồng	01182501	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01182503	Tạ/ha			
	Sản lượng	0118250	Tấn			
Đậu/đỗ đỏ	Diện tích gieo trồng	01182601	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01182603	Tạ/ha			
	Sản lượng	0118260	Tấn			
Đậu/đỗ khác (đậu/đỗ tằm, đậu lăng, ...)	Diện tích gieo trồng	01182901	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01182903	Tạ/ha			
	Sản lượng	0118290	Tấn			
Trong đó:						
.....	Diện tích gieo trồng		Ha			
	Năng suất gieo trồng		Tạ/ha			
	Sản lượng		Tấn			
3. Hoa các loại		011831				
Hoa phong lan	Diện tích gieo trồng	01183111	Ha			
	Sản lượng	0118311	1000 giò/chậu /cánh			
Hoa hồng	Diện tích gieo trồng	01183121	Ha			
	Sản lượng	0118312	1000 bông/ cánh			
Hoa cúc	Diện tích gieo trồng	01183131	Ha			
	Sản lượng	0118313	1000 bông/ cánh			
Hoa lay ơn	Diện tích gieo trồng	01183141	Ha			
	Sản lượng	0118314	1000 bông /cánh			
Hoa huệ	Diện tích gieo trồng	01183151	Ha			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức cùng kỳ năm trước	Ước tính/sơ bộ kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so chính thức năm trước (%)	
A		B	C	1	2	3=2/1*100	
	Sản lượng	0118315	1000 bông /cảnh				
Hoa cẩm chướng	Diện tích gieo trồng	01183161	Ha				
	Sản lượng	0118316	1000 bông /cảnh				
Hoa ly	Diện tích gieo trồng	01183171	Ha				
	Sản lượng	0118317	1000 bông /cảnh				
Hoa loa kèn	Diện tích gieo trồng	01183181	Ha				
	Sản lượng	0118318	1000 bông /cảnh				
Hoa khác (hoa tui lip, hoa đồng tiền, hoa thủy tiên, hoa lan cảnh,...)	Diện tích gieo trồng	01183191	Ha				
	Sản lượng	0118319	1000 bông /cảnh				
Trong đó:							
.....	Diện tích gieo trồng		Ha				
	Sản lượng		1000 bông /cảnh				
IX. Cây hằng năm khác		0119					
1. Cây gia vị hằng năm		01191	Ha				
Ớt cay	Diện tích gieo trồng	01191101	Ha				
	Năng suất gieo trồng	01191103	Tạ/ha				
	Sản lượng	0119110	Tấn				
Gừng	Diện tích gieo trồng	01191201	Ha				
	Năng suất gieo trồng	01191203	Tạ/ha				
	Sản lượng	0119120	Tấn				
Cây gia vị hằng năm khác (riêng, tía tô, kinh giới, rau mùi, rau húng, mùi	Diện tích gieo trồng	01191901	Ha				
	Năng suất gieo trồng	01191903	Tạ/ha				
	Sản lượng	0119190	Tấn				

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức cùng kỳ năm trước	Ước tính/sơ bộ kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so chính thức năm trước (%)
A		B	C	I	2	3=2/I*100
tàu/ngò gai, rau thì là,...)						
Trong đó:						
.....	Diện tích gieo trồng		Ha			
	Năng suất gieo trồng		Tạ/ha			
	Sản lượng		Tấn			
2. Cây dược liệu, hương liệu hằng năm		01192				
Bạc hà	Diện tích gieo trồng	01192101	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01192103	Tạ/ha			
	Sản lượng	0119210	Tấn			
Ngải cứu	Diện tích gieo trồng	01192201	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01192203	Tạ/ha			
	Sản lượng	0119220	Tấn			
Atiso	Diện tích gieo trồng	01192301	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01192303	Tạ/ha			
	Sản lượng	0119230	Tấn			
Nghệ	Diện tích gieo trồng	01192401	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01192403	Tạ/ha			
	Sản lượng	0119240	Tấn			
Sả	Diện tích gieo trồng	01192501	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01192503	Tạ/ha			
	Sản lượng	0119250	Tấn			
Cây dược liệu, hương liệu hằng năm khác (cà gai leo, xạ đen, hương nhu,...)	Diện tích gieo trồng	01192901	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01192903	Tạ/ha			
	Sản lượng	0119290	Tấn			
Trong đó:						
.....	Diện tích gieo trồng		Ha			
	Năng suất gieo trồng		Tạ/ha			
	Sản lượng		Tấn			
3. Cây hằng năm khác còn lại		01199	Ha			
Sen lấy hạt	Diện tích gieo trồng	01199101	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01199103	Tạ/ha			
	Sản lượng	0119910	Tấn			
Cỏ voi	Diện tích gieo trồng	01199411	Ha			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức cùng kỳ năm trước	Ước tính/sơ bộ kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so chính thức năm trước (%)
A		B	C	1	2	3=2/1*100
Muồng muồng	Năng suất gieo trồng	01199413	Tạ/ha			
	Sản lượng	0119941	Tấn			
	Diện tích gieo trồng	01199301	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01199303	Tạ/ha			
	Sản lượng	0119930	Tấn			
Ngô sinh khối (dùng làm thức ăn chăn nuôi)	Diện tích gieo trồng	01199421	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01199423	Tạ/ha			
	Sản lượng	0119942	Tấn			
Cây hằng năm khác chưa phân vào đâu (có nhung, ngô cây,...)	Diện tích gieo trồng	01199901	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01199903	Tạ/ha			
	Sản lượng	0119990	Tấn			
Trong đó:						
.....	Diện tích gieo trồng		Ha			
	Năng suất gieo trồng		Tạ/ha			
	Sản lượng		Tấn			

..., ngày...tháng...năm....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 004.H/BCC-NLTS

Ban hành theo Thông tư số của

Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Vụ Đông³: 15/3

Vụ Đông Xuân:

- Các tỉnh ĐBSCL: 15/5

- Các tỉnh khác: 15/8

Vụ Hè Thu: 15/11

Vụ Thu Đông/Vụ 3⁴: 31/01

Vụ mùa:

- Lúa mùa ĐBSCL: 15/3

- Các cây còn lại: 31/01 năm sau

**BÁO CÁO CHÍNH THỨC
DIỆN TÍCH, NĂNG SUẤT,
SẢN LƯỢNG
CÂY HÀNG NĂM**

Vụ....., Năm....

- Đơn vị báo cáo:

Cục Thống kê.....

- Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
A		B	C	I	2	3	4
TỔNG DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG		011	Ha				
I. Lúa		0111					
1. Lúa	Diện tích gieo trồng	01110091	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01110092	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01110094	Tạ/ha				
	Sản lượng	0111009	Tấn				
Chia ra:							
a. Lúa ruộng	Diện tích gieo trồng	011100951	Ha				
	Diện tích thu hoạch	011100952	Ha				
	Năng suất thu hoạch	011100954	Tạ/ha				
	Sản lượng	01110095	Tấn				
b. Lúa nương	Diện tích gieo trồng	011100961	Ha				
	Diện tích thu hoạch	011100962	Ha				
	Năng suất thu hoạch	011100964	Tạ/ha				
	Sản lượng	01110096	Tấn				
II. Ngô và cây lương thực có hạt khác		0112					
1. Ngô (bắp)	Diện tích gieo trồng	01120191	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01120192	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01120194	Tạ/ha				

³ Chỉ áp dụng đối với cây hàng năm khác các tỉnh phía Bắc

⁴ Chỉ áp dụng đối với cây lúa các tỉnh ĐBSCL

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
A		B	C	I	2	3	4
2. Mạch	Sản lượng	0112019	Tấn				
	Diện tích gieo trồng	01120911	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01120912	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01120914	Tạ/ha				
3. Kê	Sản lượng	0112091	Tấn				
	Diện tích gieo trồng	01120921	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01120922	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01120924	Tạ/ha				
4. Cây lương thực có hạt khác (lúa mì, cao lương,...)	Sản lượng	0112092	Tấn				
	Diện tích gieo trồng	01120991	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01120992	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01120994	Tạ/ha				
Trong đó:	Sản lượng	0112099	Tấn				
	Diện tích gieo trồng		Ha				
	Diện tích thu hoạch		Ha				
	Năng suất thu hoạch		Tạ/ha				
.....	Sản lượng		Tấn				
	Diện tích gieo trồng		Ha				
	Diện tích thu hoạch		Ha				
	Năng suất thu hoạch		Tạ/ha				
III. Cây lấy củ có chất bột		0113					
1. Khoai lang	Diện tích gieo trồng	01130101	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01130102	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01130104	Tạ/ha				
	Sản lượng	0113010	Tấn				
2. Sắn (mỳ)	Diện tích gieo trồng	01130201	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01130202	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01130204	Tạ/ha				
	Sản lượng	0113020	Tấn				
Chia ra:							
a. Sắn/mỳ thường	Diện tích gieo trồng	011302051	Ha				
	Diện tích thu hoạch	011302052	Ha				
	Năng suất thu hoạch	011302054	Tạ/ha				

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
A		B	C	I	2	3	4
	Sản lượng	01130205	Tấn				
b. Sản/mỹ công nghiệp	Diện tích gieo trồng	011302061	Ha				
	Diện tích thu hoạch	011302062	Ha				
	Năng suất thu hoạch	011302064	Tạ/ha				
	Sản lượng	01130206	Tấn				
4. Khoai sọ	Diện tích gieo trồng	01130301	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01130302	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01130304	Tạ/ha				
	Sản lượng	0113030	Tấn				
5. Khoai mỡ	Diện tích gieo trồng	01130401	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01130402	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01130404	Tạ/ha				
	Sản lượng	0113040	Tấn				
6. Khoai môn	Diện tích gieo trồng	01130501	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01130502	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01130504	Tạ/ha				
	Sản lượng	0113050	Tấn				
7. Dong giềng	Diện tích gieo trồng	01130601	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01130602	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01130604	Tạ/ha				
	Sản lượng	0113060	Tấn				
8. Khoai tây	Diện tích gieo trồng	01130701	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01130702	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01130704	Tạ/ha				
	Sản lượng	0113070	Tấn				
9. Sản dây	Diện tích gieo trồng	01130801	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01130802	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01130804	Tạ/ha				
	Sản lượng	0113080	Tấn				
10. Cây lấy củ có chất bột khác (Củ từ, củ đao/năng,	Diện tích gieo trồng	01130901	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01130902	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01130904	Tạ/ha				
	Sản lượng	0113090	Tấn				

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
A		B	C	I	2	3	4
hoàng tỉnh, củ lùn,...)							
Trong đó:							
.....	Diện tích gieo trồng		Ha				
	Diện tích thu hoạch		Ha				
	Năng suất thu hoạch		Tạ/ha				
	Sản lượng		Tấn				
IV. Cây Mía		0114					
1. Mía	Diện tích gieo trồng	01140001	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01140002	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01140004	Tạ/ha				
	Sản lượng	0114000	Tấn				
Chia ra:							
a. Mía đường	Diện tích gieo trồng	011400051	Ha				
	Diện tích thu hoạch	011400052	Ha				
	Năng suất thu hoạch	011400054	Tạ/ha				
	Sản lượng	01140005	Tấn				
b. Mía ăn	Diện tích gieo trồng	011400061	Ha				
	Diện tích thu hoạch	011400062	Ha				
	Năng suất thu hoạch	011400064	Tạ/ha				
	Sản lượng	01140006	Tấn				
V. Cây thuốc lá, thuốc lào		0115					
1. Thuốc lá	Diện tích gieo trồng	01150101	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01150102	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01150104	Tạ/ha				
	Sản lượng	0115010	Tấn				
2. Thuốc lào	Diện tích gieo trồng	01150201	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01150202	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01150204	Tạ/ha				
	Sản lượng	0115020	Tấn				
VI. Cây lấy sợi		0116					
1. Bông	Diện tích gieo trồng	01160101	Ha				

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
A		B	C	I	2	3	4
	Diện tích thu hoạch	01160102	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01160104	Tạ/ha				
	Sản lượng	0116010	Tấn				
2. Đay (bố)	Diện tích gieo trồng	01160201	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01160202	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01160204	Tạ/ha				
	Sản lượng	0116020	Tấn				
3. Cói (lác)	Diện tích gieo trồng	01160301	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01160302	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01160304	Tạ/ha				
	Sản lượng	0116030	Tấn				
4. Lanh	Diện tích gieo trồng	01160501	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01160502	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01160504	Tạ/ha				
	Sản lượng	0116050	Tấn				
5. Cây lấy sợi khác (gai, dừa sợi,...)	Diện tích gieo trồng	01160901	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01160902	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01160904	Tạ/ha				
	Sản lượng	0116090	Tấn				
Trong đó:							
.....	Diện tích gieo trồng		Ha				
	Diện tích thu hoạch		Ha				
	Năng suất thu hoạch		Tạ/ha				
	Sản lượng		Tấn				
VII. Cây có hạt chứa dầu		0117					
1. Đậu tương (đậu nành)	Diện tích gieo trồng	01170101	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01170102	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01170104	Tạ/ha				
	Sản lượng	0117010	Tấn				
2. Lạc (đậu phộng)	Diện tích gieo trồng	01170201	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01170202	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01170204	Tạ/ha				
	Sản lượng	0117020	Tấn				

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
A		B	C	I	2	3	4
3. Vừng (mè)	Diện tích gieo trồng	01170301	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01170302	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01170304	Tạ/ha				
	Sản lượng	0117030	Tấn				
4. Cây có hạt chứa dầu khác (hướng dương, thầu dầu, cải dầu,...)	Diện tích gieo trồng	01170901	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01170902	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01170904	Tạ/ha				
	Sản lượng	0117090	Tấn				
Trong đó:							
.....	Diện tích gieo trồng		Ha				
	Diện tích thu hoạch		Ha				
	Năng suất thu hoạch		Tạ/ha				
	Sản lượng		Tấn				
VIII. Cây rau, đậu và các loại hoa		0118					
1. Rau các loại	Diện tích gieo trồng	01181101	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01181201	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01181401	Tạ/ha				
	Sản lượng	01181	Tấn				
a. Rau lấy lá	Diện tích gieo trồng	011811101	Ha				
	Diện tích thu hoạch	011811201	Ha				
	Năng suất thu hoạch	011811401	Tạ/ha				
	Sản lượng	01181101	Tấn				
Rau muống	Diện tích gieo trồng	01181111	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01181112	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01181114	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118111	Tấn				
Cải các loại	Diện tích gieo trồng	01181121	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01181122	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01181124	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118112	Tấn				

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
A		B	C	I	2	3	4
Rau mùng tơi	Diện tích gieo trồng	01181131	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01181132	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01181134	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118113	Tấn				
Rau ngót	Diện tích gieo trồng	01181141	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01181142	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01181144	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118114	Tấn				
Bắp cải	Diện tích gieo trồng	01181151	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01181152	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01181154	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118115	Tấn				
Rau dền	Diện tích gieo trồng	01181171	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01181172	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01181174	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118117	Tấn				
Súp lơ/bông cải	Diện tích gieo trồng	01181181	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01181182	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01181184	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118118	Tấn				
Rau lấy lá khác (xà lách, rau diếp, rau đay, rau khoai lang, ngọn susu, ngọn bí,...)	Diện tích gieo trồng	01181191	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01181192	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01181194	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118119	Tấn				
Trong đó:							
.....	Diện tích gieo trồng		Ha				
	Diện tích thu hoạch		Ha				
	Năng suất thu hoạch		Tạ/ha				
	Sản lượng		Tấn				

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
A		B	C	I	2	3	4
b. Dưa lấy quả	Diện tích gieo trồng	011812101	Ha				
	Diện tích thu hoạch	011812201	Ha				
	Năng suất thu hoạch	011812401	Tạ/ha				
	Sản lượng	011812101	Tấn				
Dưa hấu	Diện tích gieo trồng	01181211	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01181212	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01181214	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118121	Tấn				
Dưa lê	Diện tích gieo trồng	01181221	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01181222	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01181224	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118122	Tấn				
Dưa vàng	Diện tích gieo trồng	01181231	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01181232	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01181234	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118123	Tấn				
Dưa khác (dưa bở, dưa lưới,...)	Diện tích gieo trồng	01181291	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01181292	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01181294	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118129	Tấn				
Trong đó:							
.....	Diện tích gieo trồng		Ha				
	Diện tích thu hoạch		Ha				
	Năng suất thu hoạch		Tạ/ha				
	Sản lượng		Tấn				
c. Rau họ đậu	Diện tích gieo trồng	011813101	Ha				
	Diện tích thu hoạch	011813201	Ha				
	Năng suất thu hoạch	011813401	Tạ/ha				
	Sản lượng	011813	Tấn				
Đậu đũa	Diện tích gieo trồng	01181311	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01181312	Ha				

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
A		B	C	1	2	3	4
Đậu co-ve	Năng suất thu hoạch	01181314	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118131	Tấn				
	Diện tích gieo trồng	01181321	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01181322	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01181324	Tạ/ha				
Đậu hà lan	Sản lượng	0118132	Tấn				
	Diện tích gieo trồng	01181341	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01181342	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01181344	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118134	Tấn				
Đậu khác (đậu rồng, đậu ván,...)	Diện tích gieo trồng	01181391	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01181392	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01181394	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118139	Tấn				
Trong đó:							
.....	Diện tích gieo trồng		Ha				
	Diện tích thu hoạch		Ha				
	Năng suất thu hoạch		Tạ/ha				
	Sản lượng		Tấn				
đ. Rau lấy quả	Diện tích gieo trồng	011814101	Ha				
	Diện tích thu hoạch	011814201	Ha				
	Năng suất thu hoạch	011814401	Tạ/ha				
	Sản lượng	011814	Tấn				
Dưa chuột/ dưa leo	Diện tích gieo trồng	01181411	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01181412	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01181414	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118141	Tấn				
Cà chua	Diện tích gieo trồng	01181421	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01181422	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01181424	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118142	Tấn				
	Diện tích gieo trồng	01181431	Ha				

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
A		B	C	I	2	3	4
Bí đỏ (Bí ngô)	Diện tích thu hoạch	01181432	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01181434	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118143	Tấn				
Bí xanh	Diện tích gieo trồng	011814451	Ha				
	Diện tích thu hoạch	011814452	Ha				
	Năng suất thu hoạch	011814454	Tạ/ha				
	Sản lượng	01181445	Tấn				
Bầu	Diện tích gieo trồng	011814461	Ha				
	Diện tích thu hoạch	011814462	Ha				
	Năng suất thu hoạch	011814464	Tạ/ha				
	Sản lượng	01181446	Tấn				
Mướp	Diện tích gieo trồng	011814471	Ha				
	Diện tích thu hoạch	011814472	Ha				
	Năng suất thu hoạch	011814474	Tạ/ha				
	Sản lượng	01181447	Tấn				
Quả su su	Diện tích gieo trồng	01181451	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01181452	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01181454	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118145	Tấn				
Ớt trái ngọt	Diện tích gieo trồng	01181461	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01181462	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01181464	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118146	Tấn				
Cà tím, cà pháo	Diện tích gieo trồng	01181471	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01181472	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01181474	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118147	Tấn				
Mướp đắng	Diện tích gieo trồng	01181481	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01181482	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01181484	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118148	Tấn				
Rau lấy quả khác (ngô)	Diện tích gieo trồng	01181491	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01181492	Ha				

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
A		B	C	1	2	3	4
bao tử, dưa gang, dưa mẻo, lặc lè,...)	Năng suất thu hoạch	01181494	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118149	Tấn				
Trong đó:							
.....	Diện tích gieo trồng		Ha				
	Diện tích thu hoạch		Ha				
	Năng suất thu hoạch		Tạ/ha				
	Sản lượng		Tấn				
e. Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân	Diện tích gieo trồng	011815101	Ha				
	Diện tích thu hoạch	011815201	Ha				
	Năng suất thu hoạch	011815401	Tạ/ha				
	Sản lượng	011815	Tấn				
Su hào	Diện tích gieo trồng	01181511	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01181512	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01181514	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118151	Tấn				
Cà rốt	Diện tích gieo trồng	01181521	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01181522	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01181524	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118152	Tấn				
Củ cải	Diện tích gieo trồng	01181531	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01181532	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01181534	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118153	Tấn				
Tỏi lấy củ	Diện tích gieo trồng	01181541	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01181542	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01181544	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118154	Tấn				
Hành tây	Diện tích gieo trồng	01181551	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01181552	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01181554	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118155	Tấn				

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
A		B	C	1	2	3	4
Hành hoa, hành củ	Diện tích gieo trồng	01181571	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01181572	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01181574	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118157	Tấn				
Rau cần ta	Diện tích gieo trồng	01181581	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01181582	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01181584	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118158	Tấn				
Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân khác (tỏi tây, tỏi ngồng, cần tây, củ dền, củ đậu/củ sắn, ...)	Diện tích gieo trồng	01181591	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01181592	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01181594	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118159	Tấn				
Trong đó:							
.....	Diện tích gieo trồng		Ha				
	Diện tích thu hoạch		Ha				
	Năng suất thu hoạch		Tạ/ha				
	Sản lượng		Tấn				
f. Nấm	Diện tích gieo trồng	011816101	Ha				
	Diện tích thu hoạch	011816201	Ha				
	Năng suất thu hoạch	011816401	Tạ/ha				
	Sản lượng	011816	Tấn				
Nấm hương	Diện tích gieo trồng	01181611	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01181612	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01181614	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118161	Tấn				
Nấm rơm	Diện tích gieo trồng	01181631	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01181632	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01181634	Tạ/ha				

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
A		B	C	I	2	3	4
Mộc nhĩ	Sản lượng	0118163	Tấn				
	Diện tích gieo trồng	01181661	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01181662	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01181664	Tạ/ha				
Nấm khác (nấm trùn, nấm kim châm, nấm sò,...)	Sản lượng	0118166	Tấn				
	Diện tích gieo trồng	01181691	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01181692	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01181694	Tạ/ha				
Trong đó:	Sản lượng	0118169	Tấn				
	Diện tích gieo trồng		Ha				
	Diện tích thu hoạch		Ha				
	Năng suất thu hoạch		Tạ/ha				
g. Rau các loại khác chưa phân vào đâu	Sản lượng		Tấn				
	Diện tích gieo trồng	0118191	Ha				
	Diện tích thu hoạch	0118192	Ha				
	Năng suất thu hoạch	0118194	Tạ/ha				
Trong đó:	Sản lượng	011819	Tấn				
	Diện tích gieo trồng		Ha				
	Diện tích thu hoạch		Ha				
	Năng suất thu hoạch		Tạ/ha				
2. Đậu/đỗ các loại	Sản lượng		Tấn				
	Diện tích gieo trồng	011821	Ha				
	Diện tích thu hoạch	011822	Ha				
	Năng suất thu hoạch	011824	Tạ/ha				
Đậu/đỗ đen	Sản lượng	01182	Tấn				
	Diện tích gieo trồng	01182101	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01182102	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01182104	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118210	Tấn				
	Diện tích gieo trồng	01182301	Ha				

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
A		B	C	I	2	3	4
Đậu/đỗ xanh	Diện tích thu hoạch	01182302	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01182304	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118230	Tấn				
Đậu/đỗ Hà Lan hạt	Diện tích gieo trồng	01182501	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01182502	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01182504	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118250	Tấn				
Đậu/đỗ đỏ	Diện tích gieo trồng	01182601	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01182602	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01182604	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118260	Tấn				
Đậu/đỗ khác (đậu/đỗ tằm, đậu lăng, ...)	Diện tích gieo trồng	01182901	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01182902	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01182904	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118290	Tấn				
Trong đó:							
.....	Diện tích gieo trồng		Ha				
	Diện tích thu hoạch		Ha				
	Năng suất thu hoạch		Tạ/ha				
	Sản lượng		Tấn				
3. Hoa các loại		011831					
Hoa phong lan	Diện tích gieo trồng	01183111	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01183112	Ha				
	Sản lượng	0118311	1000 giò/chậu/cành				
Hoa hồng	Diện tích gieo trồng	01183121	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01183122	Ha				
	Sản lượng	0118312	1000 bông/cành				
Hoa cúc	Diện tích gieo trồng	01183131	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01183132	Ha				

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
A		B	C	I	2	3	4
	Sản lượng	0118313	1000 bông/cánh				
Hoa lay ơn	Diện tích gieo trồng	01183141	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01183142	Ha				
	Sản lượng	0118314	1000 bông/cánh				
Hoa huệ	Diện tích gieo trồng	01183151	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01183152	Ha				
	Sản lượng	0118315	1000 bông/cánh				
Hoa cẩm chướng	Diện tích gieo trồng	01183161	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01183162	Ha				
	Sản lượng	0118316	1000 bông/cánh				
Hoa ly	Diện tích gieo trồng	01183171	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01183172	Ha				
	Sản lượng	0118317	1000 bông/cánh				
Hoa loa kèn	Diện tích gieo trồng	01183181	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01183182	Ha				
	Sản lượng	0118318	1000 bông/cánh				
Hoa khác (hoa tuy lip, hoa đồng tiền, hoa thủy tiên, hoa phong lan cánh,...)	Diện tích gieo trồng	01183191	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01183192	Ha				
	Sản lượng	0118319	1000 bông/cánh				
Trong đó:							
.....	Diện tích gieo trồng		Ha				

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
A		B	C	I	2	3	4
	Diện tích thu hoạch		Ha				
	Sản lượng		1000 bông/cành				
IX. Cây hằng năm khác		0119					
1. Cây gia vị hằng năm		01191					
Ớt cay	Diện tích gieo trồng	01191101	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01191102	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01191104	Tạ/ha				
	Sản lượng	01191110	Tấn				
Gừng	Diện tích gieo trồng	01191201	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01191202	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01191204	Tạ/ha				
	Sản lượng	01191210	Tấn				
Cây gia vị hằng năm khác (riêng, tía tô, kinh giới, rau mùi, rau húng, mùi tàu/ngò gai, rau thì là,...)	Diện tích gieo trồng	01191901	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01191902	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01191904	Tạ/ha				
	Sản lượng	01191910	Tấn				
Trong đó:							
.....	Diện tích gieo trồng		Ha				
	Diện tích thu hoạch		Ha				
	Năng suất thu hoạch		Tạ/ha				
	Sản lượng		Tấn				
2. Cây dược liệu, hương liệu hằng năm		01192					
Bạc hà	Diện tích gieo trồng	01192101	Ha				

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
A		B	C	I	2	3	4
	Diện tích thu hoạch	01192102	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01192104	Tạ/ha				
	Sản lượng	0119210	Tấn				
Ngải cứu	Diện tích gieo trồng	01192201	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01192202	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01192204	Tạ/ha				
	Sản lượng	0119220	Tấn				
Atiso	Diện tích gieo trồng	01192301	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01192302	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01192304	Tạ/ha				
	Sản lượng	0119230	Tấn				
Nghệ	Diện tích gieo trồng	01192401	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01192402	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01192404	Tạ/ha				
	Sản lượng	0119240	Tấn				
Sả	Diện tích gieo trồng	01192501	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01192502	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01192504	Tạ/ha				
	Sản lượng	0119250	Tấn				
Cây dược liệu, hương liệu hằng năm khác (cà gai leo, xạ đen, hương nhu,...)	Diện tích gieo trồng	01192901	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01192902	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01192904	Tạ/ha				
	Sản lượng	0119290	Tấn				
Trong đó:							
.....	Diện tích gieo trồng		Ha				
	Diện tích thu hoạch		Ha				
	Năng suất thu hoạch		Tạ/ha				
	Sản lượng		Tấn				

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
A		B	C	1	2	3	4
3. Cây hằng năm khác còn lại		01199					
Sen lấy hạt	Diện tích gieo trồng	01199101	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01199102	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01199104	Tạ/ha				
	Sản lượng	0119910	Tấn				
Cỏ voi	Diện tích gieo trồng	01199411	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01199412	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01199414	Tạ/ha				
	Sản lượng	0119941	Tấn				
Muồng muồng	Diện tích gieo trồng	01199301	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01199302	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01199304	Tạ/ha				
	Sản lượng	0119930	Tấn				
Ngô sinh khối (dùng làm thức ăn chăn nuôi)	Diện tích gieo trồng	01199421	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01199422	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01199424	Tạ/ha				
	Sản lượng	0119942	Tấn				
Cây hằng năm khác chưa phân vào đâu (cỏ nhung, ngô cây,...)	Diện tích gieo trồng	01199901	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01199902	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01199904	Tạ/ha				
	Sản lượng	0119990	Tấn				
Trong đó:							
.....	Diện tích gieo trồng		Ha				
	Diện tích thu hoạch		Ha				
	Năng suất thu hoạch		Tạ/ha				
	Sản lượng		Tấn				

Tên chỉ tiêu			Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo loại hình kinh tế		
						Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
A			B	C	1	2	3	4
Sản lượng thu hoạch quả phân ơm, thân cây ngô, thân cây lvaro)	Rơm	Sản lượng	011100991	Tấn				
		Giá trị	011100992	Triệu đồng				
	Sản phẩm phụ khác của cây hằng năm (Thân cây ngô, thân cây lạc,...)	Sản lượng	011991091	Tấn				
		Giá trị	011991092	Triệu đồng				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày...tháng...năm.....
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 005.N/BCC-NLTS

Ban hành theo Thông tư số của

Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo: 31/01 năm sau

BÁO CÁO CHÍNH THỨC
DIỆN TÍCH, NĂNG SUẤT, SẢN
LƯỢNG CÂY HÀNG NĂM CẢ NĂM
Năm.....

- Đơn vị báo cáo:

Cục Thống kê.....

- Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ		Chia ra theo loại hình kinh tế		
					6 Tháng đầu năm	6 Tháng cuối năm	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
A		B	C	D	2	3	4	5	6
TỔNG DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG		011	Ha						
I. Lúa		0111							
1. Lúa	Diện tích gieo trồng	01110091	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01110092	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01110094	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0111009	Tấn						
Chia ra:									
a. Lúa ruộng	Diện tích gieo trồng	011100951	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	011100952	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	011100954	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	01110095	Tấn						
b. Lúa nương	Diện tích gieo trồng	011100961	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	011100962	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	011100964	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	01110096	Tấn						
II. Ngô và cây lương thực có hạt khác		0112							
1. Ngô (bắp)	Diện tích gieo trồng	01120191	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01120192	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01120194	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0112019	Tấn						
2. Mạch	Diện tích gieo trồng	01120911	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01120912	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01120914	Tạ/ha		x	x			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ		Chia ra theo loại hình kinh tế		
					6 Tháng đầu năm	6 Tháng cuối năm	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
A		B	C	D	2	3	4	5	6
3. Kê	Sản lượng	0112091	Tấn						
	Diện tích gieo trồng	01120921	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01120922	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01120924	Tạ/ha		x	x			
4. Cây lương thực có hạt khác (lúa mì, cao lương,...)	Sản lượng	0112092	Tấn						
	Diện tích gieo trồng	01120991	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01120992	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01120994	Tạ/ha		x	x			
Trong đó:									
.....	Diện tích gieo trồng		Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch		Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch		Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng		Tấn						
III. Cây lấy củ có chất bột		0113							
1. Khoai lang	Diện tích gieo trồng	01130101	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01130102	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01130104	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0113010	Tấn						
2. Sắn (mỳ)	Diện tích gieo trồng	01130201	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01130202	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01130204	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0113020	Tấn						
Chia ra:									
	Diện tích gieo trồng	011302051	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	011302052	Ha		x	x			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ		Chia ra theo loại hình kinh tế		
					6 Tháng đầu năm	6 Tháng cuối năm	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
A		B	C	1	2	3	4	5	6
a. Sản/mỹ thường	Năng suất thu hoạch	011302054	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	01130205	Tấn						
b. Sản/mỹ công nghiệp	Diện tích gieo trồng	011302061	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	011302062	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	011302064	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	01130206	Tấn						
4. Khoai sọ	Diện tích gieo trồng	01130301	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01130302	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01130304	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0113030	Tấn						
5. Khoai mỡ	Diện tích gieo trồng	01130401	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01130402	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01130404	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0113040	Tấn						
6. Khoai môn	Diện tích gieo trồng	01130501	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01130502	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01130504	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0113050	Tấn						
7. Dong giềng	Diện tích gieo trồng	01130601	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01130602	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01130604	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0113060	Tấn						
8. Khoai tây	Diện tích gieo trồng	01130701	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01130702	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01130704	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0113070	Tấn						
	Diện tích gieo trồng	01130801	Ha		x	x			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ		Chia ra theo loại hình kinh tế		
					6 Tháng đầu năm	6 Tháng cuối năm	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
A		B	C	I	2	3	4	5	6
9. Sản dây	Diện tích thu hoạch	01130802	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01130804	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0113080	Tấn						
10. Cây lấy củ có chất bột khác (Củ từ, củ đao/năng, hoàng tinh, củ lùn,...)	Diện tích gieo trồng	01130901	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01130902	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01130904	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0113090	Tấn						
Trong đó:									
.....	Diện tích gieo trồng		Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch		Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch		Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng		Tấn						
IV. Cây Mía		0114							
1. Mía	Diện tích gieo trồng	01140001	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01140002	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01140004	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0114000	Tấn						
Chia ra:									
a. Mía đường	Diện tích gieo trồng	011400051	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	011400052	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	011400054	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	01140005	Tấn						
b. Mía ăn	Diện tích gieo trồng	011400061	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	011400062	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	011400064	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	01140006	Tấn						
V. Cây thuốc lá, thuốc Lào		0115							

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ		Chia ra theo loại hình kinh tế		
					6 Tháng đầu năm	6 Tháng cuối năm	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
A		B	C	D	2	3	4	5	6
1. Thuộc lá	Diện tích gieo trồng	01150101	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01150102	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01150104	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0115010	Tấn						
2. Thuộc Lào	Diện tích gieo trồng	01150201	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01150202	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01150204	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0115020	Tấn						
VI. Cây lấy sợi		0116							
1. Bông	Diện tích gieo trồng	01160101	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01160102	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01160104	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0116010	Tấn						
2. Đay (bố)	Diện tích gieo trồng	01160201	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01160202	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01160204	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0116020	Tấn						
3. Cói (lác)	Diện tích gieo trồng	01160301	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01160302	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01160304	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0116030	Tấn						
4. Lanh	Diện tích gieo trồng	01160501	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01160502	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01160504	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0116050	Tấn						
5. Cây lấy sợi khác (gai, đừa sợi, ...)	Diện tích gieo trồng	01160901	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01160902	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01160904	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0116090	Tấn						

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ		Chia ra theo loại hình kinh tế		
					6 Tháng đầu năm	6 Tháng cuối năm	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
A		B	C	D	2	3	4	5	6
Trong đó:									
.....	Diện tích gieo trồng		Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch		Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch		Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng		Tấn						
VII. Cây có hạt chứa dầu		0117							
1. Đậu tương (đậu nành)	Diện tích gieo trồng	01170101	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01170102	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01170104	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0117010	Tấn						
2. Lạc (đậu phộng)	Diện tích gieo trồng	01170201	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01170202	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01170204	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0117020	Tấn						
3. Vừng (mè)	Diện tích gieo trồng	01170301	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01170302	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01170304	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0117030	Tấn						
4. Cây có hạt chứa dầu khác (hướng dương, thầu dầu, cải dầu,...)	Diện tích gieo trồng	01170901	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01170902	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01170904	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0117090	Tấn						
Trong đó:									
.....	Diện tích gieo trồng		Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch		Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch		Tạ/ha		x	x			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ		Chia ra theo loại hình kinh tế		
					6 Tháng đầu năm	6 Tháng cuối năm	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
A		B	C	D	2	3	4	5	6
	Sản lượng		Tấn						
VIII. Cây rau, đậu và các loại hoa		0118							
1. Rau các loại	Diện tích gieo trồng	01181101	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181201	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181401	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	01181	Tấn						
a. Rau lấy lá	Diện tích gieo trồng	011811101	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	011811201	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	011811401	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	011811	Tấn						
Rau muống	Diện tích gieo trồng	01181111	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181112	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181114	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0118111	Tấn						
Cải các loại	Diện tích gieo trồng	01181121	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181122	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181124	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0118112	Tấn						
Rau mùng tơi	Diện tích gieo trồng	01181131	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181132	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181134	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0118113	Tấn						
Rau ngót	Diện tích gieo trồng	01181141	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181142	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181144	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0118114	Tấn						
Bắp cải	Diện tích gieo trồng	01181151	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181152	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181154	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0118115	Tấn						

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ		Chia ra theo loại hình kinh tế		
					6 Tháng đầu năm	6 Tháng cuối năm	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
A		B	C	I	2	3	4	5	6
Rau dền	Diện tích gieo trồng	01181171	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181172	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181174	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0118117	Tấn						
Súp lơ/bông cải	Diện tích gieo trồng	01181181	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181182	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181184	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0118118	Tấn						
Rau lấy lá khác (xà lách, rau diếp, rau đay, rau khoai lang, ngọn susu, ngọn bí,...)	Diện tích gieo trồng	01181191	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181192	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181194	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0118119	Tấn						
Trong đó:									
.....	Diện tích gieo trồng		Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch		Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch		Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng		Tấn						
b. Dưa lấy quả	Diện tích gieo trồng	011812101	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	011812201	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	011812401	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	011812	Tấn						
Dưa hấu	Diện tích gieo trồng	01181211	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181212	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181214	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0118121	Tấn						

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ		Chia ra theo loại hình kinh tế		
					6 Tháng đầu năm	6 Tháng cuối năm	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
A		B	C	I	2	3	4	5	6
Dưa lê	Diện tích gieo trồng	01181221	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181222	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181224	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0118122	Tấn						
Dưa vàng	Diện tích gieo trồng	01181231	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181232	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181234	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0118123	Tấn						
Dưa khác (dưa bở, dưa lưới,...)	Diện tích gieo trồng	01181291	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181292	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181294	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0118129	Tấn						
Trong đó:									
.....	Diện tích gieo trồng		Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch		Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch		Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng		Tấn						
c. Rau họ đậu	Diện tích gieo trồng	011813101	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	011813201	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	011813401	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	011813	Tấn						
Đậu đũa	Diện tích gieo trồng	01181311	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181312	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181314	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0118131	Tấn						
Đậu co-ve	Diện tích gieo trồng	01181321	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181322	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181324	Tạ/ha		x	x			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ		Chia ra theo loại hình kinh tế		
					6 Tháng đầu năm	6 Tháng cuối năm	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
A		B	C	I	2	3	4	5	6
Đậu hà lan	Sản lượng	0118132	Tấn						
	Diện tích gieo trồng	01181341	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181342	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181344	Tạ/ha		x	x			
Đậu khác (đậu rồng, đậu ván,...)	Sản lượng	0118134	Tấn						
	Diện tích gieo trồng	01181391	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181392	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181394	Tạ/ha		x	x			
Trong đó:	Sản lượng	0118139	Tấn						
.....	Diện tích gieo trồng		Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch		Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch		Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng		Tấn						
d. Rau lấy quả	Diện tích gieo trồng	011814101	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	011814201	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	011814401	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	011814	Tấn						
Dưa chuột/ dưa leo	Diện tích gieo trồng	01181411	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181412	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181414	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0118141	Tấn						
Cà chua	Diện tích gieo trồng	01181421	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181422	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181424	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0118142	Tấn						
Bí đỏ (Bí ngô)	Diện tích gieo trồng	01181431	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181432	Ha		x	x			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ		Chia ra theo loại hình kinh tế		
					6 Tháng đầu năm	6 Tháng cuối năm	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
A		B	C	D	2	3	4	5	6
	Năng suất thu hoạch	01181434	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0118143	Tấn						
Bí xanh	Diện tích gieo trồng	011814451	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	011814452	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	011814454	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	01181445	Tấn						
Bầu	Diện tích gieo trồng	011814461	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	011814462	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	011814464	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	01181446	Tấn						
Mướp	Diện tích gieo trồng	011814471	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	011814472	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	011814474	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	01181447	Tấn						
Quả su su	Diện tích gieo trồng	01181451	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181452	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181454	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0118145	Tấn						
Ớt trái ngọt	Diện tích gieo trồng	01181461	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181462	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181464	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0118146	Tấn						
Cà tím, cà pháo	Diện tích gieo trồng	01181471	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181472	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181474	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0118147	Tấn						
Mướp đắng	Diện tích gieo trồng	01181481	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181482	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181484	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0118148	Tấn						

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ		Chia ra theo loại hình kinh tế		
					6 Tháng đầu năm	6 Tháng cuối năm	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
A		B	C	D	2	3	4	5	6
Rau lấy quả khác (ngô bao tử, dưa gang, dưa mẻo, lặc lè,...)	Diện tích gieo trồng	01181491	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181492	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181494	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0118149	Tấn						
Trong đó:									
.....	Diện tích gieo trồng		Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch		Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch		Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng		Tấn						
e. Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân	Diện tích gieo trồng	011815101	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	011815201	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	011815401	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	011815	Tấn						
Su hào	Diện tích gieo trồng	01181511	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181512	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181514	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0118151	Tấn						
Cà rốt	Diện tích gieo trồng	01181521	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181522	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181524	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0118152	Tấn						
Củ cải	Diện tích gieo trồng	01181531	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181532	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181534	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0118153	Tấn						
Tỏi lấy củ	Diện tích gieo trồng	01181541	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181542	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181544	Tạ/ha		x	x			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ		Chia ra theo loại hình kinh tế		
					6 Tháng đầu năm	6 Tháng cuối năm	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
A		B	C	D	2	3	4	5	6
Hành tây	Sản lượng	0118154	Tấn						
	Diện tích gieo trồng	01181551	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181552	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181554	Tạ/ha		x	x			
Hành hoa, hành củ	Sản lượng	0118155	Tấn						
	Diện tích gieo trồng	01181571	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181572	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181574	Tạ/ha		x	x			
Rau cần ta	Sản lượng	0118157	Tấn						
	Diện tích gieo trồng	01181581	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181582	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181584	Tạ/ha		x	x			
Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân khác (tỏi tây, tỏi ngồng, cần tây, củ dền, củ đậu/củ sắn, ...)	Sản lượng	0118158	Tấn						
	Diện tích gieo trồng	01181591	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181592	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181594	Tạ/ha		x	x			
Trong đó:									
.....	Diện tích gieo trồng		Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch		Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch		Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng		Tấn						
f. Năm	Diện tích gieo trồng	011816101	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	011816201	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	011816401	Tạ/ha		x	x			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ		Chia ra theo loại hình kinh tế		
					6 Tháng đầu năm	6 Tháng cuối năm	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
A		B	C	D	2	3	4	5	6
Năm hương	Sản lượng	011816	Tấn						
	Diện tích gieo trồng	01181611	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181612	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181614	Tạ/ha		x	x			
Năm rom	Sản lượng	0118161	Tấn						
	Diện tích gieo trồng	01181631	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181632	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181634	Tạ/ha		x	x			
Mộc nhĩ	Sản lượng	0118163	Tấn						
	Diện tích gieo trồng	01181661	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181662	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181664	Tạ/ha		x	x			
Năm khác (năm trứng, năm kim châm, năm sò,...)	Sản lượng	0118166	Tấn						
	Diện tích gieo trồng	01181691	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181692	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181694	Tạ/ha		x	x			
Trong đó:									
.....	Diện tích gieo trồng		Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch		Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch		Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng		Tấn						
g. Rau các loại khác chưa phân vào đầu	Diện tích gieo trồng	0118191	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	0118192	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	0118194	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	011819	Tấn						

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ		Chia ra theo loại hình kinh tế		
					6 Tháng đầu năm	6 Tháng cuối năm	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
A		B	C	I	2	3	4	5	6
Trong đó:									
.....	Diện tích gieo trồng		Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch		Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch		Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng		Tấn						
2. Đậu/đỗ các loại	Diện tích gieo trồng	011821	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	011822	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	011824	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	01182	Tấn						
Đậu/đỗ đen	Diện tích gieo trồng	01182101	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01182102	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01182104	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0118210	Tấn						
Đậu/đỗ xanh	Diện tích gieo trồng	01182301	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01182302	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01182304	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0118230	Tấn						
Đậu/đỗ Hà Lan hạt	Diện tích gieo trồng	01182501	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01182502	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01182504	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0118250	Tấn						
Đậu/đỗ đỏ	Diện tích gieo trồng	01182601	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01182602	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01182604	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0118260	Tấn						
Đậu/đỗ khác (đậu/đỗ tằm, đậu lăng, ...)	Diện tích gieo trồng	01182901	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01182902	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01182904	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0118290	Tấn						

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ		Chia ra theo loại hình kinh tế		
					6 Tháng đầu năm	6 Tháng cuối năm	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
A		B	C	I	2	3	4	5	6
Trong đó:									
.....	Diện tích gieo trồng		Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch		Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch		Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng		Tấn						
3. Hoa các loại			011831						
Hoa phong lan	Diện tích gieo trồng	01183111	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01183112	Ha		x	x			
	Sản lượng	0118311	1000 giò/chậu/cành						
Hoa hồng	Diện tích gieo trồng	01183121	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01183122	Ha		x	x			
	Sản lượng	0118312	1000 bông/cành						
Hoa cúc	Diện tích gieo trồng	01183131	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01183132	Ha		x	x			
	Sản lượng	0118313	1000 bông/cành						
Hoa lay ơn	Diện tích gieo trồng	01183141	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01183142	Ha		x	x			
	Sản lượng	0118314	1000 bông/cành						
Hoa huệ	Diện tích gieo trồng	01183151	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01183152	Ha		x	x			
	Sản lượng	0118315	1000 bông/cành						

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ		Chia ra theo loại hình kinh tế		
					6 Tháng đầu năm	6 Tháng cuối năm	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
A		B	C	I	2	3	4	5	6
Hoa cảnh chậu	Diện tích gieo trồng	01183161	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01183162	Ha		x	x			
	Sản lượng	0118316	1000 bông/cành						
Hoa ly	Diện tích gieo trồng	01183171	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01183172	Ha		x	x			
	Sản lượng	0118317	1000 bông/cành						
Hoa loa kèn	Diện tích gieo trồng	01183181	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01183182	Ha		x	x			
	Sản lượng	0118318	1000 bông/cành						
Hoa khác (hoa tủy lip, hoa đồng tiền, hoa thủy tiên, hoa phong lan cảnh, ...)	Diện tích gieo trồng	01183191	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01183192	Ha		x	x			
	Sản lượng	0118319	1000 bông/cành						
Trong đó:									
	Diện tích gieo trồng		Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch		Ha		x	x			
	Sản lượng		1000 bông/cành						
IX. Cây hằng năm khác		0119							
1. Cây gia vị hằng năm		01191							
Ớt cay	Diện tích gieo trồng	01191101	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01191102	Ha		x	x			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ		Chia ra theo loại hình kinh tế		
					6 Tháng đầu năm	6 Tháng cuối năm	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
A		B	C	D	2	3	4	5	6
Gừng	Năng suất thu hoạch	01191104	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0119110	Tấn						
	Diện tích gieo trồng	01191201	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01191202	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01191204	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0119120	Tấn						
Cây gia vị hàng năm khác (riêng, tía tô, kinh giới, rau mùi, rau húng, mùi tàu/ngò gai, rau thì là,...)	Diện tích gieo trồng	01191901	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01191902	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01191904	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0119190	Tấn						
Trong đó:									
.....	Diện tích gieo trồng		Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch		Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch		Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng		Tấn						
2. Cây dược liệu, hương liệu hàng năm		01192							
Bạc hà	Diện tích gieo trồng	01192101	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01192102	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01192104	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0119210	Tấn						
Ngải cứu	Diện tích gieo trồng	01192201	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01192202	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01192204	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0119220	Tấn						
Atiso	Diện tích gieo trồng	01192301	Ha		x	x			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ		Chia ra theo loại hình kinh tế		
					6 Tháng đầu năm	6 Tháng cuối năm	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
A		B	C	D	2	3	4	5	6
	Diện tích thu hoạch	01192302	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01192304	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0119230	Tấn						
Nghệ	Diện tích gieo trồng	01192401	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01192402	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01192404	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0119240	Tấn						
Sà	Diện tích gieo trồng	01192501	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01192502	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01192504	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0119250	Tấn						
Cây dược liệu, hương liệu hằng năm khác (cà gai leo, xạ đen, hương nhu,...)	Diện tích gieo trồng	01192901	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01192902	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01192904	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0119290	Tấn						
Trong đó:									
.....	Diện tích gieo trồng		Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch		Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch		Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng		Tấn						
3. Cây hằng năm khác còn lại		01199							
Sen lấy hạt	Diện tích gieo trồng	01199101	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01199102	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01199104	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0119910	Tấn						

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ		Chia ra theo loại hình kinh tế		
					6 Tháng đầu năm	6 Tháng cuối năm	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
A		B	C	D	2	3	4	5	6
Cỏ voi	Diện tích gieo trồng	01199411	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01199412	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01199414	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0119941	Tấn						
Muồng muồng	Diện tích gieo trồng	01199301	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01199302	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01199304	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0119930	Tấn						
Ngô sinh khối (dùng làm thức ăn chăn nuôi)	Diện tích gieo trồng	01199421	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01199422	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01199424	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0119942	Tấn						
Cây hằng năm khác chưa phân vào đâu (cò nhung, ngô cây,...)	Diện tích gieo trồng	01199901	Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch	01199902	Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch	01199904	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng	0119990	Tấn						
Trong đó:									
.....	Diện tích gieo trồng		Ha		x	x			
	Diện tích thu hoạch		Ha		x	x			
	Năng suất thu hoạch		Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng		Tấn						
Sản phẩm phụ cây hằng năm (rơm, thân cây ngô, thân cây lạc,...)	Rơm	Sản lượng	011100991	Tấn					
		Giá trị	011100992	Triệu đồng					
	Sản phẩm phụ khác của cây hằng năm	Sản lượng	011991091	Tấn					
		Giá trị	011991092	Triệu đồng					

Tên chỉ tiêu			Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ		Chia ra theo loại hình kinh tế		
						6 Tháng đầu năm	6 Tháng cuối năm	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
<i>A</i>			<i>B</i>	<i>C</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
	năm (Thân cây ngô, thân cây lạc,...)									

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày...tháng...năm....
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 006.H/BCC-NLTS
 Ban hành theo Thông tư số
 ...của Bộ trưởng Bộ
 Kế hoạch và Đầu tư
 Ngày nhận báo cáo:
 Ước tính 6 tháng: Ngày 15/5;
 Ước tính 9 tháng: Ngày 15/9;
 Sơ bộ 6 tháng: Ngày 15/11

BÁO CÁO ƯỚC TÍNH, SƠ BỘ
DIỆN TÍCH, SẢN LƯỢNG
CÂY LÂU NĂM
 Kỳ... tháng, năm....

- Đơn vị báo cáo:
 Cục Thống kê.....
 - Đơn vị nhận báo cáo:
 Tổng cục Thống kê

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức cùng kỳ năm trước	Ước tính/ sơ bộ kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)
A		B	C	1	2	3=2/1*100
TỔNG DIỆN TÍCH HIỆN CÓ		012				
I. Cây ăn quả		0121	Ha			
1. Nho						
	Diện tích hiện có	01211001	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	0121100	Tấn			
2. Các loại quả nhiệt đới và cận nhiệt đới		01212	Ha			
Xoài	Diện tích hiện có	01212101	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	0121210	Tấn			
Hồng xiêm/ Sapoche	Diện tích hiện có	01212201	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	0121220	Tấn			
Chuối	Diện tích hiện có	01212301	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	0121230	Tấn			
Thanh long	Diện tích hiện có	01212401	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	0121240	Tấn			
Đu đủ	Diện tích hiện có	01212501	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	0121250	Tấn			
Dứa/ thom/ khóm	Diện tích hiện có	01212601	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	0121260	Tấn			
Sầu riêng	Diện tích hiện có	01212701	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	0121270	Tấn			
Na (mãng cầu)	Diện tích hiện có	01212801	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	0121280	Tấn			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức cùng kỳ năm trước	Ước tính/ sơ bộ kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)
Các loại quả nhiệt đới và cận nhiệt đới khác		012129	Ha			
Hong (hong đỏ, hồng ngâm)	Diện tích hiện có	01212911	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	0121291	Tấn			
Mít	Diện tích hiện có	01212921	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	0121292	Tấn			
Mãng cụt	Diện tích hiện có	01212931	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	0121293	Tấn			
Ôi	Diện tích hiện có	01212941	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	0121294	Tấn			
Vú sữa	Diện tích hiện có	01212951	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	0121295	Tấn			
Chanh leo	Diện tích hiện có	01212961	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	0121296	Tấn			
Doi/mận	Diện tích hiện có	01212971	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	0121297	Tấn			
Bơ	Diện tích hiện có	01212981	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	0121298	Tấn			
Các loại quả nhiệt đới và cận nhiệt đới khác chưa được phân vào đầu (Bòn bon, me, khế, cóc, quất hồng bì, chà lá, lựu, trứng gà/lê ki ma, thị,...)						
	Diện tích hiện có	01212991	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	0121299	Tấn			
Trong đó:						
.....	Diện tích hiện có		Ha			
	Sản lượng thu hoạch		Tấn			
3. Các loại quả có múi thuộc họ cam, quýt		01213				
Cam	Diện tích hiện có	01213101	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	0121310	Tấn			
Quýt	Diện tích hiện có	01213201	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	0121320	Tấn			
Chanh	Diện tích hiện có	01213301	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	0121330	Tấn			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức cùng kỳ năm trước	Ước tính/sơ bộ kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)
Bưởi	Diện tích hiện có	01213401	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	0121340	Tấn			
Các loại quả thuộc loại cam, quýt khác chưa được phân vào đâu (bông, phật thủ, quất/tắc thu quả...)						
	Diện tích hiện có	01213901	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	0121390	Tấn			
Trong đó:						
.....	Diện tích hiện có		Ha			
	Sản lượng thu hoạch		Tấn			
4. Táo, mận và các loại quả có hạt như táo		01214				
Táo	Diện tích hiện có	01214101	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	0121410	Tấn			
Mận	Diện tích hiện có	01214201	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	0121420	Tấn			
Mơ	Diện tích hiện có	01214301	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	0121430	Tấn			
Đào	Diện tích hiện có	01214401	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	0121440	Tấn			
Lê/mắc cộc	Diện tích hiện có	01214501	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	0121450	Tấn			
f. Các loại quả có hạt như táo khác	Diện tích hiện có	01214901	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	0121490	Tấn			
Trong đó:						
.....	Diện tích hiện có		Ha			
	Sản lượng thu hoạch		Tấn			
5. Nhãn, vải, chôm chôm		01215				
Nhãn	Diện tích hiện có	01215101	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	0121510	Tấn			
Vải	Diện tích hiện có	01215201	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	0121520	Tấn			
Chôm chôm	Diện tích hiện có	01215301	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	0121530	Tấn			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức cùng kỳ năm trước	Ước tính/sơ bộ kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)
6. Cây ăn quả khác		01219				
Quả mọng (Dâu tây, kiwi, mâm xôi...)	Diện tích hiện có	0121911	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	012191	Tấn			
Hạt vỏ cứng (Mắc ca, óc chó, hạt dẻ, hạnh nhân...)	Diện tích hiện có	0121921	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	012192	Tấn			
Hạt vỏ cứng khác chưa phân vào đâu (hạt dẻ cười,...)	Diện tích hiện có	01219291	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	0121929	Tấn			
II. Cây lấy quả chứa dầu		0122				
1. Dừa						
	Diện tích hiện có	01220101	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	0122010	Tấn			
2. Cọ dầu						
	Diện tích hiện có	01220301	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	0122030	Tấn			
3. Gấc						
	Diện tích hiện có	01220401	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	0122040	Tấn			
4. Cây lấy dầu khác						
	Diện tích hiện có	01220901	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	0122090	Tấn			
III. Điều		0123				
	Diện tích hiện có	01230001	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	0123000	Tấn			
IV. Hồ tiêu		0124				
	Diện tích hiện có	01240001	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	0124000	Tấn			
V. Cao su		0125				
	Diện tích hiện có	01250001	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	0125000	Tấn			
VI. Cà phê		0126				
	Diện tích hiện có	01260001	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	0126000	Tấn			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức cùng kỳ năm trước	Ước tính/ sơ bộ kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)
VII. Chè		0127				
1. Chè búp						
	Diện tích hiện có	01270101	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	0127010	Tấn			
2. Chè hái lá						
	Diện tích hiện có	01270201	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	0127020	Tấn			
VIII. Cây gia vị, cây dược liệu lâu năm		0128				
1. Cây gia vị lâu năm		01281				
Đinh hương	Diện tích hiện có	01281101	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	0128110	Tấn			
Vani	Diện tích hiện có	01281201	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	0128120	Tấn			
Cây gia vị lâu năm khác	Diện tích hiện có	01281901	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	0128190	Tấn			
Trong đó:						
	Diện tích hiện có		Ha			
	Sản lượng thu hoạch		Tấn			
2. Cây dược liệu, hương liệu lâu năm		01282				
Hoa nhài	Diện tích hiện có	01282101	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	0128210	Tấn			
Hồi	Diện tích hiện có	01282201	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	0128220	Tấn			
Ý dĩ	Diện tích hiện có	01282301	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	0128230	Tấn			
Tam thất	Diện tích hiện có	01282401	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	0128240	Tấn			
Sâm	Diện tích hiện có	01282501	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	0128250	Tấn			
Sa nhân	Diện tích hiện có	01282601	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	0128260	Tấn			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức cùng kỳ năm trước	Ước tính/ sơ bộ kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)
Đình lăng	Diện tích hiện có	01282701	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	0128270	Tấn			
Cây dùng làm nguyên liệu chế nước hoa và cây làm hương liệu (hoa sồi, hoa ngâu,...)	Diện tích hiện có	01282801	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	0128280	Tấn			
Cây dược liệu lâu năm khác (hoa hòe, thanh hao,...)	Diện tích hiện có	01282901	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	0128290	Tấn			
IX. Cây lâu năm khác		0129				
1. Cây cảnh lâu năm		01291				
Hoa mai	Diện tích hiện có	01291101	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	0129110	Cây/Cảnh			
Quất/tắc cảnh	Diện tích hiện có	01291201	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	0129120	Cây			
Hoa đào	Diện tích hiện có	01291301	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	0129130	Cây/Cảnh			
Cây cảnh khác (Tùng, sanh, si,...)	Diện tích hiện có	01291901	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	0129190	Cây			
Trong đó:						
.....	Diện tích hiện có		Ha			
	Sản lượng thu hoạch		Tấn			
2. Cây lâu năm khác còn lại		01299				
Ca cao	Diện tích hiện có	01299101	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	0129910	Tấn			
Sơn ta	Diện tích hiện có	01299201	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	0129920	Tấn			
Trôm	Diện tích hiện có	01299301	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	0129930	Tấn			

Tên chỉ tiêu			Mã số	Đơn vị tính	Chính thức cùng kỳ năm trước	Ước tính/ sơ bộ kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)
Dầu tằm	Diện tích hiện có		01299401	Ha			
	Sản lượng thu hoạch		0129940	Tấn			
Quả cau	Diện tích hiện có		01299501	Ha			
	Sản lượng thu hoạch		0129950	Tấn			
Cây lâu năm khác còn lại chưa được phân vào đâu	Diện tích hiện có		01299901	Ha			
	Sản lượng thu hoạch		0129990	Tấn			
Trong đó:							
.....	Diện tích hiện có			Ha			
	Sản lượng thu hoạch			Tấn			
Sản phẩm phụ cây lâu năm (gỗ thanh lý, củi...)	Sản phẩm gỗ cao su thanh lý	Sản lượng		M ³			
		Giá trị		Triệu đồng			
	Sản phẩm phụ khác của cây lâu năm (Củi, lá,...)	Sản lượng		Kg			
		Giá trị		Triệu đồng			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày...tháng...năm.....
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 007.N/BCC-NLTS
Ban hành theo Thông tư số ...
của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch
và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:
Ước tính năm: Ngày 15/11
Sơ bộ năm: Ngày 15/12

**BÁO CÁO ƯỚC TÍNH, SƠ BỘ
DIỆN TÍCH, NĂNG SUẤT,
SẢN LƯỢNG CÂY LÂU NĂM**
Năm.....

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức năm trước	Ước tính/sơ bộ năm báo cáo	Năm báo cáo so chính thức năm trước (%)
A		B	C	I	2	3=2/I*100
TỔNG DIỆN TÍCH HIỆN CÓ		012	Ha			
I. Cây ăn quả		0121				
1. Nho		012110	Ha			
	Diện tích hiện có	01211001	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01211002	Ha			
	Diện tích cho SP	01211003	Ha			
	NS trên DT cho SP	01211004	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	0121100	Tấn			
2. Các loại quả nhiệt đới và cận nhiệt đới		01212				
Xoài	Diện tích hiện có	01212101	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01212102	Ha			
	Diện tích cho SP	01212103	Ha			
	NS trên DT cho SP	01212104	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	0121210	Tấn			
Hồng xiêm/ Sapoche	Diện tích hiện có	01212201	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01212202	Ha			
	Diện tích cho SP	01212203	Ha			
	NS trên DT cho SP	01212204	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	0121220	Tấn			
Chuối	Diện tích hiện có	01212301	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01212302	Ha			
	Diện tích cho SP	01212303	Ha			
	NS trên DT cho SP	01212304	Tạ/ha			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức năm trước	Ước tính/sơ bộ năm báo cáo	Năm báo cáo so chính thức năm trước (%)
	Sản lượng thu hoạch	0121230	Tấn			
Thanh long	Diện tích hiện có	01212401	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01212402	Ha			
	Diện tích cho SP	01212403	Ha			
	NS trên DT cho SP	01212404	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	0121240	Tấn			
Đu đủ	Diện tích hiện có	01212501	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01212502	Ha			
	Diện tích cho SP	01212503	Ha			
	NS trên DT cho SP	01212504	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	0121250	Tấn			
Dứa/ thơm/ khóm	Diện tích hiện có	01212601	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01212602	Ha			
	Diện tích cho SP	01212603	Ha			
	NS trên DT cho SP	01212604	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	0121260	Tấn			
Sầu riêng	Diện tích hiện có	01212701	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01212702	Ha			
	Diện tích cho SP	01212703	Ha			
	NS trên DT cho SP	01212704	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	0121270	Tấn			
Na (mãng cầu)	Diện tích hiện có	01212801	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01212802	Ha			
	Diện tích cho SP	01212803	Ha			
	NS trên DT cho SP	01212804	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	0121280	Tấn			
Các loại quả nhiệt đới và cận nhiệt đới khác		012129	Ha			
Hồng (hồng đỏ, hồng ngâm)	Diện tích hiện có	01212911	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01212912	Ha			
	Diện tích cho SP	01212913	Ha			
	NS trên DT cho SP	01212914	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	0121291	Tấn			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức năm trước	Ước tính/sơ bộ năm báo cáo	Năm báo cáo so chính thức năm trước (%)
Mít	Diện tích hiện có	01212921	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01212922	Ha			
	Diện tích cho SP	01212923	Ha			
	NS trên DT cho SP	01212924	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	0121292	Tấn			
Mãng cụt	Diện tích hiện có	01212931	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01212932	Ha			
	Diện tích cho SP	01212933	Ha			
	NS trên DT cho SP	01212934	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	0121293	Tấn			
Ôi	Diện tích hiện có	01212941	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01212942	Ha			
	Diện tích cho SP	01212943	Ha			
	NS trên DT cho SP	01212944	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	0121294	Tấn			
Vú sữa	Diện tích hiện có	01212951	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01212952	Ha			
	Diện tích cho SP	01212953	Ha			
	NS trên DT cho SP	01212954	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	0121295	Tấn			
Chanh leo	Diện tích hiện có	01212961	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01212962	Ha			
	Diện tích cho SP	01212963	Ha			
	NS trên DT cho SP	01212964	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	0121296	Tấn			
Doi/mận	Diện tích hiện có	01212971	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01212972	Ha			
	Diện tích cho SP	01212973	Ha			
	NS trên DT cho SP	01212974	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	0121297	Tấn			
Bơ	Diện tích hiện có	01212981	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01212982	Ha			
	Diện tích cho SP	01212983	Ha			
	NS trên DT cho SP	01212984	Tạ/ha			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức năm trước	Ước tính/sơ bộ năm báo cáo	Năm báo cáo so chính thức năm trước (%)
	Sản lượng thu hoạch	0121298	Tấn			
Các loại quả nhiệt đới và cận nhiệt đới khác chưa được phân vào đầu (Me, khế, cóc, quýt hồng bì, chà là, lựu, trứng gà/lê ki ma, thị,...)						
	Diện tích hiện có	01212991	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01212992	Ha			
	Diện tích cho SP	01212993	Ha			
	NS trên DT cho SP	01212994	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	0121299	Tấn			
Trong đó:						
.....	Diện tích hiện có		Ha			
	Trong đó: Trồng mới		Ha			
	Diện tích cho SP		Ha			
	NS trên DT cho SP		Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch		Tấn			
3. Các loại quả có múi thuộc họ cam, quýt		01213				
Cam	Diện tích hiện có	01213101	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01213102	Ha			
	Diện tích cho SP	01213103	Ha			
	NS trên DT cho SP	01213104	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	0121310	Tấn			
Quýt	Diện tích hiện có	01213201	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01213202	Ha			
	Diện tích cho SP	01213203	Ha			
	NS trên DT cho SP	01213204	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	0121320	Tấn			
Chanh	Diện tích hiện có	01213301	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01213302	Ha			
	Diện tích cho SP	01213303	Ha			
	NS trên DT cho SP	01213304	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	0121330	Tấn			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức năm trước	Ước tính/sơ bộ năm báo cáo	Năm báo cáo so chính thức năm trước (%)
Buổi	Diện tích hiện có	01213401	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01213402	Ha			
	Diện tích cho SP	01213403	Ha			
	NS trên DT cho SP	01213404	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	0121340	Tấn			
Các loại quả thuộc loại cam, quýt khác chưa được phân vào đâu (bòng, phật thủ, quất/tắc thu quả,...)						
	Diện tích hiện có	01213901	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01213902	Ha			
	Diện tích cho SP	01213903	Ha			
	NS trên DT cho SP	01213904	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	0121390	Tấn			
Trong đó:						
.....	Diện tích hiện có		Ha			
	Trong đó: Trồng mới		Ha			
	Diện tích cho SP		Ha			
	NS trên DT cho SP		Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch		Tấn			
4. Táo, mận và các loại quả có hạt như táo		01214				
Táo	Diện tích hiện có	01214101	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01214102	Ha			
	Diện tích cho SP	01214103	Ha			
	NS trên DT cho SP	01214104	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	0121410	Tấn			
Mận	Diện tích hiện có	01214201	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01214202	Ha			
	Diện tích cho SP	01214203	Ha			
	NS trên DT cho SP	01214204	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	0121420	Tấn			
Mơ	Diện tích hiện có	01214301	Ha			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức năm trước	Ước tính/sơ bộ năm báo cáo	Năm báo cáo so chính thức năm trước (%)
	Trong đó: Trồng mới	01214302	Ha			
	Diện tích cho SP	01214303	Ha			
	NS trên DT cho SP	01214304	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	0121430	Tấn			
Đào	Diện tích hiện có	01214401	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01214402	Ha			
	Diện tích cho SP	01214403	Ha			
	NS trên DT cho SP	01214404	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	0121440	Tấn			
Lê/mắc cộc	Diện tích hiện có	01214501	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01214502	Ha			
	Diện tích cho SP	01214503	Ha			
	NS trên DT cho SP	01214504	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	0121450	Tấn			
f. Các loại quả có hạt như táo khác	Diện tích hiện có	01214901	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01214902	Ha			
	Diện tích cho SP	01214903	Ha			
	NS trên DT cho SP	01214904	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	0121490	Tấn			
Trong đó:						
.....	Diện tích hiện có		Ha			
	Trong đó: Trồng mới		Ha			
	Diện tích cho SP		Ha			
	NS trên DT cho SP		Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch		Tấn			
5. Nhân, vải, chôm chôm		01215				
Nhân	Diện tích hiện có	01215101	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01215102	Ha			
	Diện tích cho SP	01215103	Ha			
	NS trên DT cho SP	01215104	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	0121510	Tấn			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức năm trước	Ước tính/sơ bộ năm báo cáo	Năm báo cáo so chính thức năm trước (%)
Vải	Diện tích hiện có	01215201	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01215202	Ha			
	Diện tích cho SP	01215203	Ha			
	NS trên DT cho SP	01215204	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	0121520	Tấn			
Chôm chôm	Diện tích hiện có	01215301	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01215302	Ha			
	Diện tích cho SP	01215303	Ha			
	NS trên DT cho SP	01215304	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	0121530	Tấn			
6. Các loại quả mọng		012191				
Dâu tây	Diện tích hiện có	01219111	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01219112	Ha			
	Diện tích cho SP	01219113	Ha			
	NS trên DT cho SP	01219114	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	0121911	Tấn			
Quả mọng khác (kiwi, mâm xôi, sơ ri,...)	Diện tích hiện có	01219191	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01219192	Ha			
	Diện tích cho SP	01219193	Ha			
	NS trên DT cho SP	01219194	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	0121919	Tấn			
7. Các loại hạt vỏ cứng		012192				
Hạt dẻ	Diện tích hiện có	01219221	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01219222	Ha			
	Diện tích cho SP	01219223	Ha			
	NS trên DT cho SP	01219224	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	0121922	Tấn			
Mắc ca	Diện tích hiện có	01219231	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01219232	Ha			
	Diện tích cho SP	01219233	Ha			
	NS trên DT cho SP	01219234	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	0121923	Tấn			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức năm trước	Ước tính/sơ bộ năm báo cáo	Năm báo cáo so chính thức năm trước (%)
Hạt/quả vỏ cứng khác (quả hạnh/hạnh nhân, óc chó, hạt dẻ cười,)	Diện tích hiện có	01219291	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01219292	Ha			
	Diện tích cho SP	01219293	Ha			
	NS trên DT cho SP	01219294	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	0121929	Tấn			
II. Cây lấy quả chứa dầu		0122				
1. Dừa						
	Diện tích hiện có	01220101	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01220102	Ha			
	Diện tích cho SP	01220103	Ha			
	NS trên DT cho SP	01220104	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	0122010	Tấn			
2. Cọ dầu						
	Diện tích hiện có	01220301	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01220302	Ha			
	Diện tích cho SP	01220303	Ha			
	NS trên DT cho SP	01220304	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	0122030	Tấn			
3. Gấc						
	Diện tích hiện có	01220401	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01220402	Ha			
	Diện tích cho SP	01220403	Ha			
	NS trên DT cho SP	01220404	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	0122040	Tấn			
4. Cây lấy dầu khác						
	Diện tích hiện có	01220901	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01220902	Ha			
	Diện tích cho SP	01220903	Ha			
	NS trên DT cho SP	01220904	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	0122090	Tấn			
Trong đó:						

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức năm trước	Ước tính/sơ bộ năm báo cáo	Năm báo cáo so chính thức năm trước (%)
.....	Diện tích hiện có		Ha			
	Trong đó: Trồng mới		Ha			
	Diện tích cho SP		Ha			
	NS trên DT cho SP		Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch		Tấn			
III. Điều		0123				
	Diện tích hiện có	01230001	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01230002	Ha			
	Diện tích cho SP	01230003	Ha			
	NS trên DT cho SP	01230004	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	0123000	Tấn			
IV. Hồ tiêu		0124				
	Diện tích hiện có	01240001	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01240002	Ha			
	Diện tích cho SP	01240003	Ha			
	NS trên DT cho SP	01240004	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	0124000	Tấn			
V. Cao su		0125				
	Diện tích hiện có	01250001	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01250002	Ha			
	Diện tích cho SP	01250003	Ha			
	NS trên DT cho SP	01250004	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	0125000	Tấn			
VI. Cà phê		0126				
	Diện tích hiện có	01260001	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01260002	Ha			
	Diện tích cho SP	01260003	Ha			
	NS trên DT cho SP	01260004	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	0126000	Tấn			
VII. Chè		0127				
1. Chè búp						
	Diện tích hiện có	01270101	Ha			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức năm trước	Ước tính/sơ bộ năm báo cáo	Năm báo cáo so chính thức năm trước (%)
	Trong đó: Trồng mới	01270102	Ha			
	Diện tích cho SP	01270103	Ha			
	NS trên DT cho SP	01270104	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	0127010	Tấn			
2. Chè hái lá						
	Diện tích hiện có	01270201	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01270202	Ha			
	Diện tích cho SP	01270203	Ha			
	NS trên DT cho SP	01270204	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	0127020	Tấn			
VIII. Cây gia vị, cây dược liệu lâu năm		0128				
1. Cây gia vị lâu năm		01281				
Đinh hương	Diện tích hiện có	01281101	Ha			
	Diện tích cho SP	01281102	Ha			
	NS trên DT cho SP	01281103	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	0128110	Tấn			
Vani	Diện tích hiện có	01281201	Ha			
	Diện tích cho SP	01281202	Ha			
	NS trên DT cho SP	01281203	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	0128120	Tấn			
Cây gia vị lâu năm khác	Diện tích hiện có	01281901	Ha			
	Diện tích cho SP	01281902	Ha			
	NS trên DT cho SP	01281903	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	0128190	Tấn			
Trong đó:						
.....	Diện tích hiện có		Ha			
	Diện tích cho SP		Ha			
	NS trên DT cho SP		Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch		Tấn			
2. Cây dược liệu lâu năm		01282				
Hoa nhài	Diện tích hiện có	01282101	Ha			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức năm trước	Ước tính/sơ bộ năm báo cáo	Năm báo cáo so chính thức năm trước (%)
	Diện tích cho SP	01282102	Ha			
	NS trên DT cho SP	01282103	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	0128210	Tấn			
Hồi	Diện tích hiện có	01282201	Ha			
	Diện tích cho SP	01282202	Ha			
	NS trên DT cho SP	01282203	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	0128220	Tấn			
Ý dĩ	Diện tích hiện có	01282301	Ha			
	Diện tích cho SP	01282302	Ha			
	NS trên DT cho SP	01282303	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	0128230	Tấn			
Tam thất	Diện tích hiện có	01282401	Ha			
	Diện tích cho SP	01282402	Ha			
	NS trên DT cho SP	01282403	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	0128240	Tấn			
Sâm	Diện tích hiện có	01282501	Ha			
	Diện tích cho SP	01282502	Ha			
	NS trên DT cho SP	01282503	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	0128250	Tấn			
Sa nhân	Diện tích hiện có	01282601	Ha			
	Diện tích cho SP	01282602	Ha			
	NS trên DT cho SP	01282603	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	0128260	Tấn			
Đinh lăng	Diện tích hiện có	01282701	Ha			
	Diện tích cho SP	01282702	Ha			
	NS trên DT cho SP	01282703	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	0128270	Tấn			
Cây dùng làm nguyên liệu chế nước hoa và cây	Diện tích hiện có	01282801	Ha			
	Diện tích cho SP	01282802	Ha			
	NS trên DT cho SP	01282803	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	0128280	Tấn			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức năm trước	Ước tính/sơ bộ năm báo cáo	Năm báo cáo so chính thức năm trước (%)
lâm hương liệu (hoa sồi, hoa ngâu,...)						
Trong đó:						
.....	Diện tích hiện có		Ha			
	Diện tích cho SP		Ha			
	NS trên DT cho SP		Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch		Tấn			
Cây dược liệu lâu năm khác (hoa hòe, thanh hao,...)	Diện tích hiện có	01282901	Ha			
	Diện tích cho SP	01282902	Ha			
	NS trên DT cho SP	01282903	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	0128290	Tấn			
Trong đó:						
.....	Diện tích hiện có		Ha			
	Diện tích cho SP		Ha			
	NS trên DT cho SP		Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch		Tấn			
IX. Cây lâu năm khác		0129				
1. Cây cảnh lâu năm		01291				
Hoa mai	Diện tích hiện có	01291101	Ha			
	Diện tích cho SP	01291102	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	0129110	Cây/cảnh			
Quất/tắc cảnh	Diện tích hiện có	01291201	Ha			
	Diện tích cho SP	01291202	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	0129120	Cây			
Hoa đào	Diện tích hiện có	01291301	Ha			
	Diện tích cho SP	01291302	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	0129130	Cây/cảnh			
Cây cảnh khác	Diện tích hiện có	01291901	Ha			
	Diện tích cho SP	01291902	Ha			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức năm trước	Ước tính/sơ bộ năm báo cáo	Năm báo cáo so chính thức năm trước (%)
(Tùng, sanh, si, ...)	Sản lượng thu hoạch	0129190	Cây			
Trong đó:						
.....	Diện tích hiện có		Ha			
	Diện tích cho SP		Ha			
	Sản lượng thu hoạch		Cây			
2. Cây lâu năm khác còn lại		01299				
Ca cao	Diện tích hiện có	01299101	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01299102	Ha			
	Diện tích cho SP	01299103	Ha			
	NS trên DT cho SP	01299104	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	0129910	Tấn			
Sơn ta	Diện tích hiện có	01299201	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01299202	Ha			
	Diện tích cho SP	01299203	Ha			
	NS trên DT cho SP	01299204	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	0129920	Tấn			
Trôm	Diện tích hiện có	01299301	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01299302	Ha			
	Diện tích cho SP	01299303	Ha			
	NS trên DT cho SP	01299304	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	0129930	Tấn			
Dâu tằm	Diện tích hiện có	01299401	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01299402	Ha			
	Diện tích cho SP	01299403	Ha			
	NS trên DT cho SP	01299404	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	0129940	Tấn			
Cau	Diện tích hiện có	01299501	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01299502	Ha			
	Diện tích cho SP	01299503	Ha			
	NS trên DT cho SP	01299504	Tạ/ha			

Tên chỉ tiêu			Mã số	Đơn vị tính	Chính thức năm trước	Ước tính/sơ bộ năm báo cáo	Năm báo cáo so chính thức năm trước (%)
	Sản lượng thu hoạch		0129950	Tấn			
Cây lâu năm khác còn lại chưa được phân vào đâu	Diện tích hiện có		01299901	Ha			
	Trong đó: Trồng mới		01299902	Ha			
	Diện tích cho SP		01299903	Ha			
	NS trên DT cho SP		01299904	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch		0129990	Tấn			
Trong đó:							
.....	Diện tích hiện có			Ha			
	Trong đó: Trồng mới			Ha			
	Diện tích cho SP			Ha			
	NS trên DT cho SP			Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch			Tấn			
Sản phẩm cây lâu năm (gỗ thanh lý, củi...)	Sản phẩm gỗ cao su thanh lý	Sản lượng		M ³			
		Giá trị		Triệu đồng			
	Sản phẩm phụ khác của cây lâu năm (Củi, lá,...)	Sản lượng		Kg			
		Giá trị		Triệu đồng			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày...tháng...năm.....
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 008.N/BCC-NLTS
Ban hành theo Thông tư số ...
của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch
và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo: 31/1 năm
sau

BÁO CÁO CHÍNH THỨC
DIỆN TÍCH, NĂNG SUẤT,
SẢN LƯỢNG CÂY LÂU NĂM
Năm....

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ		Chia ra theo loại hình kinh tế		
					6 tháng đầu năm	6 tháng cuối năm	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
A		B	C	I	2	3	4	5	6
TỔNG DIỆN TÍCH HIỆN CÓ		012	Ha		x	x			
I. Cây ăn quả		0121			x	x			
1. Nho		012110			x	x			
	Diện tích hiện có	01211001	Ha		x	x			
	Trong đó: Trồng mới	01211002	Ha		x	x			
	Diện tích cho SP	01211003	Ha		x	x			
	Năng suất trên DT cho SP	01211004	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng thu hoạch	0121100	Tấn						
2. Các loại quả nhiệt đới và cận nhiệt đới		01212			x	x			
Xoài	Diện tích hiện có	01212101	Ha		x	x			
	Trong đó: Trồng mới	01212102	Ha		x	x			
	Diện tích cho SP	01212103	Ha		x	x			
	NS trên DT cho SP	01212104	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng thu hoạch	0121210	Tấn						
Hồng xiêm/ Sapoche	Diện tích hiện có	01212201	Ha		x	x			
	Trong đó: Trồng mới	01212202	Ha		x	x			
	Diện tích cho SP	01212203	Ha		x	x			
	NS trên DT cho SP	01212204	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng thu hoạch	0121220	Tấn						
Chuối	Diện tích hiện có	01212301	Ha		x	x			

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ		Chia ra theo loại hình kinh tế		
				6 tháng đầu năm	6 tháng cuối năm	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
	Trong đó: Trồng mới	01212302	Ha		x	x		
	Diện tích cho SP	01212303	Ha		x	x		
	NS trên DT cho SP	01212304	Tạ/ha		x	x		
	Sản lượng thu hoạch	0121230	Tấn					
Thanh long	Diện tích hiện có	01212401	Ha		x	x		
	Trong đó: Trồng mới	01212402	Ha		x	x		
	Diện tích cho SP	01212403	Ha		x	x		
	NS trên DT cho SP	01212404	Tạ/ha		x	x		
	Sản lượng thu hoạch	0121240	Tấn					
Đu đủ	Diện tích hiện có	01212501	Ha		x	x		
	Trong đó: Trồng mới	01212502	Ha		x	x		
	Diện tích cho SP	01212503	Ha		x	x		
	NS trên DT cho SP	01212504	Tạ/ha		x	x		
	Sản lượng thu hoạch	0121250	Tấn					
Dứa/ thom/ khóm	Diện tích hiện có	01212601	Ha		x	x		
	Trong đó: Trồng mới	01212602	Ha		x	x		
	Diện tích cho SP	01212603	Ha		x	x		
	NS trên DT cho SP	01212604	Tạ/ha		x	x		
	Sản lượng thu hoạch	0121260	Tấn					
Sầu riêng	Diện tích hiện có	01212701	Ha		x	x		
	Trong đó: Trồng mới	01212702	Ha		x	x		
	Diện tích cho SP	01212703	Ha		x	x		
	NS trên DT cho SP	01212704	Tạ/ha		x	x		
	Sản lượng thu hoạch	0121270	Tấn					

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ		Chia ra theo loại hình kinh tế		
					6 tháng đầu năm	6 tháng cuối năm	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
Na (măng cầu)	Diện tích hiện có	01212801	Ha		x	x			
	Trong đó: Trồng mới	01212802	Ha		x	x			
	Diện tích cho SP	01212803	Ha		x	x			
	NS trên DT cho SP	01212804	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng thu hoạch	0121280	Tấn						
Các loại quả nhiệt đới và cận nhiệt đới khác		012129			x	x			
Hồng (hồng đỏ, hồng ngâm)	Diện tích hiện có	01212911	Ha		x	x			
	Trong đó: Trồng mới	01212912	Ha		x	x			
	Diện tích cho SP	01212913	Ha		x	x			
	NS trên DT cho SP	01212914	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng thu hoạch	0121291	Tấn						
Mít	Diện tích hiện có	01212921	Ha		x	x			
	Trong đó: Trồng mới	01212922	Ha		x	x			
	Diện tích cho SP	01212923	Ha		x	x			
	NS trên DT cho SP	01212924	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng thu hoạch	0121292	Tấn						
Mãng cụt	Diện tích hiện có	01212931	Ha		x	x			
	Trong đó: Trồng mới	01212932	Ha		x	x			
	Diện tích cho SP	01212933	Ha		x	x			
	NS trên DT cho SP	01212934	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng thu hoạch	0121293	Tấn						
Ôi	Diện tích hiện có	01212941	Ha		x	x			
	Trong đó: Trồng mới	01212942	Ha		x	x			
	Diện tích cho SP	01212943	Ha		x	x			

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ		Chia ra theo loại hình kinh tế		
				6 tháng đầu năm	6 tháng cuối năm	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
	NS trên DT cho SP	01212944	Tạ/ha		x	x		
	Sản lượng thu hoạch	0121294	Tấn					
Vú sữa	Diện tích hiện có	01212951	Ha		x	x		
	Trong đó: Trồng mới	01212952	Ha		x	x		
	Diện tích cho SP	01212953	Ha		x	x		
	NS trên DT cho SP	01212954	Tạ/ha		x	x		
	Sản lượng thu hoạch	0121295	Tấn					
Chanh leo	Diện tích hiện có	01212961	Ha		x	x		
	Trong đó: Trồng mới	01212962	Ha		x	x		
	Diện tích cho SP	01212963	Ha		x	x		
	NS trên DT cho SP	01212964	Tạ/ha		x	x		
	Sản lượng thu hoạch	0121296	Tấn					
Đoi/mận	Diện tích hiện có	01212971	Ha		x	x		
	Trong đó: Trồng mới	01212972	Ha		x	x		
	Diện tích cho SP	01212973	Ha		x	x		
	NS trên DT cho SP	01212974	Tạ/ha		x	x		
	Sản lượng thu hoạch	0121297	Tấn					
Bơ	Diện tích hiện có	01212981	Ha		x	x		
	Trong đó: Trồng mới	01212982	Ha		x	x		
	Diện tích cho SP	01212983	Ha		x	x		
	NS trên DT cho SP	01212984	Tạ/ha		x	x		
	Sản lượng thu hoạch	0121298	Tấn					
Các loại quả nhiệt đới và cận nhiệt đới khác chưa được phân vào đâu (Me, khế, cóc, quýt)					x	x		

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ		Chia ra theo loại hình kinh tế		
					6 tháng đầu năm	6 tháng cuối năm	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
hồng bì, chà là, lựu, trứng gà/lê ki ma, thị,...)									
	Diện tích hiện có	01212991	Ha		x	x			
	Trong đó: Trồng mới	01212992	Ha		x	x			
	Diện tích cho SP	01212993	Ha		x	x			
	NS trên DT cho SP	01212994	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng thu hoạch	0121299	Tấn						
Trong đó:					x	x			
.....	Diện tích hiện có		Ha		x	x			
	Trong đó: Trồng mới		Ha		x	x			
	Diện tích cho SP		Ha		x	x			
	NS trên DT cho SP		Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng thu hoạch		Tấn						
3. Các loại quả có múi thuộc họ cam, quýt		01213			x	x			
Cam	Diện tích hiện có	01213101	Ha		x	x			
	Trong đó: Trồng mới	01213102	Ha		x	x			
	Diện tích cho SP	01213103	Ha		x	x			
	NS trên DT cho SP	01213104	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng thu hoạch	0121310	Tấn						
Quýt	Diện tích hiện có	01213201	Ha		x	x			
	Trong đó: Trồng mới	01213202	Ha		x	x			
	Diện tích cho SP	01213203	Ha		x	x			
	NS trên DT cho SP	01213204	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng thu hoạch	0121320	Tấn						
Chanh	Diện tích hiện có	01213301	Ha		x	x			
	Trong đó: Trồng mới	01213302	Ha		x	x			

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ		Chia ra theo loại hình kinh tế		
				6 tháng đầu năm	6 tháng cuối năm	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
Diện tích cho SP	01213303	Ha		x	x			
NS trên DT cho SP	01213304	Tạ/ha		x	x			
Sản lượng thu hoạch	0121330	Tấn						
Bưởi	Diện tích hiện có	Ha		x	x			
	Trong đó: Trồng mới	Ha		x	x			
	Diện tích cho SP	Ha		x	x			
	NS trên DT cho SP	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng thu hoạch	Tấn						
Các loại quả thuộc loại cam, quýt khác chưa được phân vào đâu (bông, phật thủ, quất/tắc thu quả,...)				x	x			
	Diện tích hiện có	Ha		x	x			
	Trong đó: Trồng mới	Ha		x	x			
	Diện tích cho SP	Ha		x	x			
	NS trên DT cho SP	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng thu hoạch	Tấn						
Trong đó:				x	x			
.....	Diện tích hiện có	Ha		x	x			
	Trong đó: Trồng mới	Ha		x	x			
	Diện tích cho SP	Ha		x	x			
	NS trên DT cho SP	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng thu hoạch	Tấn						
4. Táo, mận và các loại quả có hạt như táo				x	x			
Táo	Diện tích hiện có	Ha		x	x			
	Trong đó: Trồng mới	Ha		x	x			
	Diện tích cho SP	Ha		x	x			

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ		Chia ra theo loại hình kinh tế		
				6 tháng đầu năm	6 tháng cuối năm	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
	NS trên DT cho SP	01214104	Tạ/ha		x	x		
	Sản lượng thu hoạch	0121410	Tấn					
Mận	Diện tích hiện có	01214201	Ha		x	x		
	Trong đó: Trồng mới	01214202	Ha		x	x		
	Diện tích cho SP	01214203	Ha		x	x		
	NS trên DT cho SP	01214204	Tạ/ha		x	x		
	Sản lượng thu hoạch	0121420	Tấn					
Mơ	Diện tích hiện có	01214301	Ha		x	x		
	Trong đó: Trồng mới	01214302	Ha		x	x		
	Diện tích cho SP	01214303	Ha		x	x		
	NS trên DT cho SP	01214304	Tạ/ha		x	x		
	Sản lượng thu hoạch	0121430	Tấn					
Đào	Diện tích hiện có	01214401	Ha		x	x		
	Trong đó: Trồng mới	01214402	Ha		x	x		
	Diện tích cho SP	01214403	Ha		x	x		
	NS trên DT cho SP	01214404	Tạ/ha		x	x		
	Sản lượng thu hoạch	0121440	Tấn					
Lê/mã c cộc	Diện tích hiện có	01214501	Ha		x	x		
	Trong đó: Trồng mới	01214502	Ha		x	x		
	Diện tích cho SP	01214503	Ha		x	x		
	NS trên DT cho SP	01214504	Tạ/ha		x	x		
	Sản lượng thu hoạch	0121450	Tấn					
f. Các loại quả có hạt như táo khác	Diện tích hiện có	01214901	Ha		x	x		
	Trong đó: Trồng mới	01214902	Ha		x	x		
	Diện tích cho SP	01214903	Ha		x	x		
	NS trên DT cho SP	01214904	Tạ/ha		x	x		
	Sản lượng thu hoạch	0121490	Tấn					

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ		Chia ra theo loại hình kinh tế		
					6 tháng đầu năm	6 tháng cuối năm	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
Trong đó:					x	x			
.....	Diện tích hiện có		Ha		x	x			
	Trong đó: Trồng mới		Ha		x	x			
	Diện tích cho SP		Ha		x	x			
	NS trên DT cho SP		Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng thu hoạch		Tấn						
5. Nhân, vãi, chôm chôm		01215			x	x			
Nhân	Diện tích hiện có	01215101	Ha		x	x			
	Trong đó: Trồng mới	01215102	Ha		x	x			
	Diện tích cho SP	01215103	Ha		x	x			
	NS trên DT cho SP	01215104	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng thu hoạch	0121510	Tấn						
Vãi	Diện tích hiện có	01215201	Ha		x	x			
	Trong đó: Trồng mới	01215202	Ha		x	x			
	Diện tích cho SP	01215203	Ha		x	x			
	NS trên DT cho SP	01215204	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng thu hoạch	0121520	Tấn						
Chôm chôm	Diện tích hiện có	01215301	Ha		x	x			
	Trong đó: Trồng mới	01215302	Ha		x	x			
	Diện tích cho SP	01215303	Ha		x	x			
	NS trên DT cho SP	01215304	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng thu hoạch	0121530	Tấn						
6. Các loại quả mọng		012191			x	x			
Dâu tây	Diện tích hiện có	01219111	Ha		x	x			
	Trong đó: Trồng mới	01219112	Ha		x	x			
	Diện tích cho SP	01219113	Ha		x	x			
	NS trên DT cho SP	01219114	Tạ/ha		x	x			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ		Chia ra theo loại hình kinh tế		
					6 tháng đầu năm	6 tháng cuối năm	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
Quả mọng khác (kiwi, mâm xôi, sơ ri,...)	Sản lượng thu hoạch	0121911	Tấn						
	Diện tích hiện có	01219191	Ha		x	x			
	Trong đó: Trồng mới	01219192	Ha		x	x			
	Diện tích cho SP	01219193	Ha		x	x			
	NS trên DT cho SP	01219194	Tạ/ha		x	x			
Sản lượng thu hoạch		0121919	Tấn						
7. Các loại hạt vỏ cứng		012192	Ha		x	x			
Hạt dẻ	Diện tích hiện có	01219221	Ha		x	x			
	Trong đó: Trồng mới	01219222	Ha		x	x			
	Diện tích cho SP	01219223	Ha		x	x			
	NS trên DT cho SP	01219224	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng thu hoạch	0121922	Tấn						
Mắc ca	Diện tích hiện có	01219231	Ha		x	x			
	Trong đó: Trồng mới	01219232	Ha		x	x			
	Diện tích cho SP	01219233	Ha		x	x			
	NS trên DT cho SP	01219234	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng thu hoạch	0121923	Tấn						
Hạt/quả vỏ cứng khác (quả hạnh/hạnh nhân, óc chó, hạt dẻ cười, ...)	Diện tích hiện có	01219291	Ha		x	x			
	Trong đó: Trồng mới	01219292	Ha		x	x			
	Diện tích cho SP	01219293	Ha		x	x			
	NS trên DT cho SP	01219294	Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng thu hoạch	0121929	Tấn						
II. Cây lấy quả chứa dầu		0122			x	x			
1. Dừa									
	Diện tích hiện có	01220101	Ha		x	x			

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ		Chia ra theo loại hình kinh tế		
				6 tháng đầu năm	6 tháng cuối năm	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
Trong đó: Trồng mới	01220102	Ha		x	x			
Diện tích cho SP	01220103	Ha		x	x			
NS trên DT cho SP	01220104	Tạ/ha		x	x			
Sản lượng thu hoạch	0122010	Tấn						
2. Cọ dầu								
Diện tích hiện có	01220301	Ha		x	x			
Trong đó: Trồng mới	01220302	Ha		x	x			
Diện tích cho SP	01220303	Ha		x	x			
NS trên DT cho SP	01220304	Tạ/ha		x	x			
Sản lượng thu hoạch	0122030	Tấn						
3. Gấc								
Diện tích hiện có	01220401	Ha		x	x			
Trong đó: Trồng mới	01220402	Ha		x	x			
Diện tích cho SP	01220403	Ha		x	x			
NS trên DT cho SP	01220404	Tạ/ha		x	x			
Sản lượng thu hoạch	0122040	Tấn						
4. Cây lấy dầu khác								
Diện tích hiện có	01220901	Ha		x	x			
Trong đó: Trồng mới	01220902	Ha		x	x			
Diện tích cho SP	01220903	Ha		x	x			
NS trên DT cho SP	01220904	Tạ/ha		x	x			
Sản lượng thu hoạch	0122090	Tấn						
Trong đó:				x	x			
Diện tích hiện có		Ha		x	x			
Trong đó: Trồng mới		Ha		x	x			
Diện tích cho SP		Ha		x	x			
NS trên DT cho SP		Tạ/ha		x	x			
Sản lượng thu hoạch		Tấn						

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ		Chia ra theo loại hình kinh tế		
				6 tháng đầu năm	6 tháng cuối năm	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
III. Điều	0123							
Diện tích hiện có	01230001	Ha		x	x			
Trong đó: Trồng mới	01230002	Ha		x	x			
Diện tích cho SP	01230003	Ha		x	x			
NS trên DT cho SP	01230004	Tạ/ha		x	x			
Sản lượng thu hoạch	0123000	Tấn						
IV. Hồ tiêu	0124							
Diện tích hiện có	01240001	Ha		x	x			
Trong đó: Trồng mới	01240002	Ha		x	x			
Diện tích cho SP	01240003	Ha		x	x			
NS trên DT cho SP	01240004	Tạ/ha		x	x			
Sản lượng thu hoạch	0124000	Tấn						
V. Cao su	0125							
Diện tích hiện có	01250001	Ha		x	x			
Trong đó: Trồng mới	01250002	Ha		x	x			
Diện tích cho SP	01250003	Ha		x	x			
NS trên DT cho SP	01250004	Tạ/ha		x	x			
Sản lượng thu hoạch	0125000	Tấn						
VI. Cà phê	0126							
Diện tích hiện có	01260001	Ha		x	x			
Trong đó: Trồng mới	01260002	Ha		x	x			
Diện tích cho SP	01260003	Ha		x	x			
NS trên DT cho SP	01260004	Tạ/ha		x	x			
Sản lượng thu hoạch	0126000	Tấn						
VII. Chè	0127			x	x			
1. Chè búp								
Diện tích hiện có	01270101	Ha		x	x			
Trong đó: Trồng mới	01270102	Ha		x	x			
Diện tích cho SP	01270103	Ha		x	x			

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ		Chia ra theo loại hình kinh tế		
				6 tháng đầu năm	6 tháng cuối năm	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
NS trên DT cho SP	01270104	Tạ/ha		x	x			
Sản lượng thu hoạch	0127010	Tấn						
2. Chè hái lá								
Diện tích hiện có	01270201	Ha		x	x			
Trong đó: Trồng mới	01270202	Ha		x	x			
Diện tích cho SP	01270203	Ha		x	x			
NS trên DT cho SP	01270204	Tạ/ha		x	x			
Sản lượng thu hoạch	0127020	Tấn						
VIII. Cây gia vị, cây dược liệu lâu năm	0128							
1. Cây gia vị lâu năm	01281							
Đinh hương	Diện tích hiện có	01281101	Ha	x	x			
	Diện tích cho SP	01281102	Ha	x	x			
	NS trên DT cho SP	01281103	Tạ/ha	x	x			
	Sản lượng thu hoạch	0128110	Tấn					
Vani	Diện tích hiện có	01281201	Ha	x	x			
	Diện tích cho SP	01281202	Ha	x	x			
	NS trên DT cho SP	01281203	Tạ/ha	x	x			
	Sản lượng thu hoạch	0128120	Tấn					
Cây gia vị lâu năm khác	Diện tích hiện có	01281901	Ha	x	x			
	Diện tích cho SP	01281902	Ha	x	x			
	NS trên DT cho SP	01281903	Tạ/ha	x	x			
	Sản lượng thu hoạch	0128190	Tấn					
Trong đó:				x	x			
.....	Diện tích hiện có		Ha	x	x			
	Diện tích cho SP		Ha	x	x			
	NS trên DT cho SP		Tạ/ha	x	x			

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ		Chia ra theo loại hình kinh tế		
				6 tháng đầu năm	6 tháng cuối năm	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
Sản lượng thu hoạch		Tấn						
2. Cây dược liệu lâu năm	01282			x	x			
Hoa nhài	Diện tích hiện có	01282101	Ha	x	x			
	Diện tích cho SP	01282102	Ha	x	x			
	NS trên DT cho SP	01282103	Tạ/ha	x	x			
	Sản lượng thu hoạch	0128210	Tấn					
Hồi	Diện tích hiện có	01282201	Ha	x	x			
	Diện tích cho SP	01282202	Ha	x	x			
	NS trên DT cho SP	01282203	Tạ/ha	x	x			
	Sản lượng thu hoạch	0128220	Tấn					
Ý dĩ	Diện tích hiện có	01282301	Ha	x	x			
	Diện tích cho SP	01282302	Ha	x	x			
	NS trên DT cho SP	01282303	Tạ/ha	x	x			
	Sản lượng thu hoạch	0128230	Tấn					
Tam thất	Diện tích hiện có	01282401	Ha	x	x			
	Diện tích cho SP	01282402	Ha	x	x			
	NS trên DT cho SP	01282403	Tạ/ha	x	x			
	Sản lượng thu hoạch	0128240	Tấn					
Sâm	Diện tích hiện có	01282501	Ha	x	x			
	Diện tích cho SP	01282502	Ha	x	x			
	NS trên DT cho SP	01282503	Tạ/ha	x	x			
	Sản lượng thu hoạch	0128250	Tấn					
Sa nhân	Diện tích hiện có	01282601	Ha	x	x			
	Diện tích cho SP	01282602	Ha	x	x			
	NS trên DT cho SP	01282603	Tạ/ha	x	x			
	Sản lượng thu hoạch	0128260	Tấn					
	Diện tích hiện có	01282701	Ha	x	x			

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ		Chia ra theo loại hình kinh tế		
				6 tháng đầu năm	6 tháng cuối năm	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
Dinh lãg	Diện tích cho SP	01282702	Ha		x	x		
	NS trên DT cho SP	01282703	Tạ/ha		x	x		
	Sản lượng thu hoạch	0128270	Tấn					
Cây dùng làm nguyên liệu chế nước hoa và cây làm hương liệu (hoa sồi, hoa ngâu, ...)	Diện tích hiện có	01282801	Ha		x	x		
	Diện tích cho SP	01282802	Ha		x	x		
	NS trên DT cho SP	01282803	Tạ/ha		x	x		
	Sản lượng thu hoạch	0128280	Tấn					
Trong đó:								
.....	Diện tích hiện có		Ha		x	x		
	Diện tích cho SP		Ha		x	x		
	NS trên DT cho SP		Tạ/ha		x	x		
	Sản lượng thu hoạch		Tấn					
Cây dược liệu lâu năm khác (hoa hòe, thanh hao, ...)	Diện tích hiện có	01282901	Ha		x	x		
	Diện tích cho SP	01282902	Ha		x	x		
	NS trên DT cho SP	01282903	Tạ/ha		x	x		
	Sản lượng thu hoạch	0128290	Tấn					
Trong đó:								

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ		Chia ra theo loại hình kinh tế		
					6 tháng đầu năm	6 tháng cuối năm	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
.....	Diện tích hiện có		Ha		x	x			
	Diện tích cho SP		Ha		x	x			
	NS trên DT cho SP		Tạ/ha		x	x			
	Sản lượng thu hoạch		Tấn						
IX. Cây lâu năm khác		0129							
1. Cây cảnh lâu năm		01291							
Hoa mai	Diện tích hiện có	01291101	Ha		x	x			
	Diện tích cho SP	01291102	Ha		x	x			
	Sản lượng thu hoạch	0129110	Cây/cảnh						
Quất/tắc cảnh	Diện tích hiện có	01291201	Ha		x	x			
	Diện tích cho SP	01291202	Ha		x	x			
	Sản lượng thu hoạch	0129120	Cây						
Hoa đào	Diện tích hiện có	01291301	Ha		x	x			
	Diện tích cho SP	01291302	Ha		x	x			
	Sản lượng thu hoạch	0129130	Cây/cảnh						
Cây cảnh khác (Tùng sanh, si,...)	Diện tích hiện có	01291901	Ha		x	x			
	Diện tích cho SP	01291902	Ha		x	x			
	Sản lượng thu hoạch	0129190	Cây						
Trong đó:									
.....	Diện tích hiện có		Ha		x	x			
	Diện tích cho SP		Ha		x	x			
	Sản lượng thu hoạch		Cây						
2. Cây lâu năm khác còn lại		01299			x	x			
Ca cao	Diện tích hiện có	01299101	Ha		x	x			
	Trong đó: Trồng mới	01299102	Ha		x	x			
	Diện tích cho SP	01299103	Ha		x	x			
	NS trên DT cho SP	01299104	Tạ/ha		x	x			

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ		Chia ra theo loại hình kinh tế		
				6 tháng đầu năm	6 tháng cuối năm	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
	Sản lượng thu hoạch	0129910	Tấn					
Sơn ta	Diện tích hiện có	01299201	Ha	x	x			
	Trong đó: Trồng mới	01299202	Ha	x	x			
	Diện tích cho SP	01299203	Ha	x	x			
	NS trên DT cho SP	01299204	Tạ/ha	x	x			
	Sản lượng thu hoạch	0129920	Tấn					
Trôm	Diện tích hiện có	01299301	Ha	x	x			
	Trong đó: Trồng mới	01299302	Ha	x	x			
	Diện tích cho SP	01299303	Ha	x	x			
	NS trên DT cho SP	01299304	Tạ/ha	x	x			
	Sản lượng thu hoạch	0129930	Tấn					
Dâu tằm	Diện tích hiện có	01299401	Ha	x	x			
	Trong đó: Trồng mới	01299402	Ha	x	x			
	Diện tích cho SP	01299403	Ha	x	x			
	NS trên DT cho SP	01299404	Tạ/ha	x	x			
	Sản lượng thu hoạch	0129940	Tấn					
Cau	Diện tích hiện có	01299501	Ha	x	x			
	Trong đó: Trồng mới	01299502	Ha	x	x			
	Diện tích cho SP	01299503	Ha	x	x			
	NS trên DT cho SP	01299504	Tạ/ha	x	x			
	Sản lượng thu hoạch	0129950	Tấn					
Cây lâu năm khác còn lại chưa được phân vào đâu	Diện tích hiện có	01299901	Ha	x	x			
	Trong đó: Trồng mới	01299902	Ha	x	x			
	Diện tích cho SP	01299903	Ha	x	x			
	NS trên DT cho SP	01299904	Tạ/ha	x	x			
	Sản lượng thu hoạch	0129990	Tấn					
Trong đó:								

Tên chỉ tiêu			Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ		Chia ra theo loại hình kinh tế		
						6 tháng đầu năm	6 tháng cuối năm	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
.....	Diện tích hiện có			Ha		x	x			
	Trong đó: Trồng mới			Ha		x	x			
	Diện tích cho SP			Ha		x	x			
	NS trên DT cho SP			Tạ/ ha		x	x			
	Sản lượng thu hoạch			Tấn						
Sản phẩm phụ cây lâu năm (gỗ thanh lý, củi...)	Sản phẩm gỗ cao su thanh lý	Sản lượng		M ³						
		Giá trị		Triệu đồng						
	Sản phẩm phụ khác của cây lâu năm (Củi, lá,...)	Sản lượng		Kg						
		Giá trị		Triệu đồng						

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày...tháng...năm.....
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 009.H/BCC-NLTS

Ban hành theo...

Ngày nhận báo cáo:

Ước tính 6 tháng : Ngày 15/5

Sơ bộ 6 tháng: Ngày 15/8

Ước tính năm: Ngày 15/11

**BÁO CÁO ƯỚC TÍNH, SƠ BỘ
SỐ LƯỢNG, SẢN PHẨM
CHĂN NUÔI VÀ DỊCH VỤ KHAI
THÁC YÊN SÀO
6 tháng/năm**

- Đơn vị báo cáo:

Cục Thống kê

- Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Tên chỉ tiêu			Mã số	Đơn vị tính	Chính thức cùng kỳ năm trước	Ước tính, sơ bộ kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A			B	C	1	2	3=2/1* 100
A. SỐ LƯỢNG VÀ SẢN PHẨM CHĂN NUÔI							
I. Trâu, bò							
1. Trâu	Số con hiện có		01412101	Con			
	Số con xuất chuồng		01412102	Con			
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng		0141210	Tấn			
2. Bò	Số con hiện có		01412201	Con			
	Trong tổng số:	- Bò thịt	014122011	Con			
		- Bò sữa	014122012	Con			
		+ Bò cái sữa	014122013	Con			
	Số con xuất chuồng		01412202	Con			
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng		0141220	Tấn			
	Sản lượng sữa tươi		0141240	Tấn			
II. Ngựa							
Số con hiện có			01422101	Con			
Số con xuất chuồng			01422102	Con			
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng			0142210	Tấn			
III. Dê, cừu, hươu, nai							
1. Dê	Số con hiện có		01442101	Con			
	Số con xuất chuồng		01442102	Con			
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng		0144210	Tấn			
2. Cừu	Số con hiện có		01442201	Con			
	Số con xuất chuồng		01442202	Con			
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng		0144220	Tấn			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức cùng kỳ năm trước	Ước tính, sơ bộ kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A		B	C	1	2	3=2/1*100
3. Hươu	Số con hiện có	01442301	Con			
	Số con xuất chuồng	01442302	Con			
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	0144230	Tấn			
4. Nai	Số con hiện có	01442401	Con			
	Số con xuất chuồng	01442402	Con			
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	0144240	Tấn			
IV. Lợn						
Số con hiện có		01452001	Con			
Chia ra:	- Lợn thịt	014520011	Con			
	- Lợn nái	014520012	Con			
	+ Trong đó: Lợn nái đẻ	0145200121	Con			
	- Lợn đực giống	014520013	Con			
	- Lợn con chưa tách mẹ	014520014	Con			
Số con xuất chuồng		01452002	Con			
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng		0145200	Tấn			
Số con lợn sữa bán giết thịt (không tính lợn giống bán để nuôi tiếp)		01452003	Con			
Sản lượng lợn sữa bán giết thịt		01452004	Tấn			
V. Gia cầm						
1. Gà						
a. Số con hiện có		01462101	1000 con			
Chia ra:	- Gà thịt	014621011	"			
	+ Trong đó: Gà công nghiệp	0146210111	"			
	- Gà đẻ trứng	014621012	"			
	+ Trong đó: Gà công nghiệp	0146210121	"			
b. Số con xuất chuồng		01462102	"			
+ Trong đó: Gà công nghiệp		014621021	"			
c. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng		0146210	Tấn			
+ Trong đó: Gà công nghiệp		01462101	Tấn			
d. Sản lượng trứng trong kỳ		0146220	1000 quả			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức cùng kỳ năm trước	Ước tính, sơ bộ kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A		B	C	I	2	3=2/I * 100
	+ Trong đó: Gà công nghiệp	01462201	"			
2. Vịt, ngan, ngỗng						
a. Vịt	Số con hiện có	01463101	1000 con			
	+ Trong đó: Vịt đẻ trứng	014631011	"			
	Số con xuất chuồng	01463102	"			
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	0146310	Tấn			
	Sản lượng trứng	01463401	1000 quả			
b. Ngan	Số con hiện có	01463201	1000 con			
	+ Trong đó: Ngan đẻ trứng	014632011	"			
	Số con xuất chuồng	01463202	"			
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	0146320	Tấn			
	Sản lượng trứng	01463402	1000 quả			
c. Ngỗng	Số con hiện có	01463301	1000 con			
	+ Trong đó: Ngỗng đẻ trứng	014633011	"			
	Số con xuất chuồng	01463302	"			
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	0146330	Tấn			
	Sản lượng trứng	01463403	1000 quả			
3. Gia cầm khác						
a. Chim cút	Số con hiện có	01469101	1000 con			
	Số con xuất chuồng	01469102	"			
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	0146910	Tấn			
	Sản lượng trứng	0146920	1000 quả			
b. Bò câu	Số con hiện có	01469301	1000 con			
	Số con xuất chuồng	01469302	"			
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	0146930	Tấn			
c. Đà điểu	Số con hiện có	01469401	Con			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức cùng kỳ năm trước	Ước tính, sơ bộ kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A		B	C	1	2	3=2/1*100
	Số con xuất chuồng	01469402	Con			
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	0146940	Tấn			
VI. Chăn nuôi khác						
a. Chó	Số con hiện có	01490121	Con			
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	0149012	Tấn			
b. Thỏ	Số con hiện có	01490111	Con			
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	0149011	Tấn			
c. Trăn	Số con hiện có	014901911	Con			
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	01490191	Kg			
d. Rắn	Số con hiện có	014901921	Con			
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	01490192	Kg			
e. Ong	Số tổ hiện có	01490141	Tổ			
	Sản lượng mật ong	0149014	Tấn			
f. Kén tằm	Sản lượng kén tằm	0149015	Tấn			
B. SẢN PHẨM DỊCH VỤ KHAI THÁC YÊN SÀO		0170110	Kg			
1. Tổ yến được khai thác trong đất liền		0170111	Kg			
2. Tổ yến được khai thác ngoài biển		0170112	Kg			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày...tháng...năm....
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 010.N/BCC-NLTS
Ban hành theo...
Ngày nhận báo cáo: 28/2 năm
sau

BÁO CÁO CHÍNH THỨC
SỐ LƯỢNG, SẢN PHẨM
CHĂN NUÔI VÀ DỊCH VỤ KHAI
THÁC YÊN SÀO
Năm...

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ		Chia ra theo loại hình kinh tế		
					6 tháng đầu năm	6 tháng cuối năm	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
A		B	C	D	E	F	G	H	I
A. SỐ LƯỢNG VÀ SẢN PHẨM CHĂN NUÔI									
I. Trâu, bò									
1. Trâu	Số con hiện có	01412101	Con						
	Số con xuất chuồng	01412102	Con						
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	0141210	Tấn						
2. Bò	Số con hiện có	01412201	Con						
	Trong tổng số:	- Bò thịt	014122011	Con					
		- Bò sữa	014122012	Con					
		- Bò cái sữa	014122013	Con					
	Số con xuất chuồng	01412202	Con						
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	0141220	Tấn						
	Sản lượng sữa tươi	0141240	Tấn						
II. Ngựa									
Số con hiện có		01422101	Con						
Số con xuất chuồng		01422102	Con						
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng		0142210	Tấn						
III. Dê, cừu, hươu, nai									
1. Dê	Số con hiện có	01442101	Con						
	Số con xuất chuồng	01442102	Con						

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ		Chia ra theo loại hình kinh tế		
					6 tháng đầu năm	6 tháng cuối năm	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
A		B	C	D	2	3	4	5	6
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	0144210	Tấn						
2. Cừu	Số con hiện có	01442201	Con						
	Số con xuất chuồng	01442202	Con						
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	0144220	Tấn						
3. Hươu	Số con hiện có	01442301	Con						
	Số con xuất chuồng	01442302	Con						
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	0144230	Tấn						
4. Nai	Số con hiện có	01442401	Con						
	Số con xuất chuồng	01442402	Con						
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	0144240	Tấn						
IV. Lợn									
Số con hiện có		01452001	Con						
Chia ra:	- Lợn thịt	014520011	Con						
	- Lợn nái	014520012	Con						
	+ Trong đó: Lợn nái đẻ	0145200121	Con						
	- Lợn đực giống	014520013	Con						
	- Lợn con chưa tách mẹ	014520014	Con						
Số con xuất chuồng		01452002	Con						
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng		0145200	Tấn						
Số con lợn sữa bán giết thịt (không tính lợn giống bán để nuôi tiếp)		01452003	Con						

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ		Chia ra theo loại hình kinh tế		
					6 tháng đầu năm	6 tháng cuối năm	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
<i>A</i>		<i>B</i>	<i>C</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
Sản lượng lợn sữa bán giết thịt		01452004	Tấn						
V. Gia cầm									
1. Gà									
a. Số con hiện có		01462101	1000 con						
Chia ra:	- Gà thịt	014621011	"						
	+ Trong đó: Gà công nghiệp	0146210111	"						
	- Gà đẻ trứng	014621012	"						
	+ Trong đó: Gà công nghiệp	0146210121	"						
b. Số con xuất chuồng		01462102	"						
	+ Trong đó: Gà công nghiệp	014621021	"						
c. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng		0146210	Tấn						
	+ Trong đó: Gà công nghiệp	01462101	Tấn						
d. Sản lượng trứng trong kỳ		0146220	1000 quả						
	+ Trong đó: Gà công nghiệp	01462201	"						
2. Vịt, ngan, ngỗng									
a. Vịt	Số con hiện có	01463101	1000 con						
	+ Trong đó: Vịt đẻ trứng	014631011	"						
	Số con xuất chuồng	01463102	"						

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ		Chia ra theo loại hình kinh tế		
					6 tháng đầu năm	6 tháng cuối năm	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
A		B	C	1	2	3	4	5	6
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	0146310	Tấn						
	Sản lượng trứng	01463401	1000 quả						
b. Ngan	Số con hiện có	01463201	1000 con						
	+ Trong đó: Ngan đẻ trứng	014632011	"						
	Số con xuất chuồng	01463202	"						
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	0146320	Tấn						
	Sản lượng trứng	01463402	1000 quả						
c. Ngỗng	Số con hiện có	01463301	1000 con						
	+ Trong đó: Ngỗng đẻ trứng	014633011	"						
	Số con xuất chuồng	01463302	"						
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	0146330	Tấn						
	Sản lượng trứng	01463403	1000 quả						
3. Gia cầm khác									
a. Chim cút	Số con hiện có	01469101	1000 con						
	Số con xuất chuồng	01469102	"						
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	0146910	Tấn						

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ		Chia ra theo loại hình kinh tế		
					6 tháng đầu năm	6 tháng cuối năm	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
A		B	C	D	2	3	4	5	6
	Sản lượng trứng	0146920	1000 quả						
b. Bò câu	Số con hiện có	01469301	1000 con						
	Số con xuất chuồng	01469302	"						
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	0146930	Tấn						
c. Đà điểu	Số con hiện có	01469401	Con						
	Số con xuất chuồng	01469402	Con						
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	0146940	Tấn						
VI. Chăn nuôi khác									
a. Chó	Số con hiện có	01490121	Con						
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	0149012	Tấn						
b. Thỏ	Số con hiện có	01490111	Con						
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	0149011	Tấn						
c. Trăn	Số con hiện có	014901911	Con						
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	01490191	Kg						
d. Rắn	Số con hiện có	014901921	Con						
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	01490192	Kg						
e. Ong	Số tổ hiện có	01490141	Tổ						
	Sản lượng mật ong	0149014	Tấn						

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ		Chia ra theo loại hình kinh tế		
					6 tháng đầu năm	6 tháng cuối năm	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
<i>A</i>		<i>B</i>	<i>C</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
f. Kén tằm	Sản lượng kén tằm	0149015	Tấn						
....									
B. SẢN PHẨM DỊCH VỤ KHAI THÁC YẾN SÀO		0170110	Kg						
	1. Tổ yến được khai thác trong đất liền	0170111	Kg						
	2. Tổ yến được khai thác ngoài biển	0170112	Kg						

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày...tháng...năm.....
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 011.Q/BCC-NLTS
 Ban hành theo...
 Ngày nhận báo cáo:
 Quý I : ngày 10/5
 Quý III: ngày 10/11

BÁO CÁO CHÍNH THỨC
SỐ LƯỢNG VÀ SẢN PHẨM
CHĂN NUÔI
 Quý... năm...

- Đơn vị báo cáo:
 Cục Thống kê
 - Đơn vị nhận báo cáo:
 Tổng cục Thống kê

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức cùng kỳ năm trước	Chính thức kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A		B	C	1	2	3=2/1*100
I. Lợn						
Số con hiện có		01452001	Con			
Chia ra:	- Lợn thịt	014520011	Con			
	- Lợn nái	014520012	Con			
	+ Trong đó: Lợn nái đẻ	0145200121	Con			
	- Lợn đực giống	014520013	Con			
	- Lợn con chưa tách mẹ	014520014	Con			
Số con xuất chuồng		01452002	Con			
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng		0145200	Tấn			
Số con lợn sữa bán giết thịt (không tính lợn giống bán để nuôi tiếp)		01452003	Con			
Sản lượng lợn sữa bán giết thịt		01452004	Tấn			
II. Gia cầm						
1. Gà						
a. Số con hiện có		01462101	1000 con			
Chia ra:	- Gà thịt	014621011	"			
	+ Trong đó: Gà công nghiệp	0146210111	"			
	- Gà đẻ trứng	014621012	"			
	+ Trong đó: Gà công nghiệp	0146210121	"			
b. Số con xuất chuồng		01462102	"			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức cùng kỳ năm trước	Chính thức kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A		B	C	1	2	3=2/1*100
	+ Trong đó: Gà công nghiệp	014621021	“			
c. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng		0146210	Tấn			
	+ Trong đó: Gà công nghiệp	01462101	Tấn			
d. Sản lượng trứng trong kỳ		0146220	1000 quả			
	+ Trong đó: Gà công nghiệp	01462201	“			
2. Vịt						
a. Số con hiện có		01463101	1000 con			
Trong đó: Vịt đẻ trứng		014631011	“			
b. Số con xuất chuồng		01463102	“			
c. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng		0146310	Tấn			
d. Sản lượng trứng		01463401	1000 quả			
3. Ngan						
a. Số con hiện có		01463201	1000 con			
Trong đó: Vịt đẻ trứng		014632011	“			
b. Số con xuất chuồng		01463202	“			
c. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng		0146320	Tấn			
d. Sản lượng trứng		01463402	1000 quả			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày...tháng...năm.....
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 012.H/BCC-NLTS

Ban hành theo...

Ngày nhận báo cáo:

Ước tính 6 tháng: 15/5

Sơ bộ 6 tháng đầu năm: 15/11

Ước tính cả năm: Ngày 15/11

Sơ bộ năm: 15/12

**BÁO CÁO ƯỚC TÍNH, SƠ BỘ
TRỒNG RỪNG VÀ CHĂM SÓC,
NUÔI DƯỠNG RỪNG**

- Đơn vị báo cáo:

Cục Thống kê

- Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Thực hiện chính thức cùng kỳ năm trước	Ước thực hiện kỳ báo cáo	Ước kỳ báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	$3=2/1*100$
I. Diện tích rừng trồng mới (01=02+06+10)	01	ha			
1.1. Rừng sản xuất trồng mới	02	ha			
- Rừng thân gỗ	03	ha			
- Rừng thân tre, nứa	04	ha			
- Rừng thân cây lâm nghiệp khác	05	ha			
1.2. Rừng phòng hộ trồng mới	06	ha			
- Rừng thân gỗ	07	ha			
- Rừng thân tre, nứa	08	ha			
- Rừng thân cây lâm nghiệp khác	09	ha			
1.3. Rừng đặc dụng trồng mới	10	ha			
- Rừng thân gỗ	11	ha			
- Rừng thân tre, nứa	12	ha			
- Rừng thân cây lâm nghiệp khác	13	ha			
II. Diện tích rừng trồng được chăm sóc	14	ha			
- Chăm sóc rừng sản xuất	15	ha			
- Chăm sóc rừng phòng hộ	16	ha			
- Chăm sóc rừng đặc dụng	17	ha			
III. Diện tích rừng được khoanh nuôi xúc tiến tái sinh	15	ha			
IV. Cây lâm nghiệp trồng phân tán	16	1000 cây			

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Thực hiện chính thức cùng kỳ năm trước	Ước thực hiện kỳ báo cáo	Ước kỳ báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	$3=2/1*100$
V. Ươm giống cây lâm nghiệp	17	1000 cây			
VI. Dịch vụ lâm nghiệp					
- Diện tích rừng được khoán bảo vệ	18	Ha			
- Đánh giá, ước lượng trữ lượng rừng	19	Triệu đồng			
- Cho thuê máy móc có cả người điều khiển	20	Triệu đồng			
- Vận chuyển gỗ đến cửa rừng	21	Triệu đồng			
- Dịch vụ lâm nghiệp khác	22	Triệu đồng			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày tháng năm ...
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 013.N/BCC-NLTS
 Ban hành theo...
 Ngày nhận báo cáo:
 Ngày 10/3 năm sau

BÁO CÁO CHÍNH THỨC
TRỒNG RỪNG VÀ CHĂM SÓC,
NUÔI DƯỠNG RỪNG
 Năm...

- Đơn vị báo cáo:
 Cục Thống kê...
 - Đơn vị nhận báo cáo:
 Tổng cục Thống kê

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ		Chia ra theo loại hình kinh tế		
				6 tháng đầu năm	6 tháng cuối năm	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
A	B	C	1	2	3	4	5	6
I. Diện tích rừng trồng mới tập trung (01=02+06+10)	01	ha						
1.1. Rừng sản xuất trồng mới	02	ha						
- Rừng thân gỗ	03	ha						
- Rừng thân tre, nứa	04	ha						
- Rừng thân cây lâm nghiệp khác	05	ha						
1.2. Rừng phòng hộ trồng mới	06	ha						
- Rừng thân gỗ	07	ha						
- Rừng thân tre, nứa	08	ha						
- Rừng thân cây lâm nghiệp khác	09	ha						
1.3. Rừng đặc dụng trồng mới	10	ha						
- Rừng thân gỗ	11	ha						
- Rừng thân tre, nứa	12	ha						
- Rừng thân cây lâm nghiệp khác	13	ha						
II. Diện tích rừng trồng được chăm sóc	14	ha						
- Chăm sóc rừng sản xuất	15	ha						
- Chăm sóc rừng phòng hộ	16	ha						

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ		Chia ra theo loại hình kinh tế		
				6 tháng đầu năm	6 tháng cuối năm	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
- Chăm sóc rừng đặc dụng	17	ha						
III. Diện tích rừng được khoanh nuôi xúc tiến tái sinh	15	ha						
IV. Cây lâm nghiệp trồng phân tán	16	1000 cây						
V. Ươm giống cây lâm nghiệp	17	1000 cây						
VI. Dịch vụ lâm nghiệp								
- Diện tích rừng được bảo vệ	18	Ha						
- Đánh giá, ước lượng trữ lượng rừng	19	Triệu đồng						
- Cho thuê máy móc có cả người điều khiển	20	Triệu đồng						
- Vận chuyển gỗ đến cửa rừng	21	Triệu đồng						
- Dịch vụ lâm nghiệp khác	22	Triệu đồng						

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày...tháng...năm.....
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 014.H/BCC-NLTS
Ban hành theo....
Ngày nhận báo cáo:
Ước 6 tháng đầu năm: 15/5;
Sơ bộ 6 tháng đầu năm: 15/11
Ước cả năm: Ngày 15/11
Sơ bộ năm 15/12

**BÁO CÁO ƯỚC TÍNH, SƠ BỘ
KHAI THÁC, THU NHẬP GỖ VÀ LÂM
SẢN KHÁC**
Ước tính...../ sơ bộ năm

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Thực hiện chính thức cùng kỳ năm trước	Ước thực hiện kỳ báo cáo	Ước kỳ báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	$3=2/1*100$
1. Gỗ và sản phẩm từ gỗ khai thác					
<i>1.1. Tổng số gỗ tròn</i>	022001	m ³			
- Gỗ nhóm 1	02200101	m ³			
- Gỗ nhóm 2	02200102	m ³			
- Gỗ nhóm 3	02200103	m ³			
- Gỗ nhóm 4	02200104	m ³			
- Gỗ nhóm 5	02200105	m ³			
- Gỗ nhóm 6	02200106	m ³			
- Gỗ nhóm 7	02200107	m ³			
- Gỗ nhóm 8	02200108	m ³			
<i>1.2. Củi</i>	02200901	ste			
<i>1.3. Than</i>	0220902	Tấn			
2. Sản phẩm lấy thân họ tre					
Tre/lô ô	0231010	1000 cây			
Luồng, vầu	0231011	1000 cây			
Giang	0231012	1000 cây			
Trúc, le	02310121	1000 cây			
Nứa hàng	0231013	1000 cây			
Sản phẩm lấy thân họ tre khác	0231019	1000 cây			
3. Sản phẩm lấy nhựa cây	023102				

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Thực hiện chính thức cùng kỳ năm trước	Ước thực hiện kỳ báo cáo	Ước kỳ báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	$3=2/1*100$
Nhựa thông	0231021	Tấn			
Nhựa trám	0231022	Tấn			
Nhựa trôm (mủ trôm)	0231023	Tấn			
Sản phẩm nhựa cây khác	0231029	Tấn			
4. Sản phẩm lấy hạt, quả	023103	Tấn			
Hạt trâu	0231031	Tấn			
Hạt sỏ	0231032	Tấn			
Quả trám	0232035	Tấn			
Quả sấu	0232034	Tấn			
Thảo quả	0231033	Tấn			
Hạt ươi	0231036	Tấn			
Sơn tra (táo mèo)	0231037	Tấn			
- Sản phẩm lấy hạt, quả khác	0231039	Tấn			
5. Sản phẩm lấy sợi, lá	023104				
Song, mây	0231040	Tấn			
Lá dừa nước	0231070	1000 lá			
Lá cọ	0231080	1000 lá			
Lá dong	0232011	1000 lá			
Lá nón	0232012	1000 lá			
Sản phẩm lấy lá khác	0231049	Tấn			
6. Sản phẩm lấy vỏ		Tấn			
Hồi	0231050	Tấn			
Vỏ quế	0231060	Tấn			
Cành, lá quế	02310601	Tấn			
Vỏ bời lời	0231052	Tấn			
Sản phẩm lấy vỏ khác	0231059	Tấn			
7. Các sản phẩm khai thác khác	0231090	Tấn			
Trâm hương	02310901	Tấn			
Kỳ nam	02310902	Tấn			
Các sản phẩm khai thác khác	02310909	Tấn			
8. Các sản phẩm thu nhặt từ rừng trừ gỗ	02320				
Lá buông	0232013	1000 lá			

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Thực hiện chính thức cùng kỳ năm trước	Ước thực hiện kỳ báo cáo	Ước kỳ báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	$3=2/1*100$
Lá giang	0232014	1000 lá			
Nhựa cánh kiến	0232020	Tấn			
Nhựa cây thorn	0232022	Tấn			
Rau rừng các loại	0232031	Tấn			
Nấm các loại	0232032	Tấn			
Măng tươi	0232033	Tấn			
Mộc nhĩ	0232034	Tấn			
Sa nhân	0232035	Tấn			
Loòng boong	0232036	Tấn			
Thạch đen	0232037	Tấn			
Bông chít	0232041	Tấn			
Bông dót	0232042	Tấn			
Hạt dẻ	0232043	Tấn			
Cây chổi rành	0232044	Tấn			
Cỏ tranh	0232045	Tấn			
Đảng sâm	0232046	Tấn			
Sâm ngọc linh	0232047	Tấn			
Ruột guột	0232048	Tấn			
Mật ong rừng	0232051	Tấn			
Hạt mắc ca	0232052	Tấn			
Lá chè vằng	0232053	Tấn			
Hoa phong lan	0232054	1000 giò			
Dón trồng lan	0232055	Tấn			
Sản phẩm làm gia vị	0232056	Tấn			
Cây dược liệu làm thuốc	0232057	Tấn			
Sản phẩm thu nhật khác	0232059	Tấn			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày...tháng...năm.....
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 015.N/BCC-NLTS

Ban hành theo...

Ngày nhận báo cáo: 10/3

năm sau

BÁO CÁO CHÍNH THỨC
KHAI THÁC, THU NHẬP GỖ VÀ LÂM
SẢN KHÁC

Năm ...

- Đơn vị báo cáo:

Cục Thống kê

- Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ		Chia ra theo loại hình kinh tế		
				6 tháng đầu năm	6 tháng cuối năm	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
1. Gỗ và sản phẩm từ gỗ khai thác								
<i>1.1. Tổng số gỗ</i>	022001	m ³						
Gỗ nhóm 1	02200101	m ³						
Gỗ nhóm 2	02200102	m ³						
Gỗ nhóm 3	02200103	m ³						
Gỗ nhóm 4	02200104	m ³						
Gỗ nhóm 5	02200105	m ³						
Gỗ nhóm 6	02200106	m ³						
Gỗ nhóm 7	02200107	m ³						
Gỗ nhóm 8	02200108	m ³						
<i>1.2. Củi</i>	02200901	ste						
<i>1.3. Than</i>	0220902	Tấn						
2. Sản phẩm lấy thân họ tre								
Tre/Lồ ô	0231010	1000 cây						
Luồng, vầu	0231011	1000 cây						
Giang	0231012	1000 cây						
Trúc, le	02310121	1000 cây						
Nứa hàng	0231013	1000 cây						
Sản phẩm lấy thân họ tre khác	0231019	1000 cây						
3. Sản phẩm lấy nhựa cây	023102							
Nhựa thông	0231021	Tấn						
Nhựa trám	0231022	Tấn						
Nhựa trôm (mú trôm)	0231023	Tấn						
Sản phẩm nhựa cây khác	0231029	Tấn						

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ		Chia ra theo loại hình kinh tế		
				6 tháng đầu năm	6 tháng cuối năm	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
A	B	C	I	2	3	4	5	6
4. Sản phẩm lấy hạt, quả	023103	Tấn						
Hạt trâu	0231031	Tấn						
Hạt sỏ	0231032	Tấn						
Quả trám	0232035	Tấn						
Quả sấu	0232034	Tấn						
Thảo quả	0231033	Tấn						
Hạt ươi	0231036	Tấn						
Sơn tra (táo mèo)	0231037	Tấn						
Sản phẩm lấy hạt khác	0231039	Tấn						
5. Sản phẩm lấy sợi, lá	023104							
Song, mây	0231040	Tấn						
Lá dừa nước	0231070	1000 lá						
Lá cọ	0231080	1000 lá						
Lá dong	0232011	1000 lá						
Lá nón	0232012	1000 lá						
Sản phẩm lấy lá khác	0231049	Tấn						
6. Sản phẩm lấy vỏ	023105	Tấn						
Hồi	0231050	Tấn						
Vỏ quế	0231060	Tấn						
Cành, lá quế	02310601	Tấn						
Vỏ bời lời	0231052	Tấn						
Sản phẩm lấy vỏ khác	0231059	Tấn						
7. Các sản phẩm khai thác khác	0231090	Tấn						
Trâm hương	02310901	Tấn						
Kỳ nam	02310902	Tấn						
Các sản phẩm khai thác khác	02310909	Tấn						

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ		Chia ra theo loại hình kinh tế		
				6 tháng đầu năm	6 tháng cuối năm	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
A	B	C	I	2	3	4	5	6
8. Các sản phẩm thu nhập từ rừng trừ gỗ	02320							
Lá buông	0232013	1000 lá						
Lá giang	0232014	1000 lá						
Nhựa cánh kiến	0232020	Tấn						
Nhựa cây thơm	0232022	Tấn						
Rau rừng các loại	0232031	Tấn						
Nấm các loại	0232032	Tấn						
Măng tươi	0232033	Tấn						
Mộc nhĩ	0232034	Tấn						
Sa nhân	0232035	Tấn						
Loong boong	0232036	Tấn						
Thạch đen	0232037	Tấn						
Bông chít	0232041	Tấn						
Bông dót	0232042	Tấn						
Hạt dẻ	0232043	Tấn						
Cây chổi rành	0232044	Tấn						
Cỏ tranh	0232045	Tấn						
Đảng sâm	0232046	Tấn						
Sâm ngọc linh	0232047	Tấn						
Ruột guột	0232048	Tấn						
Mật ong rừng	0232051	Tấn						
Hạt mắc ca	0232052	Tấn						
Lá chè vằng	0232053	Tấn						
Hoa lan rừng	0232054	1000 giò						
Dón trồng lan	0232055	Tấn						
Sản phẩm làm gia vị	0232056	Tấn						
Cây dược liệu làm thuốc	0232057	Tấn						
Sản phẩm khác chưa phân vào đâu	0232059	Tấn						

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày... tháng... năm....
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 016.H/BCC-NLTS

Ban hành theo Thông tư số của Bộ
trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Ước tính 6 tháng: Ngày 15/7

Chính thức năm: Ngày 15/02 năm sau

**BÁO CÁO ƯỚC TÍNH, CHÍNH THỨC
TÌNH HÌNH CƠ BẢN VỀ NUÔI TRỒNG
VÀ KHAI THÁC THỦY SẢN NỘI ĐỊA**

- Đơn vị báo cáo:

Cục Thống kê.....

- Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

I. Nuôi trồng thủy sản không sử dụng lồng bè, bè nổi; ương nuôi giống thủy sản

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Chính thức cùng kỳ năm trước			Năm báo cáo			Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)		
			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Nuôi thâm canh, bán thâm canh	Nuôi quảng canh, quảng canh cải tiến
				Nuôi thâm canh, bán thâm canh	Nuôi quảng canh, quảng canh cải tiến		Nuôi thâm canh, bán thâm canh	Nuôi quảng canh, quảng canh cải tiến			
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
I. Tổng diện tích nuôi trồng (Không bao gồm diện tích nuôi cá sấu, nuôi cá cảnh và diện tích ương nuôi giống thủy sản)	032	Ha									
1. Diện tích nuôi thủy sản biển	0321	"									
1.1. Diện tích nuôi cá biển	03211	"									
Cá song (cá mú)	0321110	"									
Cá vược (cá chẽm)	0321120	"									
Cá giò (cá bóp biển)	0321130	"									
Cá hồng	0321140	"									
Cá măng	0321150	"									

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Chính thức cùng kỳ năm trước			Năm báo cáo			Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)		
			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Nuôi thâm canh, bán thâm canh	Nuôi quảng canh, quảng canh cải tiến
				Nuôi thâm canh, bán thâm canh	Nuôi quảng canh, quảng canh cải tiến		Nuôi thâm canh, bán thâm canh	Nuôi quảng canh, quảng canh cải tiến			
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Cá đối	0321160	“									
Cá tráp	0321170	“									
Cá rô phi	0321180	“									
Cá nuôi biển khác	0321190	“									
1.2. Diện tích nuôi tôm biển	03212	“									
Tôm hùm	032121	“									
Tôm he	032122	“									
Tôm sú	032123	“									
Tôm thẻ	032124	“									
Tôm thẻ rắn	032125	“									
Tôm rào	032126	“									
Tôm khác nuôi biển	032129	“									
1.3. Diện tích nuôi thủy sản biển khác	03213	“									
a. Diện tích nuôi giáp xác biển	032131	“									
Cua bể	0321311	“									
Ghẹ	0321312	“									

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Chính thức cùng kỳ năm trước			Năm báo cáo			Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)		
			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Nuôi thâm canh, bán thâm canh	Nuôi quảng canh, quảng canh cải tiến
				Nuôi thâm canh, bán thâm canh	Nuôi quảng canh, quảng canh cải tiến		Nuôi thâm canh, bán thâm canh	Nuôi quảng canh, quảng canh cải tiến			
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Rạm	0321313	“									
Cù ki	0321314	“									
Giáp xác khác còn lại	0321319	“									
a. Diện tích nuôi nhuyễn thể biển	032132	“									
Sò lông	0321321	“									
Sò huyết	0321322	“									
Nghêu	0321323	“									
Trai ngọc	0321324	“									
Hàu	0321325	“									
Ốc hương	0321326	“									
Vẹm xanh	0321327	“									
Tu hải	0321328	“									
Nhuyễn thể khác còn lại	0321329	“									
c. Diện tích nuôi thủy sản biển khác	032139	“									
Rong câu	0321391	“									

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Chính thức cùng kỳ năm trước			Năm báo cáo			Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)		
			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Nuôi thâm canh, bán thâm canh	Nuôi quảng canh, quảng canh cải tiến
				Nuôi thâm canh, bán thâm canh	Nuôi quảng canh, quảng canh cải tiến		Nuôi thâm canh, bán thâm canh	Nuôi quảng canh, quảng canh cải tiến			
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Rong sụn	0321392	“									
Cầu gai	0321393	“									
Giun biển	0321394	“									
Thủy sản khác còn lại chưa phân vào đâu	0321399	“									
2. Diện tích nuôi nội địa	0322										
2.1. Diện tích nuôi cá nội địa	03221										
Cá tra	0322111										
Cá trê	0322112										
Cá kèo	0322113										
Cá lăng	0322114										
Cá chình	0322115										
Cá tầm	0322115										
Cá chình	0322117										
Cá nheo	0322118										
Cá rô phi	0322121										
Cá diêu hồng	0322122										

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Chính thức cùng kỳ năm trước			Năm báo cáo			Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)		
			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Nuôi thâm canh, bán thâm canh	Nuôi quảng canh, quảng canh cải tiến
				Nuôi thâm canh, bán thâm canh	Nuôi quảng canh, quảng canh cải tiến		Nuôi thâm canh, bán thâm canh	Nuôi quảng canh, quảng canh cải tiến			
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Cá giò (cá bóp)	0322123										
Cá chẽm (cá vược)	0322124										
Cá song (cá mú)	0322125										
Cá dổi	0322126										
Cá sặc rằn	0322127										
Cá ét	0322128										
Cá trắm	0322131										
Cá mè	0322132										
Cá trôi	0322133										
Cá rô đồng	0322134										
Cá chim trắng	0322135										
Cá măng	0322136										
Cá thác lác	0322137										
Cá chày	0322138										
Cá chép	0322141										
Cá quả	0322142										
Cá bống tượng	0322143										

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Chính thức cùng kỳ năm trước			Năm báo cáo			Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)		
			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Nuôi thâm canh, bán thâm canh	Nuôi quảng canh, quảng canh cải tiến
				Nuôi thâm canh, bán thâm canh	Nuôi quảng canh, quảng canh cải tiến		Nuôi thâm canh, bán thâm canh	Nuôi quảng canh, quảng canh cải tiến			
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Cá bống bóp	0322144										
Cá dầm xanh	0322145										
Cá hồi	0322146										
Cá hô	0322147										
Cá khác nuôi nội địa	0322199	"									
2.2. Diện tích nuôi tôm nội địa	03222	"									
Tôm sú	0322201	"									
Tôm thẻ chân trắng	0322202	"									
Tôm đất	0322203	"									
Tôm rào	0322204	"									
Tôm càng xanh	0322205	"									
Tôm càng sông	0322206	"									
Tôm tít (Bê bê)	0322207	"									
Tôm bạc đất	0322208	"									
Tôm khác nuôi nội địa	0322209	"									

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Chính thức cùng kỳ năm trước			Năm báo cáo			Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)		
			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Nuôi thâm canh, bán thâm canh	Nuôi quảng canh, quảng canh cải tiến
				Nuôi thâm canh, bán thâm canh	Nuôi quảng canh, quảng canh cải tiến		Nuôi thâm canh, bán thâm canh	Nuôi quảng canh, quảng canh cải tiến			
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
2.3. Diện tích thủy sản khác nuôi nội địa	03223	"									
a. Diện tích nuôi giáp xác nội địa	032231	"									
Cua bể	0322311	"									
Ghẹ	0322312	"									
Rạm	0322313	"									
Cù ki	0322314	"									
Cua đồng	0322315	"									
Giáp xác nuôi nội địa khác	0322319	"									
b. Diện tích nuôi nhuyễn thể hai mảnh vỏ nội địa	032232	"									
Sò lông	0322321	"									
Sò huyết	0322322	"									
Nghêu, ngao	0322323	"									
Trai ngọc	0322324	"									
Hàu	0322325	"									
Trai, hến (ngoài trai ngọc)	0322326	"									

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Chính thức cùng kỳ năm trước			Năm báo cáo			Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)		
			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Nuôi thâm canh, bán thâm canh	Nuôi quảng canh, quảng canh cải tiến
				Nuôi thâm canh, bán thâm canh	Nuôi quảng canh, quảng canh cải tiến		Nuôi thâm canh, bán thâm canh	Nuôi quảng canh, quảng canh cải tiến			
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Vệ sinh	0322327	"									
Tu hài	0322328	"									
Nhuận thể hai mảnh vỏ khác	0322328	"									
c. Diện tích thủy sản khác còn lại nuôi nội địa	032233	"									
Ếch	0322331	"									
Ba ba	0322332	"									
Ốc hương	0322334	"									
Lươn, chạch	0322335	"									
Ốc khác (ngoài ốc hương)	0322336	"									
Thủy sản khác nuôi nội địa	0322339	"									
II. Nuôi cá sấu											
Số con hiện có (tại thời điểm 1/6 hoặc 1/12)		Con									
III. Nuôi cá cảnh											
Diện tích nuôi		m ²									
Thể tích nuôi		m ³									

II. Thể tích nuôi thủy sản lồng bè, bể bồn

(Không bao gồm thể tích nuôi cá cảnh và thể tích ương nuôi giống thủy sản)

Đơn vị tính: m³

Tên chỉ tiêu	Mã sản phẩm*	Chính thức cùng kỳ năm trước		Năm báo cáo		Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	
		Nuôi thủy sản biển	Nuôi thủy sản nội địa	Nuôi thủy sản biển	Nuôi thủy sản nội địa	Nuôi thủy sản biển	Nuôi thủy sản nội địa
A	B	1	2	3	4	5	6
I. Nuôi thủy sản lồng, bè							
1.1. Nuôi cá							
Cá song (cá mú)	0321111						
Cá tra	0322111						
....							
Cá nuôi khác							
1.2. Nuôi tôm							
Tôm sú	0322201						
Tôm thẻ chân trắng	0322202						
.....							
1.3. Nuôi thủy sản khác							
a. Nuôi giáp xác							
Cua bể	03223111						
....							

Tên chỉ tiêu	Mã sản phẩm*	Chính thức cùng kỳ năm trước		Năm báo cáo		Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	
		Nuôi thủy sản biển	Nuôi thủy sản nội địa	Nuôi thủy sản biển	Nuôi thủy sản nội địa	Nuôi thủy sản biển	Nuôi thủy sản nội địa
A	B	1	2	3	4	5	6
Giáp xác khác còn lại							
a. Nuôi nhuyễn thể							
Sò lông	0322321						
Sò huyết	0322322						
.....							
Nhuyễn thể hai mảnh vỏ khác							
c. Nuôi thủy sản khác							
...							
....							
Thủy sản khác còn lại chưa phân vào đâu	0321399						
II. Nuôi thủy sản bể, bồn							
2.1. Nuôi cá							
Cá song (cá mú)	0321111						
Cá tra	0322111						
....							

Tên chỉ tiêu	Mã sản phẩm*	Chính thức cùng kỳ năm trước		Năm báo cáo		Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	
		Nuôi thủy sản biển	Nuôi thủy sản nội địa	Nuôi thủy sản biển	Nuôi thủy sản nội địa	Nuôi thủy sản biển	Nuôi thủy sản nội địa
A	B	1	2	3	4	5	6
Cá nuôi khác							
2.2. Nuôi tôm							
Tôm sú	0322201						
Tôm thẻ chân trắng	0322202						
.....							
2.3. Nuôi thủy sản khác							
a. Nuôi giáp xác							
Cua bể	03223111						
....							
Giáp xác khác còn lại							
a. Nuôi nhuyễn thể							
Sò lông	0322321						
Sò huyết	0322322						
.....							
Nhuyễn thể hai mảnh vỏ khác							
c. Nuôi thủy sản khác							

Tên chỉ tiêu	Mã sản phẩm*	Chính thức cùng kỳ năm trước		Năm báo cáo		Kỷ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	
		Nuôi thủy sản biển	Nuôi thủy sản nội địa	Nuôi thủy sản biển	Nuôi thủy sản nội địa	Nuôi thủy sản biển	Nuôi thủy sản nội địa
A	B	1	2	3	4	5	6
...							
....							
Thủy sản khác còn lại chưa phân vào đâu	0321399						

III. Ươm nuôi, thuần dưỡng giống thủy sản

Tên chỉ tiêu	Mã số	Chính thức cùng kỳ năm trước		Năm báo cáo		So với cùng kỳ năm trước (%)	
		Diện tích nuôi (m ²)	Thể tích nuôi (m ³)	Diện tích nuôi (m ²)	Thể tích nuôi (m ³)	Diện tích nuôi	Thể tích nuôi
A	B	1	2	3	4	5	6
I. Tổng diện tích ươm nuôi giống	03200						
1.1. Giống thủy sản nuôi biển	03214						
a. Cá giống	032141						
b. Tôm giống	032142						
Trong đó: Tôm hùm giống	0321421						
c. Sản phẩm giống thủy sản khác	032143						
1.2. Giống thủy sản nuôi nội địa	03224						
a. Cá giống nuôi nội địa	032241						
Cá bột giống	03224100						
Trong đó: cá tra bột giống	032241001						
Cá hương giống	03224101						
Trong đó: cá tra hương giống	032241011						
Cá tra giống	0322411						
Cá kèo giống	0322412						

Tên chỉ tiêu		Mã số	Chính thức cùng kỳ năm trước		Năm báo cáo		So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Diện tích nuôi (m ²)	Thể tích nuôi (m ³)	Diện tích nuôi (m ²)	Thể tích nuôi (m ³)	Diện tích nuôi	Thể tích nuôi
A		B	1	2	3	4	5	6
Cá hồi giống		0322413						
Cá rô phi giống		0322414						
Cá chép giống		0322415						
Cá mú/ cá song		0322416						
Cá trắm giống		0322417						
Cá giò (bớp, bớp, bớp)		0322418						
Cá giống nuôi nội địa khác		0322419						
b. Tôm giống nuôi nội địa		032242						
Tôm sú giống (trừ tôm bột giống)		0322421						
Trong đó	Giống post 12	03224211						
	Giống post 15	03224212						
Tôm càng xanh giống (trừ tôm bột)		0322422						
Tôm thẻ CT giống (trừ tôm bột giống)		0322423						
Trong đó	Giống post 12	03224211						
	Giống post 15	03224212						

Tên chỉ tiêu		Mã số	Chính thức cùng kỳ năm trước		Năm báo cáo		So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Diện tích nuôi (m ²)	Thể tích nuôi (m ³)	Diện tích nuôi (m ²)	Thể tích nuôi (m ³)	Diện tích nuôi	Thể tích nuôi
A		B	1	2	3	4	5	6
Tôm bột giống		0322424						
Trong đó	Tôm sú bột giống	03224241						
	Tôm thẻ CT bột giống	03224242						
	Tôm càng xanh bột giống	03224243						
Tôm giống khác nuôi nội địa		0322429						
c. Giống thủy sản khác nuôi nội địa		032243						
Ếch giống		0322431						
Cua đồng giống		0322432						
Cá sấu giống		0322433						
Ba ba giống		0322434						
Giống thủy sản khác nuôi nước ngọt		0322439						
II.Thuần dưỡng giống thủy sản		03200						
2.1.Thuần dưỡng giống thủy sản biển		03214						
2.2.Thuần dưỡng giống thủy sản nội địa		03224						

IV.Khai thác thủy sản nội địa (tại thời điểm 1/12)

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Chính thức năm trước	Năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)
A	B	C	1	2	3
Số thuyền, xuồng có động cơ	01	Chiếc			
Số thuyền, xuồng không có động cơ	02	Chiếc			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày...tháng...năm.....
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 017.H/BCC-NLTS
 Ban hành theo Thông tư số của
 Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
 Ngày nhận báo cáo:
 Ước tính 6 tháng: 15/5
 Sơ bộ 6 tháng: 15/11
 Ước tính năm: 15/11
 Sơ bộ năm: 15/12

BÁO CÁO ƯỚC TÍNH, SƠ BỘ SẢN LƯỢNG THỦY SẢN

- Đơn vị báo cáo:
 Cục Thống kê.....
 - Đơn vị nhận báo cáo:
 Tổng cục Thống kê

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Chính thức cùng kỳ năm trước	Kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo So với cùng kỳ năm trước (%)
A	B	C	1	2	3=2/1*100
Tổng sản lượng thủy sản (I+II)	03	tấn			
I. Sản phẩm thủy sản khai thác (I+2)	031	tấn			
1. Sản phẩm thủy sản khai thác biển (1.1+1.2+1.3)	0311	tấn			
1.1. Cá khai thác biển	031100	tấn			
- Cá ngừ	031101	”			
- Cá ngừ thường	03110110	”			
- Cá ngừ đại dương	03110120	”			
+ Cá ngừ đại dương sọc dưa	031101201	”			
+ Cá ngừ đại dương vây vàng	031101301	”			
+ Cá ngừ đại dương mắt to	031101401	”			
+ Cá ngừ đại dương khác	031101901	”			
Cá thu	0311021	”			
Cá nục	0311022	”			
Cá trích	0311023	”			
Cá chỉ vàng	0311024	”			
Cá bạc má	0311025	”			
Cá hổ	0311026	”			
Cá cơm	0311027	tấn			
Cá cam	0311028	”			
Cá hồng	0311031	”			
Cá chim	0311032	”			
Cá ngán	0311033	”			
Cá giò	0311034	”			
Cá mòi	0311035	”			
Cá chẻm	0311035	”			
Cá nhám	0311037	”			
Cá sòng	0311038	”			

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Chính thức cùng kỳ năm trước	Kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo So với cùng kỳ năm trước (%)
A	B	C	1	2	3=2/1*100
Cá song	0311041	„			
Cá mú	0311042	„			
Cá chình	0311043	„			
Cá lặc (dưa xám, mạn lệ ngư, lặc bạc, lặc ù)	0311044	„			
Cá bô	0311045	„			
Cá đuối	0311046	„			
Cá trác	0311047	„			
Cá bống	0311048	„			
Cá liệt	0311049	„			
Cá cừ	03110901	„			
Cá đồng	03110902	„			
Cá khoai	03110903	„			
Cá bẹ	03110904				
Cá cu	03110905				
Cá cãng	03110906				
Cá mó	03110907				
Cá bả trầu	03110908				
Cá sơn	03110909				
Cá khế	03110910				
Cá ngựa	03110911				
Cá móm	03110912				
Cá nanh heo	03110913				
Cá khai thác biển khác còn lại	03110999				
1.2. Tôm khai thác biển	031105	tấn			
Tôm he	0311051	„			
Tôm sắt	0311052	„			
Tôm đất	0311053	„			
Tôm hùm	0311054	„			
Tôm sú	0311055	„			
Tôm rào	0311056	„			
Tôm tit (Tôm cang sông, tôm thuyền, bẻ bẻ)	0311057	„			
Tôm bạc	0311058	„			
Tôm khác khai thác biển	0311058	„			

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Chính thức cùng kỳ năm trước	Kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo So với cùng kỳ năm trước (%)
A	B	C	1	2	3=2/1*100
1.3. Hải sản khác khai thác biển	0311000	tấn			
a. Giáp xác	031106	"			
+ Cua bể	0311061	"			
+ Rạm	0311062	"			
+ Ghẹ	0311066	"			
+ Cù ki	0311064	"			
+ Giáp xác khác	0311069	"			
b. Nhuyễn thể hai mảnh vỏ	031107	"			
+ Ngao (Nghêu)	0311071	"			
+ Sò	0311072	"			
+ Ốc móng tay	0311073	"			
+ Tu hải	0311074	"			
+ Vẹm xanh	0311075	"			
+ Hàu	0311076				
+ Bảo ngư	0311077	"			
+ Trùng trục	0311078	"			
+ Nhuyễn thể hai mảnh vỏ còn lại	0311079				
c. Động vật thân mềm	031108	"			
+ Mực	0311081				
--Mực ống	03110811				
--Mực nang	03110812				
--Mực lá	03110813				
--Mực trứng	03110814				
--Mực sim	03110815				
--Mực khác	03110819				
+ Sứa	0311082				
+ Bạch tuộc	0311083				
+ Ốc hương	0311084				
+ Ốc khác (ngoài Ốc hương)	0311085				
+ Hải sâm	0311086				
+ Sứa sùng	0311087				
+ Nhuyễn thể khác còn lại	0311089				
d. Hải sản khác còn lại	031109				
+ Rong câu	0311091				
+ Rong sụn	0311092				

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Chính thức cùng kỳ năm trước	Kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo So với cùng kỳ năm trước (%)
A	B	C	1	2	3=2/1*100
+ Rong biển khác	0311093				
+ Ruốc	0311094				
+ Sam	0311095				
+ Cầu gai	0311096				
+ Hải sản khác còn lại chưa phân vào đâu	0311099				
2. Sản phẩm khai thác nội địa (2.1+2.2+2.3)	0312	tấn			
2.1. Cá khai thác nội địa	031201	tấn			
Cá rô đồng	0312011	"			
Cá lóc (Cá quả, Cá chuối, Cá sộp)	0312012	"			
Cá đối	0312013	"			
Cá trắm	0312014	"			
Cá chép	0312015	"			
Cá rô phi	0312016	"			
Cá mè	0312017	"			
Cá khác khai thác nội địa	0312019	"			
2.2. Tôm khai thác nội địa	031202	tấn			
Tôm rào	0312021	"			
Tôm đất	0312022	"			
Tôm bạc	0312023	"			
Tôm thẻ	0312024	"			
Tôm càng sông	0312025	"			
Tôm càng xanh	0312026	"			
Tôm khai thác nội địa khác	0312029	"			
2.3. Thủy sản khác khai thác nội địa	031203	tấn			
Cua các loại	0312031	"			
Ốc các loại	0312032	"			
Hến/don/dắt/vạm	0312033	"			
Trai	0312034	"			
Lươn, chạch	0312035	"			
Ếch	0312036	"			
Ruốc	0312037	"			
Ba ba	0312038	"			
Thủy sản khác khai thác nội địa	0312039	"			

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Chính thức cùng kỳ năm trước	Kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo So với cùng kỳ năm trước (%)
A	B	C	1	2	3=2/1*100
II. Sản phẩm thủy sản nuôi trồng (1+2)	032	tấn			
1. Sản phẩm thủy sản nuôi trồng biển	0321	tấn			
1.1. Cá nuôi biển	03211	tấn			
Cá song (cá mú)	0321110	"			
Cá vược (cá chẽm)	0321120	"			
Cá giò (cá bóp biển)	0321130	"			
Cá hồng	0321140	"			
Cá măng	0321150	"			
Cá đối	0321160	"			
Cá tráp	0321170	"			
Cá rô phi	0321180	"			
Cá nuôi biển khác	0321190	"			
1.2. Tôm nuôi biển	03212	tấn			
Tôm hùm	032121	"			
Tôm he	032122	"			
Tôm sú	032123	"			
Tôm thẻ	032124	"			
Tôm thẻ rắn	032125	"			
Tôm rào	032126	"			
Tôm khác nuôi biển	032129	"			
1.3. Thủy sản khác nuôi biển	03213	tấn			
a. Giáp xác nuôi biển	032131	"			
Cua bể	0321311	"			
Ghẹ	0321312	"			
Rạm	0321313	"			
Cù ki	0321314	"			
Cua đồng	0321315	"			
Giáp xác khác còn lại	0321319	"			
a. Nhuyễn thể nuôi biển	032132	"			
Sò lông	0321321	"			
Sò huyết	0321322	"			
Nghêu	0321323	"			
Trai ngọc	0321324	"			
Hàu	0321325	"			
Ốc hương	0321326	"			

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Chính thức cùng kỳ năm trước	Kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo So với cùng kỳ năm trước (%)
A	B	C	1	2	3=2/1*100
Vem xanh	0321327	”			
Tu hải	0321328	”			
Nhuễn thể khác còn lại	0321329	”			
c.Thủy sản nuôi biển khác còn lại	032139	”			
Rong câu	0321391	”			
Rong sụn	0321392	”			
Cầu gai	0321393	”			
Giun biển	0321394	”			
Thủy sản khác còn lại chưa phân vào đầu	0321399	”			
2. Sản phẩm thủy sản nuôi trồng nội địa	0322	tấn			
2.1. Cá nuôi nội địa	03221	tấn			
Cá tra	0322111	”			
Cá trê	0322112	”			
Cá kèo	0322113	”			
Cá lăng	0322114	”			
Cá chiên	0322115	”			
Cá tầm	0322115	”			
Cá chình	0322117	”			
Cá nheo	0322118	”			
Cá rô phi	0322121	”			
Cá diêu hồng	0322122	”			
Cá giò (cá bớp)	0322123	”			
Cá chẽm (cá vược)	0322124	”			
Cá song (cá mú)	0322125	”			
Cá dổi	0322126	”			
Cá sặc rằn	0322127	”			
Cá ét	0322128	”			
Cá trắm	0322131	”			
Cá mè	0322132	”			
Cá trôi	0322133	”			
Cá rô đồng	0322134	”			
Cá chim trắng	0322135	”			
Cá măng	0322136	”			
Cá thác lác	0322137	”			

Chi tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Chính thức cùng kỳ năm trước	Kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo So với cùng kỳ năm trước (%)
A	B	C	1	2	3=2/1*100
Cá chày	0322138	''			
Cá chép	0322141	''			
Cá quả	0322142	''			
Cá bống tượng	0322143	''			
Cá bống bớp	0322144	''			
Cá dầm xanh	0322145	''			
Cá hồi	0322146	''			
Cá hô	0322147	''			
Cá khác nuôi nội địa	0322199	''			
2.2. Tôm nuôi nội địa	03222	tấn			
Tôm sú	0322201	''			
Tôm thẻ chân trắng	0322202	''			
Tôm đất	0322203	''			
Tôm rảo	0322204	''			
Tôm càng xanh	0322205	''			
Tôm càng sông	0322206	''			
Tôm tít (Bề bề)	0322207	''			
Tôm bạc đất	0322208	''			
Tôm khác nuôi nội địa	0322209	''			
2.3. Thủy sản khác nuôi nội địa	03223	tấn			
a. Giáp xác nuôi nội địa	032231	tấn			
Cua bể	03223111	''			
Cua đồng	03223112	''			
Ghẹ	0322312	''			
Ram	0322313	''			
Cù kì	0322314	''			
Giáp xác nuôi nội địa khác	0322319	''			
b. Nhuyễn thể hai mảnh vỏ nuôi nội địa	032232	''			
Sò lông	0322321	''			
Sò huyết	0322322	''			
Nghêu, ngao	0322323	''			
Trai ngọc	0322324	''			
Hàu	0322325	''			
Trai, hến (ngoài trai ngọc)	0322326	''			

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Chính thức cùng kỳ năm trước	Kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo So với cùng kỳ năm trước (%)
A	B	C	1	2	3=2/1*100
Vẹm xanh	0322327	"			
Tu hải	0322328	"			
Nhuyễn thể hai mảnh vỏ khác	0322328				
c.Thủy sản khác còn lại nuôi nội địa	032233	Tấn			
Ếch	0322331	"			
Ba ba	0322332	"			
Cá sấu	0322333	"			
Ốc hương	0322334	"			
Lươn, chạch	0322335	"			
Ốc khác (ngoài ốc hương)	0322336	"			
Thủy sản khác nuôi nội địa	0322339	"			
3. Sản phẩm giống thủy sản	03200	triệu con			
3.1. Giống thủy sản nuôi biển	03214	"			
a. Cá giống	032141	"			
b. Tôm giống	032142	"			
Tôm hùm	0321421	"			
c. Sản phẩm giống thủy sản khác	032143	"			
1.2.Giống thủy sản nuôi nội địa	03224	triệu con			
a. Cá giống nuôi nội địa	032241	"			
Cá bột giống	03224100	"			
Trong đó: cá tra bột giống	032241001	"			
Cá hương giống	03224101	"			
Trong đó: cá tra hương giống	032241011	"			
Cá tra giống	0322411	"			
Cá kèo giống	0322412	"			
Cá hồi giống	0322413	"			
Cá rô phi giống	0322414	"			
Cá chép giống	0322415	"			
Cá mú/ cá song	0322416	"			
Cá trắm giống	0322417	"			
Cá giò (bớp, bớp, bớp)	0322418	"			
Cá giống nuôi nội địa khác	0322419	"			
b. Tôm giống nuôi nội địa	032242	"			
Tôm sú giống (trừ tôm bột giống)	0322421	"			

Chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức cùng kỳ năm trước	Kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo So với cùng kỳ năm trước (%)
A		B	C	1	2	3=2/1*100
Trong đó	+ Giống post 12	03224211	„			
	+ Giống post 15	03224212	„			
Tôm càng xanh giống (trừ tôm bột giống)		0322422	„			
Tôm thẻ chân trắng giống (trừ tôm bột giống)		0322423	„			
Trong đó	+ Giống post 12	03224211	„			
	+ Giống post 15	03224212	„			
Tôm bột giống		0322424	„			
Trong đó	Tôm sú bột giống	03224241	„			
	Tôm thẻ CT bột giống	03224242	„			
	Tôm càng xanh bột giống	03224243	„			
Tôm giống khác nuôi nội địa		0322429	„			
e. Giống thủy sản khác nuôi nội địa		032243	„			
Ếch giống		0322431	„			
Cua đồng giống		0322432	„			
Cá sấu giống		0322433	„			
Ba ba giống		0322434	„			
Giống thủy sản khác nuôi nước ngọt		0322439	„			
5. Thuần dưỡng giống thủy sản		032214	Triệu đồng			
5. Cá cảnh		032215	Triệu đồng			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm.....
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 018.N/BCC-NLTS

Ban hành theo Thông tư số của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo: 31/01 năm sau

BÁO CÁO CHÍNH THỨC

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN

Chính thức năm

- Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê.....

- Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thống kê

Chỉ tiêu	Mã sản phẩm*	Đơn vị tính	Cả năm	Chia ra theo kỳ		Chia ra theo loại hình kinh tế		
				6 tháng đầu năm	6 tháng cuối năm	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
A	B	C	1	2	3	4	5	6
Sản lượng thủy sản	03	tấn						
I. Khai thác	031	tấn						
1. Khai thác biển	0311	tấn						
1.1. Cá khai thác biển	031100	tấn						
- Cá ngừ	031101	"						
- Cá ngừ thường	03110110	"						
- Cá ngừ đại dương	03110120	"						
+ Cá ngừ đại dương sọc dưa	031101201	"						
+ Cá ngừ đại dương vây vàng	031101301	"						
+ Cá ngừ đại dương mắt to	031101401	"						
+ Cá ngừ đại dương khác	031101901	"						
Cá thu	0311021	"						
Cá nục	0311022	"						
Cá trích	0311023	"						
Cá chi vàng	0311024	"						

Chỉ tiêu	Mã sản phẩm*	Đơn vị tính	Cả năm	Chia ra theo kỳ		Chia ra theo loại hình kinh tế		
				6 tháng đầu năm	6 tháng cuối năm	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
A	B	C	1	2	3	4	5	6
Cá bạc má	0311025	"						
Cá hổ	0311026	"						
Cá cơm	0311027	tấn						
Cá cam	0311028	"						
Cá hồng	0311031	"						
Cá chim	0311032	"						
Cá ngán	0311033	"						
Cá giò	0311034	"						
Cá mòi	0311035	"						
Cá chẽm	0311035	"						
Cá nhám	0311037	"						
Cá sòng	0311038	"						
Cá song	0311041	"						
Cá mú	0311042	"						
Cá chình	0311043	"						
Cá lạt (dưa xám, mạn lệ ngư, lạt bạc, lạt ù)	0311044	"						
Cá bò	0311045	"						
Cá đuối	0311046	"						

Chi tiêu	Mã sản phẩm*	Đơn vị tính	Cả năm	Chia ra theo kỳ		Chia ra theo loại hình kinh tế		
				6 tháng đầu năm	6 tháng cuối năm	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
A	B	C	1	2	3	4	5	6
Cá trác	0311047	"						
Cá bống	0311048	"						
Cá liệc	0311049	"						
Cá cờ	03110901	"						
Cá đồng	03110902	"						
Cá khoai	03110903	"						
Cá bè	03110904							
Cá cu	03110905							
Cá cằng	03110906							
Cá mó	03110907							
Cá bả trầu	03110908							
Cá sơn	03110909							
Cá khế	03110910							
Cá ngựa	03110911							
Cá móm	03110912							
Cá nanh heo	03110913							
Cá khai thác biển khác còn lại	03110999							
1.2. Tôm khai thác biển	031105	tấn						
Tôm he	0311051	"						

Chỉ tiêu	Mã sản phẩm*	Đơn vị tính	Cả năm	Chia ra theo kỳ		Chia ra theo loại hình kinh tế		
				6 tháng đầu năm	6 tháng cuối năm	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
A	B	C	1	2	3	4	5	6
Tôm sắt	0311052	”						
Tôm đất	0311053	”						
Tôm hùm	0311054	”						
Tôm sú	0311055	”						
Tôm rảo	0311056	”						
Tôm tít (Tôm cảng sông, tôm thuyền, bẻ bẻ)	0311057	”						
Tôm bạc	0311058	”						
Tôm khác khai thác biển	0311058	”						
1.3. Hải sản khác khai thác biển	0311000	tấn						
a. Giáp xác	031106	”						
+ Cua bể	0311061	”						
+ Rạm	0311062	”						
+ Ghẹ	0311066	”						
+ Cù ki	0311064	”						
+ Giáp xác khác	0311069	”						
b. Nhuyễn thể hai mảnh vỏ	031107	”						
+ Ngao (Nghêu)	0311071	”						
+ Sò	0311072	”						

Chỉ tiêu	Mã sản phẩm*	Đơn vị tính	Cả năm	Chia ra theo kỳ		Chia ra theo loại hình kinh tế		
				6 tháng đầu năm	6 tháng cuối năm	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
A	B	C	1	2	3	4	5	6
+ Ốc móng tay	0311073	"						
+ Tu hải	0311074	"						
+ Vẹm xanh	0311075	"						
+ Hàu	0311076							
+ Bào ngư	0311077	"						
+ Trùng trục	0311078	"						
+ Nhuyễn thể hai mảnh vỏ còn lại	0311079							
c. Động vật thân mềm	031108	"						
+ Mực	0311081							
--Mực ống	03110811							
--Mực nang	03110812							
--Mực lá	03110813							
--Mực trứng	03110814							
--Mực sim	03110815							
--Mực khác	03110819							
+ Sứa	0311082							
+ Bạch tuộc	0311083							
+ Ốc hương	0311084							

Chỉ tiêu	Mã sản phẩm*	Đơn vị tính	Cả năm	Chia ra theo kỳ		Chia ra theo loại hình kinh tế		
				6 tháng đầu năm	6 tháng cuối năm	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
A	B	C	1	2	3	4	5	6
+ Ốc khác (ngoài Ốc hương)	0311085							
+ Hải sâm	0311086							
+ Sứa sùng	0311087							
+ Nhuyễn thể khác còn lại	0311089							
d. Hải sản khác còn lại	031109							
+ Rong câu	0311091							
+ Rong sụn	0311092							
+ Rong biển khác	0311093							
+ Ruốc	0311094							
+ Sâm	0311095							
+ Cầu gai	0311096							
+ Hải sản khác còn lại chưa phân vào đâu	0311099							
2. Khai thác nội địa	0312	tấn						
2.1. Cá khai thác nội địa	031201	tấn						
Cá rô đồng	0312011	”						
Cá lóc (Cá quả, Cá chuối, Cá sộp)	0312012	”						
Cá dổi	0312013	”						
Cá trắm	0312014	”						

Chỉ tiêu	Mã sản phẩm*	Đơn vị tính	Cả năm	Chia ra theo kỳ		Chia ra theo loại hình kinh tế		
				6 tháng đầu năm	6 tháng cuối năm	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
A	B	C	1	2	3	4	5	6
Cá chép	0312015	”						
Cá rô phi	0312016	”						
Cá mè	0312017	”						
Cá khác khai thác nội địa	0312019	”						
2.2. Tôm khai thác nội địa	031202	tấn						
Tôm rảo	0312021	”						
Tôm đất	0312022	”						
Tôm bạc	0312023	”						
Tôm thẻ	0312024	”						
Tôm càng sông	0312025	”						
Tôm càng xanh	0312026	”						
Tôm khai thác nội địa khác	0312029	”						
2.3. Thủy sản khác khai thác nội địa	031203	tấn						
Cua các loại	0312031	”						
Ốc các loại	0312032	”						
Hến/đon/dắt/vạm	0312033	”						
Trai	0312034	”						
Lươn, chạch	0312035	”						

Chỉ tiêu	Mã sản phẩm*	Đơn vị tính	Cả năm	Chia ra theo kỳ		Chia ra theo loại hình kinh tế		
				6 tháng đầu năm	6 tháng cuối năm	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
A	B	C	1	2	3	4	5	6
Ếch	0312036	”						
Ruốc	0312037	”						
Ba ba	0312038	”						
Thủy sản khác khai thác nội địa	0312039	”						
II. Nuôi trồng thủy sản	032	tấn						
1. Nuôi biển	0321	tấn						
1.1. Cá nuôi biển	03211	tấn						
Cá song (cá mú)	0321110	”						
Cá vược (cá chẽm)	0321120	”						
Cá giò (cá bóp biển)	0321130	”						
Cá hồng	0321140	”						
Cá măng	0321150	”						
Cá đối	0321160	”						
Cá tráp	0321170	”						
Cá rô phi	0321180	”						
Cá nuôi biển khác	0321190	”						
1.2. Tôm nuôi biển	03212	tấn						
Tôm hùm	032121	”						
Tôm he	032122	”						

Chỉ tiêu	Mã sản phẩm*	Đơn vị tính	Cả năm	Chia ra theo kỳ		Chia ra theo loại hình kinh tế		
				6 tháng đầu năm	6 tháng cuối năm	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
A	B	C	I	2	3	4	5	6
Tôm sú	032123	kg						
Tôm thẻ	032124	kg						
Tôm thẻ rắn	032125	kg						
Tôm rảo	032126	kg						
Tôm khác nuôi biển	032129	kg						
1.3. Thủy sản khác nuôi biển	03213	tấn						
a. Giáp xác nuôi biển	032131							
Cua bể	0321311	kg						
Ghẹ	0321312	kg						
Rạm	0321313	kg						
Cù ki	0321314	kg						
Giáp xác khác còn lại	0321319	kg						
a. Nhuyễn thể nuôi biển	032132	kg						
Sò lông	0321321	kg						
Sò huyết	0321322	kg						
Nghêu	0321323	kg						
Trai ngọc	0321324	kg						
Hàu	0321325	kg						
Ốc hương	0321326	kg						

Chỉ tiêu	Mã sản phẩm*	Đơn vị tính	Cả năm	Chia ra theo kỳ		Chia ra theo loại hình kinh tế		
				6 tháng đầu năm	6 tháng cuối năm	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
A	B	C	1	2	3	4	5	6
Vẹm xanh	0321327	»						
Tu hải	0321328	»						
Nhuyễn thể khác còn lại	0321329							
c.Thủy sản nuôi biển khác còn lại	032139	»						
Rong câu	0321391	»						
Rong sụn	0321392	»						
Cầu gai	0321393	»						
Giun biển	0321394	»						
Thủy sản khác còn lại chưa phân vào đâu	0321399	»						
2. Nuôi nội địa	0322	tấn						
2.1. Cá nuôi nội địa	03221	tấn						
Cá tra	0322111	»						
Cá trê	0322112	»						
Cá kèo	0322113	»						
Cá lăng	0322114	»						
Cá chiên	0322115	»						
Cá tầm	0322115	»						
Cá chình	0322117	»						

Chỉ tiêu	Mã sản phẩm*	Đơn vị tính	Cả năm	Chia ra theo kỳ		Chia ra theo loại hình kinh tế		
				6 tháng đầu năm	6 tháng cuối năm	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
A	B	C	1	2	3	4	5	6
Cá nheo	0322118	”						
Cá rô phi	0322121	”						
Cá diêu hồng	0322122	”						
Cá giò (cá bớp)	0322123	”						
Cá chẻm (cá vược)	0322124	”						
Cá song (cá mú)	0322125	”						
Cá đối	0322126	”						
Cá sặc rằn	0322127	”						
Cá ét	0322128	”						
Cá trắm	0322131	”						
Cá mè	0322132	”						
Cá trôi	0322133	”						
Cá rô đồng	0322134	”						
Cá chim trắng	0322135	”						
Cá măng	0322136	”						
Cá thác lác	0322137	”						
Cá chày	0322138	”						
Cá chép	0322141	”						

Chỉ tiêu	Mã sản phẩm*	Đơn vị tính	Cả năm	Chia ra theo kỳ		Chia ra theo loại hình kinh tế		
				6 tháng đầu năm	6 tháng cuối năm	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
A	B	C	1	2	3	4	5	6
Cá quả	0322142	"						
Cá bống tượng	0322143	"						
Cá bống bớp	0322144	"						
Cá dầm xanh	0322145	"						
Cá hồi	0322146	"						
Cá hồ	0322147	"						
Cá khác nuôi nội địa	0322199	"						
2.2. Tôm nuôi nội địa	03222	tấn						
Tôm sú	0322201	"						
Tôm thẻ chân trắng	0322202	"						
Tôm đất	0322203	"						
Tôm rảo	0322204	"						
Tôm càng xanh	0322205	"						
Tôm càng sông	0322206	"						
Tôm tít (Bê bê)	0322207	"						
Tôm bạc đất	0322208	"						
Tôm khác nuôi nội địa	0322209	"						

Chi tiêu	Mã sản phẩm*	Đơn vị tính	Cả năm	Chia ra theo kỳ		Chia ra theo loại hình kinh tế		
				6 tháng đầu năm	6 tháng cuối năm	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
A	B	C	I	2	3	4	5	6
2.3. Thủy sản khác nuôi nội địa	03223	tấn						
a. Giáp xác nuôi nội địa	032231							
Cua bể	0322311	"						
Ghẹ	0322312	"						
Rạm	0322313	"						
Cù ki	0322314	"						
Cua đồng	0322315	"						
Giáp xác nuôi nội địa khác	0322319	"						
b. Nhuyễn thể hai mảnh vỏ nuôi nội địa	032232	"						
Sò lông	0322321	"						
Sò huyết	0322322	"						
Nghêu, ngao	0322323	"						
Trai ngọc	0322324	"						
Hàu	0322325	"						
Trai, hến (ngoài trai ngọc)	0322326	"						
Vẹm xanh	0322327	"						
Tu hải	0322328	"						

Chỉ tiêu	Mã sản phẩm*	Đơn vị tính	Cả năm	Chia ra theo kỳ		Chia ra theo loại hình kinh tế		
				6 tháng đầu năm	6 tháng cuối năm	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
A	B	C	1	2	3	4	5	6
Nhuận thể hai mảnh vỏ khác	0322328							
c. Thủy sản khác còn lại nuôi nội địa	032233							
Ếch	0322331	”						
Ba ba	0322332	”						
Cá sấu	0322333	”						
Ôc hương	0322334	”						
Lươn, chạch	0322335	”						
Ôc khác (ngoài ôc hương)	0322336	”						
Thủy sản khác nuôi nội địa	0322339	”						
3. Giống thủy sản	03200	triệu con						
3.1. Giống thủy sản nuôi biển	03214	”						
a. Cá giống	032141	”						
b. Tôm giống	032142	”						
Tôm hùm	0321421	”						
c. Sản phẩm giống thủy sản khác	032143	”						
3.2. Giống thủy sản nuôi nội địa	03224	triệu con						
a. Cá giống nuôi nội địa	032241	”						

Chỉ tiêu	Mã sản phẩm*	Đơn vị tính	Cả năm	Chia ra theo kỳ		Chia ra theo loại hình kinh tế		
				6 tháng đầu năm	6 tháng cuối năm	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
A	B	C	1	2	3	4	5	6
Cá bột giống	03224100	”						
Trong đó: cá tra bột giống	032241001	”						
Cá hương giống	03224101	”						
Trong đó: cá tra hương giống	032241011	”						
Cá tra giống	0322411	”						
Cá kèo giống	0322412	”						
Cá hồi giống	0322413	”						
Cá rô phi giống	0322414	”						
Cá chép giống	0322415	”						
Cá mú/ cá song	0322416	”						
Cá trắm giống	0322417	”						
Cá giò (bóp, bóp, bóp)	0322418	”						
Cá giống nuôi nội địa khác	0322419	”						
b. Tôm giống nuôi nội địa	032242	”						
Tôm sú giống (trừ tôm bột giống)	0322421	”						
Trong đó:								
+ Giống post 12	03224211	”						
+ Giống post 15	03224212	”						

Chỉ tiêu	Mã sản phẩm*	Đơn vị tính	Cả năm	Chia ra theo kỳ		Chia ra theo loại hình kinh tế		
				6 tháng đầu năm	6 tháng cuối năm	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
A	B	C	1	2	3	4	5	6
Tôm càng xanh giống (trừ tôm bột giống)	0322422	”						
Tôm thẻ chân trắng giống (trừ tôm bột)	0322423	”						
Trong đó	03224211	”						
+ Giống post 12								
+ Giống post 15	03224212	”						
Tôm bột giống	0322424	”						
Trong đó:								
+ Tôm sú bột	03224241	”						
+ Tôm càng xanh bột	03224243	”						
+ Tôm giống khác	0322429	”						
c. Giống thủy sản khác nuôi nội địa	032243	”						
Ếch giống	0322431	”						
Cua đồng giống	0322432	”						
Cá sấu giống	0322433	”						
Ba ba giống	0322434	”						

Chỉ tiêu	Mã sản phẩm*	Đơn vị tính	Cả năm	Chia ra theo kỳ		Chia ra theo loại hình kinh tế		
				6 tháng đầu năm	6 tháng cuối năm	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
A	B	C	1	2	3	4	5	6
Giống thủy sản khác nuôi nước ngọt	0322439	”						
5. Thuận dưỡng giống thủy sản	032214	Triệu đồng						
4. Cá cảnh	032215	Triệu đồng						

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm.....
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 019.H/BCC-NLTS

Ban hành theo Thông tư số của Bộ trưởng

Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Chính thức 6 tháng đầu năm: Ngày 15/7

Chính thức năm: Ngày 15/01 năm sau

BÁO CÁO CHÍNH THỨC
TÌNH HÌNH CƠ BẢN
VỀ KHAI THÁC THỦY SẢN BIỂN

- Đơn vị báo cáo:

Cục Thống kê.....

- Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

1. Tàu, thuyền, xuồng khai thác thủy sản biển có động cơ tại thời điểm 01/.../20..

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị	Tàu, thuyền, xuồng							So với cùng kỳ năm trước (%)						
			Tổng số	Dưới 20 CV	20 đến dưới 50 CV	50 đến dưới 90 CV	Từ 90 đến dưới 250 CV	Từ 250 đến dưới 400 CV	Từ 400 CV trở lên	Tổng số	Dưới 20 CV	20 đến dưới 50 CV	50 đến dưới 90 CV	Từ 90 đến dưới 250 CV	Từ 250 đến dưới 400 CV	Từ 400 CV trở lên
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1. Tổng số tàu	01	Chiếc														
- Lưới kéo dài	02	„														
- Lưới kéo đơn	03	„														
- Lưới rê tầng mặt	04	„														
- Lưới rê tầng đáy	05	„														
- Vây ngày	06	„														
- Vây ánh sáng	07	„														
- Câu tay cá	08	„														
- Câu tay mực	09	Chiếc														
- Câu vàng	10	„														
- Câu tay cá ngừ đại dương	11	„														

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị	Tàu, thuyền, xuồng							So với cùng kỳ năm trước (%)						
			Tổng số	Dưới 20 CV	20 đến dưới 50 CV	50 đến dưới 90 CV	Từ 90 đến dưới 250 CV	Từ 250 đến dưới 400CV	Từ 400 CV trở lên	Tổng số	Dưới 20 CV	20 đến dưới 50 CV	50 đến dưới 90 CV	Từ 90 đến dưới 250 CV	Từ 250 đến dưới 400CV	Từ 400 CV trở lên
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
- Câu vàng cá ngừ đại dương	12	„														
- Vây cá ngừ đại dương	13	„														
-Nghề khác	14	„														
2. Tổng công suất	15	CV														
- Lưới kéo đôi	16	„														
- Lưới kéo đơn	17	„														
- Lưới rê tầng mặt	18	„														
- Lưới rê tầng đáy	19	„														
-Vây ngày	20	„														
- Vây ánh sáng	21	„														
- Câu tay cá	22	„														
- Câu tay mực	23	„														
- Câu vàng	24	CV														
- Câu tay cá ngừ đại dương	25	„														
- Câu vàng cá ngừ đại dương	26	„														
- Vây cá ngừ đại dương	27	„														
- Nghề khác	28	„														

2. Tàu dịch vụ hậu cần tại thời điểm 01/.../20...

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị	Tàu, thuyền							So với cùng kỳ năm trước (%)						
			Tổng số	Dưới 20 CV	20 đến dưới 50 CV	50 đến dưới 90 CV	Từ 90 đến dưới 250 CV	Từ 250 đến dưới 400CV	Từ 400 CV trở lên	Tổng số	Dưới 20 CV	20 đến dưới 50 CV	50 đến dưới 90 CV	Từ 90 đến dưới 250 CV	Từ 250 đến dưới 400CV	Từ 400 CV trở lên
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
- Số lượng	01	Chiếc														
- Công suất	02	CV														

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm.....
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

HƯỚNG DẪN GHI BIỂU

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Chế độ báo cáo thống kê nông, lâm nghiệp và thủy sản được áp dụng cho các Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Nguồn số liệu để tính toán, tổng hợp dựa vào số liệu từ các cuộc điều tra thống kê lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản cùng các nguồn số liệu khác được thu thập từ các cơ quan có liên quan. Phạm vi báo cáo thực hiện theo nguyên tắc thống kê theo lãnh thổ bao gồm: các doanh nghiệp Nhà nước do Trung ương hoặc địa phương quản lý đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố; các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và các loại hình kinh tế ngoài Nhà nước (hợp tác xã hoặc tổ/đội sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản, các doanh nghiệp tư nhân, hộ cá thể,...).

Chế độ báo cáo này gồm nhiều loại báo cáo khác nhau: Phân tổ theo loại số liệu gồm: báo cáo ước tính, báo cáo sơ bộ, báo cáo chính thức; phân tổ theo kỳ số liệu gồm: vụ, quý, 6 tháng, 9 tháng, cả năm. Các cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện đầy đủ nội dung và đúng theo thời gian quy định áp dụng với từng loại báo cáo.

2. Những phân tổ chung dùng trong chế độ báo cáo này thực hiện theo các văn bản pháp quy của Nhà nước được cập nhật mới nhất đến thời điểm báo cáo về phân ngành kinh tế, phân ngành sản phẩm, phân chia loại hình kinh tế, phân vùng kinh tế và các phân tổ khác.

3. Quy định về kỳ báo cáo: Tính theo năm dương lịch (từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12) đối với các kỳ báo cáo quý, 6 tháng, 9 tháng, năm; tính theo năm nông lịch đối với các mùa vụ sản xuất nông nghiệp (vụ đông, vụ đông xuân, vụ hè thu, vụ thu đông và vụ mùa).

4. Quy định về cách ghi các nội dung của cột A (tên chỉ tiêu) và cột B (mã số) trong các biểu báo cáo như sau:

(i) Những dòng đã ghi tên chỉ tiêu/sản phẩm/dịch vụ và mã số: Các địa phương không được thay đổi.

(ii) Những dòng để trống chưa ghi tên chỉ tiêu/sản phẩm/ dịch vụ và mã số:

Cột A: Các địa phương có thể ghi chi tiết những chỉ tiêu/sản phẩm/dịch vụ có thu thập số liệu tại địa phương nhưng chưa ghi trong danh mục chỉ tiêu/sản phẩm/dịch vụ tương ứng (nếu có nhu cầu). Lưu ý: Những sản phẩm bổ sung phải thuộc nhóm sản phẩm tương ứng. Ví dụ sản phẩm được bổ sung trong nhóm “Rau lấy lá khác” là các loại rau chủ yếu trồng để lấy lá như xà lách, rau diếp, rau đay...; sản phẩm được bổ sung trong nhóm “Rau lấy quả khác” là các loại rau chủ yếu trồng để lấy quả như ngô bao tử, dưa gang, lạc lè,...

Cột B: Mã số/mã sản phẩm của những chỉ tiêu/sản phẩm/dịch vụ do địa phương bổ sung không được trùng với các mã số đã ghi cho các chỉ tiêu/sản phẩm/dịch vụ do Tổng

cục thống kê ghi sẵn. Cách đánh mã số đối với các chỉ tiêu/sản phẩm/dịch vụ bổ sung được quy định trong phần giải thích của từng biểu.

II. GIẢI THÍCH NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP TÍNH CÁC CHỈ TIÊU NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Biểu số: 001.N/BCC-NLTS: BÁO CÁO CHÍNH THỨC SỐ LƯỢNG TRANG TRẠI

1. Khái niệm, phương pháp tính

Trang trại là các cá nhân, hộ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chí về trang trại được Nhà nước quy định bằng văn bản và có hiệu lực gần nhất trước kỳ báo cáo.

Hiện nay, các trang trại được xác định căn cứ vào Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quy định về tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại. Theo quy định này thì cá nhân, hộ gia đình có hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

(1) Đối với cơ sở trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, sản xuất tổng hợp đồng thời phải đạt:

a) Có diện tích trên mức hạn điền, tối thiểu:

- 3,1 ha đối với vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng Sông Cửu Long;

- 2,1 ha đối với vùng còn lại.

b) Giá trị sản lượng hàng hóa đạt 700 triệu đồng/năm.

(2) Đối với cơ sở chăn nuôi phải đạt giá trị sản lượng hàng hóa từ 1 tỷ đồng/năm trở lên.

(3) Đối với cơ sở sản xuất lâm nghiệp phải có diện tích tối thiểu 31 ha và giá trị sản lượng hàng hóa bình quân đạt 500 triệu đồng/năm trở lên.

Trang trại chuyên ngành (trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản) là trang trại có tỷ trọng giá trị sản lượng nông sản hàng hóa của ngành chiếm trên 50% cơ cấu giá trị sản lượng hàng hóa của trang trại trong năm. Trường hợp không có ngành nào chiếm trên 50% cơ cấu giá trị sản lượng hàng hóa thì được gọi là trang trại tổng hợp.

2. Cách ghi biểu

Ghi số lượng trang trại tại thời điểm 31/12 hàng năm theo các loại hình vào các cột tương ứng theo loại trang trại gồm: trang trại trồng trọt, trang trại chăn nuôi, trang trại lâm nghiệp, trang trại nuôi trồng thủy sản và trang trại tổng hợp.

3. Nguồn số liệu

Căn cứ vào số liệu Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản, rà soát đơn vị điều tra tại các cuộc điều tra thống kê nông, lâm nghiệp và thủy sản hằng năm; tham khảo số liệu trang trại của các ngành, các cấp ở địa phương,...

Biểu số: 002.N/BCC-NLTS: BÁO CÁO SƠ BỘ, CHÍNH THỨC GIÁ TRỊ SẢN PHẨM THU HOẠCH TRÊN MỘT HECTA ĐẤT TRỒNG TRỌT VÀ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

1. Khái niệm, phương pháp tính

Giá trị sản phẩm thu hoạch trên một hecta đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản là giá trị toàn bộ sản phẩm chính, sản phẩm phụ thu được từ trồng trọt và nuôi trồng thủy sản trên một hecta đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản (trừ nuôi thủy sản lồng bè, bể bồn) trong năm tính theo giá hiện hành (không tính giá trị dịch vụ được tạo ra từ hoạt động đó)

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị sản phẩm thu hoạch trên} \\ \text{một hecta đất trồng trọt và nuôi} \\ \text{trồng thủy sản} \\ \text{(triệu đồng/ha)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Tổng giá trị sản phẩm trồng trọt và sản phẩm nuôi} \\ \text{trồng thủy sản thu được trong năm} \\ \text{(triệu đồng)} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng diện tích đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản tạo} \\ \text{ra các sản phẩm đó (ha)} \end{array}}$$

(1) Giá trị sản phẩm trồng trọt và nuôi trồng thủy sản:

Giá trị sản phẩm của từng ngành, tiểu ngành bao gồm cả những sản phẩm thu được từ trồng xen, nuôi kết hợp trên diện tích của ngành, tiểu ngành đó. Ví dụ: Giá trị sản phẩm cây hằng năm bao gồm cả giá trị sản phẩm thủy sản nuôi trồng trên đất lúa (diện tích đó đang được xác định là đất lúa và thực tế có trồng lúa), giá trị sản phẩm trên đất trồng cây lâu năm bao gồm cả những sản phẩm cây hằng năm, cây lâm nghiệp trồng xen trên đất trồng cây lâu năm,...

Lưu ý

- Không tính vào giá trị sản phẩm trồng trọt các sản phẩm, hoạt động sau:
 - + Sản phẩm thu được trên đất mới khai hoang chưa quá 3 năm, đất nương rẫy, đu canh.
 - + Sản phẩm cây lâu năm trồng phân tán, sản phẩm thu bói.
- Những diện tích trồng xen canh từ 2 loại cây hoặc nuôi trồng 2 loại thủy sản trở lên thì diện tích tính cho loại cây trồng hoặc loại thủy sản chính.

(2) Diện tích đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản

Đất trồng trọt: bao gồm đất trồng cây hằng năm và đất trồng cây lâu năm.

- **Đất trồng cây hằng năm:** Là đất chuyên trồng các loại cây có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng tới khi thu hoạch không quá một (01) năm, kể cả đất sử dụng theo chế độ canh tác không thường xuyên theo chu kỳ, đất có tự nhiên có cải tạo sử dụng vào mục đích chăn nuôi. Diện tích đất hằng năm bao gồm:

- + Ruộng trồng lúa, đất trồng các loại rau, màu, cây công nghiệp hằng năm,...
- + Đất trồng các loại cây được lưu gốc để chăm sóc như: mía, cói,...

+ Diện tích đất trồng cỏ có thu hoạch và tính toán được sản lượng dùng vào chăn nuôi (loại trừ diện tích đồng cỏ tự nhiên dùng vào chăn nuôi).

- Đất trồng cây lâu năm: Là đất trồng tập trung từ 100 m² trở lên các loại cây có thời gian sinh trưởng trên một năm từ khi gieo trồng tới khi thu hoạch, kể cả loại cây có thời gian sinh trưởng như cây hằng năm nhưng cho thu hoạch trong nhiều năm như thanh long, chuối, dừa, nho,... Diện tích đất trồng cây lâu năm chỉ tính diện tích đã cho sản phẩm.

Đất trồng cây lâu năm bao gồm:

- * Đất trồng cây ăn quả lâu năm: Cam, quýt, xoài, nhãn, vải, chôm chôm, nho...
- * Đất trồng cây lấy quả chứa dầu: Dừa,...
- * Đất trồng cây điều
- * Đất trồng cây hồ tiêu
- * Đất trồng cây cao su
- * Đất trồng cây cà phê
- * Đất trồng cây chè
- * Đất trồng cây lâu năm khác: dâu tằm, trầu không, cây dược liệu, cây làm thuốc,...

- Đất nuôi trồng thủy sản: Là đất được sử dụng chuyên vào mục đích nuôi trồng thủy sản nước mặn, lợ, ngọt. Được tính vào diện tích nuôi trồng thủy sản cả phần diện tích bờ bao, kênh dẫn nước vào, ra, các ao lắng lọc. Không kể diện tích đất lúa, đất trồng cây hằng năm khác, đất đồng muối, đất hồ đập thủy lợi, sông ngòi có kết hợp nuôi trồng thủy sản và nuôi thủy sản trên biển. Diện tích đất nuôi trồng thủy sản chỉ tính một lần diện tích, không tính theo vụ sản xuất.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Thực hiện cùng kỳ năm trước. Ghi số liệu chính thức năm trước.

Cột 2: Thực hiện kỳ báo cáo. Ghi số liệu thực hiện năm báo cáo (tương ứng với kỳ báo cáo sơ bộ hoặc chính thức).

Cột 3: Năm báo cáo so cùng kỳ năm trước: Ghi tốc độ phát triển giữa số liệu thực hiện năm báo cáo và số chính thức năm trước.

3. Nguồn số liệu

- Các chỉ tiêu giá trị sản phẩm thu hoạch: kết quả tính toán giá trị sản xuất theo giá hiện hành ngành nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản của địa phương đã được Tổng cục Thống kê xác nhận.

- Diện tích đất sản xuất nông nghiệp, diện tích nuôi trồng thủy sản lấy: Dựa vào số liệu thống kê đất hằng năm của Bộ Tài Nguyên và Môi trường có đối chiếu, so sánh với số liệu điều tra diện tích của ngành Thống kê, điều chỉnh để đảm bảo nguyên tắc thống nhất nội dung giữa giá trị sản phẩm làm ra và diện tích đất sản xuất.

Biểu số: 003.H/BCC-NLTS: BÁO CÁO ƯỚC TÍNH, SƠ BỘ DIỆN TÍCH, NĂNG SUẤT, SẢN LƯỢNG CÂY HẰNG NĂM

1. Khái niệm, phương pháp tính

Khái niệm, phương pháp tính, hình thái sản phẩm của sản lượng thu hoạch tính như hướng dẫn của biểu: 005.N/BCC-NLTS.

2. Cách ghi biểu

Cột A, cột B: Như hướng dẫn của biểu: 005.N/BCC-NLTS.

Cột 1: Ghi số liệu chính thức vụ/năm năm trước về diện tích gieo trồng, năng suất gieo trồng, sản lượng cây trồng theo từng dòng tương ứng;

Cột 2: Ghi số liệu (ước tính/sơ bộ) vụ báo cáo/năm báo cáo về diện tích gieo trồng, năng suất gieo trồng, sản lượng cây trồng theo từng dòng tương ứng;

Cột 3: Ghi tỉ lệ % giữa số liệu ước tính (sơ bộ) vụ báo cáo/năm báo cáo so với số liệu chính thức của vụ/năm trước.

3. Nguồn số liệu

Dựa trên kết quả điều tra diện tích cây trồng nông nghiệp; kết hợp kiểm tra thực địa, tham khảo ý kiến đánh giá của chuyên gia có kinh nghiệm và hộ nông dân có kinh nghiệm, ý kiến đánh giá của UBND các cấp cùng các ngành liên quan để đánh giá năng suất và ước tính sản lượng trên diện tích gieo trồng các loại cây trong từng vụ.

Lưu ý:

Cây lúa: Báo cáo theo từng vụ sản xuất (đông xuân, hè thu, mùa, thu đông) và cả năm. Lúa thu đông chỉ thực hiện báo cáo tại các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long. Lúa mùa của các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long: không thực hiện báo cáo ước tính/sơ bộ, chỉ thực hiện báo cáo chính thức 01 lần vào 15/3.

Các cây hằng năm khác: Báo cáo theo từng vụ sản xuất (đông, đông xuân, hè thu, mùa). Quy ước như sau:

+ Báo cáo vụ đông: không thực hiện báo cáo ước tính/sơ bộ, chỉ thực hiện báo cáo chính thức 01 lần vào 15/3;

+ Báo cáo vụ đông xuân: đối với các tỉnh có gieo trồng vụ đông, khi thực hiện báo cáo vụ đông xuân, gộp cả số liệu cây vụ đông chung vào vụ đông xuân.

+ Báo cáo vụ hè thu: chỉ báo cáo các cây trồng được sản xuất trong vụ hè thu;

+ Báo cáo vụ mùa: đối với các tỉnh có gieo trồng vụ thu đông, khi thực hiện báo cáo vụ mùa, gộp cả số liệu cây vụ thu đông chung vào vụ mùa.

Biểu số: 004.V/BCC-NLTS: BÁO CÁO CHÍNH THỨC DIỆN TÍCH, NĂNG SUẤT, SẢN LƯỢNG CÂY HÀNG NĂM

1. Khái niệm, phương pháp tính

Khái niệm, phương pháp tính, hình thái sản phẩm của sản lượng thu hoạch tính như hướng dẫn của biểu: 005.N/BCC-NLTS.

2. Cách ghi biểu

Cột A, cột B,: Như hướng dẫn của biểu: 005.N/BCC-NLTS;

Cột 1: Ghi số liệu chính thức theo vụ/năm báo cáo về tổng diện tích gieo trồng, tổng diện tích thu hoạch, năng suất thu hoạch, tổng sản lượng cây trồng của các loại hình kinh tế của theo từng dòng tương ứng;

Cột 2 đến cột 4: Ghi diện tích gieo trồng, diện tích thu hoạch, năng suất thu hoạch và sản lượng cây trồng theo từng dòng tương ứng của từng loại hình kinh tế trên địa bàn.

3. Nguồn số liệu

Dựa trên kết quả điều tra diện tích cây trồng nông nghiệp và điều tra năng suất, sản lượng cây lúa; năng suất, sản lượng cây hàng năm khác.

Biểu số: 005.N/BCC-NLTS: BÁO CÁO CHÍNH THỨC DIỆN TÍCH, NĂNG SUẤT, SẢN LƯỢNG CÂY HÀNG NĂM CẢ NĂM

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Khái niệm

Cây hàng năm: là các loại cây có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng tới khi thu hoạch không quá một (01) năm.

Theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg, ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ, cây hàng năm được phân thành các nhóm cây sau:

- (1) Lúa;
- (2) Ngô và cây lương thực có hạt khác: gồm ngô, kê, mỳ, mạch...;
- (3) Cây lấy củ có chất bột: gồm khoai lang, sắn, khoai sọ, khoai tây, dong riềng...;
- (4) Cây mía;
- (5) Cây thuốc lá, thuốc Lào;

(6) Cây lấy sợi: gồm bông, đay, cói, lanh và cây lấy sợi khác;

(7) Cây có hạt chứa dầu: gồm lạc (đậu phộng), đậu tương (đậu nành), vừng (mè), cây có hạt chứa dầu khác;

(8) Cây rau, đậu các loại, hoa;

(9) Cây hằng năm khác: Gồm nhóm cây gia vị, dược liệu, hương liệu và nhóm cây hằng năm khác như: sen lấy hạt, cỏ voi, muồng muồng, ngô sinh khối,... và cây hằng năm khác chưa được phân vào đâu.

Các hình thức gieo trồng cây hằng năm gồm: trồng trần, trồng xen, trồng gối vụ, trồng lưu gốc. Trong đó:

+ Trồng trần: Trên một diện tích, trong 1 vụ chỉ trồng 1 loại cây với mật độ cây trồng bình thường theo tập quán từng địa phương. Trong 1 vụ sản xuất có thể trồng 1 lần như lúa, ngô hoặc trồng nhiều lần như một số loại rau.

+ Trồng xen: Trên một diện tích trồng hơn 1 loại cây xen nhau, song song cùng tồn tại. Cây trồng chính có mật độ bình thường, cây trồng xen được trồng nhằm tiết kiệm diện tích nên mật độ cây thưa hơn so với trồng trần. Trồng xen có thể là giữa các cây hằng năm với nhau hoặc cây hằng năm xen với cây lâu năm.

+ Trồng gối vụ: Trên một diện tích, khi cây trồng trước chuẩn bị thu hoạch thì trồng gối cây sau với mật độ bình thường nhằm tranh thủ thời vụ.

+ Trồng lưu gốc: Là hình thức trồng 01 lần nhưng cho thu hoạch sản phẩm trong nhiều vụ của năm như: mía, rau muống, sả...

b) Phương pháp tính

(1) Diện tích:

- Diện tích các loại cây hằng năm được tính theo từng vụ sản xuất. Bao gồm diện tích hiện có đến thời điểm điều tra theo từng loại cây. Diện tích cây hằng năm được tính trên cơ sở cây trồng trần, trồng bao nhiêu đất tính bấy nhiêu diện tích.

- Diện tích từng nhóm cây bằng tổng diện tích các loại cây trong nhóm. Tổng diện tích cây hằng năm bằng tổng diện tích các nhóm cây

- Quy ước như sau:

+ Diện tích gieo trồng: là diện tích thực tế có gieo trồng các loại cây hằng năm đến thời điểm báo cáo.

+ Diện tích mất trắng: là diện tích do ảnh hưởng tiêu cực của sâu bệnh, thời tiết,... sản lượng thu hoạch đạt dưới 30% so với sản lượng thu hoạch được trong điều kiện sản xuất bình thường.

+ Diện tích thu hoạch = Diện tích gieo trồng – diện tích mất trắng

- Cách tính diện tích tương ứng với mỗi hình thức gieo trồng như sau:

+ Trồng trần: Cây trồng trần được tính 1 lần diện tích trong 1 vụ sản xuất bất kể trồng bao nhiêu lần trong vụ. Quy định tính một lần diện tích trong vụ sản xuất đối với các nhóm cây như sau:

- Các loại cây trong 1 vụ chỉ có thể gieo trồng và thu hoạch 1 lần (ngô, khoai lang, đậu các loại,...);
- Các loại cây trong 1 năm chỉ phải gieo trồng 1 lần nhưng có thể cho thu hoạch nhiều lần (rau muống, mùng tơi, rau ngót, cỏ voi...);
- Các loại cây trong 1 vụ có thể gieo trồng và thu hoạch được nhiều lần (bắp cải, su hào, cải các loại, xà lách...).

+ Trồng xen: Trong trồng xen, cây trồng chính tính như cây trồng trần, các cây trồng xen căn cứ theo mật độ cây thực tế hoặc theo số lượng hạt giống để qui đổi ra diện tích trồng trần. Vì vậy, trên đất có trồng xen, diện tích gieo trồng lớn hơn nhưng không quá 2 lần trồng trần.

+ Trồng gối vụ: Cây trồng gối vụ cả cây trồng trước và cây trồng sau đều tính một lần diện tích như trồng trần; nếu trong một vụ sản xuất có trồng gối vụ từ 2 loại cây trở lên thì mỗi loại cây tính 1 lần diện tích.

+ Trồng lưu gốc:

- Đối với những cây thu hoạch 1 lần trong 1 vụ: thì mỗi vụ tính một lần diện tích gieo trồng;
- Đối với những cây cả năm thu hoạch 1-2 lần thì mỗi lần thu hoạch tính một lần diện tích gieo trồng.

- Lưu ý:

+ Đối với những cây gieo trồng vụ trước/năm trước nhưng đến vụ tiếp theo/năm sau mới cho thu hoạch sản phẩm (mía, mì, ...) thì quy ước tính diện tích gieo trồng vào vụ/năm cho thu hoạch sản phẩm đại trà.

+ Đối với cây hằng năm gieo trồng trên đất trồng cây lâu năm: Khi tính diện tích gieo trồng cây hằng năm gieo trồng trên đất trồng cây lâu năm chưa khép tán, thường thì mật độ cây trồng thấp hơn mật độ cây trồng trần. Do vậy, cần xem xét lượng giống sử dụng cho những loại diện tích này so với lượng giống sử dụng trồng trần để qui đổi ra diện tích gieo trồng chuẩn.

+ Đối với diện tích đất trồng cỏ: Chỉ tính diện tích đất trồng cỏ cho thu hoạch và tính toán được sản lượng. Bao gồm cả diện tích cỏ mọc tự nhiên nhưng được chăm sóc và cho thu hoạch. Loại trừ diện tích cỏ mọc tự nhiên không được chăm sóc.

(2) Năng suất:

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

(3) Sản lượng:

Sản lượng cây trồng là khối lượng sản phẩm chính của từng loại cây hoặc một nhóm cây hàng năm thu được trong một vụ sản xuất hoặc một năm của một đơn vị sản xuất, một địa phương hay cả nước. Sản lượng cây trồng được tính theo hình thái sản phẩm quy định sau đây:

- Cây lúa: Sản phẩm dưới dạng hạt đã phơi khô quạt sạch;
- Cây ngô và cây lương thực có hạt khác: Sản phẩm dưới dạng hạt đã phơi khô quạt sạch;
- Cây lấy củ có chất bột: Sản phẩm dưới dạng củ tươi, được rửa sạch;
- Cây mía: Sản phẩm dưới dạng cây tươi, không lá;
- Cây thuốc lá, thuốc Lào:
 - + Cây thuốc lá: Sản phẩm dưới dạng lá được phơi khô;
 - + Cây thuốc Lào: Sản phẩm dưới dạng lá được phơi khô, thái sợi;
- Cây lấy sợi:
 - + Cây bông: Sản phẩm là sợi bông sau khi thu hoạch bao gồm cả hạt;
 - + Cây đay: Sản phẩm là vỏ/bẹ đay được phơi khô (không tính lõi);
 - + Cói: Sản phẩm là thân cói được chẻ và phơi khô;
 - + Lanh và cây lấy sợi khác: Hình thái sản phẩm dạng khô.
- Cây có hạt chứa dầu:
 - + Lạc (đậu phộng): Sản phẩm dạng cả vỏ, đã rửa sạch, phơi khô;
 - + Đậu tương (đậu nành): Sản phẩm dạng hạt, đã khô;
 - + Vừng (mè): Sản phẩm dạng hạt, đã khô;
 - + Sản phẩm cây có hạt chứa dầu khác: Sản phẩm dạng hạt, đã được phơi khô.
- Rau, đậu các loại và hoa:

Rau các loại:

 - + Rau lấy lá: Sản phẩm dạng tươi, được rửa sạch sau khi đã bỏ rễ;
 - + Dưa lấy quả: Sản phẩm dạng quả tươi;

- + Rau họ đậu: Sản phẩm dạng tươi;
- + Rau lấy quả: Sản phẩm dạng quả tươi;
- + Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân: Sản phẩm dạng tươi đã được rửa sạch;
- + Nấm: Sản phẩm dạng tươi sau khi đã bỏ rễ;
- + Rau các loại khác chưa phân vào đâu: Sản phẩm dạng tươi, đã được làm sạch.

Đậu/đỗ các loại: Sản phẩm dạng hạt, đã được phơi khô.

Hoa các loại: Sản phẩm dạng bông/cành hoặc giò/chậu hoa tươi.

- Cây hằng năm khác:

- + Cây gia vị, dược liệu, hương liệu hằng năm: Sản phẩm dạng tươi.
- + Cây hằng năm khác còn lại: Sản phẩm đã được làm sạch.

2. Cách ghi biểu

Cột A (Tên chỉ tiêu): Ghi tên sản phẩm và các chỉ tiêu diện tích, năng suất, sản lượng theo nhóm cây và từng loại cây tương ứng. Quy định về cách ghi sản phẩm bổ sung tuân theo mục 4 trong Phần I. Những quy định chung:

Cột B: (Mã số): Quy định chung về cách đánh mã số như sau:

Tên cây trồng	Diện tích gieo trồng	Ghi thêm số 1 vào sau mã sản phẩm cấp 7 được quy định trong Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam
	Diện tích thu hoạch	Ghi thêm số 2 vào sau mã sản phẩm cấp 7 được quy định trong Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam
	Năng suất gieo trồng	Ghi thêm số 3 vào sau mã sản phẩm cấp 7 được quy định trong Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam
	Năng suất thu hoạch	Ghi thêm số 4 vào sau mã sản phẩm cấp 7 được quy định trong Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam
	Sản lượng	Ghi mã sản phẩm cấp 7 được quy định trong Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam

Ví dụ:

Tên chỉ tiêu		Mã số
Ngô	Diện tích gieo trồng	0112019 1
	Diện tích thu hoạch	0112019 2

	Năng suất gieo trồng	0112019 ³
	Năng suất thu hoạch	0112019 ⁴
	Sản lượng	0112019

Quy định về cách đánh mã số đối với những cây trồng có chia chi tiết (lúa ruộng, lúa nương, sản công nghiệp, sản thường, mía ăn, mía đường...) hoặc cây trồng bổ sung như sau:

Tên cây trồng (gốc)/ nhóm cây trồng	Diện tích gieo trồng	Ghi thêm số 1 vào sau mã sản phẩm cấp 7 được quy định trong Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam
	Diện tích thu hoạch	Ghi thêm số 2 vào sau mã sản phẩm cấp 7 được quy định trong Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam
	Năng suất gieo trồng	Ghi thêm số 3 vào sau mã sản phẩm cấp 7 được quy định trong Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam
	Năng suất thu hoạch	Ghi thêm số 4 vào sau mã sản phẩm cấp 7 được quy định trong Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam
	Sản lượng	Ghi mã sản phẩm cấp 7 được quy định trong Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam
Tên cây trồng chi tiết thứ i (i=1,2,3,4,5)	Diện tích gieo trồng	Ghi thêm số 1 vào sau mã số sản lượng của cây trồng thứ i
	Diện tích thu hoạch	Ghi thêm số 2 vào sau mã số sản lượng của cây trồng thứ i
	Năng suất gieo trồng	Ghi thêm số 3 vào sau mã số sản lượng của cây trồng thứ i
	Năng suất thu hoạch	Ghi thêm số 4 vào sau mã số sản lượng của cây trồng thứ i
	Sản lượng	Ghi thêm số j vào sau mã số sản lượng của cây trồng (gốc)/ nhóm cây trồng (j=5,6,7,8,9 tương ứng với i=1,2,3,4,5)

Ví dụ:

Cây lấy củ có chất bột khác (Củ từ, củ đao/năng, hoàng tinh, củ lùn,...)	Diện tích gieo trồng	01130901
	Diện tích thu hoạch	- 01130902
	Năng suất gieo trồng	- 01130903
	Năng suất thu hoạch	- 01130904
	Sản lượng	- 0113090
Cây thứ 1	Diện tích gieo trồng	- 011309051
	Diện tích thu hoạch	- 011309052
	Năng suất gieo trồng	- 011309053
	Năng suất thu hoạch	- 011309054
	Sản lượng	- 01130905
Cây thứ 2	Diện tích gieo trồng	- 011309061
	Diện tích thu hoạch	- 011309062
	Năng suất gieo trồng	- 011309063
	Năng suất thu hoạch	- 011309064
	Sản lượng	- 01130906

Cột 1: Ghi số liệu chính thức năm báo cáo của tổng diện tích gieo trồng cả năm, tổng diện tích thu hoạch cả năm, tổng sản lượng thu hoạch cả năm của các loại cây trồng trong năm, năng suất thu hoạch cả năm của từng loại cây theo từng đồng tương ứng;

Diện tích gieo trồng cả năm = Tổng diện tích gieo trồng các mùa vụ trong năm;

Diện tích thu hoạch cả năm = Tổng diện tích thu hoạch các mùa vụ trong năm;

Sản lượng thu hoạch cả năm = Tổng sản lượng thu hoạch các mùa vụ trong năm;

Riêng đối với cây lúa: Sản lượng lúa cả năm bao gồm sản lượng lúa các mùa vụ và sản lượng lúa tái sinh.

$$\frac{\text{Năng suất thu hoạch}}{\text{cả năm}} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch cả năm}}{\text{Diện tích thu hoạch cả năm}}$$

Cột 2, Cột 3: Ghi sản lượng sản phẩm thu hoạch cây trồng của 6 tháng đầu năm và 6 tháng cuối năm theo từng dòng tương ứng. Lưu ý đối với số liệu chia theo kỳ 6 tháng đầu năm, 6 tháng cuối năm: chỉ phản ánh sản lượng sản phẩm thu hoạch và phản ánh theo thực tế sản xuất tại địa phương; không phản ánh chỉ tiêu diện tích, năng suất.

Cột 4 đến cột 6: Ghi diện tích gieo trồng, diện tích thu hoạch, năng suất thu hoạch và sản lượng cây trồng theo từng dòng tương ứng của từng loại hình kinh tế trên địa bàn.

3. Nguồn số liệu

Dựa trên báo cáo chính thức diện tích, năng suất, sản lượng từng mùa vụ trong năm. Riêng thông tin về diện tích mất trắng: cần tham khảo các nguồn số liệu khác tại địa phương.

Biểu số: 006.H/BCC-NLTS: BÁO CÁO ƯỚC TÍNH, SƠ BỘ DIỆN TÍCH, SẢN LƯỢNG CÂY LÂU NĂM (6 tháng, 9 tháng)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Khái niệm, phương pháp tính, hình thái sản phẩm của sản lượng thu hoạch xem trong phần giải thích của biểu: 008.N/BCC-NLTS.

2. Cách ghi biểu

Cột A, cột B,: Như hướng dẫn của biểu: 008.N/BCC-NLTS

Cột 1: Chính thức cùng kỳ năm trước: Ghi số liệu chính thức diện tích, sản lượng cây trồng theo từng dòng tương ứng đã thực hiện cùng kỳ năm trước (Phân bổ từ kết quả chính thức điều tra cây lâu năm của năm trước theo thực tế sản xuất của địa phương).

Cột 2: Ước tính/sơ bộ kỳ báo cáo: Ghi số liệu ước tính/sơ bộ diện tích hiện có, sản lượng cây trồng theo từng dòng tương ứng (cây trồng nào đã có số liệu điều tra thì cập nhật kết quả điều tra).

Cột 3: Kỳ báo cáo so cùng kỳ năm trước: Ghi tỉ lệ (%) giữa số ước/sơ bộ thực hiện kỳ báo cáo/số chính thức cùng kỳ năm trước.

Lưu ý:

Diện tích hiện có của từng nhóm cây bằng tổng diện tích hiện có của các loại cây trong nhóm. Cần ghi diện tích hiện có của cây trồng tại thời điểm báo cáo và diện tích chính thức cùng thời điểm năm trước;

Sản lượng thu hoạch là toàn bộ sản lượng thu hoạch trong kỳ hoặc năm báo cáo, bao gồm sản lượng thu trên diện tích trồng tập trung, thu trên diện tích trồng phân tán, sản phẩm tận thu hoặc thu bói trong kỳ của tất cả loại hình kinh tế trên địa bàn. Cần ghi sản lượng thu được trong kỳ báo cáo (6 tháng, 9 tháng) và sản lượng chính thức cùng kỳ năm trước.

3. Nguồn số liệu

Dựa trên kết quả điều tra diện tích, năng suất, sản lượng cây lâu năm (nếu có); hoặc trên cơ sở đi kiểm tra thực địa, tham khảo ý kiến đánh giá của chuyên gia có kinh nghiệm, ý kiến đánh giá của UBND các cấp cùng các ngành liên quan để đánh giá năng suất và ước tính sản lượng trên diện tích cho sản phẩm trong kỳ.

Biểu số: 007.N/BCC-NLTS: BÁO CÁO ƯỚC TÍNH, SƠ BỘ DIỆN TÍCH, NĂNG SUẤT, SẢN LƯỢNG CÂY LÂU NĂM (năm)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Khái niệm, phương pháp tính, hình thái sản phẩm của sản lượng thu hoạch xem trong phần giải thích của biểu: 008.N/BCC-NLTS.

2. Cách ghi biểu

Cột A, cột B,: Như hướng dẫn của biểu: 008.N/BCC-NLTS

Cột 1: Chính thức năm trước. Ghi số liệu chính thức diện tích hiện có, diện tích trồng mới, diện tích cho sản phẩm, năng suất, sản lượng cây trồng theo từng dòng tương ứng đã thực hiện năm trước.

Cột 2: Ước tính/sơ bộ năm báo cáo. Ghi số liệu diện tích hiện có, diện tích trồng mới, diện tích cho sản phẩm, năng suất, sản lượng cây trồng theo từng dòng tương ứng ước thực hiện, sơ bộ năm báo cáo.

Cột 3: Năm báo cáo so cùng kỳ năm trước. Ghi tỉ lệ (%) giữa số ước tính/sơ bộ thực hiện năm báo cáo so với số chính thức năm trước.

3. Nguồn số liệu

Dựa trên kết quả điều tra diện tích, năng suất, sản lượng cây lâu năm (nếu có); hoặc trên cơ sở đi kiểm tra thực địa, tham khảo ý kiến của chuyên gia có kinh nghiệm, ý kiến của UBND các cấp cùng các ngành liên quan để đánh giá năng suất và ước tính sản lượng trên diện tích cho sản phẩm trong năm.

Biểu số: 008.N/BCC-NLTS: BÁO CÁO CHÍNH THỨC DIỆN TÍCH, NĂNG SUẤT, SẢN LƯỢNG CÂY LÂU NĂM (năm)

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Khái niệm

Diện tích trồng cây lâu năm là diện tích trồng các loại cây có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng tới khi thu hoạch lớn hơn 1 năm.

Diện tích trồng cây lâu năm có các loại sau:

- Diện tích hiện có: là diện tích tại thời điểm điều tra; bao gồm diện tích trồng tập trung và diện tích trồng phân tán (sau khi quy đổi số cây phân tán về diện tích trồng tập trung) trên toàn bộ các loại đất như: Đất khoán, đất thầu, làm thêm trong vườn, trên đất mới khai hoang.

Diện tích trồng tập trung là những diện tích trồng liền khoảnh từ 100m² trở lên, mật độ cây trồng cơ bản đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật của địa phương.

Diện tích trồng phân tán là diện tích trồng cây lâu năm không đủ điều kiện tính cho diện tích trồng tập trung mà chỉ đếm số cây rồi dựa trên mật độ cây trồng của địa phương để quy đổi về diện tích trồng phân tán.

- Diện tích trồng mới: Là diện tích cây lâu năm được trồng tập trung từ 01/1 đến 31/12 năm báo cáo sau khi đã được nghiệm thu đạt tiêu chuẩn kỹ thuật qui định. Những diện tích không đạt tiêu chuẩn kỹ thuật qui định trong năm phải trồng đi trồng lại nhiều lần mới đạt tiêu chuẩn nghiệm thu cũng chỉ tính một lần diện tích trồng mới. Những diện tích trồng trong năm nhưng đến thời điểm điều tra số cây trên diện tích đó đã chết thì không tính là diện tích trồng mới.

- Diện tích cho sản phẩm: Diện tích trồng cây lâu năm thực tế đã hoàn thành thời kỳ kiến thiết cơ bản và đã cho thu hoạch sản phẩm ổn định, không kể kỳ báo cáo có cho sản phẩm hay không; bao gồm diện tích cho sản phẩm trồng tập trung và diện tích quy đổi từ số cây trồng phân tán.

Tùy vào loại giống cây trồng, một số cây có thời gian kiến thiết cơ bản như sau:

- + Cây cao su trung bình cho sản phẩm sau 7 năm trồng;
- + Cây cà phê cho thu quả ổn định sau 3 năm trồng, ươm;
- + Cây chè cho thu hoạch sản phẩm ổn định sau 3 năm trồng, ươm;
- + Cây hồ tiêu cho hoạch sản phẩm ổn định sau 3 năm trồng, ươm.

- Sản lượng thu hoạch: Hình thái sản phẩm của sản lượng thu hoạch tính cho từng loại cây theo quy định trong Hệ thống phân ngành sản phẩm Việt Nam. Ví dụ:

- + Các loại quả: Quả tươi;
- + Dừa: Quả tươi (không bao gồm xơ dừa);

- + Hạt vỏ cứng: Hạt khô;
- + Điều: Hạt điều khô. Thông thường hạt điều khô đã bóc vỏ thường chiếm 25-30%) trọng lượng hạt chưa bóc vỏ;
- + Cà phê: Cà phê nhân khô. Nhân cà phê chiếm 12-14% quả cà phê tươi; khi bóc vỏ và phơi khô trọng lượng nhân giảm từ 10-12%;
- + Cao su: Mủ khô;
- + Chè búp: Búp tươi. Thông thường chè búp khô quy đổi ra tươi với tỉ lệ $\frac{1}{4}$;
- + Cây gia vị, dược liệu: Hoa khô, lá khô; Tam thất, Sa nhân (củ, quả khô); Sâm (củ tươi); Đinh lăng (thân, lá, củ tươi);
- + Hoa mai, Đào: Cành hoa, cây hoa;
- + Cây cảnh: Cây, chậu cảnh.

b) Phương pháp tính

- Diện tích hiện có:

+ Diện tích trồng tập trung: Tính một lần diện tích trong kỳ báo cáo. Trường hợp trên cùng một diện tích trồng hơn 1 loại cây lâu năm xen nhau, song song cùng tồn tại, cây trồng chính và cây trồng xen đều cơ bản đảm bảo mật độ như cây trồng trần, quy định tính diện tích cho cả cây trồng chính và các cây trồng xen nhưng không vượt quá 2 lần diện tích mặt bằng;

+ Diện tích cây trồng phân tán tính qui đổi: Căn cứ vào số lượng cây trồng phân tán và mật độ cây trồng tập trung theo tập quán địa phương để quy đổi ra diện tích gieo trồng tập trung. Cây trồng phân tán chỉ tính những cây đã cho thu hoạch sản phẩm ổn định;

Diện tích cây trồng phân tán tính qui đổi theo diện tích trồng tập trung được tính theo công thức sau:

$$\text{Diện tích trồng phân tán qui đổi ra diện tích trồng trần (ha)} = \frac{\text{Tổng số cây trồng phân tán}}{\text{Mật độ cây trồng tập trung bình quân 1 ha của địa phương}}$$

- Diện tích trồng mới: chỉ tính những diện tích cây lâu năm được trồng tập trung phát sinh trong kỳ báo cáo sau khi đã được nghiệm thu đạt tiêu chuẩn kỹ thuật qui định. Những diện tích không đạt tiêu chuẩn kỹ thuật qui định phải trồng đi trồng lại nhiều lần mới đạt tiêu chuẩn nghiệm thu cũng chỉ tính một lần diện tích trồng mới. Những diện tích trồng trong kỳ nhưng đến cuối kỳ đã chết thì không tính là diện tích trồng mới.

- Năng suất trên diện tích cho sản phẩm:

$$\text{Năng suất trên diện tích cho sản phẩm trong kỳ báo cáo (tạ/ha)} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch trong kỳ (tấn)}}{\text{Diện tích cho sản phẩm trong kỳ (ha)}} \times 10$$

- Sản lượng thu hoạch: Ghi toàn bộ sản lượng thu hoạch trong kỳ báo cáo, bao gồm sản lượng thu trên diện tích trồng tập trung, thu trên diện tích trồng phân tán, sản phẩm tận thu hoặc thu bói trong năm của tất cả loại hình kinh tế trên địa bàn.

- Phân bổ sản lượng chính thức cả năm ra 02 kỳ 6 tháng: Xác định sản lượng thu hoạch của cây lâu năm cho kỳ 6 tháng như sau:

- Cà phê: Quy định tính toàn bộ sản lượng cà phê được tính cho kỳ 6 tháng cuối năm.
- Cây lâu năm còn lại

+ Nếu cây trồng có đa số (từ 85% trở lên) sản lượng sản phẩm thu hoạch thuộc kỳ 6 tháng nào thì tính toàn bộ sản lượng của cây trồng cho kỳ 6 tháng đó. Ví dụ: Cây hồ tiêu thu hoạch đa số sản phẩm vào quý I, quý II của năm thì tính toàn bộ sản lượng thu hoạch cho kỳ 6 tháng đầu năm.

+ Nếu cây trồng có dưới 85% sản lượng sản phẩm thu hoạch trong một kỳ 6 tháng, cần phân bổ sản lượng sản phẩm thu hoạch của cây trồng cho các kỳ 6 tháng. Thực tế sản lượng sản phẩm thu hoạch ở kỳ 6 tháng nào thì tính cho kỳ 6 tháng đó.

2. Cách ghi biểu

Cột A (Tên chi tiêu): Ghi tên sản phẩm và các chỉ tiêu diện tích, năng suất, sản lượng theo nhóm cây và từng loại cây tương ứng. Quy định về cách ghi sản phẩm bổ sung tuân theo mục 4 trong Phần I. Những quy định chung:

Cột B (Mã số): Quy định chung về cách đánh mã số như sau:

Nguyên tắc ghi mã số những cây ngoài danh mục: Khi địa phương đưa một loại cây mới vào trồng (không có trong biểu mẫu báo cáo) cần đánh mã số căn cứ vào mã sản phẩm của hệ thống ngành sản phẩm.

Cụ thể:

- Chỉ tiêu sản lượng: giữ nguyên mã số sản phẩm;
- Chỉ tiêu diện tích hiện có: lấy mã sản phẩm và thêm số 1 vào phía sau mã sản phẩm;
- Chỉ tiêu diện tích trồng mới: lấy mã sản phẩm và thêm số 2 vào phía sau mã sản phẩm;
- Chỉ tiêu diện tích cho sản phẩm: lấy mã sản phẩm và thêm số 3 vào phía sau mã sản phẩm;

- Chỉ tiêu năng suất trên diện tích cho sản phẩm: lấy mã sản phẩm và thêm số 4 vào phía sau mã sản phẩm.

VD: Mã sản phẩm cây Nho là 0121100 thì:

- Mã diện tích gieo trồng là 01211001;
- Mã diện tích trồng mới là 01211002;
- Mã diện tích cho sản phẩm là 01211003;
- Mã năng suất trên diện tích cho sản phẩm là 01211004;
- Mã sản lượng là 0121100.

Cột 1: Ghi tổng số các chỉ tiêu: diện tích hiện có, diện tích trồng mới, diện tích cho sản phẩm, năng suất trên diện tích cho sản phẩm, sản lượng thu hoạch của từng cây/nhóm cây của địa phương trong năm báo cáo.

Cột 2,3: Ghi sản lượng đã phân bổ theo 2 kỳ 6 tháng. Không phân bổ và không ghi biểu ra hai kỳ 6 tháng các chỉ tiêu diện tích hiện có, diện tích trồng mới, diện tích cho sản phẩm, năng suất trên diện tích cho sản phẩm.

Cột 4 đến cột 6: Ghi chi tiết cho các loại hình kinh tế của địa phương.

3. Nguồn số liệu

Điều tra diện tích cây trồng nông nghiệp và điều tra năng suất, sản lượng cây lâu năm.

Biểu số: 009.H/BCC-NLTS: BÁO CÁO ƯỚC TÍNH, SƠ BỘ SỐ LƯỢNG, SẢN PHẨM CHĂN NUÔI VÀ DỊCH VỤ KHAI THÁC YÊN SÀO (ước tính/sơ bộ 6 tháng, ước tính năm)

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Khái niệm

Xem giải thích **Biểu số: 010.N/BCC-NLTS**

b) Phương pháp tính

A. Số lượng và sản phẩm chăn nuôi

(1) Ước tính 6 tháng

- Số lượng vật nuôi:

+ Đối với trâu, bò, ngựa, dê, cừu, hươu, nai và chăn nuôi khác: dựa trên kết quả điều tra chăn nuôi kỳ 01/01 năm báo cáo và tình hình sản xuất thực tế tại địa phương để ước tính số lượng vật nuôi tại thời điểm ngày 01/7 năm báo cáo;

+ Đối với lợn, gia cầm: dựa trên kết quả điều tra chăn nuôi kỳ 01/4 năm báo cáo và tình hình sản xuất thực tế tại địa phương để ước tính số lượng vật nuôi tại thời điểm ngày 01/7 năm báo cáo.

- Sản lượng sản phẩm chăn nuôi:

+ Đối với trâu, bò, ngựa, dê, cừu, hươu, nai và vật nuôi khác: căn cứ vào kết quả của kỳ điều tra chăn nuôi 01/01 năm báo cáo và các nguồn thông tin khác để ước tính các chỉ tiêu số con xuất chuồng và sản lượng sản phẩm chăn nuôi thu được trong 6 tháng (01/01-30/6 năm báo cáo);

+ Đối với lợn và gia cầm: căn cứ vào kết quả của kỳ điều tra chăn nuôi 01/01; 01/4 năm báo cáo để ước tính các chỉ tiêu số con xuất chuồng và sản lượng sản phẩm chăn nuôi thu được trong 6 tháng (01/01-30/6 năm báo cáo).

(2) Sơ bộ 6 tháng

- Số lượng vật nuôi:

+ Đối với trâu, bò, ngựa, dê, cừu, hươu, nai và vật nuôi khác: đánh giá lại số ước tính 6 tháng;

+ Đối với lợn và gia cầm: là số lượng lợn và gia cầm có tại thời điểm ngày 01/7 theo kết quả điều tra chăn nuôi kỳ 01/7 năm báo cáo.

- Sản lượng sản phẩm chăn nuôi:

+ Đối với trâu, bò, ngựa, dê, cừu, hươu, nai và vật nuôi khác: đánh giá lại số ước tính 6 tháng;

+ Đối với lợn, gia cầm: là số con xuất chuồng và sản lượng sản phẩm chăn nuôi thu được trong 6 tháng (01/01-30/6 năm báo cáo) theo kết quả điều tra chăn nuôi kỳ 01/4 và 01/7 năm báo cáo.

(3) Ước tính năm

- Số lượng vật nuôi:

+ Đối với trâu, bò, ngựa, dê, cừu, hươu, nai và vật nuôi khác: căn cứ vào kết quả điều tra chăn nuôi kỳ 01/01 năm báo cáo và tình hình sản xuất thực tế tại địa phương để ước tính số lượng đầu con tại thời điểm ngày 01/01 năm sau năm báo cáo;

+ Đối với lợn, gia cầm: dựa trên kết quả điều tra chăn nuôi kỳ 01/10 năm báo cáo và tình hình sản xuất thực tế tại địa phương để ước tính số lượng vật nuôi tại thời điểm ngày 01/01 năm sau năm báo cáo.

- Sản lượng sản phẩm chăn nuôi:

+ Đối với trâu, bò, ngựa, dê, cừu, hươu, nai và vật nuôi khác: căn cứ kết quả của kỳ điều tra chăn nuôi 01/01 năm báo cáo và các nguồn thông tin khác để ước tính các chỉ

tiêu số con xuất chuồng và sản lượng sản phẩm chăn nuôi thu được trong 12 tháng (01/01-31/12 năm báo cáo);

+ Đối với lợn và gia cầm: căn cứ vào kết quả của kỳ điều tra chăn nuôi 01/4; 01/7 và 01/10 năm báo cáo để ước tính các chỉ tiêu số con xuất chuồng và sản lượng sản phẩm chăn nuôi trong thu được trong 12 tháng (01/01-31/12 năm báo cáo)

B. Dịch vụ khai thác yến sào: ước tính, sơ bộ, chính thức các kỳ dựa vào báo cáo của các ban ngành ở địa phương.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Chính thức cùng kỳ năm trước.

Ghi số liệu chính thức số con vật nuôi, số con xuất chuồng và sản lượng sản phẩm chăn nuôi xuất chuồng theo dòng tương ứng.

- Cột 2: Ước tính, sơ bộ kỳ báo cáo .

Ghi số liệu ước tính, sơ bộ số con vật nuôi, số con xuất chuồng và sản lượng sản phẩm chăn nuôi xuất chuồng theo dòng tương ứng.

- Cột 3: Ghi tỷ lệ % giữa số ước tính, sơ bộ kỳ báo cáo và số chính thức cùng kỳ năm trước.

3. Nguồn số liệu

Kết quả điều tra chăn nuôi kỳ 01/01, 01/4, 01/7 và 01/10 năm báo cáo, tình hình sản xuất thực tế và các nguồn thông tin khác tại địa phương.

Biểu số: 010.N/BCC-NLTS: BÁO CÁO CHÍNH THỨC SỐ LƯỢNG, SẢN PHẨM CHĂN NUÔI VÀ DỊCH VỤ KHAI THÁC YẾN SÀO

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Khái niệm

- Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác: là số đầu con gia súc (trâu, bò, lợn, ngựa, dê, cừu...) gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng...) và vật nuôi khác (thỏ, chó, trăn, rắn...) còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát.

- Sản phẩm chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác: là khối lượng sản phẩm chính của gia súc, gia cầm, vật nuôi khác do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

+ Số lượng và sản lượng thịt hơi xuất chuồng: là số đầu con và trọng lượng sống của gia súc, gia cầm, vật nuôi khác khi xuất chuồng (bán, cho, biếu, tặng, tiêu dùng tại hộ) với mục đích để giết thịt hoặc tự giết thịt trong kỳ báo cáo (6 tháng từ 01/01-30/6 hoặc 12 tháng từ 01/01-31/12 năm báo cáo), không tính những con bán để nuôi tiếp và những con giết thịt do bị bệnh, bị chết do thiên tai.

+ Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết thịt: các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa tươi, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu, ... trong kỳ báo cáo.

+ Tổ yến: là tổ của loài chim yến, với hình thái sản phẩm dạng thô, trong đó (1) tổ yến khai thác trong đất liền thu hoạch được từ phương thức dụ yến về làm tổ trong các nhà xây hoặc các hang có đặt các thiết bị dụ yến trong đất liền, (2) tổ yến khai thác ngoài khơi thu hoạch từ thiên nhiên trong các hang động, vách núi ngoài khơi bằng phương tiện tàu thuyền và các dụng cụ khai thác yến khác. Tổ yến là sản phẩm của hoạt động dịch vụ khai thác yến sào.

b) Phương pháp tính

A. Số lượng và sản phẩm chăn nuôi

- Số lượng vật nuôi: được tính bằng số lượng các loại vật nuôi (gia súc, gia cầm và vật nuôi khác) có tại thời điểm ngày 01/01 năm sau năm báo cáo theo kết quả điều tra chăn nuôi kỳ 01/01 năm sau năm báo cáo.

- Sản lượng sản phẩm chăn nuôi:

+ Đối với trâu, bò, ngựa, dê, cừu, hươu, nai và chăn nuôi khác: được tính bằng số con xuất chuồng và sản lượng sản phẩm chăn nuôi thu được trong 12 tháng (01/1-31/12 năm báo cáo) theo kết quả điều tra chăn nuôi kỳ 01/01 năm sau năm báo cáo;

+ Đối với lợn và gia cầm: được tính bằng số con xuất chuồng và sản lượng sản phẩm chăn nuôi thu được trong 12 tháng (01/1-31/12 năm báo cáo) theo kết quả điều tra chăn nuôi kỳ 01/4; 01/7; 01/10 năm báo cáo và kỳ 01/01 năm sau năm báo cáo.

B. Dịch vụ khai thác yến sào: dựa vào báo cáo của các ban ngành ở địa phương.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số vật nuôi, số con xuất chuồng và sản lượng sản phẩm chăn nuôi chính thức năm báo cáo của tất cả các thành phần kinh tế trên địa bàn tỉnh.

Cột 2: Ghi số vật nuôi, số con xuất chuồng và sản lượng sản phẩm chăn nuôi của 6 tháng đầu năm. Số liệu chính thức 6 tháng đầu năm dựa theo báo cáo sơ bộ 6 tháng năm báo cáo và kết quả điều tra kỳ 01/01 năm sau năm báo cáo. Riêng chỉ tiêu số con hiện có ghi số vật nuôi có tại thời điểm 01/7 năm báo cáo.

Cột 3: Ghi số vật nuôi, số con xuất chuồng và sản lượng sản phẩm chăn nuôi của 6 tháng cuối năm. Số liệu chính thức 6 tháng cuối năm dựa theo báo cáo sơ bộ 6 tháng đầu năm, báo cáo chính thức quý III năm báo cáo và kết quả điều tra kỳ 01/01 năm sau năm báo cáo. Riêng chỉ tiêu số con hiện có ghi số vật nuôi có tại thời điểm 01/01 năm sau năm báo cáo.

Cột 4 đến cột 6: Ghi số vật nuôi, số con xuất chuồng và sản lượng sản phẩm chăn nuôi chính thức năm báo cáo của từng loại hình kinh tế trên địa bàn tỉnh, bao gồm: Kinh tế Nhà nước, Kinh tế ngoài Nhà nước và Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

3. Nguồn số liệu

Kết quả điều tra chăn nuôi kỳ 01/01 năm sau năm báo cáo và báo cáo sơ bộ 6 tháng năm báo cáo, báo cáo chính thức quý I, quý III năm báo cáo, tình hình sản xuất thực tế và các nguồn thông tin khác tại địa phương.

Biểu số: 011.Q/BCC-NLTS: BÁO CÁO CHÍNH THỨC SỐ LƯỢNG VÀ SẢN PHẨM CHĂN NUÔI QUÝ

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Khái niệm

Xem giải thích Biểu số: 010.N/BCC-NLTS

b) Phương pháp tính

(1) Chính thức quý I

- Số lượng lợn, gà, vịt: được tính bằng số lợn, gà, vịt, ngan có tại thời điểm 01/4 theo kết quả điều tra chăn nuôi kỳ 01/4 năm báo cáo.

- Sản lượng sản phẩm chăn nuôi lợn, gà, vịt, ngan: được tính bằng số con xuất chuồng và sản lượng sản phẩm chăn nuôi thu được trong 3 tháng (01/01-31/3 năm báo cáo) theo kết quả điều tra chăn nuôi kỳ 01/4 năm báo cáo.

(2) Chính thức quý III

- Số lượng lợn, gà, vịt: được tính bằng số lợn, gà, vịt, ngan có tại thời điểm 01/10 theo kết quả điều tra chăn nuôi kỳ 01/10 năm báo cáo.

- Sản lượng sản phẩm chăn nuôi lợn, gà, vịt, ngan: được tính bằng số con xuất chuồng và sản lượng sản phẩm chăn nuôi thu được trong 3 tháng (01/7- 30/9 năm báo cáo) theo kết quả điều tra chăn nuôi kỳ 01/10 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Chính thức cùng kỳ năm trước

Ghi số liệu chính thức số con vật nuôi, số con xuất chuồng và sản lượng sản phẩm chăn nuôi xuất chuồng theo dòng tương ứng.

- Cột 2: Chính thức kỳ báo cáo

Ghi số liệu chính thức số con vật nuôi, số con xuất chuồng và sản lượng sản phẩm chăn nuôi xuất chuồng theo dòng tương ứng.

- Cột 3: Ghi tỷ lệ % giữa số chính thức kỳ báo cáo và số chính thức cùng kỳ năm trước.

3. Nguồn số liệu

Kết quả điều tra chăn nuôi các kỳ 01/4, 01/10 năm báo cáo, tình hình sản xuất thực tế và các nguồn thông tin khác tại địa phương

Biểu số: 012.H/BCC-NLTS: BÁO CÁO ƯỚC TÍNH, SƠ BỘ TRỒNG RỪNG VÀ CHĂM SÓC, NUÔI DƯỠNG RỪNG (Ước 6 tháng, sơ bộ 6 tháng, ước năm, sơ bộ năm)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Khái niệm, phương pháp tính: tương tự như khái niệm biểu số 013.H/BCC-NLTS

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi kết quả thực hiện chính thức cùng kỳ năm trước

+ Số liệu 6 tháng đầu năm: Từ 01/01 đến 30/6: Cục Thống kê căn cứ vào số liệu điều tra lâm nghiệp thời điểm 01/01 năm báo cáo (số liệu của năm trước năm báo cáo); tình hình sản xuất lâm nghiệp thực tế trong năm để phân bổ số liệu 6 tháng đầu năm, 6 tháng cuối năm.

+ Số liệu cả năm: Từ 01/01 đến 31/12 năm : Là số liệu điều tra thời điểm 01/01 năm báo cáo (số liệu của năm trước năm báo cáo).

- Cột 2: Ghi kết quả ước thực hiện kỳ báo cáo: Cục Thống kê căn cứ vào số liệu điều tra gần nhất, tình hình sản xuất lâm nghiệp thực tế trên địa bàn trong năm báo cáo; tham khảo số liệu từ các Ban Ngành liên quan để ước tính, ghi thông tin cho các chỉ tiêu tương ứng;

- Cột 3: Ghi kết quả so sánh ước kỳ báo cáo so cùng kỳ năm trước.

3. Nguồn số liệu

Căn cứ vào số liệu của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị liên quan tại địa phương.

Biểu số: 013.N/BCC-NLTS: BÁO CÁO CHÍNH THỨC TRỒNG RỪNG VÀ CHĂM SÓC, NUÔI DƯỠNG RỪNG (Chính thức năm)

1. Khái niệm, phương pháp tính

(1) Diện tích rừng trồng mới: Là diện tích trồng mới tập trung các loại cây lâm nghiệp trên diện tích có quy mô từ 0,3 ha trở lên, hiện còn sống (đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật) đến thời điểm điều tra. Diện tích rừng trồng mới tập trung trong kỳ không bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật phải phá đi trồng lại lần thứ hai, thứ ba cũng chỉ được tính một lần diện tích.

Không tính diện tích rừng trồng mới các loại cây nông nghiệp như cao su, cà phê,

chè... trồng trên đất lâm nghiệp bằng nguồn vốn của các dự án trồng rừng. Diện tích rừng trồng mới bao gồm diện tích rừng trồng mới trên đất chưa có rừng (bao gồm diện tích rừng trồng theo chương trình trồng rừng thay thế); diện tích trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có. Diện tích rừng trồng mới không bao gồm diện tích tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

Diện tích rừng trồng mới tập trung chia theo công dụng bao gồm:

- Diện tích rừng sản xuất trồng mới: Là diện tích rừng trồng mới nhằm mục đích khai thác gỗ, củi, nguyên liệu giấy và các lâm sản khác phục vụ cho sản xuất và đời sống;
- Diện tích rừng phòng hộ trồng mới: Là loại rừng trồng ở đầu nguồn các con sông, trồng ven biển, ... nhằm mục đích giữ nước, chống lũ, chống xói mòn, điều hoà khí hậu bảo vệ các công trình thủy lợi, thủy điện, chắn gió cát, ... bảo vệ sản xuất và đời sống;
- Diện tích rừng đặc dụng trồng mới: Là loại rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn sinh thái rừng của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng, nghiên cứu khoa học, bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa và danh lam thắng cảnh, phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ, góp phần bảo vệ môi trường.
- Loại rừng phân theo loại cây trồng chủ yếu:
 - Rừng thân gỗ: Là rừng bao gồm chủ yếu các loại cây thân gỗ chiếm từ 75% tổng số cây trở lên.
 - Rừng thân tre, nứa: Là rừng chủ yếu gồm các loại cây thuộc nhóm tre, nứa (chiếm từ 75% tổng số cây trở lên), bao gồm: tre, nứa, lồ ô, luồng, vầu, giang, trúc, le, lùm, bương,....
 - Rừng thân cây lâm nghiệp khác (rừng hỗn giao): Là diện tích rừng có cây lâm nghiệp khác như rừng cau, dừa hoặc diện tích rừng hỗn giao cây thân gỗ và tre nứa.

Rừng cau dừa: Là rừng có thành phần chính là các loại cau dừa

Rừng hỗn giao gỗ - tre, nứa: Là rừng có cây thân gỗ chiếm từ 50% đến dưới 75% tổng số cây.

Rừng hỗn giao tre, nứa - gỗ: Là rừng có cây thuộc nhóm tre, nứa chiếm từ 50% đến dưới 75% tổng số cây.

Trường hợp diện tích rừng có nhiều loại cây lâm nghiệp khác nhau, mà nhóm cây thân gỗ, cây nhóm tre, nứa hoặc cây lâm nghiệp khác đều có tỷ lệ diện tích tương đương, thì xếp vào nhóm rừng hỗn giao.

(2). Diện tích rừng trồng được chăm sóc: Là diện tích rừng trồng mới trong năm báo cáo có hoạt động chăm sóc như làm cỏ, vun gốc, bón phân, phòng trừ sâu bệnh (bao gồm cả diện tích tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác được chăm sóc). Trên một diện tích rừng trồng nếu trong năm được chăm sóc 2 - 3 lần cũng chỉ được tính 1 lần diện tích.

Lưu ý: Chỉ tính diện tích rừng trồng mới được chăm sóc trong những năm đầu, từ 2-3 năm tùy theo điều kiện sinh trưởng của cây trồng đến khi cây trồng đạt tiêu chuẩn rừng trồng.

(3). Diện tích rừng được khoanh nuôi xúc tiến tái sinh: Là diện tích đất trống có cây bụi, gỗ, tre rải rác hoặc có cây gỗ tái sinh (rừng tự nhiên nghèo kiệt) có độ tàn che dưới 10% được khoanh nuôi, bảo vệ và tác động bằng các biện pháp lâm sinh (trồng dặm, chăm sóc, chống cháy, chống chặt phá) để phát triển thành rừng đạt tiêu chuẩn (độ tàn che từ 10% trở lên) trong thời kỳ nhất định.

Khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh: Là quá trình lợi dụng triệt để quy luật tái sinh và diễn thế tự nhiên với sự can thiệp hợp lý của con người nhằm thúc đẩy quá trình phục hồi lại rừng trong một thời gian nhất định theo mục đích đặt ra.

+ Khoanh nuôi không có tác động: Là quá trình lợi dụng triệt để quy luật tái sinh và diễn thế tự nhiên với sự can thiệp hợp lý của con người chủ yếu thực hiện các biện pháp bảo vệ, chống cháy,... để cây phát triển tự nhiên.

+ Khoanh nuôi có tác động: Là thực hiện tra hạt, kết hợp trồng bổ sung trong những năm đầu,... nhằm tác động cho cây phát triển.

Diện tích rừng được khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh theo 3 loại rừng: phòng hộ, đặc dụng, sản xuất

(4). Cây lâm nghiệp trồng phân tán: Là tổng số cây lâm nghiệp được trồng trên diện tích dưới 0,3 ha của các loại đất tận dụng như: vườn, đất ven đường, ven kênh mương, trên bờ vùng bờ đồng, trên các mảnh đất nhỏ phân tán khác nhằm cung cấp cho nhu cầu tại chỗ về gỗ, củi của hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng; đồng thời góp phần phòng hộ môi trường trong khoảng thời gian nhất định hiện còn sống đến thời điểm điều tra.

Lưu ý: Số cây lâm nghiệp trồng phân tán không bao gồm những cây trồng nhằm mục đích tạo cảnh quan, trang trí như: cây trồng trong công viên, khu vực đô thị hoặc khu đô thị mới.

(5). Ươm giống cây lâm nghiệp: Là số cây giống lâm nghiệp được gieo ươm đạt tiêu chuẩn xuất vườn để trồng mới trong kỳ với mục đích trồng rừng hoặc trồng cây lâm nghiệp phân tán. Không bao gồm số cây ăn quả, cây công nghiệp lâu năm được gieo ươm để trồng theo các dự án về lâm nghiệp.

(6). Diện tích rừng được khoán bảo vệ: Là diện tích rừng được giao cho các cá nhân, hộ gia đình, tổ chức quản lý bảo vệ, phòng cháy, chữa cháy rừng đồng thời ngăn chặn những tác nhân xâm hại đến rừng như phá rừng làm nương rẫy, khai thác lâm sản và săn bắt động vật rừng trái phép.

Diện tích rừng được bảo vệ bao gồm diện tích rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng đã được giao cho các chủ rừng quản lý bảo vệ tính đến thời điểm nhất định.

Diện tích rừng được bảo vệ không bao gồm diện tích rừng trồng do cá nhân, đơn

vị tự sản xuất và tự bảo vệ.

(7) Dịch vụ lâm nghiệp: Là các hoạt động do đơn vị cung cấp cho bên ngoài nhằm hỗ trợ công tác trồng, chăm sóc, thu hoạch sản phẩm lâm nghiệp, có thu được bằng tiền hoặc hiện vật. Không tính hoạt động dịch vụ do đơn vị cung cấp và sử dụng trong nội bộ hoạt động của đơn vị. Dịch vụ bao gồm các hoạt động sau:

- **Đánh giá, ước lượng trữ lượng rừng:** Là hoạt động nhằm đánh giá, ước lượng trữ lượng gỗ, lâm sản trên một diện tích nhất định.

- **Cho thuê máy móc có cả người điều khiển:** Là giá trị thu được từ hoạt động cho thuê máy móc có cả người điều khiển đối với các đơn vị bên ngoài.

- **Vận chuyển gỗ đến cửa rừng:** Là tổng doanh thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ vận chuyển gỗ từ nơi khai thác gỗ trong rừng đến cửa rừng của đơn vị đối với bên ngoài.

- **Dịch vụ khác bao gồm:** Hoạt động làm đất, đào hố để trồng rừng, tưới và tiêu nước cho rừng, phòng cháy, chữa cháy, phòng chống sâu bệnh hại rừng,... do đơn vị thực hiện làm thuê cho bên ngoài.

2. Cách ghi biểu

Cột 1 đến cột 6: Ghi tổng số kết quả thực hiện trong kỳ chia theo 6 tháng đầu năm, 6 tháng cuối năm và chia theo loại hình kinh tế.

Số liệu 6 tháng đầu năm, 6 tháng cuối năm: Tham khảo cách ghi của biểu số 012.H/BCC-NLTS

3. Nguồn số liệu: Điều tra lâm nghiệp và số liệu dịch vụ lâm nghiệp liên quan của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Biểu số: 014.H/BCC-NLTS: BÁO CÁO ƯỚC TÍNH, SƠ BỘ KHAI THÁC, THU NHẬP GỖ VÀ LÂM SẢN KHÁC

(Ước 6 tháng, sơ bộ 6 tháng, ước năm, sơ bộ năm)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tương tự như khái niệm, phương pháp tính của biểu số 015.H/BCC-NLTS.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1, cột 2, cột 3: Tham khảo cách ghi biểu số 012.H/BCC-NLTS

3. Nguồn số liệu: Căn cứ vào số liệu của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị liên quan tại địa phương.

Biểu số: 015.N/BCC-NLTS: BÁO CÁO CHÍNH THỨC KHAI THÁC, THU NHẬP GỖ VÀ LÂM SẢN KHÁC (Chính thức năm)

1. Khái niệm, phương pháp tính

- **Gỗ:** Bao gồm gỗ tròn, gỗ ở dạng thô (như gỗ cưa khúc, gỗ thanh, gỗ cọc cừ, tà vẹt đường ray)... được khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng và từ cây lâm nghiệp trồng phân tán.

Gỗ tròn: bao gồm gỗ nguyên khai, gỗ đẽo tròn, gỗ lóc lõi có đường kính đầu nhỏ từ 10 cm đến dưới 20 cm, chiều dài từ 1 m trở lên hoặc có đường kính đầu nhỏ từ 20 cm trở lên, chiều dài từ 30 cm trở lên. Riêng đối với gỗ rừng trồng, rừng tràm, rừng đước, rừng ngập mặn có đường kính đầu nhỏ từ 6 cm trở lên, chiều dài từ 1 m trở lên. Đối với gỗ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm không phân biệt kích thước.

Gỗ ở dạng thô: Khai thác gỗ, sản xuất gỗ tròn ở dạng thô như cưa khúc gỗ thanh, gỗ cọc đã được đẽo vỏ, tà vẹt đường ray,...

Củi: Là sản phẩm được khai thác từ cây lâm nghiệp thân gỗ, bộ phận của chúng có kích thước nhỏ hơn đối với quy cách gỗ tròn đã nêu ở trên, với mục đích chính là dùng làm chất đốt (đun nấu hoặc sưởi ấm).

Than: Được chế từ gỗ đốt tại rừng (tách nguyên tố cacbon ra khỏi các thành phần khác mà chủ yếu là oxy). Than gỗ còn giữ lại được một phần dạng cấu trúc của tế bào gỗ. Chúng có khả năng hấp thụ lớn và được sử dụng làm chất hấp thụ, chất lọc, dược phẩm, chất đốt, dùng để tẩy màu, napa mặt nạ chống độc hoặc làm phụ gia của than hoạt tính và thuốc súng đen.

Lưu ý: Không tính gỗ, củi từ cây cao su và từ cây nông nghiệp đặc sản khác trồng tập trung trên đất lâm nghiệp.

- **Lâm sản khác ngoài gỗ:** chủ yếu là các loại tre, nứa, vầu, luồng khai thác với mục đích làm nguyên liệu sản xuất giấy (còn gọi là nguyên liệu sợi dài); tre, vầu, luồng; nứa hàng (làm nguyên liệu đan lát)...và các sản phẩm hoang dại từ rừng, các nguyên liệu từ rừng như: cánh kiến, nhựa cây, quả có dầu, quả có hạt,... được khai thác và thu nhập từ rừng tự nhiên và rừng trồng và từ cây lâm nghiệp trong một thời kỳ nhất định (6 tháng, 9 tháng, năm).

Chú ý: Mỗi loại lâm sản đều đã được quy định thống nhất một đơn vị tính, trong quá trình tổng hợp báo cáo các Cục Thống kê cần ghi đúng đơn vị tính cho mỗi loại lâm sản như đã quy định.

2. Cách ghi biểu

Cách ghi các chỉ tiêu phân chủ từ tương tự như biểu số: 012.H/BCC-NLTS.

Cột 1 đến cột 6 ghi kết quả thực hiện trong năm chia theo 6 tháng đầu năm, 6 tháng cuối năm và chia theo loại hình kinh tế.

3. Nguồn số liệu: Căn cứ vào số liệu điều tra lâm nghiệp; số liệu tính toán từ nguồn số liệu của địa phương.

Biểu số: 016.H/BCC-NLTS: BÁO CÁO ƯỚC TÍNH, CHÍNH THỨC TÌNH HÌNH CƠ BẢN VỀ NUÔI TRỒNG VÀ KHAI THÁC THỦY SẢN NỘI ĐỊA (Ước tính 6 tháng, chính thức năm)

1. Khái niệm, phương pháp tính

*** Diện tích nuôi trồng thủy sản**

Là diện tích ao, đầm, ruộng vườn, cầu cá, hồ, đầm, ruộng lúa, ruộng muối, sông cụt, vũng, vịnh, phá, đào ao trên cát, bãi triều ven biển... thực tế đã sử dụng để nuôi trồng thủy sản. Được tính diện tích nuôi trồng thủy sản cả diện tích hồ, đập thủy lợi được khoanh nuôi, bảo vệ để thu hoạch nguồn lợi thủy sản, diện tích quây ở sông, hồ lớn, ven biển để nuôi trồng thủy sản.

Diện tích nuôi trồng thủy sản được xác định như sau:

$$\text{Diện tích nuôi trồng thủy sản} = \frac{\text{Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản}}{\text{Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản}} \times \text{Số vụ nuôi}$$

(1) Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản: Là diện tích ao, đầm, ruộng vườn, ruộng lúa,... thực tế sử dụng để nuôi trồng thủy sản trong kỳ, kể cả diện tích bờ bao, kênh dẫn nước vào, ra, các ao lã, lọc. Không bao gồm diện tích các công trình phụ trợ cho nuôi trồng thủy sản như: khu vực làm biến thế điện, nhà làm việc, lán trại công nhân ở, nhà kho, nhà xưởng chế biến thức ăn thủy sản, những diện tích ao, đầm, ruộng lúa đang cải tạo và chưa thả nuôi

(2) Số vụ nuôi: Là số lần thu hoạch dứt điểm trong kỳ báo cáo.

*** Quy ước chung khi xác định diện tích nuôi trồng:**

- Nếu trên cùng một diện tích có nuôi đồng thời hai loại thủy sản trở lên thì tính diện tích nuôi trồng cho loại thủy sản chính. Loại thủy sản chính được xác định theo mục đích ban đầu của người nuôi.

- Những nơi diện tích mặt nước không ổn định (tăng, giảm theo mùa vụ hoặc thủy triều) thì tính diện tích nuôi trồng phần diện tích thực tế bình quân có nuôi trồng thủy sản trong năm.

- Đối với những diện tích thu hoạch rải rác, tía thưa, thả bù quanh năm (thường phát sinh ở diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến) thì quy ước tính 1 lần diện tích nuôi trong năm báo cáo (quy ước bằng diện tích tại thời điểm nuôi nhiều nhất).

*** Nuôi thủy sản lồng, bè**

Nuôi thủy sản lồng, bè là hình thức nuôi thủy sản trong các lồng, bè hình khối có khung làm bằng vật liệu cứng, được bao quanh bằng các phen tre, gỗ, lưới,... và có thể di dời khi cần thiết trong các dòng chảy hoặc mặt nước lớn như sông, hồ, vịnh, đập và thường có hiệu suất cao (nuôi thâm canh).

*** Nuôi thủy sản bể, bồn:** Nuôi thủy sản bể, bồn là nuôi thủy sản trong các bể, bồn làm bằng composite hoặc thép, bê tông,... trên đất liền, hình dáng bề mặt có thể là hình vuông, hình chữ nhật, hình tròn.

*** Thể tích nuôi thủy sản:** Là thể tích của lồng bè, bể bồn thực tế có nuôi thủy sản thương phẩm hoặc ương nuôi giống thủy sản trong kỳ. Được tính như sau

$$\begin{array}{l} \text{Thể tích nuôi trồng} \\ \text{thủy sản bể bồn hoặc} \\ \text{lồng bè} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Diện tích mặt nổi của} \\ \text{bể bồn hoặc lồng bè} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Chiều sâu ngập} \\ \text{nước} \end{array}$$

Nếu bể bồn hoặc lồng bè có hình vuông hoặc hình chữ nhật thì:

$$\begin{array}{l} \text{Diện tích mặt nổi của bể} \\ \text{bồn hoặc lồng bè} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Chiều dài} \\ \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Chiều rộng} \end{array}$$

Nếu bể bồn hoặc lồng bè có hình tròn:

$$\begin{array}{l} \text{Diện tích mặt nổi của} \\ \text{bể bồn hoặc lồng bè} \end{array} = \begin{array}{l} (\text{Bán kính})^2 \end{array} \times 3,14$$

Lưu ý:

- Thể tích lồng bè, bể bồn nuôi được tính cho từng vụ nuôi và được tính cho loại thủy sản nuôi chính.

*** Nuôi thủy sản biển:** nuôi thủy sản ở khu vực biển (thường có độ mặn của nước trên 20 phần nghìn). Khu vực biển được tính từ mép nước triều kiệt trở ra.

*** Nuôi thủy sản nội địa:** bao gồm nuôi thủy sản nước lợ và nuôi thủy sản nước ngọt.

- **Nuôi thủy sản nước lợ:** nuôi thủy sản ở khu vực tiếp giáp giữa đất liền và biển (cửa sông, cửa lạch,... nơi giao thoa giữa nước mặn và nước ngọt từ đất liền chảy ra); độ mặn của nước dao động từ 0,5 đến 20 phần nghìn.

- **Nuôi thủy sản nước ngọt:** nuôi thủy sản ở khu vực trong đất liền hoặc hải đảo, chưa có sự xâm thực của nước biển như: sông, suối, hồ đập thủy lợi, đất trũng ngập nước (ruộng trũng, sinh lầy,...); có độ mặn của nước dưới 0,5 phần nghìn.

*** Đối tượng thủy sản nuôi**

- **Nuôi cá:** Là diện tích/thể tích chuyên hoặc chủ yếu được sử dụng để nuôi các loại cá, cho sản phẩm chính là cá thịt, cá giống.

- **Nuôi tôm:** Diện tích/thể tích chuyên hoặc chủ yếu được sử dụng để nuôi các loại

tôm, như tôm sú, tôm càng xanh, tôm giống.

- Nuôi thủy sản khác: Diện tích/thể tích chuyên hoặc chủ yếu được sử dụng để nuôi các loại thủy sản không thuộc 2 tổ trên, như cua, ốc, nghêu, ngao, sò, rong câu...

*** Nuôi thâm canh**

Nuôi thâm canh là nuôi ở trình độ kỹ thuật cao, tuân thủ theo qui tắc kỹ thuật chặt chẽ, tác động mạnh vào quá trình phát triển và sinh trưởng của đối tượng nuôi: Từ chọn giống theo tiêu chuẩn kỹ thuật (thuần, đủ kích cỡ và sức sống) môi trường được chuẩn bị kỹ lưỡng trước khi thả giống, mật độ nuôi đảm bảo theo qui định, đối tượng được chăm sóc thường xuyên hàng ngày, hàng giờ để phòng trừ bệnh, bảo đảm điều kiện môi trường phù hợp với phát triển của thủy sản nuôi; thức ăn hoàn toàn là thức ăn công nghiệp; cơ sở hạ tầng được đầu tư toàn diện như hệ thống ao, đầm, thủy lợi, giao thông, cấp thoát nước, sục khí. Nuôi thâm canh cho năng suất thu hoạch cao hơn nhiều so với nuôi truyền thống.

Hệ thống nuôi tuần hoàn nước (hệ thống nuôi kín) cũng là một hình thức nuôi thâm canh cao.

*** Nuôi bán thâm canh**

Nuôi bán thâm canh là nuôi thủy sản ở trình độ kỹ thuật thấp hơn so với nuôi thâm canh nhưng cao hơn so với phương thức nuôi quảng canh cải tiến: Con giống thả nuôi là giống sản xuất hoặc giống tự nhiên, mật độ thả nuôi cao; hệ thống ao, hồ, đầm nuôi được đầu tư khá lớn, có các máy móc đi kèm như máy sục khí, quạt đảo nước...; cho ăn hàng ngày với thức ăn chủ yếu là thức ăn công nghiệp.

*** Nuôi quảng canh cải tiến:** Là nuôi thủy sản ở trình độ kỹ thuật thấp hơn nuôi bán thâm canh nhưng cao hơn so với nuôi quảng canh: Mật độ thả giống thấp; cho ăn thức ăn công nghiệp hoặc kết hợp với thức ăn tự nhiên với mức độ thường xuyên nhưng cường độ thấp.

*** Nuôi quảng canh:** Là nuôi ở trình độ kỹ thuật đơn giản, ít tác động đến quá trình phát triển, sinh trưởng của đối tượng nuôi, con giống thả với mật độ thấp, thức ăn chủ yếu từ tự nhiên thông qua việc lấy nước vào (qua cửa cống) và nhốt giữ vật nuôi trong một thời gian nhất định (tùy thuộc vào đối tượng, mùa vụ), cũng có thể cho ăn thường xuyên nhưng chưa theo qui trình chặt chẽ. Hình thức này còn gọi là nuôi truyền thống, có ưu điểm là phù hợp với quy luật tự nhiên, ít gây tổn hại tới môi trường nhưng năng suất nuôi thủy sản rất thấp.

2. Cách ghi biểu

Mục I. Nuôi trồng thủy sản không sử dụng lồng bè, bể bồn; ương nuôi giống thủy sản

Cột A:

- Phần I: Ghi các loại thủy sản theo danh mục sản phẩm thủy sản thuộc Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam hiện hành.

- Phần II: Ghi thông tin về số con cá sấu đang nuôi trong kỳ

Số con cá sấu hiện có: Là số con đang nuôi tại thời điểm 01/6 (áp dụng cho báo cáo ước tính 6 tháng đầu năm) hoặc tại thời điểm 01/12 năm báo cáo (áp dụng cho báo cáo chính thức năm).

Phần III: Ghi diện tích và thể tích chuyên nuôi cá cảnh nhằm mục đích bán ra trong kỳ.

Cột B: Mã số: Được ghi theo mã sản phẩm tương ứng với sản phẩm của cột A.

Cột C: Đơn vị tính: Ghi đơn vị tính (Ha , m^2 , m^3) tương ứng ở cột 1, 2, 3, 4, 5, 6

Cột 1, 2, 3: Ghi số liệu Chính thức cùng kỳ năm trước: Là số liệu của 6 tháng đầu năm (từ 01/01 đến 30/6) hoặc số liệu cả năm (từ 01/01 đến 31/12) của năm trước năm báo cáo.

Căn cứ vào số liệu của các cuộc điều tra thủy sản, số liệu của các Ban ngành trên địa bàn tỉnh của năm trước, Cục Thống kê tính toán phân bổ số liệu 6 tháng đầu năm/6 tháng cuối năm đảm bảo phản ánh đúng tình hình sản xuất, cơ cấu mùa vụ trong năm của địa phương.

Cột 1: Tổng số: Ghi tổng diện tích nuôi trồng theo loại hình mặt nước (nuôi biển, nuôi nội địa), từng nhóm thủy sản và từng loại thủy sản nuôi.

Cột 2, 3: Ghi diện tích nuôi thâm canh, bán thâm canh (cột 2); quảng canh, quảng canh cải tiến (cột 3) của từng loại/nhóm/loại hình thủy sản (nếu có).

Cột 4, 5, 6: Ghi số liệu năm báo cáo: Là số liệu của 6 tháng đầu năm (từ 01/01 đến 30/6) hoặc số liệu cả năm (từ 01/01 đến 31/12) của năm báo cáo

- Báo cáo ước tính 6 tháng đầu năm: Cục Thống kê căn cứ vào kết quả điều tra thủy sản kỳ 01 tháng 6 (nếu có); số liệu ước tính của các ban, ngành và tình hình thực tế của địa phương để tính toán ghi vào biểu;

- Báo cáo chính thức năm: Cục Thống kê căn cứ vào kết quả điều tra thủy sản kỳ 01 tháng 12, có tham khảo số liệu của các ban ngành và tình hình thực tế của địa phương (Nếu trường hợp không có biến động trong 1 tháng cuối năm báo cáo thì sử dụng số liệu điều tra 01/12 (đủ 12 tháng) để tính toán; trường hợp nếu có biến động trong 2 tháng cuối năm thì tính toán bổ sung/loại trừ cho 1 tháng cuối của năm báo cáo).

Cột 5, 6: Ghi tương tự như cột 2, 3.

Cột 7, 8, 9: Tỷ lệ giữa số liệu năm báo cáo so với số liệu chính thức cùng kỳ năm trước (%).

Mục II. Thể tích nuôi thủy sản lồng bè, bể bồn.

Không tính thể tích nuôi cá cảnh, ươm nuôi giống vào mục này.

Cột A: Ghi các sản phẩm nuôi lồng bè trên địa bàn tỉnh, thành phố vào các dòng (...). Các sản phẩm ghi vào dòng (...) là các sản nằm trong danh mục sản phẩm hiện hành (tham khảo cột A, mục I).

Cột B: Mã số của các sản phẩm ghi vào dòng (...) là mã sản phẩm của các sản

phẩm (tham khảo cột A, mục I).

Cột 1, 2: Số liệu cùng kỳ năm trước (tham khảo cách ghi của cột 1, 2, 3 mục I).

Cột 3, 4: Số liệu năm báo cáo (tham khảo cách ghi của cột 4, 5, 6 mục I).

Cột 4, 5: So với cùng kỳ năm trước (tham khảo cách ghi của cột 7, 8, 9 mục I).

Mục III. Ươm nuôi, thuần dưỡng giống thủy sản

Ghi diện tích, thể tích chuyên ương giống thủy sản để bán. Chỉ tính diện tích, thể tích ương nuôi có thu hoạch sản phẩm (là các hình thái thủy sản giống) trong kỳ.

Diện tích ương, nuôi giống thủy sản không bao gồm diện tích thuần dưỡng giống.

Thuần dưỡng giống thủy sản: Là hình thức nuôi giống thủy sản để thích nghi với môi trường nước, gồm cả việc khai thác giống từ tự nhiên để thuần dưỡng.

Lưu ý:

- Trường hợp cơ sở có diện tích hoặc thể tích ương giống thủy sản và sử dụng giống để tự tiến hành nuôi trồng thủy sản thương phẩm của cơ sở thì không được tính diện tích, thể tích ương nuôi giống;

- Không quy đổi từ diện tích nuôi sang thể tích nuôi của loại thủy sản ương nuôi và ngược lại.

Mục IV. Khai thác thủy sản nội địa

Ghi số thuyền, xuồng khai thác thủy sản nội địa có động cơ và không có động cơ thực tế có khai thác thủy sản thực tế có đánh bắt thủy sản tại thời điểm 01/12 hàng năm.

Trường hợp tàu thuyền trong năm thực tế có khai thác thủy sản nhưng đến thời điểm 01/12 đang tiến hành sửa chữa nhỏ hoặc nghỉ do mưa bão, lũ lụt... thì vẫn được tính là tàu thuyền, xuồng khai thác thủy sản.

3. Nguồn số liệu

Các cuộc điều tra thủy sản 1/6; 1/12; điều tra khai thác thủy sản biển quý; các nguồn số liệu của các ban, ngành ở địa phương.

Biểu số: 017.H/BCC-NLTS: BÁO CÁO ƯỚC TÍNH, SƠ BỘ SẢN LƯỢNG THỦY SẢN (Ước tính 6 tháng, sơ bộ 6 tháng, ước tính năm và sơ bộ năm)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Xem hướng dẫn ở biểu số 018.H /BCC-NLTS

2. Cách ghi biểu

Cột A: Ghi các sản phẩm thủy sản thực tế phát sinh trên địa bàn tỉnh.

Cột B: Ghi theo mã sản phẩm tương ứng với tên chi tiêu ở cột A.

Trị giá thuần dưỡng giống: Là giá trị của các sản phẩm giống thủy sản bán ra trong kỳ

Trị giá cá cảnh: Là giá trị của các sản phẩm cá cảnh bán ra trong kỳ

Cột 1: Ghi số liệu chính thức năm trước (từ 01/1 đến 30/6 năm trước (báo cáo 6 tháng) hoặc từ 01/01 đến 31/12 năm trước (báo cáo năm). Tham khảo cách ghi của cột 1, 2, 3 phần I biểu 16.

Cột 2: Ghi số liệu ước tính/sơ bộ năm báo cáo (từ 01/1 đến 30/6 năm báo cáo (báo cáo 6 tháng) hoặc từ 01/01 đến 31/12 năm báo cáo (báo cáo năm).

- Số liệu ước tính 6 tháng đầu năm: Căn cứ vào kết quả điều tra khai thác thủy sản biển 4 tháng đầu năm; Kết quả điều tra cơ bản kỳ 01 tháng 6; Tình hình thực tế tại địa phương; Nguồn khác (Số liệu ước tính của các ban, ngành;) để tính toán ghi vào biểu.

- Số liệu sơ bộ 6 tháng đầu năm: Căn cứ vào kết quả điều tra khai thác thủy sản biển 6 tháng đầu năm; Kết quả điều tra kỳ 01 tháng 6 (nếu có); Tình hình thực tế tại địa phương; Nguồn khác (Số liệu ước tính của các ban, ngành;....)

- Số liệu ước tính năm: Căn cứ vào kết quả điều tra khai thác thủy sản biển tháng 01 đến tháng 10; Kết quả điều tra 01 tháng 6 (nếu có); Kết quả điều tra cơ bản 01 tháng 12; Tình hình thực tế tại địa phương; Nguồn khác (Số liệu ước tính của các ban, ngành;....)

- Số liệu sơ bộ năm: Căn cứ kết quả điều tra khai thác thủy sản biển tháng 01 đến tháng 12; Kết quả điều tra 01 tháng 6 (nếu có); Kết quả điều tra 01 tháng 12; Tình hình thực tế tại địa phương; Nguồn khác (Số liệu ước tính của các ban, ngành;...)

3. Nguồn số liệu

Các cuộc điều tra thủy sản 01/6; 01/12; điều tra khai thác thủy sản biển quý; các nguồn số liệu của các Ban, ngành ở địa phương.

Biểu số 018.N /BCC-NLTS: BÁO CÁO CHÍNH THỨC SẢN LƯỢNG THỦY SẢN (Chính thức năm)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Sản lượng thủy sản khai thác: Là sản lượng thủy sản đã đánh bắt và thu nhật được từ nguồn lợi thủy sản sẵn có trong thiên nhiên (biển, sông, hồ, kênh, rạch,...) thuộc các loại mặt nước (nước mặn, lợ, ngọt).

Sản lượng thủy sản nuôi trồng: Là sản lượng thủy sản thu được từ nuôi trồng thủy sản (ao, hồ, ruộng lúa, lồng bè, bể bồn,...).

Sản phẩm giống thủy sản: Chỉ tính sản phẩm giống thủy sản bán ra của các cơ sở. Không được tính sản phẩm giống của cơ sở sản xuất giống để sử dụng cho nuôi trồng thủy sản của cơ sở.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Là số liệu từ 01/01 đến 31/12 năm báo cáo, bao gồm:

+ Số liệu sản lượng khai thác biển: Sử dụng kết quả điều tra khai thác thủy sản biển từ tháng 01 đến tháng 12 năm báo cáo.

+ Số liệu sản lượng nuôi trồng và khai thác nội địa, Cục Thống kê căn cứ vào kết quả

điều tra thủy sản kỳ 01 tháng 12, có tham khảo số liệu của các ban ngành và tình hình thực tế của địa phương (Nếu trường hợp không có biến động trong 1 tháng cuối năm báo cáo thì sử dụng số liệu điều tra 1/12 (đủ 12 tháng) để ghi; trường hợp nếu có biến động trong 1 tháng cuối năm thì tính toán bổ sung/loại trừ cho 1 tháng cuối của năm báo cáo).

- Cột 2, 3: Xem hướng dẫn ở biểu số 017.H /BCC-NLTS.

3. Nguồn số liệu

Các cuộc điều tra thủy sản 01/6; 01/12; điều tra khai thác thủy sản biển quý; các nguồn số liệu của các Ban, ngành ở địa phương.

Biểu số: 019.H/BCC-NLTS: BÁO CÁO CHÍNH THỨC TÌNH HÌNH CƠ BẢN VỀ KHAI THÁC THỦY SẢN BIỂN (Chính thức 6 tháng đầu năm, Chính thức năm)

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Tàu khai thác thủy sản có động cơ là những tàu mà vỏ tàu có thể được đóng bằng gỗ, nhựa hoặc bằng sắt thép, lắp động cơ cố định, có ngăn đặt máy và bộ phận điều khiển riêng.

- Thuyền, xuồng khai thác thủy sản có động cơ: Là những thuyền, xuồng gắn động cơ ngoài, có thể tháo hoặc lắp động cơ vào thuyền, xuồng dễ dàng.

Đối tượng thu thập thông tin trong mục này là tất cả các tàu, thuyền, xuồng khai thác thủy sản biển có động cơ của địa phương (thuộc sở hữu hoặc do người địa phương đang sử dụng, được đăng ký hoặc chưa đăng ký tại địa phương), hiện có tại thời điểm điều tra, bất kể tàu, thuyền, xuồng đó đang đi khai thác hay đậu bến. Không tính những tàu thuyền không còn dùng được nữa hoặc để thanh lý.

Tàu dịch vụ hậu cần: là tàu thuyền không trực tiếp khai thác thủy sản biển mà chỉ tham gia vào hoạt động chuyên chở đá, xăng dầu, thức ăn,... cho các tàu đánh bắt thủy sản biển hoặc chuyên chở sản phẩm từ các tàu đánh bắt về cảng.

Công suất tàu thuyền: là tổng công suất động cơ chính của các tàu thuyền.

Lưu ý: Vốn tính tàu, thuyền, xuồng đang nằm bờ để tiến hành sửa chữa nhỏ.

2. Cách ghi biểu

Mục 1. Tàu thuyền khai thác thủy sản biển có động cơ tại thời điểm 01/.../20...

Ghi số lượng tàu, thuyền, xuồng theo nghề và nhóm công suất của các tàu thuyền khai thác thủy sản biển có động cơ, không bao gồm tàu dịch vụ hậu cần nghề biển tại thời điểm 01/6 và 01/12 hàng năm.

Mục 2. Tàu dịch vụ hậu cần tại thời điểm 01/.../20...

Ghi số lượng và công suất tàu, thuyền dịch vụ hậu cần nghề biển theo nhóm công suất.

3. Nguồn số liệu

Tàu thuyền khai thác thủy sản biển có động cơ:

- + Số liệu tại thời điểm 01/6: Sử dụng kết quả điều tra thủy sản kỳ 01 tháng 6.
- + Số liệu tại thời điểm 01/12: Sử dụng kết quả điều tra thủy sản kỳ 01 tháng 12.



Phụ lục III

PHỤ MẪU BÁO CÁO VỀ LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Thông tư số 01 /2019/TT-BKHĐT ngày 04 tháng 01 năm 2019)

TT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001.N/BCC-CN	Báo cáo chính thức Sản lượng sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp	Năm	Ngày 31/8 năm sau
2	002.N/BCC-CN	Báo cáo chính thức Số lượng cơ sở ngành công nghiệp	Năm	Ngày 31/8 năm sau
3	003.N/BCC-CN	Báo cáo chính thức Lao động ngành công nghiệp	Năm	Ngày 31/8 năm sau
4	004.N/BCC-CN	Báo cáo chính thức Nguồn vốn, tài sản cố định của cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể ngành công nghiệp	Năm	Ngày 30/4 năm sau
5	005.N/ CC-CN	Báo cáo chính thức Doanh thu, nộp ngân sách của cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể ngành công nghiệp	Năm	Ngày 30/4 năm sau

Biểu số: 001.N/BCC-CN
 Ban hành theo Thông tư số ...
 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch
 và Đầu tư
 Ngày nhận báo cáo:
 Ngày 31/8 năm sau

BÁO CÁO CHÍNH THỨC
SẢN LƯỢNG SẢN PHẨM CHỦ YẾU CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP
 Năm

- Đơn vị báo cáo:
 Cục Thống kê.....
 - Đơn vị nhận báo cáo:
 Tổng cục Thống kê

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế							Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài		
				Khu vực doanh nghiệp Nhà nước			Khu vực ngoài Nhà nước			Tổng số		Chia ra:	
				Tổng số	Chia ra:		DN ngoài Nhà nước	Hợp tác xã	Cá thể				
					100% vốn Nhà nước	Trên 50% đến dưới 100% vốn Nhà nước							
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9		
TỔNG SỐ													
(Ghi theo danh mục sản phẩm)													

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
 (Ký, họ tên)

.... ngày...tháng...năm....
Cục trưởng
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 002.N/BCC-CN
 Ban hành theo Thông tư số ...
 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và
 Đầu tư
 Ngày nhận báo cáo:
 Ngày 31/8 năm sau

BÁO CÁO CHÍNH THỨC
SỐ LƯỢNG CƠ SỞ NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Năm

- Đơn vị báo cáo:
 Cục Thống kê.....
 - Đơn vị nhận báo cáo:
 Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Doanh nghiệp, Cơ sở

	Mã số	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế							Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
			Khu vực doanh nghiệp Nhà nước			Khu vực ngoài Nhà nước				
			Tổng số	Chia ra:		Tổng số	Chia ra:			
				100% vốn Nhà nước	Trên 50% đến dưới 100% vốn Nhà nước		DN ngoài Nhà nước	Hợp tác xã	Cá thể	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
TỔNG SỐ										
Chia theo ngành CN cấp I, II:										

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
 (Ký, họ tên)

..., ngày...tháng...năm.....
Cục trưởng
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 003.N/BCC-CN
 Ban hành theo Thông tư số ... của Bộ
 trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
 Ngày nhận báo cáo:
 Ngày 31/8 năm sau

BÁO CÁO CHÍNH THỨC
LAO ĐỘNG NGÀNH CÔNG NGHIỆP
 Năm

- Đơn vị báo cáo:
 Cục Thống kê.....
 - Đơn vị nhận báo cáo:
 Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế							Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
			Khu vực doanh nghiệp Nhà nước			Khu vực ngoài Nhà nước				
			Tổng số	Chia ra:		Tổng số	Chia ra:			
				100% vốn Nhà nước	Trên 50% đến dưới 100% vốn Nhà nước		DN ngoài Nhà nước	Hợp tác xã	Cá thể	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
TỔNG SỐ										
Chia theo ngành CN cấp I, II:										

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
 (Ký, họ tên)

..., ngày...tháng...năm.....
Cục trưởng
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 004.N/BCC-CN
 Ban hành theo Thông tư số ... của
 Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
 Ngày nhận báo cáo:
 Ngày 30/4 năm sau

BÁO CÁO CHÍNH THỨC
NGUỒN VỐN, TÀI SẢN CỐ ĐỊNH
CỦA CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ
NGÀNH CÔNG NGHIỆP
 Năm

- Đơn vị báo cáo:
 Cục Thống kê.....
 - Đơn vị nhận báo cáo:
 Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã số	Nguồn vốn có đến 1-10		Giá trị tài sản cố định có đến 1-10	
		Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn chủ sở hữu	Tổng số	Trong đó: Thiết bị máy móc
A	B	1	2	3	4
TỔNG SỐ					
<i>Chia theo ngành CN cấp I, II:</i>					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày...tháng...năm.....
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

GIẢI THÍCH

Biểu số: 001.N/BCC-CN: BÁO CÁO CHÍNH THỨC SẢN LƯỢNG SẢN PHẨM CHỦ YẾU CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Khái niệm

Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu là sản lượng của những sản phẩm quan trọng đối với nền kinh tế được ngành công nghiệp sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm).

b) Phương pháp tính

Số lượng sản phẩm chủ yếu được quy định căn cứ vào vị trí, vai trò của sản phẩm đối với tiêu dùng trong nước, xuất khẩu, nhu cầu dự trữ và đóng góp cho ngân sách. Số lượng sản phẩm chủ yếu được lập thành danh mục sản phẩm công nghiệp chủ yếu. Danh mục này thay đổi theo từng thời kỳ phát triển kinh tế xã hội. Sản lượng của mỗi sản phẩm chủ yếu bao gồm thành phẩm (chính phẩm, thứ phẩm, phụ phẩm) và bán thành phẩm bán ra ngoài. Trong đó:

- *Thành phẩm*: Là sản phẩm do hoạt động sản xuất công nghiệp của cơ sở tạo ra; không phân biệt sản phẩm đó được sản xuất từ nguyên vật liệu của cơ sở hay nguyên vật liệu của khách hàng đưa đến gia công. Những sản phẩm này đã làm xong thủ tục nhập kho thành phẩm trong kỳ, bao gồm:

+ *Chính phẩm*: là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định.

+ *Thứ phẩm*: là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đạt tiêu chuẩn quy cách và phẩm chất theo quy định nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận).

+ *Phụ phẩm (còn gọi là sản phẩm song song)*: là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

- *Bán thành phẩm*: Là sản phẩm do hoạt động sản xuất công nghiệp của cơ sở tạo ra, đã kết thúc giai đoạn sản xuất nhất định trong phạm vi một phân xưởng sản xuất (kết thúc một công đoạn trong toàn bộ công đoạn sản xuất sản phẩm), phù hợp với quy cách, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật quy định của một giai đoạn sản xuất và còn được tiếp tục sản xuất chế biến trong phân xưởng sản xuất khác của cơ sở (một công đoạn tiếp tục của sản xuất sản phẩm). Bán thành phẩm của các cơ sở sản xuất được bán ra ngoài cũng được coi là thành phẩm công nghiệp.

2. Cách ghi biểu

Cột A, B, C: Tên sản phẩm, mã số sản phẩm và đơn vị tính đã quy định trong bảng danh mục sản phẩm công nghiệp.

Cột 1 = Cột 2 + Cột 5 + Cột 9

Cột 2 = Cột 3 + Cột 4

Cột 5 = Cột 6 + Cột 7 + Cột 8

Cột 3,4,6,7,9: Tổng hợp số liệu từ kết quả điều tra doanh nghiệp hàng năm.

Cột 8: Tổng hợp số liệu từ kết quả điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể hoạt động công nghiệp hàng năm.

2. Nguồn số liệu

- Điều tra doanh nghiệp hàng năm.
- Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể hàng năm.

Biểu số: 002.N/BCC-CN: BÁO CÁO CHÍNH THỨC SỐ LƯỢNG CƠ SỞ NGÀNH CÔNG NGHIỆP

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng cơ sở ngành công nghiệp là tổng số doanh nghiệp hạch toán độc lập, hợp tác xã và cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể hoạt động công nghiệp.

+ Doanh nghiệp:

Doanh nghiệp là tổ chức có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch, được đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh.

Doanh nghiệp nhà nước gồm doanh nghiệp 100% vốn nhà nước do trung ương, địa phương quản lý và doanh nghiệp vốn trong nước mà nhà nước chiếm giữ trên 50% (để thuận lợi cho việc tổng hợp số liệu, quy ước nếu nhà nước chiếm giữ trên 50% vốn chủ sở hữu được tính là doanh nghiệp nhà nước).

Doanh nghiệp ngoài nhà nước gồm các doanh nghiệp vốn trong nước mà nguồn vốn thuộc sở hữu tư nhân của một hay nhóm người hoặc có sở hữu Nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống.

Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn của bên nước ngoài góp. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài gồm doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài và doanh nghiệp liên doanh giữa nước ngoài với các đối tác trong nước.

+ Hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 07 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác hỗ trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý hợp tác xã.

+ Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể ngành công nghiệp: Là nơi diễn ra hoạt động sản xuất kinh doanh công nghiệp, có địa điểm được xác định, có người quản lý và chịu trách nhiệm về pháp lý đối với hoạt động sản xuất kinh doanh, thuộc sở hữu một người, một nhóm người hoặc một gia đình, nhưng không đủ điều kiện hoặc chưa đăng ký thành lập doanh nghiệp, hợp tác xã theo pháp luật hiện hành.

2. Cách ghi biểu

Cột A: Tổng số chia theo ngành công nghiệp cấp 1 và cấp 2.

Cột B: Theo mã ngành kinh tế.

Cột 1 = Cột 2 + Cột 5 + Cột 9

Cột 2 = Cột 3 + Cột 4

Cột 5 = Cột 6 + Cột 7 + Cột 8

Cột 3, 4, 6, 7, 9: Tổng hợp số liệu từ kết quả điều tra doanh nghiệp hàng năm.

Cột 8: Tổng hợp số liệu từ kết quả điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể hoạt động công nghiệp hàng năm.

3. Nguồn số liệu

- Điều tra doanh nghiệp hàng năm.

- Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể hàng năm.

Biểu số: 003.N/BCC-CN: BÁO CÁO CHÍNH THỨC LAO ĐỘNG NGÀNH CÔNG NGHIỆP

1. Khái niệm, phương pháp tính

Lao động ngành công nghiệp bao gồm lao động trong doanh nghiệp, hợp tác xã và lao động trong cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể hoạt động công nghiệp.

+ Lao động trong doanh nghiệp, hợp tác xã là toàn bộ số lao động do doanh nghiệp, hợp tác xã ngành công nghiệp quản lý, sử dụng được trả lương, trả công và lao động không được trả lương, trả công.

+ Lao động trong cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể hoạt động công nghiệp là toàn bộ số lao động do cơ sở sản xuất kinh doanh hoạt động công nghiệp trực tiếp quản lý, sử dụng và được trả công, không trả công.

2. Cách ghi biểu

Cột A: Tổng số chia theo ngành công nghiệp cấp 1 và cấp 2.

Cột B: Theo mã ngành kinh tế.

Cột 1 = Cột 2 + Cột 5 + Cột 9

Cột 2 = Cột 3 + Cột 4

Cột 5 = Cột 6 + Cột 7 + Cột 8

Cột 3, 4, 6, 7, 9: Tổng hợp số liệu từ kết quả điều tra doanh nghiệp hàng năm.

Cột 8: Tổng hợp số liệu từ kết quả điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể hoạt động công nghiệp hàng năm.

3. Nguồn số liệu

- Điều tra doanh nghiệp hàng năm.

- Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể hàng năm.

Biểu số: 004.N/BCC-CN: BÁO CÁO CHÍNH THỨC NGUỒN VỐN VÀ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH CỦA CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ NGÀNH CÔNG NGHIỆP

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổng nguồn vốn là tổng số nguồn vốn cơ sở đang sử dụng vào sản xuất kinh doanh có đến thời điểm điều tra.

Giá trị tài sản cố định bao gồm giá trị nhà cửa, vật kiến trúc và thiết bị máy móc đang dùng vào sản xuất kinh doanh. Giá trị tài sản cố định được tổng hợp tính theo giá trị còn lại của tài sản cố đến thời điểm điều tra.

2. Cách ghi biểu

Cột A: Tổng số chia theo ngành công nghiệp cấp 1 và 2.

Cột B: Theo mã ngành kinh tế.

Cột 1: Tổng số nguồn vốn có đến 1-10 (dựa vào kết quả suy rộng).

Cột 2: Trong đó: Nguồn vốn chủ sở hữu là vốn tự có của chủ sở hữu cơ sở bỏ ra để sản xuất kinh doanh (dựa vào tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu trong điều tra mẫu).

Cột 3: Tổng số giá trị tài sản cố định có đến 1-10 (dựa vào kết quả suy rộng).

Cột 4: Trong đó: Thiết bị máy móc (dựa vào tỷ lệ thiết bị máy móc trong điều tra mẫu).

3. Nguồn số liệu

Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể hàng năm.

Biểu số: 005.N/BCC-CN: BÁO CÁO CHÍNH THỨC DOANH THU VÀ NỘP NGÂN SÁCH CỦA CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ NGÀNH CÔNG NGHIỆP

1. Khái niệm, phương pháp tính

Doanh thu của cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể ngành công nghiệp là tổng số tiền thu được từ tiêu thụ các sản phẩm và dịch vụ của hoạt động sản xuất công nghiệp.

Thuế và các khoản phí, lệ phí phải nộp nhà nước là tổng số tiền thuế, phí, lệ phí đã nộp vào ngân sách nhà nước.

2. Cách ghi biểu

Cột A: Tổng số chia theo ngành công nghiệp cấp 1 và 2.

Cột B: Theo mã ngành kinh tế.

Cột 1: Doanh thu sản xuất công nghiệp (dựa vào kết quả suy rộng của điều tra)

Cột 2: Nộp ngân sách (dựa vào kết quả suy rộng của điều tra).

Cột 3: Thuế tiêu thụ (dựa vào tỷ lệ thuế tiêu thụ/doanh thu trong điều tra mẫu).

Cột 4: Thuế môn bài, thuế nhà đất (dựa vào tỷ lệ thuế môn bài, thuế nhà đất/doanh thu trong điều tra mẫu).

Cột 5: Thuế thu nhập (dựa vào tỷ lệ thuế thu nhập/doanh thu trong điều tra mẫu).

3. Nguồn số liệu

Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể hàng năm.



Phụ lục IV

BÁO CÁO VỀ LĨNH VỰC VỐN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

(Kèm theo Thông tư số 01/2019/TT-BKHĐT ngày 04 tháng 01 năm 2019)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001.T/BCC-XĐĐT	Báo cáo ước tính vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý	Tháng	Báo cáo tháng: Ngày 17 tháng báo cáo
2	002.H/BCC-XĐĐT	Danh mục các dự án từ nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện trong kỳ	Tháng, quý	Báo cáo tháng: Ngày 17 tháng báo cáo Báo cáo quý: Ngày 17 tháng cuối quý báo cáo
3	003.Q/BCC-XĐĐT	Báo cáo ước tính vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn phân theo nguồn vốn và khoản mục đầu tư (giá hiện hành)	Quý	Ngày 17 tháng cuối quý báo cáo
4	004.Q/BCC-XĐĐT	Báo cáo ước tính vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn phân theo mục đích đầu tư (giá hiện hành)	Quý	Ngày 17 tháng cuối quý báo cáo
5	005.Q/BCC-XĐĐT	Báo cáo ước tính vốn đầu tư thực hiện của các doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài (giá hiện hành)	Quý	Ngày 17 tháng cuối quý báo cáo
6	006.6T/BCC-XĐĐT	Báo cáo rà soát vốn đầu tư thực hiện 6 tháng đầu năm trên địa bàn phân theo nguồn vốn và khoản mục đầu tư (giá hiện hành)	6 tháng	Ngày 17 tháng 5 năm báo cáo
7	007.N/BCC-XĐĐT	Báo cáo sơ bộ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn phân theo nguồn vốn và khoản mục đầu tư (giá hiện hành)	Năm	Ngày 28 tháng 2 năm sau
8	008.N/BCC-XĐĐT	Báo cáo sơ bộ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn phân theo mục đích đầu tư (giá hiện hành)	Năm	Ngày 28 tháng 2 năm sau
9	009.N/BCC-XĐĐT	Danh mục dự án/công trình thực hiện trên địa bàn	Năm	Ngày 31 tháng 5 năm báo cáo

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
10	010.N/BCC-XĐĐT	Báo cáo chính thức vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn phân theo nguồn vốn và khoản mục đầu tư (giá hiện hành)	Năm	Ngày 30 tháng 9 năm sau
11	011.N/BCC-XĐĐT	Báo cáo chính thức vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn phân theo nguồn vốn và khoản mục đầu tư (giá so sánh 2010)	Năm	Ngày 30 tháng 9 năm sau
12	012.N/BCC-XĐĐT	Báo cáo chính thức vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn phân theo mục đích đầu tư (giá hiện hành)	Năm	Ngày 30 tháng 9 năm sau
13	013.N/BCC-XĐĐT	Báo cáo chính thức vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn phân theo mục đích đầu tư (giá so sánh 2010)	Năm	Ngày 30 tháng 9 năm sau
14	014.N/BCC-XĐĐT	Báo cáo rà soát vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn phân theo nguồn vốn và khoản mục đầu tư (giá hiện hành)	Năm	Ngày 31 tháng 10 năm báo cáo
15	015.N/BCC-XĐĐT	Báo cáo chính thức nhà ở xây dựng mới hoàn thành trong năm	Năm	Ngày 30 tháng 9 năm sau

Biểu số: 001.T/BCC-XDDT

Ban hành theo

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 17 tháng báo cáo

BÁO CÁO ƯỚC TÍNH VỐN**ĐẦU TƯ THỰC HIỆN****THUỘC NGUỒN VỐN NGÂN****SÁCH NHÀ NƯỚC DO ĐỊA****PHƯƠNG QUẢN LÝ**

Tháng..... năm.....

- Đơn vị báo cáo:

Cục Thống kê

- Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Kế hoạch năm	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Dự tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo
A	B	1	2	3	4
TỔNG SỐ (01=02+09+14)	01				
1. Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh (02=03+05+06+07+08)	02				
a. Vốn cân đối ngân sách tỉnh	03				
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	04				
b. Vốn Trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	05				
c. Vốn nước ngoài (ODA)	06				
d. Xổ số kiến thiết	07				
e. Vốn khác	08				
2. Vốn ngân sách nhà nước cấp huyện (09=10+12+13)	09				
a. Vốn cân đối ngân sách huyện	10				
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	11				
b. Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	12				
c. Vốn khác	13				
3. Vốn ngân sách nhà nước cấp xã (14=15+17+18)	14				
a. Vốn cân đối ngân sách xã	15				
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	16				
b. Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	17				
c. Vốn khác	18				

Người lập biên
(Ký, họ tên)Người duyệt biên
(Ký, họ tên)..., ngày ...tháng ...năm...
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 002.H/BCC-XĐBT

Ban hành theo

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo tháng: Ngày 17 tháng báo cáo

Báo cáo quý: Ngày 17 tháng cuối quý báo cáo

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN

TỪ NGUỒN VỐN

NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

THỰC HIỆN TRONG KỲ

Tháng..... năm.....

Quý..... năm.....

- Đơn vị báo cáo:

Cục Thống kê

- Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

A. KỲ BÁO CÁO THÁNG (DỰ ÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Nhóm dự án	Năng lực thiết kế	Năm khởi công – dự kiến hoàn thành	Tổng mức đầu tư	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Dự tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Cộng dồn từ khi khởi công đến cuối tháng báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5
I	Dự án thực hiện trong kỳ								
1									
2									
....									
II	Dự án hoàn thành trong kỳ								
1									
2									
....									

B. KỲ BÁO CÁO QUÝ (DỰ ÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC DO TRUNG ƯƠNG QUẢN LÝ)*Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	Tên dự án	Nhóm dự án	Năng lực thiết kế	Năm khởi công – dự kiến hoàn thành	Tổng mức đầu tư	Thực hiện quý trước quý báo cáo	Dự tính quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	Cộng dồn từ khi khởi công đến cuối quý báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5
I	Dự án thực hiện trong kỳ								
1									
2									
....									
II	Dự án hoàn thành trong kỳ								
1									
2									
....									

C. KỲ BÁO CÁO QUÝ (DỰ ÁN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ)*Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	Tên dự án	Nhóm dự án	Năng lực thiết kế	Năm khởi công – dự kiến hoàn thành	Tổng mức đầu tư	Thực hiện quý trước quý báo cáo	Dự tính quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	Cộng dồn từ khi khởi công đến cuối quý báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5
I.	Trung ương quản lý								
1.	Dự án thực hiện trong kỳ								
1.1									
1.2									
.....									

2.	Dự án hoàn thành trong kỳ								
2.1									
2.2									
....									
II.	Địa phương quản lý								
I.	Dự án thực hiện trong kỳ								
1.1									
1.2									
.....									
2.	Dự án hoàn thành trong kỳ								
2.1									
2.2									
....									

Ghi chú: Từ tháng 1 đến tháng 12 thực hiện mục A. Riêng tháng 3, 6, 9, 12 thực hiện cả ba mục A, B, C.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người duyệt biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày....., tháng.....năm.....
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 003.Q/BCC-XĐĐT
Ban hành theo
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 17 tháng cuối quý báo
cáo

**BÁO CÁO ƯỚC TÍNH VỐN ĐẦU
TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN
PHÂN THEO NGUỒN VỐN VÀ
KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ**
(Giá hiện hành)
Quý..... năm.....

• Đơn vị báo cáo: Cục
Thống kê.....
• Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện quý trước quý báo cáo	Dự tính quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo
A	B	1	2	3
TỔNG SỐ (01=02+29+34=43+49+50+51+52)	01			
A. PHÂN THEO NGUỒN VỐN				
I. Vốn nhà nước trên địa bàn (02=03+04+05+08+09+10)	02			
- Ngân sách nhà nước (03=12+21)	03			
- Trái phiếu Chính phủ (04=13+22)	04			
- Tín dụng đầu tư phát triển (05=06+07)	05			
+ Vốn trong nước (06=15+24)	06			
+ Vốn nước ngoài (ODA) (07=16+25)	07			
- Vốn vay từ các nguồn khác (08=17+26)	08			
- Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước (09=18+27)	09			
- Vốn khác (10=19+28)	10			
Chia ra:				
1. Vốn Trung ương quản lý (11=12+13+14+17+18+19)	11			
a. Ngân sách nhà nước	12			
b. Trái phiếu Chính phủ	13			
c. Tín dụng đầu tư phát triển (14=15+16)	14			
- Vốn trong nước	15			
- Vốn nước ngoài (ODA)	16			
d. Vốn vay từ các nguồn khác	17			
e. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	18			
f. Vốn khác	19			
2. Vốn địa phương quản lý (20=21+22+23+26+27+28)	20			
a. Ngân sách nhà nước	21			
b. Trái phiếu Chính phủ	22			
c. Tín dụng đầu tư phát triển (23=24+25)	23			
- Vốn trong nước	24			
- Vốn nước ngoài (ODA)	25			
d. Vốn vay từ các nguồn khác	26			

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện quý trước quý báo cáo	Dự tính quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo
A	B	1	2	3
e. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	27			
f. Vốn khác	28			
II. Vốn ngoài nhà nước (29=30+33)	29			
1. Vốn của tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước (30=31+32)	30			
- Vốn tự có	31			
- Vốn khác	32			
2. Vốn đầu tư của dân cư	33			
III. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (34=35+38)	34			
1. Vốn tự có (35=36+37)	35			
- Bên Việt Nam	36			
- Bên nước ngoài	37			
2. Vốn vay (38=39+40)	38			
- Bên Việt Nam	39			
- Bên nước ngoài	40			
B. PHÂN THEO KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ				
<i>Trong đó: + Nhà xưởng, máy móc, thiết bị đã qua sử dụng trong nước</i>	41			
<i>+ Chi phí đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất</i>	42			
1. Đầu tư xây dựng cơ bản (43=44+45+46)	43			
Chia ra:				
- Xây dựng và lắp đặt	44			
- Máy móc, thiết bị	45			
- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác	46			
<i>Trong đó:</i>				
<i>+ Chi đền bù, giải phóng mặt bằng</i>	47			
<i>+ Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất</i>	48			
2. Mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản	49			
3. Sửa chữa, nâng cấp TSCĐ	50			
4. Bổ sung vốn lưu động dưới dạng hiện vật bằng vốn tự có	51			
5. Đầu tư khác	52			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người duyệt biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 004.Q/BCC-XDDT
Ban hành theo
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 17 tháng cuối quý báo
cáo

**BÁO CÁO ƯỚC TÍNH VỐN ĐẦU
TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN
PHÂN THEO MỤC ĐÍCH ĐẦU TƯ**
(Giá hiện hành)
Quý..... năm.....

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện quý trước quý báo cáo	Dự tính quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo
A	B	1	2	3
TỔNG SỐ (01+02+03+04+05+.....+21)				
Mục đích đầu tư				
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	01			
B. Khai khoáng	02			
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	03			
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	04			
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	05			
F. Xây dựng	06			
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	07			
H. Vận tải, kho bãi	08			
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	09			
J. Thông tin và truyền thông	10			
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	11			
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	12			
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	13			
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	14			
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	15			
P. Giáo dục và đào tạo	16			
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	17			
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	18			
S. Hoạt động dịch vụ khác	19			
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng	20			

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện quý trước quý báo cáo	Dự tính quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo
A	B	1	2	3
của hộ gia đình				
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	21			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người duyệt biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày ...tháng ...năm...

Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 005.Q/BCC-XĐĐT
Ban hành theo
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 17 tháng cuối quý báo
cáo

**BÁO CÁO ƯỚC TÍNH VỐN ĐẦU TƯ
THỰC HIỆN CỦA CÁC DOANH
NGHIỆP ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP
NƯỚC NGOÀI
(Giá hiện hành)
Quý..... năm.....**

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện quý trước quý báo cáo	Dự tính quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo
A	B	1	2	3
TỔNG SỐ				
I. CHIA THEO HÌNH THỨC ĐẦU TƯ				
1. 100% vốn nước ngoài	01			
2. Liên doanh	02			
II. CHIA THEO MỤC ĐÍCH ĐẦU TƯ				
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	03			
B. Khai khoáng	04			
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	05			
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	06			
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	07			
F. Xây dựng	08			
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	09			
H. Vận tải, kho bãi	10			
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	11			
J. Thông tin và truyền thông	12			
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	13			
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	14			
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	15			
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	16			
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	17			
P. Giáo dục và đào tạo	18			

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện quý trước quý báo cáo	Dự tính quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo
A	B	1	2	3
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	19			
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	20			
S. Hoạt động dịch vụ khác	21			
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình	22			
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	23			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người duyệt biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày ...tháng ...năm...
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 006.6T/BCC-XĐĐT
Ban hành theo
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 17 tháng 5 năm báo cáo

**BÁO CÁO RÀ SOÁT VỐN ĐẦU
TƯ THỰC HIỆN 6 THÁNG
ĐẦU NĂM TRÊN ĐỊA BÀN
PHÂN THEO NGUỒN VỐN VÀ
KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ
(Giá hiện hành)
6 tháng năm.....**

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện 6 tháng đầu năm trước năm báo cáo	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm báo cáo	Tốc độ phát triển (%)
A	B	1	2	3=2/1
TỔNG SỐ (01=02+29+34=43+49+50+51+52)	01			
A. PHÂN THEO NGUỒN VỐN				
I. Vốn nhà nước trên địa bàn (02=03+04+05+08+09+10)	02			
- Ngân sách nhà nước (03=12+21)	03			
- Trái phiếu Chính phủ (04=13+22)	04			
- Tín dụng đầu tư phát triển (05=06+07)	05			
+ Vốn trong nước (06=15+24)	06			
+ Vốn nước ngoài (ODA) (07=16+25)	07			
- Vốn vay từ các nguồn khác (08=17+26)	08			
- Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước (09=18+27)	09			
- Vốn khác (10=19+28)	10			
Chia ra:				
1. Vốn Trung ương quản lý (11=12+13+14+17+18+19)	11			
a. Ngân sách nhà nước	12			
b. Trái phiếu Chính phủ	13			
c. Tín dụng đầu tư phát triển (14=15+16)	14			
- Vốn trong nước	15			
- Vốn nước ngoài (ODA)	16			
d. Vốn vay từ các nguồn khác	17			
e. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	18			
f. Vốn khác	19			
2. Vốn địa phương quản lý (20=21+22+23+26+27+28)	20			
a. Ngân sách nhà nước	21			
b. Trái phiếu Chính phủ	22			
c. Tín dụng đầu tư phát triển (23=24+25)	23			
- Vốn trong nước	24			
- Vốn nước ngoài (ODA)	25			
d. Vốn vay từ các nguồn khác	26			

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện 6 tháng đầu năm trước năm báo cáo	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm báo cáo	Tốc độ phát triển (%)
A	B	1	2	3=2/1
e. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	27			
f. Vốn khác	28			
II. Vốn ngoài nhà nước (29=30+33)	29			
1. Vốn của tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước (30=31+32)	30			
- Vốn tự có	31			
- Vốn khác	32			
2. Vốn đầu tư của dân cư	33			
III. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (34=35+38)	34			
1. Vốn tự có (35=36+37)	35			
- Bên Việt Nam	36			
- Bên nước ngoài	37			
2. Vốn vay (38=39+40)	38			
- Bên Việt Nam	39			
- Bên nước ngoài	40			
B. PHÂN THEO KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ				
<i>Trong đó: + Nhà xưởng, máy móc, thiết bị đã qua sử dụng trong nước</i>	41			
<i>+ Chi phí đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất</i>	42			
1. Đầu tư xây dựng cơ bản (43=44+45+46)	43			
Chia ra:				
- Xây dựng và lắp đặt	44			
- Máy móc, thiết bị	45			
- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác	46			
<i>Trong đó:</i>				
<i>+ Chi đền bù, giải phóng mặt bằng</i>	47			
<i>+ Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất</i>	48			
2. Mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua XDGB	49			
3. Sửa chữa, nâng cấp TSCĐ	50			
4. Bổ sung vốn lưu động dưới dạng hiện vật bằng vốn tự có	51			
5. Đầu tư khác	52			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người duyệt biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu)

Biểu số: 007.N/BCC-XĐĐT
Ban hành theo
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 28 tháng 2 năm sau

BÁO CÁO SƠ BỘ
VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN
ĐỊA BÀN PHÂN THEO NGUỒN VỐN
VÀ KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ
(Giá hiện hành)
Năm.....

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Sơ bộ thực hiện năm
A	B	I
TỔNG SỐ (01=02+29+34+43+49+50+51+52)	01	
A. PHÂN THEO NGUỒN VỐN		
I. Vốn nhà nước trên địa bàn (02=03+04+05+08+09+10)	02	
- Ngân sách nhà nước (03=12+21)	03	
- Trái phiếu Chính phủ (04=13+22)	04	
- Tín dụng đầu tư phát triển (05=06+07)	05	
+ Vốn trong nước (06=15+24)	06	
+ Vốn nước ngoài (ODA) (07=16+25)	07	
- Vốn vay từ các nguồn khác (08=17+26)	08	
- Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước (09=18+27)	09	
- Vốn khác (10=19+28)	10	
Chia ra:		
1. Vốn Trung ương quản lý (11=12+13+14+17+18+19)	11	
a. Ngân sách nhà nước	12	
b. Trái phiếu Chính phủ	13	
c. Tín dụng đầu tư phát triển (14=15+16)	14	
- Vốn trong nước	15	
- Vốn nước ngoài (ODA)	16	
d. Vốn vay từ các nguồn khác	17	
e. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	18	
f. Vốn khác	19	
2. Vốn địa phương quản lý (20=21+22+23+26+27+28)	20	
a. Ngân sách nhà nước	21	
b. Trái phiếu Chính phủ	22	
c. Tín dụng đầu tư phát triển (23=24+25)	23	
- Vốn trong nước	24	
- Vốn nước ngoài (ODA)	25	
d. Vốn vay từ các nguồn khác	26	
e. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	27	
f. Vốn khác	28	
II. Vốn ngoài nhà nước (29=30+33)	29	

Tên chỉ tiêu	Mã số	Sơ bộ thực hiện	năm
A	B	I	
1. Vốn của tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước (30=31+32)	30		
- Vốn tự có	31		
- Vốn khác	32		
2. Vốn đầu tư của dân cư	33		
III. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (34=35+38)	34		
1. Vốn tự có (35=36+37)	35		
- Bên Việt Nam	36		
- Bên nước ngoài	37		
2. Vốn vay (38=39+40)	38		
- Bên Việt Nam	39		
- Bên nước ngoài	40		
B. PHÂN THEO KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ			
<i>Trong đó: + Nhà xưởng, máy móc, thiết bị đã qua sử dụng trong nước</i>	41		
<i>+ Chi phí đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất</i>	42		
1. Đầu tư xây dựng cơ bản (43=44+45+46)	43		
Chia ra:			
- Xây dựng và lắp đặt	44		
- Máy móc, thiết bị	45		
- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác	46		
<i>Trong đó:</i>			
<i>+ Chi đền bù, giải phóng mặt bằng</i>	47		
<i>+ Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất</i>	48		
2. Mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua XDCB	49		
3. Sửa chữa, nâng cấp TSCĐ	50		
4. Bổ sung vốn lưu động dưới dạng hiện vật hàng vốn tự có	51		
5. Đầu tư khác	52		

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người duyệt biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày ...tháng ...năm...
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu)

Biểu số: 008.N/BCC-XĐĐT

Ban hành theo

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 28 tháng 2 năm sau

BÁO CÁO SƠ BỘ
VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN
ĐỊA BÀN PHÂN THEO
MỤC ĐÍCH ĐẦU TƯ
(Giá hiện hành)
Năm.....

- Đơn vị báo cáo:

Cục Thống kê

- Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Sơ bộ thực hiện năm
A	B	I
TỔNG SỐ (01=02+06+12+37+...+ 102+106+109)	01	
CHIA THEO MỤC ĐÍCH ĐẦU TƯ		
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	02	
01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	03	
02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	04	
03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản	05	
B. Khai khoáng	06	
05. Khai thác than cứng và than non	07	
06. Khai thác dầu thô và khí tự nhiên	08	
07. Khai thác quặng kim loại	09	
08. Khai khoáng khác	10	
09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	11	
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	12	
10. Sản xuất, chế biến thực phẩm	13	
11. Sản xuất đồ uống	14	
12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá	15	
13. Dệt	16	
14. Sản xuất trang phục	17	
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	18	
16. Chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm rạ và vật liệu tết bện	19	
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	20	
18. In, sao chép bản ghi các loại	21	
19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	22	
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	23	
21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	24	
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	25	
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	26	
24. Sản xuất kim loại	27	
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	28	
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	29	
27. Sản xuất thiết bị điện	30	
28. Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	31	

29. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc	32		
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	33		
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	34		
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	35		
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị	36		
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	37		
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	38		
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	39		
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	40		
37. Thoát nước và xử lý nước thải	41		
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	42		
39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	43		
F. Xây dựng	44		
41. Xây dựng nhà các loại	45		
42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	46		
43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng	47		
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	48		
45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	49		
46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	50		
47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	51		
H. Vận tải kho bãi	52		
49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	53		
50. Vận tải đường thủy	54		
51. Vận tải hàng không	55		
52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	56		
53. Bưu chính và chuyển phát	57		
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	58		
55. Dịch vụ lưu trú	59		
56. Dịch vụ ăn uống	60		
J. Thông tin và truyền thông	61		
58. Hoạt động xuất bản	62		
59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc	63		
60. Hoạt động phát thanh, truyền hình	64		
61. Viễn thông	65		
62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	66		
63. Hoạt động dịch vụ thông tin	67		
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	68		
64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	69		

65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)	70		
66. Hoạt động tài chính khác	71		
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	72		
68. Hoạt động kinh doanh bất động sản	73		
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	74		
69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán	75		
70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	76		
71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	77		
72. Nghiên cứu khoa học và phát triển	78		
73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	79		
74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	80		
75. Hoạt động thú y	81		
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	82		
77. Cho thuê máy móc thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	83		
78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	84		
79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	85		
80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn	86		
81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	87		
82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	88		
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	89		
84. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc	90		
P. Giáo dục và đào tạo	91		
85. Giáo dục đào tạo	92		
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	93		
86. Hoạt động y tế	94		
87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung	95		
88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung	96		
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	97		
90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	98		
91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	99		
92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc	100		
93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	101		
S. Hoạt động dịch vụ khác	102		
94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	103		

95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	104		
96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	105		
T. Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	106		
97. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	107		
98. Hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	108		
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	109		
99. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	110		

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người duyệt biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày ...tháng ...năm...
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 009.N/BCC-XĐĐT
Ban hành theo.....
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31 tháng 5 năm báo cáo

**DANH MỤC DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH
THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN**
Năm.....

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Nhóm dự án (1)	Năm khởi công – hoàn thành	Loại dự án (1. Dự án Ngân sách nhà nước; 2. Dự án Trái phiếu Chính phủ)	Tổng mức vốn đầu tư theo kế hoạch được duyet	Dự tính vốn đầu tư thực hiện trong năm báo cáo
A	B	C	D	E	F	1	2
I	Dự án do Bộ, ngành quản lý thực hiện trên địa bàn						
1.	<i>Dự án khởi công mới</i>						
							
							
2.	<i>Dự án chuyển tiếp</i>						
							
							
3.	<i>Dự án dự kiến hoàn thành trong năm</i>						
							
							
II	Dự án do Địa phương quản lý						
1.	<i>Dự án khởi công mới</i>						
							
							
2.	<i>Dự án chuyển tiếp</i>						

STT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Nhóm dự án ⁽¹⁾	Năm khởi công – hoàn thành	Loại dự án (1. Dự án Ngân sách nhà nước; 2. Dự án Trái phiếu Chính phủ)	Tổng mức vốn đầu tư theo kế hoạch được duyệt	Dự tính vốn đầu tư thực hiện trong năm báo cáo
A	B	C	D	E	F	1	2
							
							
3.	Dự án dự kiến hoàn thành trong năm						
							
							

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người duyệt biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày ...tháng ...năm..
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Chú thích:

- ⁽¹⁾ Nhóm dự án: gồm dự án quan trọng cấp quốc gia (viết tắt QTQG), A, B, C và dự án nhóm khác (viết tắt là khác). Đề nghị ghi lần lượt từ các dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A, B, C và cuối cùng là các dự án thuộc nhóm khác.
- Riêng dự án nhóm C và dự án nhóm khác: chỉ liệt kê các dự án có quy mô tổng mức vốn đầu tư từ 15 tỷ trở lên.

Biểu số: 010.N/BCC-XĐĐT
Ban hành theo
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30 tháng 9 năm sau

**BÁO CÁO CHÍNH THỨC
VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN
TRÊN ĐỊA BÀN
PHÂN THEO NGUỒN VỐN
VÀ KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ**
(Giá hiện hành)
Năm.....

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm
A	B	1
TỔNG SỐ (01=02+29+34=43+49+50+51+52)	01	
A. PHÂN THEO NGUỒN VỐN		
I. Vốn nhà nước trên địa bàn (02=03+04+05+08+09+10)	02	
- Ngân sách nhà nước (03=12+21)	03	
- Trái phiếu Chính phủ (04=13+22)	04	
- Tín dụng đầu tư phát triển (05=06+07)	05	
+ Vốn trong nước (06=15+24)	06	
+ Vốn nước ngoài (ODA) (07=16+25)	07	
- Vốn vay từ các nguồn khác (08=17+26)	08	
- Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước (09=18+27)	09	
- Vốn khác (10=19+28)	10	
Chia ra:		
1. Vốn Trung ương quản lý (11=12+13+14+17+18+19)	11	
a. Ngân sách nhà nước	12	
b. Trái phiếu Chính phủ	13	
c. Tín dụng đầu tư phát triển (14=15+16)	14	
- Vốn trong nước	15	
- Vốn nước ngoài (ODA)	16	
d. Vốn vay từ các nguồn khác	17	
e. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	18	
f. Vốn khác	19	
2. Vốn địa phương quản lý (20=21+22+23+26+27+28)	20	
a. Ngân sách nhà nước	21	
b. Trái phiếu Chính phủ	22	
c. Tín dụng đầu tư phát triển (23=24+25)	23	
- Vốn trong nước	24	
- Vốn nước ngoài (ODA)	25	
d. Vốn vay từ các nguồn khác	26	
e. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	27	
f. Vốn khác	28	

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm
A	B	I
II. Vốn ngoài nhà nước (29=30+33)	29	
1. Vốn của tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước (30=31+32)	30	
- Vốn tự có	31	
- Vốn khác	32	
2. Vốn đầu tư của dân cư	33	
III. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (34=35+38)	34	
1. Vốn tự có (35=36+37)	35	
- Bên Việt Nam	36	
- Bên nước ngoài	37	
2. Vốn vay (38=39+40)	38	
- Bên Việt Nam	39	
- Bên nước ngoài	40	
B. PHÂN THEO KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ		
<i>Trong đó: + Nhà xưởng, máy móc, thiết bị đã qua sử dụng trong nước</i>	41	
<i>+ Chi phí đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất</i>	42	
1. Đầu tư xây dựng cơ bản (43=44+45+46)	43	
Chia ra:		
- Xây dựng và lắp đặt	44	
- Máy móc, thiết bị	45	
- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác	46	
<i>Trong đó:</i>		
<i>+ Chi đền bù, giải phóng mặt bằng</i>	47	
<i>+ Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất</i>	48	
2. Mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua XDCB	49	
3. Sửa chữa, nâng cấp TSCĐ	50	
4. Bổ sung vốn lưu động dưới dạng hiện vật bằng vốn tự có	51	
5. Đầu tư khác	52	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người duyệt biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 011.N/BCC-XĐĐT
Ban hành theo
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30 tháng 9 năm sau

**BÁO CÁO CHÍNH THỨC VỐN
ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA
BÀN PHÂN THEO NGUỒN VỐN
VÀ KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ**
(Giá so sánh 2010)
Năm.....

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm
A	B	1
TỔNG SỐ (01=02+29+34=43+49+50+51+52)	01	
A. PHÂN THEO NGUỒN VỐN		
I. Vốn nhà nước trên địa bàn (02=03+04+05+08+09+10)	02	
- Ngân sách nhà nước (03=12+21)	03	
- Trái phiếu Chính phủ (04=13+22)	04	
- Tín dụng đầu tư phát triển (05=06+07)	05	
+ Vốn trong nước (06=15+24)	06	
+ Vốn nước ngoài (ODA) (07=16+25)	07	
- Vốn vay từ các nguồn khác (08=17+26)	08	
- Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước (09=18+27)	09	
- Vốn khác (10=19+28)	10	
Chia ra:		
1. Vốn Trung ương quản lý (11=12+13+14+17+18+19)	11	
a. Ngân sách nhà nước	12	
b. Trái phiếu Chính phủ	13	
c. Tín dụng đầu tư phát triển (14=15+16)	14	
- Vốn trong nước	15	
- Vốn nước ngoài (ODA)	16	
d. Vốn vay từ các nguồn khác	17	
e. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	18	
f. Vốn khác	19	
2. Vốn địa phương quản lý (20=21+22+23+26+27+28)	20	
a. Ngân sách nhà nước	21	
b. Trái phiếu Chính phủ	22	
c. Tín dụng đầu tư phát triển (23=24+25)	23	
- Vốn trong nước	24	
- Vốn nước ngoài (ODA)	25	
d. Vốn vay từ các nguồn khác	26	
e. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	27	
f. Vốn khác	28	

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm
A	B	I
II. Vốn ngoài nhà nước (29=30+33)	29	
1. Vốn của tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước (30=31+32)	30	
- Vốn tự có	31	
- Vốn khác	32	
2. Vốn đầu tư của dân cư	33	
III. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (34=35+38)	34	
1. Vốn tự có (35=36+37)	35	
- Bên Việt Nam	36	
- Bên nước ngoài	37	
2. Vốn vay (38=39+40)	38	
- Bên Việt Nam	39	
- Bên nước ngoài	40	
B. PHÂN THEO KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ		
<i>Trong đó: + Nhà xưởng, máy móc, thiết bị đã qua sử dụng trong nước</i>	41	
<i>+ Chi phí đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất</i>	42	
1. Đầu tư xây dựng cơ bản (43=44+45+46)	43	
Chia ra:		
- Xây dựng và lắp đặt	44	
- Máy móc, thiết bị	45	
- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác	46	
<i>Trong đó:</i>		
<i>+ Chi đền bù, giải phóng mặt bằng</i>	47	
<i>+ Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất</i>	48	
2. Mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua XDCB	49	
3. Sửa chữa, nâng cấp TSCĐ	50	
4. Bổ sung vốn lưu động dưới dạng hiện vật bằng vốn tự có	51	
5. Đầu tư khác	52	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người duyệt biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu)

Biểu số: 012.N/BCC-XDĐT
Ban hành theo
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30 tháng 9 năm sau

**BÁO CÁO CHÍNH THỨC VỐN
ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA
BÀN PHÂN THEO MỤC ĐÍCH
ĐẦU TƯ
(Giá hiện hành)
Năm.....**

Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê.....
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Vốn đầu tư thực hiện năm	Trong đó: Vốn đầu tư thực hiện của khu vực Nhà nước
A	B	1	2
TỔNG SỐ (01=02+06+12+37+...+ 102+106+109)	01		
CHIA THEO MỤC ĐÍCH ĐẦU TƯ			
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	02		
01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	03		
02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	04		
03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản	05		
B. Khai khoáng	06		
05. Khai thác than cứng và than non	07		
06. Khai thác dầu thô và khí tự nhiên	08		
07. Khai thác quặng kim loại	09		
08. Khai khoáng khác	10		
09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	11		
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	12		
10. Sản xuất, chế biến thực phẩm	13		
11. Sản xuất đồ uống	14		
12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá	15		
13. Dệt	16		
14. Sản xuất trang phục	17		
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	18		
16. Chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm rạ và vật liệu tết bện	19		
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	20		
18. In, sao chép bản ghi các loại	21		
19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	22		
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	23		
21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	24		
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	25		
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	26		
24. Sản xuất kim loại	27		
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	28		

26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	29			
27. Sản xuất thiết bị điện	30			
28. Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	31			
29. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc	32			
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	33			
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	34			
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	35			
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị	36			
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	37			
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	38			
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	39			
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	40			
37. Thoát nước và xử lý nước thải	41			
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	42			
39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	43			
F. Xây dựng	44			
41. Xây dựng nhà các loại	45			
42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	46			
43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng	47			
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	48			
45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	49			
46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	50			
47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	51			
H. Vận tải kho bãi	52			
49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	53			
50. Vận tải đường thủy	54			
51. Vận tải hàng không	55			
52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	56			
53. Bưu chính và chuyển phát	57			
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	58			
55. Dịch vụ lưu trú	59			
56. Dịch vụ ăn uống	60			
J. Thông tin và truyền thông	61			
58. Hoạt động xuất bản	62			
59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc	63			
60. Hoạt động phát thanh, truyền hình	64			

61. Viễn thông	65			
62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	66			
63. Hoạt động dịch vụ thông tin	67			
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	68			
64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	69			
65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo hiểm xã hội bắt buộc)	70			
66. Hoạt động tài chính khác	71			
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	72			
68. Hoạt động kinh doanh bất động sản	73			
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	74			
69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán	75			
70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	76			
71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	77			
72. Nghiên cứu khoa học và phát triển	78			
73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	79			
74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	80			
75. Hoạt động thú y	81			
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	82			
77. Cho thuê máy móc thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	83			
78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	84			
79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	85			
80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn	86			
81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	87			
82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	88			
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	89			
84. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc	90			
P. Giáo dục và đào tạo	91			
85. Giáo dục đào tạo	92			
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	93			
86. Hoạt động y tế	94			
87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung	95			
88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung	96			

R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	97			
90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	98			
91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	99			
92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc	100			
93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	101			
S. Hoạt động dịch vụ khác	102			
94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	103			
95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	104			
96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	105			
T. Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	106			
97. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	107			
98. Hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	108			
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	109			
99. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	110			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người duyệt biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày ...tháng ...năm...
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu)

Biểu số: 013.N/BCC-XDDT
Ban hành theo
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30 tháng 9 năm sau

**BÁO CÁO CHÍNH THỨC VỐN
ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA
BÀN PHÂN THEO MỤC ĐÍCH
ĐẦU TƯ
(Giá so sánh 2010)
Năm.....**

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Vốn đầu tư thực hiện năm	Trong đó: Vốn đầu tư thực hiện của khu vực Nhà nước
A	B	1	2
TỔNG SỐ (01=02+06+12+37+...+ 102+106+109)	01		
CHIA THEO MỤC ĐÍCH ĐẦU TƯ			
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	02		
01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	03		
02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	04		
03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản	05		
B. Khai khoáng	06		
05. Khai thác than cứng và than non	07		
06. Khai thác dầu thô và khí tự nhiên	08		
07. Khai thác quặng kim loại	09		
08. Khai khoáng khác	10		
09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	11		
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	12		
10. Sản xuất, chế biến thực phẩm	13		
11. Sản xuất đồ uống	14		
12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá	15		
13. Dệt	16		
14. Sản xuất trang phục	17		
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	18		
16. Chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm rạ và vật liệu tết bện	19		
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	20		
18. In, sao chép bản ghi các loại	21		
19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	22		
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	23		
21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	24		
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	25		
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	26		
24. Sản xuất kim loại	27		
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy	28		

móc, thiết bị)				
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	29			
27. Sản xuất thiết bị điện	30			
28. Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	31			
29. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc	32			
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	33			
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	34			
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	35			
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị	36			
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	37			
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	38			
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	39			
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	40			
37. Thoát nước và xử lý nước thải	41			
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	42			
39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	43			
F. Xây dựng	44			
41. Xây dựng nhà các loại	45			
42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	46			
43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng	47			
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	48			
45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	49			
46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	50			
47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	51			
H. Vận tải kho bãi	52			
49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	53			
50. Vận tải đường thủy	54			
51. Vận tải hàng không	55			
52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	56			
53. Bưu chính và chuyển phát	57			
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	58			
55. Dịch vụ lưu trú	59			
56. Dịch vụ ăn uống	60			
J. Thông tin và truyền thông	61			
58. Hoạt động xuất bản	62			
59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc	63			

60. Hoạt động phát thanh, truyền hình	64			
61. Viễn thông	65			
62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	66			
63. Hoạt động dịch vụ thông tin	67			
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	68			
64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	69			
65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo hiểm xã hội bắt buộc)	70			
66. Hoạt động tài chính khác	71			
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	72			
68. Hoạt động kinh doanh bất động sản	73			
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	74			
69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán	75			
70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	76			
71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	77			
72. Nghiên cứu khoa học và phát triển	78			
73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	79			
74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	80			
75. Hoạt động thú y	81			
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	82			
77. Cho thuê máy móc thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	83			
78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	84			
79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	85			
80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn	86			
81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	87			
82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	88			
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	89			
84. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc	90			
P. Giáo dục và đào tạo	91			
85. Giáo dục đào tạo	92			
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	93			
86. Hoạt động y tế	94			
87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung	95			

88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung	96			
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	97			
90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	98			
91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	99			
92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc	100			
93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	101			
S. Hoạt động dịch vụ khác	102			
94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	103			
95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	104			
96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	105			
T. Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	106			
97. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	107			
98. Hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	108			
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	109			
99. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	110			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người duyệt biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày ...tháng ...năm...
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 014.N/BCC-XĐĐT
Ban hành theo.....
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31 tháng 10 năm báo cáo

BÁO CÁO RÀ SOÁT VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO NGUỒN VỐN VÀ KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ
(Giá hiện hành)
Năm....

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm trước năm báo cáo	Ước thực hiện năm báo cáo	Tốc độ phát triển (%)
A	B	1	2	3=2/1
TỔNG SỐ (01=02+29+34=43+49+50+51+52)	01			
A. PHÂN THEO NGUỒN VỐN				
I. Vốn nhà nước trên địa bàn (02=03+04+05+08+09+10)	02			
- Ngân sách nhà nước (03=12+21)	03			
- Trái phiếu Chính phủ (04=13+22)	04			
- Tín dụng đầu tư phát triển (05=06+07)	05			
+ Vốn trong nước (06=15+24)	06			
+ Vốn nước ngoài (ODA) (07=16+25)	07			
- Vốn vay từ các nguồn khác (08=17+26)	08			
- Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước (09=18+27)	09			
- Vốn khác (10=19+28)	10			
Chia ra:				
1. Vốn Trung ương quản lý (11=12+13+14+17+18+19)	11			
a. Ngân sách nhà nước	12			
b. Trái phiếu Chính phủ	13			
c. Tín dụng đầu tư phát triển (14=15+16)	14			
- Vốn trong nước	15			
- Vốn nước ngoài (ODA)	16			
d. Vốn vay từ các nguồn khác	17			
e. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	18			
f. Vốn khác	19			
2. Vốn địa phương quản lý (20=21+22+23+26+27+28)	20			
a. Ngân sách nhà nước	21			
b. Trái phiếu Chính phủ	22			
c. Tín dụng đầu tư phát triển (23=24+25)	23			
- Vốn trong nước	24			
- Vốn nước ngoài (ODA)	25			
d. Vốn vay từ các nguồn khác	26			

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm trước năm báo cáo	Ước thực hiện năm báo cáo	Tốc độ phát triển (%)
A	B	1	2	3=2/1
e. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	27			
f. Vốn khác	28			
II. Vốn ngoài nhà nước (29=30+33)	29			
1. Vốn của tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước (30=31+32)	30			
- Vốn tự có	31			
- Vốn khác	32			
2. Vốn đầu tư của dân cư	33			
III. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (34=35+38)	34			
1. Vốn tự có (35=36+37)	35			
- Bên Việt Nam	36			
- Bên nước ngoài	37			
2. Vốn vay (38=39+40)	38			
- Bên Việt Nam	39			
- Bên nước ngoài	40			
B. PHÂN THEO KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ				
Trong đó: + Nhà xưởng, máy móc, thiết bị đã qua sử dụng trong nước	41			
+ Chi phí đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất	42			
1. Đầu tư xây dựng cơ bản (43=44+45+46)	43			
Chia ra:				
- Xây dựng và lắp đặt	44			
- Máy móc, thiết bị	45			
- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác	46			
Trong đó:				
+ Chi đền bù, giải phóng mặt bằng	47			
+ Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất	48			
2. Mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua XDGB	49			
3. Sửa chữa, nâng cấp TSCĐ	50			
4. Bổ sung vốn lưu động dưới dạng hiện vật bằng vốn tự có	51			
5. Đầu tư khác	52			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người duyệt biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu)

Biểu số: 015.N/BCC-XĐĐT

Ban hành theo.....

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 30 tháng 9 năm sau

**BÁO CÁO CHÍNH THỨC NHÀ Ở XÂY DỰNG MỚI
HOÀN THÀNH TRONG NĂM**

Năm

- Đơn vị báo cáo:

Cục Thống kê.....

- Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

TT	Loại nhà	Mã số	Diện tích xây dựng mới hoàn thành (m ²)						Tổng giá trị công trình (Triệu đồng)					
			Tổng số	Chia ra					Tổng số	Chia ra				
				Doanh nghiệp nhà nước	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Khu vực xã/ phường/ thị trấn	Khu vực hộ dân cư		Doanh nghiệp nhà nước	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Khu vực xã/ phường/ thị trấn	Khu vực hộ dân cư
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Nhà chung cư (01=02+...+07)	01												
1	Nhà chung cư từ 5 tầng trở xuống	02												
2	Nhà chung cư từ 6-8 tầng	03												
3	Nhà chung cư từ 9-15 tầng	04												
4	Nhà chung cư từ 16-20 tầng	05												
5	Nhà chung cư từ 21-25 tầng	06												
6	Nhà chung cư từ 26 tầng trở lên	07												
II	Nhà ở riêng lẻ (08=09+14+15)	08												

TT	Loại nhà	Mã số	Diện tích xây dựng mới hoàn thành (m ²)						Tổng giá trị công trình (Triệu đồng)					
			Tổng số	Chia ra					Tổng số	Chia ra				
				Doanh nghiệp nhà nước	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Khu vực xã/phường/thị trấn	Khu vực hộ dân cư		Doanh nghiệp nhà nước	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Khu vực xã/phường/thị trấn	Khu vực hộ dân cư
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng (09=10+11+12+13)	09												
	- Nhà kiên cố	10												
	- Nhà bán kiên cố	11												
	- Nhà thiếu kiên cố	12												
	- Nhà đơn sơ	13												
2	Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên	14												
3	Nhà biệt thự	15												

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày...tháng...năm.....
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

GIẢI THÍCH NỘI DUNG BIỂU BÁO CÁO PHẦN VỐN ĐẦU TƯ

A. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

PHẦN I. KHÁI NIỆM, PHƯƠNG PHÁP TÍNH CHỈ TIÊU VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN

I. Khái niệm, phương pháp tính

1. Khái niệm

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực sản xuất và nguồn lực để nâng cao mức sống vật chất và tinh thần trên địa bàn trong một thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm).

Nội hàm của vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn gồm các nội dung sau:

1.1 Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định: Là chi phí làm tăng thêm giá trị tài sản cố định, gồm vốn đầu tư xây dựng mới nhà cửa, vật kiến trúc, mua sắm tài sản cố định không qua xây dựng cơ bản và chi phí cho sửa chữa lớn tài sản cố định (tức là những chi phí bằng tiền để tạo mới, mở rộng, xây dựng lại, khôi phục hoặc nâng cấp năng lực sản xuất của tài sản cố định của nền kinh tế). Toàn bộ chi phí cho việc thăm dò, khảo sát thiết kế và quy hoạch xây dựng chuẩn bị cho việc đầu tư cũng như chi phí lắp đặt máy móc thiết bị cũng được tính vào khoản mục này.

1.2 Vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động: Là chi phí duy trì và phát triển sản xuất gồm vốn đầu tư mua nguyên liệu, vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu, phụ tùng thay thế, vật liệu thiết bị xây dựng cơ bản. Đây là khoản vốn lưu động được bổ sung trong kỳ nghiên cứu.

1.3 Vốn đầu tư thực hiện khác: Bao gồm tất cả các khoản đầu tư của xã hội nhằm tăng năng lực phát triển của xã hội. Sự phát triển của xã hội ngoài yếu tố là tăng tài sản cố định, tài sản lưu động còn yếu tố tăng nguồn lực khác như: Nâng cao dân trí, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ các chương trình phòng chống tệ nạn xã hội và các chương trình phát triển khác như Chương trình, mục tiêu quốc gia nhằm nâng cao sức khỏe cộng đồng, kế hoạch hóa gia đình; Chương trình bảo vệ động vật quý hiếm; Chương trình phổ cập giáo dục, đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực; Chương trình xóa đói giảm nghèo v.v...

Trên phạm vi địa bàn, vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn không bao gồm những khoản đầu tư có tính chất chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, hộ dân cư, các doanh nghiệp, tổ chức... nhưng không làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động trên địa bàn, như: chuyển nhượng đất đai, nhà ở, cửa hàng, thiết bị máy móc và các tài sản cố định khác đã qua sử dụng trên địa bàn.

2. Phương pháp tính

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Vốn đầu tư thực} & = & \text{Vốn đầu tư} & + & \text{Vốn đầu tư làm} & + & \text{Vốn đầu tư} \\ \text{hiện trên địa bàn} & & \text{tạo ra TSCĐ} & & \text{tăng tài sản lưu} & & \text{thực hiện khác} \\ & & & & \text{động} & & \end{array}$$

II. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo các phân tổ

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn được phân tổ theo nguồn vốn đầu tư, khoản mục đầu tư, loại hình kinh tế và ngành kinh tế được đầu tư. Cụ thể như sau:

1. Chia theo nguồn vốn: Bao gồm ngân sách nhà nước, trái phiếu Chính phủ, tín dụng đầu tư phát triển, vốn vay, vốn tự có và vốn khác.

1.1. Vốn ngân sách Nhà nước: Là khoản chi của ngân sách nhà nước để chuẩn bị đầu tư và thực hiện các chương trình, dự án đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội và các chương trình, dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và một số nhiệm vụ chi đầu tư khác theo quy định của pháp luật.

Vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước để bố trí cho các dự án hạ tầng kinh tế - xã hội không có khả năng hoàn vốn trực tiếp hoặc không xã hội hóa được thuộc các ngành, lĩnh vực theo quy định của pháp luật.

Vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước gồm vốn đầu tư từ ngân sách Trung ương và vốn đầu tư từ ngân sách địa phương.

Các nguồn vốn đầu tư có tính chất ngân sách nhà nước lấy từ các khoản phí, lệ phí, quảng cáo, xổ số kiến thiết, quỹ đất... để đầu tư cũng được tính là nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước.

1.2. Vốn trái phiếu Chính phủ: Là nguồn vốn đầu tư từ loại trái phiếu do Bộ Tài chính phát hành để huy động vốn đầu tư cho chương trình, dự án đầu tư cụ thể thuộc phạm vi đầu tư của nhà nước.

Ở địa phương, có vốn trái phiếu chính quyền địa phương là nguồn vốn đầu tư từ loại trái phiếu do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phát hành nhằm huy động vốn đầu tư cho công trình dự án đầu tư của địa phương.

1.3. Vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước

Vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước: Là vốn đầu tư cho những dự án đầu tư mà chủ đầu tư có thể vay vốn hưởng lãi suất ưu đãi để đầu tư trong những ngành, lĩnh vực quan trọng, chương trình kinh tế lớn của nhà nước, các vùng khó khăn nhà nước khuyến khích đầu tư bảo đảm có hiệu quả kinh tế - xã hội, có khả năng hoàn trả vốn vay.

Các dự án đầu tư được vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước là các dự án thuộc danh mục các dự án vay vốn tín dụng đầu tư ban hành kèm theo Nghị định hiện hành quy định về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của nhà nước.

Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ: Là nguồn vốn đầu tư được hình thành từ hoạt động hợp tác phát triển giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với các nhà tài trợ là

Chính phủ nước ngoài, các tổ chức quốc tế, các tổ chức liên Chính phủ hoặc liên quốc gia.

Vốn ODA gồm ODA viện trợ không hoàn lại và ODA vốn vay.

Vốn vay ưu đãi là hình thức cung cấp vốn vay có điều kiện ưu đãi hơn so với vay thương mại nhưng yếu tố không hoàn lại chưa đạt tiêu chuẩn của ODA vốn vay.

Nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi do Chính phủ Việt Nam vay để thực hiện các chương trình, dự án đầu tư của nhà nước được tính là nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước phân vốn nước ngoài.

1.4. Vốn vay: Vay ngân hàng thương mại và vốn vay từ các nguồn khác. Đây là khoản tiền mà chủ đầu tư đi vay từ các tổ chức tín dụng trong nước (không kể tín dụng đầu tư của Nhà nước đã nêu ở trên), vay các ngân hàng nước ngoài, vay các tổ chức quốc tế và vay các tổ chức, cá nhân khác để đầu tư sản xuất kinh doanh.

1.5. Vốn tự có: Nguồn vốn thuộc sở hữu của chủ đầu tư được hình thành từ lợi nhuận, trích ra để đầu tư; từ tiền thanh lý tài sản, từ khấu hao tài sản cố định, từ các quỹ, huy động cổ phần, góp vốn liên doanh của các bên đối tác liên doanh...

1.6. Vốn khác: Là nguồn vốn đóng góp tự nguyện, cho, biếu, tặng của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, là nguồn vốn huy động ngoài các nguồn vốn trên.

2. Chia theo khoản mục đầu tư: Bao gồm đầu tư xây dựng cơ bản; mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản; sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định; vốn lưu động bổ sung bằng vốn tự có và đầu tư khác.

2.1. Xây dựng cơ bản: Vốn đầu tư xây dựng cơ bản là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ những chi phí được biểu hiện thành tiền dùng cho việc xây mới, mở rộng, xây dựng lại và khôi phục tài sản cố định trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: chi phí khảo sát, quy hoạch; chi phí chuẩn bị đầu tư và thiết kế; chi phí xây dựng; chi phí mua sắm, lắp đặt thiết bị và các khoản chi phí khác ghi trong tổng dự toán (bao gồm cả tiền chuyển quyền sử dụng đất). Vốn đầu tư xây dựng cơ bản bao gồm:

- Xây dựng và lắp đặt (vốn xây lắp).
- Máy móc, thiết bị (vốn thiết bị).
- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác.

a. Xây dựng và lắp đặt bao gồm:

- Chi phá và tháo dỡ các vật liệu kiến trúc cũ (có tính đến giá trị vật tư, vật liệu được thu hồi (nếu có) để giảm vốn đầu tư.
- Chi san lấp mặt bằng xây dựng.

- Chi xây dựng công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công (đường thi công, điện nước, nhà xưởng...), nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công (nếu có).

- Chi xây dựng các hạng mục công trình như làm mới, mở rộng, cải tạo và khôi phục các công trình xây dựng (bao gồm cả việc lắp ghép các cấu kiện trên mặt bằng xây dựng), các hoạt động như đóng cọc, đổ khung, đổ bê tông, ốp đá, bắc giàn giáo, lợp mái, sửa chữa làm thay đổi hoặc mở rộng các công trình...

- Chi lắp đặt thiết bị gồm: Lắp đặt trang thiết bị vật dụng mà chức năng xây dựng phải làm, những hoạt động này thường được thực hiện tại chân công trình xây dựng. Chi phí lắp đặt thiết bị còn bao gồm cả chi phí cho thăm dò, lắp đặt các hệ thống lò sưởi, điều hoà nhiệt độ, thiết bị thông gió, chống ẩm, lắp đặt ăng ten, hệ thống báo động và các công việc khác thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, thang máy, cầu thang tự động, lắp đặt ống dẫn trong xử lý công nghiệp, lắp máy lạnh, hệ thống chiếu sáng, hệ thống tín hiệu...

- Hoàn thiện công trình xây dựng gồm: Các hoạt động khác nhau có liên quan đến hoàn thiện hoặc kết thúc một công trình như lắp kính, trát vữa, quét vôi, trang trí, lát sàn, hoàn thiện phần mộc, công việc kiến trúc âm thanh, làm sạch ngoại thất... kể cả việc tu sửa các loại trang thiết bị đã đề cập ở trên.

- Chi di chuyển thiết bị thi công và lực lượng xây dựng (trong trường hợp chỉ định thầu nếu có).

b. Máy móc, thiết bị: Phần vốn đầu tư xây dựng cơ bản chỉ cho việc mua sắm máy móc, thiết bị và các dụng cụ, khí cụ, gia súc đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định theo quy định hiện hành, bao gồm: giá trị thiết bị, máy móc, dụng cụ, khí cụ, gia súc được coi là tài sản cố định; chi phí vận chuyển, bảo quản, gia công, kiểm tra máy móc, thiết bị và các dụng cụ, khí cụ trước khi đưa vào lắp đặt. Vốn thiết bị bao gồm cả giá trị mua sắm thiết bị máy móc cần lắp đặt và thiết bị máy móc không cần lắp đặt như:

- Chi mua sắm thiết bị công nghệ gồm cả thiết bị phi tiêu chuẩn cần sản xuất, gia công (nếu có), các trang thiết bị khác phục vụ sản xuất, làm việc, sinh hoạt của công trình (bao gồm thiết bị lắp đặt và thiết bị không cần lắp đặt), kể cả phần đường ống, đường dây trực thuộc máy móc.

- Chi mua những dụng cụ dùng trong sản xuất (bàn thợ, đá mài,...) dụng cụ đo lường, thiết bị trong phòng thí nghiệm, dụng cụ phục vụ quản lý kinh doanh (máy tính, máy in...).

- Chi vận chuyển từ nơi mua đến công trình, chi phí lưu kho, lưu bãi, lưu container (nếu có) tại cảng Việt Nam (đối với các thiết bị nhập khẩu), chi phí bảo quản, bảo dưỡng tại kho bãi ở hiện trường; chi phí gia công, kiểm tra thiết bị, máy móc khi đưa vào lắp.

- Thuê và phí bảo hiểm thiết bị công trình.

c. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác: Ngoài vốn xây lắp và thiết bị, trong tổng vốn đầu tư xây dựng cơ bản còn có một bộ phận vốn đầu tư khác là:

- Vốn khác cho giai đoạn chuẩn bị đầu tư:
 - + Chi lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi.
 - + Chi tuyên truyền, quảng cáo (nếu có).
 - + Chi nghiên cứu khoa học, công nghệ có liên quan đến dự án đầu tư.
 - + Lệ phí thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đầu tư.
- Vốn khác ở giai đoạn thực hiện đầu tư:
 - + Chi khởi công công trình (nếu có).
 - + Chi đền bù và tổ chức thực hiện trong quá trình đền bù đất đai hoa màu, di chuyển dân cư và các công trình trên mặt bằng xây dựng, chi phí phục vụ cho công tác tái định cư và phục hồi (đối với công trình xây dựng của dự án đầu tư có yêu cầu tái định cư và phục hồi).
 - + Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất.
 - + Chi khảo sát xây dựng, thiết kế công trình, chi phí mô hình thí nghiệm (nếu có), chi phí lập hồ sơ mời thầu, chi phí cho việc phân tích, đánh giá kết quả đấu thầu, mua sắm vật tư thiết bị; chi phí giám sát thi công xây dựng và các chi phí tư vấn khác,...
 - + Chi cho hoạt động của ban quản lý dự án.
 - + Chi phí bảo vệ an toàn, bảo vệ môi trường trong quá trình xây dựng công trình (nếu có).
 - + Chi kiểm định vật liệu vào công trình (nếu có).
 - + Chi lập, thẩm tra đơn giá dự toán; chi phí quản lý.
 - + Chi bảo hiểm công trình.
 - + Lệ phí địa chính.
 - + Lệ phí thẩm định thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế kỹ thuật - thi công, tổng dự toán công trình.
- Vốn khác ở giai đoạn kết thúc xây dựng đưa dự án vào khai thác sử dụng:
 - + Chi thực hiện việc quy đổi vốn; thẩm tra và phê duyệt quyết toán vốn đầu tư công trình.
 - + Chi tháo dỡ công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công, nhà tạm (trừ giá trị thu hồi)...
 - + Chi thu dọn vệ sinh công trình; tổ chức nghiệm thu khánh thành và bàn giao công trình.
 - + Chi đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất (nếu có).
 - + Chi thuê chuyên gia vận hành và sản xuất trong thời gian chạy thử (nếu có).
 - + Chi nguyên liệu, năng lượng và nhân lực cho quá trình chạy thử không tải và có tải (trừ giá trị sản phẩm thu hồi được)...

2.2. Mua sắm tài sản cố định (TSCĐ) dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản: Là toàn bộ chi phí mua TSCĐ bổ sung thêm trong kỳ nhưng không qua hoạt động xây dựng cơ bản như: mua thêm thiết bị máy móc đơn lẻ bổ sung cho dây chuyền sản xuất hoặc ô tô để chở công nhân...

2.3. Sửa chữa, nâng cấp TSCĐ:

Sửa chữa TSCĐ: Là toàn bộ chi phí thực tế phát sinh trong kỳ cho công việc sửa chữa hư hỏng, duy tu, bảo dưỡng TSCĐ trong quá trình hoạt động nhằm khôi phục lại những năng lực hoạt động theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu của TSCĐ (gồm cả chi phí phải thanh toán cho bên ngoài và chi phí cho phần đơn vị chủ đầu tư tự làm).

Nâng cấp TSCĐ: Là hoạt động cải tạo, xây lắp, trang bị bổ sung thêm cho TSCĐ nhằm nâng cao công suất, chất lượng sản phẩm, tính năng tác dụng của TSCĐ so với mức ban đầu hoặc kéo dài thời gian sử dụng của TSCĐ, đưa vào áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của TSCĐ so với trước khi nâng cấp.

2.4. Bổ sung vốn lưu động dưới dạng hiện vật bằng vốn tự có: Là chi phí duy trì và phát triển sản xuất bao gồm vốn đầu tư mua nguyên vật liệu, nhiên liệu, phụ tùng thay thế, vật liệu thiết bị xây dựng cơ bản.

2.5. Đầu tư khác: Bao gồm vốn đầu tư của các dự án hỗ trợ kỹ thuật, vốn đầu tư cho các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển đào tạo, bồi dưỡng phát triển nguồn nhân lực...

3. Vốn đầu tư chia theo loại hình kinh tế

Vốn đầu tư chia thành 3 loại hình kinh tế:

- + Vốn đầu tư cho khu vực kinh tế nhà nước;
- + Vốn đầu tư cho khu vực kinh tế ngoài nhà nước;
- + Vốn đầu tư cho khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

4. Vốn đầu tư chia theo mục đích đầu tư

Mục đích đầu tư: Là mục tiêu cụ thể của dự án/công trình thực hiện đầu tư. Đầu tư cho ngành nào thì tính mục đích đầu tư là ngành đó.

Quy định: Đầu tư cho mục đích thuộc ngành kinh tế quốc dân nào thì ghi mã ngành kinh tế đó (Theo ngành kinh tế quốc dân được ban hành hiện hành).

PHẦN II. BIỂU BÁO CÁO

I. Báo cáo số liệu tháng, quý, năm

Biểu số 001.T/BCC-XDĐT: Báo cáo ước tính vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý.

Biểu số 002.H/BCC-XDĐT: Danh mục các dự án từ nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện trong kỳ.

Biểu số 009.N/BCC-XDĐT: Danh mục dự án/công trình thực hiện trên địa bàn.

Biểu số 003.Q/BCC-XDĐT; 004.Q/BCC-XDĐT; 006.RS/BCC-XDĐT; 007.N/BCC-XDĐT; 008.N/BCC-XDĐT; 010.N/BCC-XDĐT; 011.N/BCC-XDĐT; 012.N/BCC-XDĐT; 013.N/BCC-XDĐT; 014.RS/BCC-XDĐT: tổng hợp tình hình vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương bao gồm cả vốn đầu tư thực hiện của các Bộ, ngành Trung ương thực hiện đầu tư cho các công trình/dự án đóng trên địa bàn.

Biểu số 005.Q/BCC-XDĐT: Báo cáo hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài tổng hợp từ tình hình hoạt động của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài hoạt động trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

II. Báo cáo phân tích tháng, quý, năm

Kèm theo báo cáo số liệu về thực hiện vốn đầu tư phải có báo cáo phân tích bằng lời văn về tình hình thực hiện vốn đầu tư. Cần nêu những ưu điểm, thuận lợi, khó khăn, những tồn tại nổi bật, nguyên nhân và biện pháp khắc phục, xu hướng thực hiện trong thời gian tới. Khi phân tích phải có số liệu cụ thể minh họa, nhất là đối với các công trình trọng điểm hoàn thành trong kỳ báo cáo. Cần nêu những tác động ảnh hưởng đến kinh tế và đời sống dân cư trên địa bàn địa phương, hoặc có thể đối với quốc gia.

III. Tổng hợp báo cáo

Các biểu báo cáo khi thực hiện phải theo đúng trình tự, nội dung, danh mục, biểu mẫu và đơn vị tính. Mỗi biểu báo cáo phải ghi rõ nơi gửi, nơi nhận, ngày tháng năm báo cáo, có đủ chữ ký của người lập biểu, người duyệt biểu, chữ ký, đóng dấu của Cục trưởng Cục Thống kê.

B. GIẢI THÍCH CỤ THỂ

Biểu số 001.T/BCC-XDĐT: BÁO CÁO ƯỚC TÍNH VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN THUỘC NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ

I. Khái niệm, phương pháp tính

1. Phạm vi thu thập thông tin

Biểu số 001.T/BCC-XDĐT: Tổng hợp cấp tỉnh về tình hình vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do các cấp chính quyền địa phương (tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương, huyện/quận/thành phố thuộc tỉnh, xã/phường/thị trấn) quản lý.

Phạm vi thu thập thông tin: Thu thập thông tin đối với các dự án/công trình đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý.

Không thu thập thông tin đối với các dự án/công trình của các Bộ, ngành Trung ương đầu tư trên lãnh thổ địa phương và các dự án/công trình của tỉnh, thành phố khác đầu tư trên lãnh thổ địa phương.

2. Khái niệm, phương pháp tính

Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý: Là toàn bộ vốn đầu tư thực hiện của 3 cấp ngân sách địa phương bao gồm: cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã.

2.1. Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh: Gồm các khoản sau:

a. Vốn cân đối ngân sách của tỉnh/thành phố: Là khoản vốn thuộc ngân sách nhà nước địa phương cấp tỉnh tự cân đối để đầu tư phát triển kinh tế xã hội trên địa phương mình như đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội do địa phương quản lý; đầu tư và hỗ trợ cho các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của nhà nước theo quy định của pháp luật; các khoản đầu tư khác theo quy định của pháp luật.

b. Vốn Trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu: Là khoản vốn đầu tư từ ngân sách trung ương hỗ trợ cho địa phương theo các chương trình, dự án đầu tư có mục tiêu của nhà nước.

c. Vốn nước ngoài (vốn hỗ trợ phát triển chính thức, gọi tắt là ODA): Là nguồn vốn được hình thành từ hoạt động hợp tác phát triển giữa Nhà nước hoặc Chính phủ Nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam với nhà tài trợ là Chính phủ nước ngoài, các tổ chức tài trợ song phương và các tổ chức liên quốc gia hoặc liên Chính phủ.

Tại biểu báo cáo số 001.T/BCC-XĐĐT, phần “Vốn nước ngoài” của tỉnh/thành phố là khoản được phân bổ hàng năm theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ, đây là nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) do Chính phủ phân bổ để thực hiện dự án đầu tư và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương không phải hoàn trả, không tính đến điều kiện là nhà nước có phải hoàn trả hay không hoàn trả khoản này.

d. Xổ số kiến thiết: Là nguồn thu trích từ xổ số kiến thiết địa phương đưa vào để đầu tư.

e. Vốn khác: Là các nguồn vốn được huy động từ ngân sách nhà nước ngoài 3 khoản đầu tư thực hiện của tỉnh đã ghi ở trên, như các nguồn vốn từ:

- Quỹ dự phòng ngân sách Trung ương: Là dự toán chi ngân sách Trung ương và ngân sách các cấp chính quyền địa phương được bố trí khoản dự phòng từ 2% đến 5% tổng số chi để chi phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai, hoả hoạn, nhiệm vụ quan trọng về quốc phòng an ninh và nhiệm vụ cấp bách khác phát sinh ngoài dự toán.

- Quỹ dự phòng tài chính: Được lập từ các nguồn tăng thu, kết dư ngân sách, bố trí trong dự toán chi ngân sách hàng năm, và các nguồn tài chính khác theo quy định của pháp luật. Quỹ dự phòng tài chính được sử dụng để đáp ứng các nhu cầu chi khi nguồn thu chưa tập trung kịp và phải hoàn trả ngay trong năm ngân sách.

Trong biểu báo cáo này chỉ tính khoản quỹ dự phòng ngân sách Trung ương, quỹ dự phòng tài chính thực tế chỉ cho đầu tư thực hiện.

- **Tạm ứng và chi trước kế hoạch:** Là khoản từ kế hoạch ngân sách nhà nước của các năm sau ứng trước cho năm thực hiện nhằm mục đích hoàn thành các công trình, dự án của nhà nước có khả năng hoàn thành và đưa vào sử dụng trong năm thực hiện.

- **Các khoản vốn khác ngoài các khoản ở trên thuộc ngân sách nhà nước thực hiện đầu tư trong kỳ.**

2.2. Vốn ngân sách nhà nước cấp huyện: gồm các khoản sau:

a. Vốn cân đối ngân sách huyện: Là khoản đầu tư thuộc ngân sách nhà nước cấp huyện để phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn cấp huyện phù hợp với phân cấp nhiệm vụ kinh tế xã hội, quốc phòng, an ninh đối với từng lĩnh vực và đặc điểm kinh tế địa lý, dân cư của từng vùng và trình độ quản lý của địa phương.

b. Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư có mục tiêu: Là khoản vốn đầu tư từ ngân sách của tỉnh hỗ trợ cho quận/huyện theo các chương trình, dự án đầu tư có mục tiêu của nhà nước và tỉnh.

c. Vốn khác: Là các khoản đầu tư từ ngân sách nhà nước ngoài 2 khoản đầu tư thực hiện của quận/huyện đã ghi ở trên.

2.3. Vốn ngân sách nhà nước cấp xã: gồm các khoản sau:

a. Vốn cân đối ngân sách cấp xã: Là khoản đầu tư thuộc ngân sách nhà nước cấp xã để phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn cấp xã phù hợp với phân cấp nhiệm vụ kinh tế xã hội, quốc phòng, an ninh đối với từng lĩnh vực và đặc điểm kinh tế địa lý, dân cư của từng vùng và trình độ quản lý của địa phương.

b. Vốn cấp huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu: Là khoản vốn đầu tư từ ngân sách của huyện/quận hỗ trợ cho xã/phường theo các chương trình, dự án đầu tư có mục tiêu của nhà nước, tỉnh và huyện.

c. Vốn khác: Là các khoản đầu tư thực hiện từ ngân sách nhà nước ngoài 2 khoản đầu tư thực hiện của xã/phường/thị trấn đã ghi ở trên.

Lưu ý: Không tính trùng các nguồn vốn giữa 3 cấp: cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã.

II. Cách ghi biểu

- **Cột 1:** Ghi số kế hoạch năm của cấp có thẩm quyền Trung ương hoặc địa phương giao. Nếu trong năm có điều chỉnh, hoặc bổ sung kế hoạch năm thì ghi theo số kế hoạch điều chỉnh hoặc bổ sung đối với các nguồn vốn. Để thay đổi số kế hoạch, Cục Thống kê cần thu thập quyết định điều chỉnh hoặc bổ sung kế hoạch của các cấp có thẩm quyền và gửi bản sao về Vụ Thống kê Xây dựng và Vốn đầu tư, Tổng cục Thống kê.

- **Cột 2:** Ghi số thực hiện tháng trước tháng báo cáo.

- **Cột 3:** Ghi số dự tính tháng báo cáo.

- Cột 4: Ghi số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo.

Tháng báo cáo ghi theo tháng chính thức. Ví dụ: Ngày 17 tháng 3 năm 2017, Cục Thống kê cần hoàn thành báo cáo tháng 3/2017 và gửi về Tổng cục.
Cột 2: Ghi số thực hiện tháng 2/2017, cột 3: Ghi số dự tính thực hiện tháng 3/2017, cột 4: Ghi số cộng dồn 3 tháng đầu năm 2017.

III. Nguồn số liệu

- Căn cứ vào Biểu mẫu (Phần vốn đầu tư) thu thập hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh ban hành kèm theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phục vụ thu thập, tổng hợp Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã ban hành theo Quyết định số 54/2016/QĐ-TTg ngày 19/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

- Tham khảo số liệu giải ngân vốn đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước của các dự án, công trình từ Kho bạc nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Lưu ý: Số liệu vốn đầu tư thực hiện khác số liệu vốn đầu tư giải ngân. Số liệu vốn đầu tư thực hiện là giá trị của khối lượng công việc của dự án/công trình thực tế thực hiện trong kỳ. Số liệu vốn giải ngân là số tiền thanh toán cho dự án/công trình trong kỳ (bao gồm cả số tiền thanh toán nợ đọng xây dựng).

Biểu số 002.H/BCC-XDĐT: DANH MỤC CÁC DỰ ÁN TỪ NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN TRONG KỲ

I. Khái niệm, phương pháp tính

1. Phạm vi thu thập thông tin

Biểu số 002.H/BCC-XDĐT: Liệt kê danh mục các dự án từ nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện và hoàn thành trong kỳ.

2. Khái niệm, phương pháp tính

Dự án từ nguồn ngân sách nhà nước: Là các dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước và Trá phiếu Chính phủ theo Quyết định giao kế hoạch từ vốn ngân sách nhà nước năm báo cáo của các Bộ ngành Trung ương và Địa phương.

Dự án thực hiện trong kỳ: Là các dự án đang trong giai đoạn thực hiện đầu tư.

Dự án hoàn thành trong kỳ: Là các dự án đã hoàn thành đồng bộ các công trình, hạng mục công trình; hoàn chỉnh toàn bộ các giai đoạn thực hiện đầu tư theo thiết kế kỹ thuật – thi công đã được duyệt; đã nghiệm thu đạt các thông số kỹ thuật và đi vào sử dụng.

II. Cách ghi biểu

STT: Ghi lần lượt số thứ tự của từng dự án từ nguồn vốn ngân sách nhà nước.

Tên dự án: Ghi đầy đủ tên dự án theo Quyết định phê duyệt của dự án, sau đó ghi tên viết tắt (nếu có).

Nhóm dự án: Ghi theo nhóm dự án quan trọng quốc gia (QTQG), nhóm A, B, C.

Năng lực thiết kế: Ghi theo quy mô đầu tư trong Quyết định phê duyệt của dự án (ghi đầy đủ đơn vị tính).

Năm khởi công – dự kiến hoàn thành: Ghi theo Quyết định phê duyệt của dự án năm khởi công, năm dự kiến hoàn thành.

Mục A Kỳ báo cáo tháng (Dự án thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước Địa phương quản lý không bao gồm Trái phiếu Chính phủ).

Cột 1: Ghi theo tổng vốn đầu tư được phê duyệt của dự án.

Cột 2: Ghi số thực hiện tháng trước tháng báo cáo của dự án.

Cột 3: Ghi số vốn dự tính thực hiện tháng báo cáo của dự án.

Cột 4: Ghi số vốn thực hiện từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo của dự án.

Cột 5: Ghi số vốn thực hiện từ khi khởi công đến cuối tháng báo cáo của dự án.

Mục B Kỳ báo cáo quý (Dự án thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước Trung ương quản lý)

Cột 1: Ghi theo tổng vốn đầu tư được phê duyệt của dự án.

Cột 2: Ghi số thực hiện quý trước quý báo cáo của dự án.

Cột 3: Ghi số vốn dự tính thực hiện quý báo cáo của dự án.

Cột 4: Ghi số vốn thực hiện từ đầu năm đến cuối báo cáo của dự án.

Cột 5: Ghi số vốn thực hiện từ khi khởi công đến cuối quý báo cáo của dự án.

Mục C Kỳ báo cáo quý (Dự án thuộc nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ): Ghi tương tự mục B.

Lưu ý:

- Từ tháng 1 đến tháng 12 thực hiện mục A. Tháng 3, 6, 9, 12 thực hiện cả ba mục A, B, C.

- Mục A:

+ Phần I: Ghi các dự án thực hiện trong kỳ (*Ưu tiên liệt kê các dự án nhóm A, B, C*). Các dự án liệt kê phải đảm bảo tổng vốn đầu tư thực hiện tháng trước tháng báo cáo (cột 2) và dự tính tháng báo cáo (cột 3) của các dự án chiếm trên 50% số liệu báo cáo tương ứng thực hiện tháng trước tháng báo cáo (cột 2) và dự tính tháng báo cáo (cột 3) trong Biểu số: 001.T/BCC-XDĐT.

+ Phần II: Ghi các dự án hoàn thành trong kỳ (*Ưu tiên liệt kê các dự án nhóm A, B, C*).

- Mục B:

+ Phần I: Ghi các dự án thực hiện trong kỳ (*ưu tiên liệt kê các dự án quan trọng quốc gia, nhóm A, B, C*). Các dự án liệt kê phải đảm bảo tổng vốn đầu tư thực hiện quý trước quý báo cáo (cột 2) và dự tính quý báo cáo (cột 3) của các dự án chiếm trên 50% số liệu báo cáo tương ứng thực hiện quý trước quý báo cáo (cột 1) và dự tính quý báo cáo (cột 3) trong Biểu số: 003.Q/BCC-XĐĐT (Mã số 12).

+ Phần II: Ghi các dự án hoàn thành trong kỳ (*ưu tiên liệt kê các dự án quan trọng quốc gia, nhóm A, B, C*).

- Mục C: Ghi các dự án từ nguồn trái phiếu Chính phủ thực hiện và hoàn thành trong kỳ trên địa bàn (*ưu tiên liệt kê các dự án quan trọng quốc gia, nhóm A, B, C*).

III. Nguồn số liệu

Tương tự Biểu số: 001.T/BCC-XĐĐT.

Biểu số 003.Q/BCC-XĐĐT: BÁO CÁO ƯỚC TÍNH VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO NGUỒN VỐN VÀ KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ (Giá hiện hành)

I. Khái niệm, phương pháp tính

1. Phạm vi thu thập thông tin

Biểu số 003.Q/BCC-XĐĐT: Tổng hợp vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương của 3 khu vực: (1) khu vực nhà nước; (2) khu vực ngoài nhà nước; (3) khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương (viết tắt là địa bàn).

Phạm vi thu thập thông tin: Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn bao gồm:

- Vốn Nhà nước trên địa bàn gồm:

+ Vốn Trung ương quản lý: Vốn đầu tư thực hiện của các Bộ, ngành Trung ương thực hiện đầu tư cho các công trình/dự án đóng trên địa bàn;

+ Vốn địa phương quản lý: Vốn đầu tư thực hiện do địa phương quản lý thực hiện đầu tư cho các công trình/dự án trên địa bàn;

+ Vốn của doanh nghiệp nhà nước địa phương và doanh nghiệp nhà nước Trung ương đóng trên địa phương.

- Vốn ngoài nhà nước: Vốn đầu tư thực hiện của doanh nghiệp, tổ chức ngoài nhà nước và dân cư trên địa bàn;

- Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài: Vốn đầu tư thực hiện của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trên địa bàn.

Lưu ý: Nguồn vốn để thực hiện các dự án, công trình tương ứng với khu vực nào thì tổng hợp về khu vực đó.

2. Khái niệm, phương pháp tính

2.1. Khái niệm vốn đầu tư trên địa bàn

2.2. Phân tổ vốn đầu tư trên địa bàn

Theo Phần I. Khái niệm, phương pháp tính chỉ tiêu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn, Mục A. Những quy định chung.

II. Cách ghi biểu

- Cột A: Ghi tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh/thành phố.
- Cột B: Ghi theo mã số đã quy định cho từng chỉ tiêu tương ứng đã ghi ở cột A.
- Cột 1: Ghi số thực hiện quý trước quý báo cáo.
- Cột 2: Ghi số dự tính quý báo cáo.
- Cột 3: Ghi số tổng số vốn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo.

III. Nguồn số liệu

- Căn cứ nguồn số liệu Biểu: 001.T/BCC-XDĐT.
- Căn cứ vào kết quả điều tra vốn đầu tư quý của cuộc điều tra “Vốn đầu tư thực hiện” ban hành theo Quyết định số 1849/QĐ-TCTK ngày 16 tháng 10 năm 2017 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê để tổng hợp số liệu.

Biểu số 004.Q/BCC-XDĐT: BÁO CÁO ƯỚC TÍNH VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO MỤC ĐÍCH ĐẦU TƯ (Giá hiện hành)

I. Khái niệm, phương pháp tính

1. Phạm vi thu thập thông tin

Biểu số 004.Q/BCC-XDĐT: Tổng hợp vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương phân theo mục đích đầu tư.

Phạm vi thu thập thông tin: Tương tự Biểu 003.Q/BCC-XDĐT.

2. Khái niệm, phương pháp tính

Theo Phần I. Khái niệm, phương pháp tính chỉ tiêu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn, Mục A. Những quy định chung.

II. Cách ghi biểu

- Cột A: Ghi tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh/thành phố.
- Cột B: Ghi theo mã số đã quy định cho từng chỉ tiêu tương ứng đã ghi ở cột A.
- Cột 1: Ghi số thực hiện quý trước quý báo cáo.
- Cột 2: Ghi số dự tính quý báo cáo.
- Cột 3: Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo.

III. Nguồn số liệu

Tương tự Biểu số: 003.Q/BCC-XDĐT.

Biểu số 005.Q/BCC-XDĐT: BÁO CÁO ƯỚC TÍNH VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (Giá hiện hành)

I. Khái niệm, phương pháp tính

1. Phạm vi thu thập thông tin

Biểu số 005.Q/BCC-XDĐT: Tổng hợp vốn đầu tư thực hiện của các doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài.

2. Khái niệm, phương pháp tính

Theo Phần I. Khái niệm, phương pháp tính chỉ tiêu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn, Mục A. Những quy định chung.

II. Cách ghi biểu

- Cột A: Ghi tổng vốn đầu tư thực hiện của doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn tỉnh/thành phố.

- Cột B: Ghi theo mã số đã quy định cho từng chỉ tiêu tương ứng đã ghi ở cột A.

- Cột 1: Ghi số thực hiện quý trước quý báo cáo.

- Cột 2: Ghi số dự tính quý báo cáo.

- Cột 3: Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo.

Lưu ý: Vốn đầu tư thực hiện của doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài chia theo hình thức đầu tư và mục đích đầu tư phải bằng nhau.

III. Nguồn số liệu

Căn cứ vào kết quả điều tra vốn đầu tư quý của cuộc điều tra “Vốn đầu tư thực hiện” ban hành theo Quyết định số 1849/QĐ-TCTK ngày 16 tháng 10 năm 2017 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê để tổng hợp số liệu.

Biểu số 006.6T/BCC-XDĐT: BÁO CÁO RÀ SOÁT VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO NGUỒN VỐN VÀ KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ (Giá hiện hành)

I. Khái niệm, phương pháp tính

1. Phạm vi thu thập thông tin

Tương tự Biểu số: 003.Q/BCC-XDĐT.

2. Khái niệm, phương pháp tính

Theo Phần I. Khái niệm, phương pháp tính chỉ tiêu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn, Mục A. Những quy định chung.

II. Cách ghi biểu

Cột B: Mã số tương ứng với các chỉ tiêu cột A.

Cột 1: Ghi số thực hiện 6 tháng đầu năm trước năm báo cáo.

Cột 2: Ghi số ước thực hiện 6 tháng đầu năm báo cáo.

Cột 3: Lấy số liệu cột 2 chia cho số liệu cột 1 nhân 100.

III. Nguồn số liệu

Tương tự Biểu: 003.Q/BCC-XĐĐT.

Biểu số 007.N/BCC-XĐĐT: BÁO CÁO SƠ BỘ VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO NGUỒN VỐN VÀ KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ (Giá hiện hành)

I. Khái niệm, phương pháp tính

1. Phạm vi thu thập thông tin

Tương tự Biểu số: 003.Q/BCC-XĐĐT.

2. Khái niệm, phương pháp tính

Theo Phần I. Khái niệm, phương pháp tính chỉ tiêu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn, Mục A. Những quy định chung.

II. Cách ghi biểu

Cột B: Mã số tương ứng với các chỉ tiêu cột A.

Cột 1: Ghi số sơ bộ thực hiện trong năm báo cáo.

III. Nguồn số liệu

Tương tự Biểu: 003.Q/BCC-XĐĐT.

Biểu số 008.N/BCC-XĐĐT: BÁO CÁO SƠ BỘ VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO MỤC ĐÍCH ĐẦU TƯ (Giá hiện hành)

I. Khái niệm, phương pháp tính

1. Phạm vi thu thập thông tin

Tương tự Biểu số: 003.Q/BCC-XĐĐT.

2. Khái niệm, phương pháp tính

Theo Phần I. Khái niệm, phương pháp tính chỉ tiêu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn, Mục A. Những quy định chung.

II. Cách ghi biểu

Cột B: Mã số tương ứng với các chỉ tiêu cột A.

Cột 1: Ghi số sơ bộ thực hiện trong năm báo cáo.

III. Nguồn số liệu

Tương tự Biểu: 003.Q/BCC-XDĐT.

Biểu số 009.N/BCC-XDĐT: DANH MỤC DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN

I. Khái niệm, phương pháp tính

1. Phạm vi thu thập thông tin

Biểu số 009.N/BCC-XDĐT: Tổng hợp danh mục dự án/công trình được phê duyệt theo kế hoạch vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước và Trái phiếu Chính phủ của Bộ ngành trung ương và Địa phương thực hiện trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương năm báo cáo.

2. Khái niệm, phương pháp tính

Tương tự Biểu số: 002.T/BCC-XDĐT.

II. Cách ghi biểu

Cột A: Ghi số thứ tự của dự án/công trình lần lượt theo mục (I) và (II).

Cột B: Ghi đầy đủ tên dự án/công trình, sau đó ghi tên viết tắt (nếu có) trong Quyết định của dự án thực hiện trên địa bàn tỉnh/thành phố.

Cột C: Ghi tên chủ đầu tư trong Quyết định của dự án thực hiện.

Cột D: Nhóm dự án ghi theo Quyết định của dự án.

(1) Nhóm dự án: Gồm dự án quan trọng quốc gia (viết tắt là QTQG), Dự án nhóm A, B, C và dự án nhóm khác (viết tắt là khác). Đề nghị ghi lần lượt từ các dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A, B, C và cuối cùng là các dự án thuộc nhóm khác.

- Riêng dự án nhóm C và dự án nhóm khác: Chỉ liệt kê các dự án có quy mô tổng mức vốn đầu tư từ 15 tỷ trở lên.

Cột E: Năm khởi công- hoàn thành: Ghi theo quyết định của dự án năm khởi công, năm hoàn thành.

Cột F: Ghi mã 1. Dự án/công trình đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước; mã 2. Dự án/công trình đầu tư từ nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ.

Cột 1: Tổng mức vốn đầu tư theo kế hoạch được duyệt ghi theo tổng mức đầu tư trong quyết định của dự án.

Cột 2: Dự tính vốn đầu tư thực hiện trong năm báo cáo.

III. Nguồn số liệu

- Tương tự Biểu số: 001.T/BCC-XDĐT.

- Căn cứ vào danh sách dự án/công trình theo kế hoạch phân bổ vốn đầu tư năm báo cáo của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

Biểu số 010.N/BCC-XĐĐT: BÁO CÁO CHÍNH THỨC VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO NGUỒN VỐN VÀ KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ (Giá hiện hành)

I. Khái niệm, phương pháp tính

1. Phạm vi thu thập thông tin

Tương tự Biểu số: 003.Q/BCC-XĐĐT.

2. Khái niệm, phương pháp tính

Theo Phần I. Khái niệm, phương pháp tính chỉ tiêu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn, Mục A. Những quy định chung.

II. Cách ghi biểu

- Cột A: Tổng số: Ghi tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh/thành phố.

- Cột B: Mã số: Ghi theo mã số đã quy định cho từng chỉ tiêu tương ứng đã ghi ở cột A.

- Cột 1: Ghi số thực hiện năm báo cáo.

III. Nguồn số liệu

- Căn cứ vào Biểu mẫu thu thập hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh ban hành kèm theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phục vụ thu thập, tổng hợp Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã theo Quyết định số 54/2016/QĐ-TTg ngày 19/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ;

- Căn cứ số liệu tổng hợp từ cuộc điều tra vốn đầu tư thực hiện năm của cuộc điều tra “Vốn đầu tư thực hiện” ban hành theo Quyết định số 1849/QĐ-TCTK ngày 16 tháng 10 năm 2017 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê để tổng hợp số liệu;

- Căn cứ vào kết quả điều tra vốn đầu tư thực hiện của doanh nghiệp tổng hợp từ Cuộc điều tra doanh nghiệp hàng năm.

Biểu số 011.N/BCC-XĐĐT: BÁO CÁO CHÍNH THỨC VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO NGUỒN VỐN VÀ KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ (Giá so sánh 2010)

I. Khái niệm, phương pháp tính

1. Phạm vi thu thập thông tin

Tương tự như biểu số: 003.T/BCC-XĐĐT.

2. Khái niệm, phương pháp tính

Theo Phần I. Khái niệm, phương pháp tính chỉ tiêu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn, Mục A. Những quy định chung.

Sử dụng hệ thống chỉ số giá theo Thông tư số 02/2012/TT-BKHĐT ngày 04 tháng 4 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư: Quy định năm 2010 làm năm gốc thay cho năm gốc 1994 để tính các chỉ tiêu thống kê theo giá so sánh để tính toán, tổng hợp.

II. Cách ghi biểu

Tương tự như biểu số: 010.N/BCC-XDĐT.

III. Nguồn số liệu

Căn cứ vào Biểu số: 010.N/BCC-XDĐT và sử dụng hệ thống chỉ số giá theo Thông tư số 02/2012/TT-BKHĐT ngày 04 tháng 4 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư: Quy định năm 2010 làm năm gốc thay cho năm gốc 1994 để tính các chỉ tiêu thống kê theo giá so sánh để tính toán, tổng hợp.

Lưu ý: Khi có văn bản pháp quy mới ban hành thay thế Thông tư số 02/2012/TT-BKHĐT, thống nhất sử dụng theo văn bản pháp quy hiện hành.

Biểu số 012.N/BCC-XDĐT: BÁO CÁO CHÍNH THỨC VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO MỤC ĐÍCH ĐẦU TƯ (Giá hiện hành)

I. Khái niệm, phương pháp tính

1. Phạm vi thu thập thông tin

Tương tự như biểu số: 003.Q/BCC-XDĐT.

2. Khái niệm, phương pháp tính

Theo Phần I. Khái niệm, phương pháp tính chỉ tiêu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn, Mục A. Những quy định chung.

II. Cách ghi biểu

- Cột A: Ghi tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh/thành phố.
- Cột B: Ghi theo mã số đã quy định cho từng chỉ tiêu tương ứng đã ghi ở cột A.
- Cột 1: Ghi số đầu tư thực hiện năm báo cáo.
- Cột 2: Ghi số vốn đầu tư thực hiện năm báo cáo của khu vực kinh tế nhà nước.

III. Nguồn số liệu

Tương tự nguồn số liệu Biểu số: 010.N/BCC-XDĐT.

Biểu số 013.N/BCC-XDĐT: BÁO CÁO CHÍNH THỨC VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO MỤC ĐÍCH ĐẦU TƯ (Giá so sánh 2010)

I. Khái niệm, phương pháp tính

1. Phạm vi thu thập thông tin

Tương tự như biểu số: 003.Q/BCC-XĐĐT.

2. Khái niệm, phương pháp tính

Theo Phần I. Khái niệm, phương pháp tính chỉ tiêu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn, Mục A. Những quy định chung.

Sử dụng hệ thống chỉ số giá theo Thông tư số 02/2012/TT-BKHĐT ngày 04 tháng 4 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư: Quy định năm 2010 làm năm gốc thay cho năm gốc 1994 để tính các chỉ tiêu thống kê theo giá so sánh để tính toán, tổng hợp.

II. Cách ghi biểu

Tương tự như Biểu số: 012.N/BCC-XĐĐT.

III. Nguồn số liệu

Căn cứ vào Biểu số: 012.N/BCC-XĐĐT và sử dụng hệ thống chỉ số giá theo Thông tư số 02/2012/TT-BKHĐT ngày 04 tháng 4 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư: Quy định năm 2010 làm năm gốc thay cho năm gốc 1994 để tính các chỉ tiêu thống kê theo giá so sánh để tính toán, tổng hợp.

Lưu ý: Khi có văn bản pháp quy mới ban hành thay thế Thông tư số 02/2012/TT-BKHĐT, thống nhất sử dụng theo văn bản pháp quy hiện hành.

Biểu số 014.N/BCC-XĐĐT: BÁO CÁO RÀ SOÁT VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO NGUỒN VỐN VÀ KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ (Giá hiện hành)

I. Khái niệm, phương pháp tính

1. Phạm vi thu thập thông tin

Tương tự Biểu số: 003.Q/BCC-XĐĐT.

2. Khái niệm, phương pháp tính

Theo Phần I. Khái niệm, phương pháp tính chỉ tiêu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn, Mục A. Những quy định chung.

II. Cách ghi biểu

Cột B: Mã số tương ứng với các chỉ tiêu cột A.

Cột 1: Ghi số thực hiện năm trước năm báo cáo.

Cột 2: Ghi số ước thực hiện năm báo cáo.

Cột 3: Lấy số liệu cột 2 chia cho số liệu cột 1 nhân 100.

III. Nguồn số liệu

Tương tự Biểu số: 010.N/BCC-XĐĐT.

PHẦN XÂY DỰNG

Biểu số 015.N/BCC-XĐĐT: BÁO CÁO CHÍNH THỨC NHÀ Ở XÂY DỰNG MỚI HOÀN THÀNH TRONG NĂM

1. Khái niệm, phương pháp tính

a. Nhà ở

Nhà ở là công trình xây dựng với chức năng phục vụ cho nhu cầu ở và sinh hoạt của gia đình hoặc cá nhân hộ dân cư. Nhà ở gồm nhà cho một gia đình và nhà cho nhiều gia đình, bao gồm cả các tòa nhà cao tầng. Nhà ở bao gồm:

- Nhà chung cư: Là những ngôi nhà có từ 2 tầng trở lên được xây dựng dùng để ở, trong đó có nhiều căn hộ riêng biệt, có lối đi, cầu thang và hệ thống công trình hạ tầng sử dụng chung.

- Nhà ở riêng lẻ: Là những ngôi nhà được xây dựng dùng để ở trên một khuôn viên độc lập với nhau, có tường riêng, lối đi riêng. Những ngôi nhà một tầng chung móng, chung tường cũng được tính là nhà riêng lẻ.

Việc phân loại nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng theo mức độ kiên cố được quy định như sau:

+ Nhà kiên cố: Là nhà có ba kết cấu chính: cột, mái, tường đều được làm bằng vật liệu bền chắc.

+ Nhà bán kiên cố: Là nhà có hai trong ba kết cấu chính cột, mái, tường đều được làm bằng vật liệu bền chắc.

+ Nhà thiếu kiên cố: Là nhà có một trong ba kết cấu chính cột, mái, tường được làm bằng vật liệu bền chắc.

+ Nhà đơn sơ: Là nhà có cả ba kết cấu chính cột, mái, tường đều được làm bằng vật liệu không bền chắc.

Đặc điểm nhận dạng vật liệu bền chắc, không bền chắc được thể hiện trong bảng dưới đây:

	Vật liệu chính làm cột	Vật liệu chính làm mái	Vật liệu chính làm tường bao che
Bền chắc	1. Bê tông cốt thép; 2. Xây gạch/đá; 3. Sắt/thép/gỗ bền chắc;	1. Bê tông cốt thép; 2. Ngói (xi măng, đất nung);	1. Bê tông cốt thép; 2. Xây gạch/đá; 3. Gỗ/kim loại;
Không bền chắc	4. Gỗ tạp/ tre; 5. Khác.	3. Tấm lợp (xi măng, kim loại); 4. Lá/ rơm rạ/ giấy dầu; 5. Khác	4. Đất/vôi/rom 5. Phiên/liếp/ván ép 6. Khác

- Nhà biệt thự: Là nhà ở riêng biệt, có sân, vườn (cây xanh, thảm cỏ, vườn hoa...), tường rào và lối ra vào riêng biệt; có cấu trúc hoàn chỉnh, khép kín (đầy đủ các phòng ngủ, sinh hoạt chung, bếp ăn, vệ sinh, kho, để xe ...); có ít nhất 02 mặt nhà liền kề trông ra sân hoặc vườn.

b. Diện tích sàn xây dựng nhà ở mới hoàn thành trong năm

Diện tích sàn xây dựng nhà ở mới hoàn thành trong năm là tổng diện tích sàn nhà ở được xây dựng hoàn thành bàn giao trong năm, được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ gia đình hoặc cá nhân dân cư, bao gồm diện tích của các ngôi nhà được xây dựng mới trong năm và diện tích của các phòng được xây mới do mở rộng hoặc nâng tầng các nhà ở cũ hiện có, không tính diện tích của các nhà ở cũ được cải tạo.

c. Tổng giá trị công trình nhà ở mới hoàn thành trong năm

Tổng giá trị công trình nhà ở mới hoàn thành trong năm gồm: (1) giá trị từ khi khởi công đến khi hoàn thành của công trình nhà ở mới và (2) giá trị các phòng ở mới hoàn thành trong năm do mở rộng hoặc nâng tầng các nhà ở cũ hiện có, không tính giá trị của các nhà ở cũ được cải tạo.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng diện tích sàn xây dựng mới hoàn thành trong năm của các loại nhà.

$$\text{Cột 1} = \text{Cột 2} + \text{Cột 3} + \text{Cột 4} + \text{Cột 5} + \text{Cột 6}$$

Cột 2, 3, 4, 5, 6: Ghi số liệu về diện tích sàn xây dựng hoàn thành trong năm của từng loại nhà theo từng loại hình sở hữu.

Cột 7: Ghi tổng giá trị nhà ở xây dựng mới hoàn thành trong năm của các loại nhà.

$$\text{Cột 7} = \text{Cột 8} + \text{Cột 9} + \text{Cột 10} + \text{Cột 11} + \text{Cột 12}$$

Cột 8, 9, 10, 11, 12: Ghi số liệu về giá trị nhà ở xây dựng hoàn thành trong năm tương ứng với tổng diện tích sàn xây dựng mới hoàn thành trong năm của từng loại nhà theo từng loại hình sở hữu.

3. Nguồn số liệu

- Điều tra doanh nghiệp hàng năm: Phần nhà ở nhà ở xây dựng mới hoàn thành trong năm.

- Điều tra hoạt động xây dựng hàng năm: Phần nhà ở nhà ở xây dựng mới hoàn thành trong năm.



Phụ lục V

MẪU BÁO CÁO VỀ LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ

(Kế theo Thông tư số 01/2019/TT-BKHĐT ngày 04 tháng 01 năm 2019)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001.T/BCC-TMDV	Báo cáo ước tính tổng mức bán lẻ hàng hóa	Tháng	Ngày 17 hàng tháng
2	002.T/BCC-TMDV	Báo cáo ước tính doanh thu bán buôn hàng hóa	Tháng	Ngày 17 hàng tháng
3	003.T/BCC-TMDV	Báo cáo ước tính kết quả hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành	Tháng	Ngày 17 hàng tháng
4	004.T/BCC-TMDV	Báo cáo ước tính doanh thu dịch vụ kinh doanh bất động sản	Tháng	Ngày 17 hàng tháng
5	005.T/BCC-TMDV	Báo cáo ước tính doanh thu các ngành dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ, giáo dục và đào tạo, y tế, nghệ thuật, vui chơi và giải trí và dịch vụ khác (ngành S trừ ngành 94)	Tháng	Ngày 17 hàng tháng
6	006.T/BCC-TMDV	Báo cáo ước tính kết quả hoạt động vận tải, kho bãi	Tháng	Ngày 17 hàng tháng
7	007.Q/BCC-TMDV	Báo cáo ước tính doanh thu dịch vụ thông tin và truyền thông và chuyên môn khoa học công nghệ	Quý	Ngày 17 tháng cuối quý
8	008.N/BCC-TMDV	Báo cáo chính thức tổng mức bán lẻ hàng hóa	Năm	Ngày 30/9 năm sau
9	009.N/BCC-TMDV	Báo cáo chính thức doanh thu bán buôn hàng hóa	Năm	Ngày 30/9 năm sau
10	010.N/BCC-TMDV	Báo cáo chính thức kết quả hoạt động thương nghiệp	Năm	Ngày 30/9 năm sau
11	011.N/BCC-TMDV	Báo cáo chính thức kết quả hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành	Năm	Ngày 30/9 năm sau
12	012.N/BCC-TMDV	Báo cáo chính thức danh mục các cơ sở lưu trú	Năm	Ngày 30/9 năm sau

13	013.N/BCC-TMDV	Báo cáo chính thức kết quả hoạt động dịch vụ thông tin và truyền thông và chuyên môn khoa học công nghệ	Năm	Ngày 30/9 năm sau
14	014.N/BCC-TMDV	Báo cáo chính thức kết quả hoạt động dịch vụ kinh doanh bất động sản	Năm	Ngày 30/9 năm sau
15	015.N/BCC-TMDV	Báo cáo chính thức kết quả hoạt động dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ, giáo dục và đào tạo, y tế, nghệ thuật, vui chơi và giải trí và dịch vụ khác (ngành S trừ ngành 94)	Năm	Ngày 30/9 năm sau
16	016.N/BCC-TMDV	Báo cáo chính thức kết quả hoạt động vận tải hành khách	Năm	Ngày 30/9 năm sau
17	017.N/BCC-TMDV	Báo cáo chính thức kết quả hoạt động vận tải hàng hóa	Năm	Ngày 30/9 năm sau
18	018.N/BCC-TMDV	Báo cáo chính thức doanh thu hoạt động kho bãi, hỗ trợ vận tải	Năm	Ngày 30/9 năm sau
19	019.N/BCC-TMDV	Báo cáo chính thức số phương tiện vận tải trong các đơn vị kinh doanh vận tải có đến 31/12	Năm	Ngày 30/9 năm sau
20	020.N/BCC-TMDV	Báo cáo chính thức khối lượng hàng hóa thông qua cảng	Năm	Ngày 30/9 năm sau

Biểu số: 001.T/BCC-TMDV

Ban hành theo

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 17 tháng báo cáo

**BÁO CÁO ƯỚC TÍNH
TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA**

Tháng.....năm

- Đơn vị báo cáo:

Cục Thống kê

- Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Doanh thu (Triệu đồng)			Tỷ lệ (%)		
		Thực hiện tháng trước	Dự tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo	Dự tính tháng báo cáo so với thực hiện tháng trước	Dự tính tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4=2/1	5	6
Tổng số	01						
1. Lương thực, thực phẩm	02						
2. Hàng may mặc	03						
3. Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	04						
4. Vật phẩm, văn hoá, giáo dục	05						
5. Gỗ và vật liệu xây dựng	06						
6. Ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	07						
7. Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)	08						
<i>Trong đó: Xe đạp và phụ tùng xe đạp</i>	09						

	Mã số	Doanh thu (Triệu đồng)			Tỷ lệ (%)		
		Thực hiện tháng trước	Dự tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo	Dự tính tháng báo cáo so với thực hiện tháng trước	Dự tính tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4=2/1	5	6
8. Xăng, dầu các loại	10						
9. Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	11						
10. Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	12						
11. Hàng hoá khác	13						
12. Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	14						

Ghi chú: - Báo cáo tháng 5 bổ sung thêm cột ghi dự tính 6 tháng và cột so sánh 6 tháng với cùng kỳ năm trước;
 - Báo cáo tháng 9 bổ sung thêm cột ghi dự tính cả năm và cột so sánh với cùng kỳ năm trước lần 1;
 - Báo cáo tháng 11 bổ sung thêm cột ghi dự tính cả năm và cột so sánh với cùng kỳ năm trước lần 2.

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
 (Ký, họ tên)

..., ngày...tháng...năm.....
Cục trưởng
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 002.T/BCC-TMDV

Ban hành theo

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 17 tháng báo cáo

**BÁO CÁO ƯỚC TÍNH
DOANH THU BÁN BUÔN HÀNG HÓA**

Tháng.....năm

- Đơn vị báo cáo:

Cục Thống kê

- Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Doanh thu (Triệu đồng)			Tỷ lệ (%)		
		Thực hiện tháng trước	Dự tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo	Dự tính tháng báo cáo so với thực hiện tháng trước	Dự tính tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4=2/1	5	6
Tổng số	01						
1. Lương thực, thực phẩm	02						
2. Hàng may mặc	03						
3. Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	04						
4. Vật phẩm, văn hoá, giáo dục	05						
5. Gỗ và vật liệu xây dựng	06						
6. Phân bón, thuốc trừ sâu	07						
7. Ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	08						
8. Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)	09						
Trong đó: Xe đạp và phụ tùng xe đạp	10						

	Mã số	Doanh thu (Triệu đồng)			Tỷ lệ (%)		
		Thực hiện tháng trước	Dự tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo	Dự tính tháng báo cáo so với thực hiện tháng trước	Dự tính tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4=2/1	5	6
9. Xăng, dầu các loại	11						
10. Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	12						
11. Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	13						
12. Hàng hoá khác	14						

Ghi chú: - Báo cáo tháng 5 bổ sung thêm cột ghi dự tính 6 tháng và cột so sánh 6 tháng với cùng kỳ năm trước;
 - Báo cáo tháng 9 bổ sung thêm cột ghi dự tính cả năm và cột so sánh với cùng kỳ năm trước lần 1;
 - Báo cáo tháng 11 bổ sung thêm cột ghi dự tính cả năm và cột so sánh với cùng kỳ năm trước lần 2.

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
 (Ký, họ tên)

..., ngày...tháng...năm.....
Cục trưởng
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 003.T/BCC-TMDV

Ban hành theo

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 17 tháng báo cáo

BÁO CÁO ƯỚC TÍNH
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ LƯU TRÚ, ĂN UỐNG,
DU LỊCH LỮ HÀNH

Tháng.....năm ...

- Đơn vị báo cáo:

Cục Thống kê

- Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Đơn vị tính	Thực hiện tháng trước	Dự tính tháng báo cáo	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo	Tỷ lệ (%)			
						Thực hiện tháng trước so với dự tính	Dự tính tháng báo cáo so với tháng trước	Dự tính tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
A	B	C	1	2	3	4	5=2/1	6	7
A. Phân theo nhóm ngành hàng									
1. Doanh thu thuần dịch vụ lưu trú	01	Triệu đồng							
2. Doanh thu thuần dịch vụ ăn uống	02	"							
<i>Trong đó: Doanh thu thuần hàng chuyển bán</i>	03	"							
3. Tỷ lệ doanh thu thuần hàng chuyển so với doanh thu thuần dịch vụ ăn uống	04	%				x	x	x	x
4. Trị giá vốn hàng chuyển bán	05	Triệu đồng							
5. Tỷ lệ trị giá vốn hàng chuyển bán so với doanh thu thuần hàng chuyển bán	06	%				x	x	x	x
6. Doanh thu thuần dịch vụ du lịch lữ hành và các dịch vụ hỗ trợ du lịch	07	Triệu đồng							
B. Một số chỉ tiêu ngành dịch vụ lưu trú, lữ hành									
I. Dịch vụ lưu trú									

	Mã số	Đơn vị tính	Thực hiện tháng trước	Dự tính tháng báo cáo	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo	Tỷ lệ (%)			
						Thực hiện tháng trước so với dự tính	Dự tính tháng báo cáo so với tháng trước	Dự tính tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
A	B	C	I	2	3	4	5=2/1	6	7
1. Lượt khách phục vụ	08	Lượt khách							
1.1. Lượt khách ngủ qua đêm	09	"							
- Khách quốc tế	10	"							
- Khách trong nước	11	"							
1.2. Lượt khách trong ngày	12	"							
2. Ngày khách phục vụ	13	Ngày khách							
- Khách quốc tế	14	"							
- Khách trong nước	15	"							
II. Dịch vụ lữ hành									
1. Lượt khách du lịch theo tour	16	Lượt khách							
- Lượt khách quốc tế	17	"							
- Lượt khách Việt Nam đi trong nước	18	"							
- Lượt khách Việt Nam ra nước ngoài	19	"							
2. Ngày khách du lịch theo tour	20	Ngày khách							
- Ngày khách quốc tế	21	"							

	Mã số	Đơn vị tính	Thực hiện tháng trước	Dự tính tháng báo cáo	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo	Tỷ lệ (%)			
						Thực hiện tháng trước so với dự tính	Dự tính tháng báo cáo so với tháng trước	Dự tính tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
A	B	C	1	2	3	4	5=2/1	6	7
- Ngày khách Việt Nam đi trong nước	22	"							
- Ngày khách Việt Nam ra nước ngoài	23	"							

Ghi chú: - Báo cáo tháng 5 bổ sung thêm cột ghi dự tính 6 tháng và cột so sánh 6 tháng với cùng kỳ năm trước;

- Báo cáo tháng 9 bổ sung thêm cột ghi dự tính cả năm và cột so sánh với cùng kỳ năm trước lần 1;

- Báo cáo tháng 11 bổ sung thêm cột ghi dự tính cả năm và cột so sánh với cùng kỳ năm trước lần 2.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., Ngày...tháng...năm.....
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 004.T/BCC-TMDV

Ban hành theo

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 17 tháng báo cáo

**BÁO CÁO ƯỚC TÍNH
DOANH THU DỊCH VỤ KINH DOANH
BẤT ĐỘNG SẢN**

Thángnăm

- Đơn vị báo cáo:

Cục Thống kê

- Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Doanh thu thuần (Triệu đồng)			Tỷ lệ (%)			
		Thực hiện tháng trước	Dự tính tháng báo cáo	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo	Thực hiện tháng trước so với dự tính	Dự tính tháng báo cáo so với tháng trước	Dự tính tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4	5	6	7
Tổng số	01							
Chia ra:								
1. Dịch vụ tư vấn, môi giới và đầu giá bất động sản	02							
2. Dịch vụ cho thuê bất động sản (nhà) để ở	03							
3. Dịch vụ cho thuê bất động sản (nhà và các công trình xây dựng) không phải để ở	04							
4. Dịch vụ mua bán bất động sản để ở (nhà và quyền sử dụng đất ở)	05							
5. Trị giá vốn hàng bán của bất động sản để ở (nhà và quyền sử dụng đất ở)	06							

	Mã số	Doanh thu thuần (Triệu đồng)			Tỷ lệ (%)			
		Thực hiện tháng trước	Dự tính tháng báo cáo	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo	Thực hiện tháng trước so với dự tính	Dự tính tháng báo cáo so với tháng trước	Dự tính tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4	5	6	7
6. Dịch vụ mua bán bất động sản không để ở (nhà và các công trình xây dựng không để ở, quyền sử dụng đất không để ở)	07							
7. Trị giá vốn hàng bán của bất động sản không để ở (nhà và các công trình xây dựng không để ở, quyền sử dụng đất không để ở)	08							

Ghi chú: - Báo cáo tháng 5 bổ sung thêm cột ghi dự tính 6 tháng và cột so sánh 6 tháng với cùng kỳ năm trước;

- Báo cáo tháng 9 bổ sung thêm cột ghi dự tính cả năm và cột so sánh với cùng kỳ năm trước lần 1;

- Báo cáo tháng 11 bổ sung thêm cột ghi dự tính cả năm và cột so sánh với cùng kỳ năm trước lần 2.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., Ngày...tháng...năm....
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 005.T/BCC-TMDV

Ban hành theo

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 17 tháng báo cáo

BÁO CÁO ƯỚC TÍNH
DOANH THU CÁC NGÀNH DỊCH VỤ HÀNH CHÍNH VÀ DỊCH VỤ
HỖ TRỢ, GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO, Y TẾ, NGHỆ THUẬT, VUI CHƠI
VÀ GIẢI TRÍ VÀ DỊCH VỤ KHÁC (NGÀNH S TRỪ NGÀNH 94)

Tháng.....năm ...

- Đơn vị báo cáo:

Cục Thống kê

- Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Doanh thu thuần (Triệu đồng)			Tỷ lệ (%)			
		Thực hiện tháng trước	Dự tính tháng báo cáo	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo	Thực hiện tháng trước so với dự tính	Dự tính tháng báo cáo so với tháng trước	Dự tính tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4	5	6	7
1. Dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ								
1.1. Cho thuê máy móc thiết bị, ... (ngành 77)	01							
1.2. Dịch vụ lao động và việc làm (ngành 78)	02							
1.3. Dịch vụ điều tra đảm bảo an toàn (ngành 80)	03							
1.4. Dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan (ngành 81)	04							
1.5. Dịch vụ hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác (ngành 82)	05							
2. Dịch vụ giáo dục và đào tạo (ngành 85)	06							
3. Dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội								
3.1. Dịch vụ y tế (ngành 86)	07							
3.2. Dịch vụ chăm sóc, điều dưỡng tập trung (ngành 87)	08							

	Mã số	Doanh thu thuần (Triệu đồng)			Tỷ lệ (%)			
		Thực hiện tháng trước	Dự tính tháng báo cáo	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo	Thực hiện tháng trước so với dự tính	Dự tính tháng báo cáo so với tháng trước	Dự tính tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4	5	6	7
3.3. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung (ngành 88)	09							
4. Dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí								
4.1. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí (ngành 90)	10							
4.2. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc (ngành 92)	11							
4.3. Chi trả thưởng	12							
4.4. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí (ngành 93)	13							
5. Dịch vụ khác (ngành S trừ ngành 94)								
5.1. Dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình (ngành 95)	14							
5.2. Dịch vụ khác (ngành 96)	15							

Ghi chú: - Báo cáo tháng 5 bổ sung thêm cột ghi dự tính 6 tháng và cột so sánh 6 tháng với cùng kỳ năm trước;
 - Báo cáo tháng 9 bổ sung thêm cột ghi dự tính cả năm và cột so sánh với cùng kỳ năm trước lần 1;
 - Báo cáo tháng 11 bổ sung thêm cột ghi dự tính cả năm và cột so sánh với cùng kỳ năm trước lần 2.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., Ngày...tháng...năm.....
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 006.T/BCC-TMDV

Ban hành theo

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 17 tháng báo cáo

**BÁO CÁO ƯỚC TÍNH
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI, KHO BÃI**

Thángnăm

- Đơn vị báo cáo:

Cục Thống kê

- Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Thực hiện tháng trước			Dự tính tháng báo cáo			Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo			Tháng báo cáo so với cùng kỳ (%)			Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo so với cùng kỳ (%)		
		Doanh thu (tr.đ)	Vận chuyển (1000T/1000HK)	Luân chuyển (1000T.km/1000HK.km)	Doanh thu (tr.đ)	Vận chuyển (1000T/1000HK)	Luân chuyển (1000T.km/1000HK.km)	Doanh thu (tr.đ)	Vận chuyển (1000T/1000HK)	Luân chuyển (1000T.km/1000HK.km)	Doanh thu	Vận chuyển	Luân chuyển	Doanh thu	Vận chuyển	Luân chuyển
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
TỔNG SỐ																
- Hành khách	01															
Trong đó ngoài nước	02															
- Hàng hóa	03															
Trong đó ngoài nước	04															
- Kho bãi, DV hỗ trợ VT	05															
- Bưu chính chuyển phát	06															
I. ĐƯỜNG BỘ																
- Hành khách	07															
- Hàng hóa	08															
1. Kinh tế Nhà nước																

- Hành khách	09																		
- Hàng hóa	10																		
2. Kinh tế ngoài Nhà nước.																			
- Hành khách	11																		
- Hàng hóa	12																		
3. Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài																			
- Hành khách	13																		
- Hàng hóa	14																		
II. ĐƯỜNG SẮT																			
- Hành khách	15																		
- Hàng hóa	16																		
1. Kinh tế Nhà nước																			
- Hành khách	17																		
- Hàng hóa	18																		
2. Kinh tế ngoài Nhà nước																			
- Hành khách	19																		
- Hàng hóa	20																		
3. Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài																			
- Hành khách	21																		
- Hàng hóa	22																		
III. ĐƯỜNG VEN BIỂN VÀ VIÊN DƯƠNG																			
- Hành khách	23																		

- Hàng hóa	24																		
1. Kinh tế Nhà nước																			
- Hành khách	25																		
- Hàng hóa	26																		
2. Kinh tế ngoài Nhà nước																			
- Hành khách	27																		
- Hàng hóa	28																		
3. Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài																			
- Hành khách	29																		
- Hàng hóa	30																		
IV. ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA																			
- Hành khách	31																		
- Hàng hóa	32																		
1. Kinh tế Nhà nước																			
- Hành khách	33																		
- Hàng hóa	34																		
2. Kinh tế ngoài Nhà nước																			
- Hành khách	35																		
- Hàng hóa	36																		
3. Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài																			
- Hành khách	37																		
- Hàng hóa	38																		

V. ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG																	
- Hành khách	39																
- Hàng hóa	40																
1. Kinh tế Nhà nước																	
- Hành khách	41																
- Hàng hóa	42																
2. Kinh tế ngoài Nhà nước																	
- Hành khách	43																
- Hàng hóa	44																
3. Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài																	
- Hành khách	45																
- Hàng hóa	46																

Ghi chú: - Báo cáo tháng 5 bổ sung thêm cột ghi dự tính 6 tháng và cột so sánh 6 tháng với cùng kỳ năm trước;
 - Báo cáo tháng 9 bổ sung thêm cột ghi dự tính cả năm và cột so sánh với cùng kỳ năm trước lần 1;
 - Báo cáo tháng 11 bổ sung thêm cột ghi dự tính cả năm và cột so sánh với cùng kỳ năm trước lần 2.

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

..., Ngày...tháng...năm....

Cục trưởng

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biên số: 007.Q/BCC-TMDV
Ban hành theo
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 17 tháng cuối quý báo cáo

BÁO CÁO ƯỚC TÍNH
DOANH THU DỊCH VỤ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN
THÔNG VÀ CHUYÊN MÔN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ
Quý Năm

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Doanh thu thuần (Triệu đồng)			Tỷ lệ (%)			
		Thực hiện quý trước	Dự tính quý báo cáo	Cộng dồn đến cuối quý báo cáo	Thực hiện quý trước so với dự tính	Dự tính quý báo cáo so với quý trước	Dự tính quý báo cáo so với quý cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến cuối quý báo cáo so với cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4	5=2/1	6	7
1. Dịch vụ thông tin và truyền thông								
1.1. Dịch vụ xuất bản (ngành 58)	01							
1.2. Dịch vụ điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc (ngành 59)	02							
1.3. Dịch vụ phát thanh, truyền hình (ngành 60)	03							
1.4. Dịch vụ viễn thông (ngành 61)	04							
1.5. Dịch vụ lập trình máy vi tính và các dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính (ngành 62)	05							
1.6. Hoạt động dịch vụ thông tin (ngành 63)	06							
<i>Trong đó: Dịch vụ xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan; cổng thông tin</i>	07							
2. Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ								

2.1. Dịch vụ pháp luật, kế toán và kiểm toán (ngành 69)	08							
2.2. Dịch vụ kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật (ngành 71)	09							
2.3. Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển (ngành 72)	10							
2.4. Dịch vụ quảng cáo và nghiên cứu thị trường (ngành 73)	11							
2.5. Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ khác (ngành 74)	12							
2.6. Dịch vụ thú y (ngành 75)	13							

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., Ngày...tháng...năm.....
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 008.N/BCC-TMDV

Ban hành theo

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 30/9 năm sau

BÁO CÁO CHÍNH THỨC
TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA

Năm

- Đơn vị báo cáo:

Cục Thống kê

- Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã số	Tổng số	Trong đó: Siêu thị, trung tâm thương mại
A	B	1	2
Tổng số	01		
I. Phân theo loại hình kinh tế			
1. Kinh tế Nhà nước	02		
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	03		
3. Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	04		
II. Phân theo nhóm ngành hàng, dịch vụ			
1. Lương thực, thực phẩm	05		
2. Hàng may mặc	06		
3. Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	07		
4. Vật phẩm, văn hoá, giáo dục	08		
5. Gỗ và vật liệu xây dựng	09		
6. Ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	10		
7. Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)	11		
<i>Trong đó: Xe đạp và phụ tùng xe đạp</i>	12		
8. Xăng, dầu các loại	13		
9. Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	14		
10. Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	15		
11. Hàng hoá khác	16		
12. Doanh thu thuần hoạt động sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	17		

..., Ngày...tháng...năm....

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

Cục trưởng

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 009.N/BCC-TMDV

Ban hành theo

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 30/9 năm sau

BÁO CÁO CHÍNH THỨC

DOANH THU

BÁN BUÔN HÀNG HÓA

Năm

- Đơn vị báo cáo:

Cục Thống kê

- Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã số	Tổng số	Trong đó: Siêu thị, trung tâm thương mại
A	B	1	2
Tổng số	01		
I. Phân theo loại hình kinh tế			
1. Kinh tế Nhà nước	02		
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	03		
3. Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	04		
II. Phân theo nhóm ngành hàng	05		
1. Lương thực, thực phẩm	06		
2. Hàng may mặc			
3. Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	07		
4. Vật phẩm, văn hoá, giáo dục	08		
5. Gỗ và vật liệu xây dựng	09		
6. Phân bón, thuốc trừ sâu	10		
7. Ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	11		
8. Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)	12		
<i>Trong đó: Xe đạp và phụ tùng xe đạp</i>	13		
9. Xăng, dầu các loại	14		
10. Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	15		
11. Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	16		
12. Hàng hoá khác	17		

..., Ngày...tháng...năm....

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

Cục trưởng

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 010.N/BCC-TMDV

Ban hành theo

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 30/9 năm sau

BÁO CÁO CHÍNH THỨC
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG THƯƠNG NGHIỆP

Năm

- Đơn vị báo cáo:

Cục Thống kê

- Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Số cơ sở có đến cuối năm (Cơ sở)	Số lao động có đến cuối năm (Người)	Doanh thu (Triệu đồng)	Trị giá vốn hàng bán ra (Triệu đồng)	Thuế GTGT, thuế xuất khẩu (Triệu đồng)
A	B	1	2	3	4	5
TỔNG SỐ	01					
I. Phân theo loại hình kinh tế						
1. Kinh tế Nhà nước	02					
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	03					
3. Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	04					
II. Phân theo ngành kinh tế						
1. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	05					
Chia ra:						
- Bán buôn ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	06					
- Bán lẻ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	07					
- Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	08				X	
2. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	09					
3. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	10					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., Ngày...tháng...năm.....
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 011.N/BCC-TMDV

Ban hành theo

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 30/9 năm sau

BÁO CÁO CHÍNH THỨC
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ LƯU TRÚ,
ĂN UỐNG, DU LỊCH LỮ HÀNH
Năm ...

- Đơn vị báo cáo:

Cục Thống kê

- Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Phân theo loại hình kinh tế		
				Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
A	B	C	1	2	3	4
A. Phân theo nhóm ngành hàng						
1. Doanh thu thuần dịch vụ lưu trú	01	Triệu đồng				
2. Doanh thu thuần dịch vụ ăn uống	02	"				
<i>Trong đó: Doanh thu thuần hàng chuyển bán</i>	03	"				
3. Tỷ lệ doanh thu thuần hàng chuyển bán so với doanh thu thuần dịch vụ ăn uống	04	%				
4. Trị giá vốn hàng chuyển bán	05	Triệu đồng				
5. Tỷ lệ trị giá vốn hàng chuyển bán so với doanh thu thuần hàng chuyển bán	06	%				
6. Doanh thu thuần dịch vụ du lịch lữ hành và các dịch vụ hỗ trợ du lịch	07	Triệu đồng				
B. Một số chỉ tiêu phản ánh năng lực phục vụ của ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống và lữ hành						
I. Dịch vụ lưu trú						
1. Lượt khách phục vụ	08	Lượt khách				
1.1. Lượt khách ngủ qua đêm	09	"				
- Khách quốc tế	10	"				

- Khách trong nước	11	"				
1.2. Lượt khách trong ngày	12	"				
2. Ngày khách phục vụ	13	Ngày khách				
- Khách quốc tế	14	"				
- Khách trong nước	15	"				
3. Tổng số buồng có đến 31/12	16	Buồng				
4. Hệ số sử dụng buồng	17	%				
5. Tổng số giường có đến 31/12	18	Giường				
6. Hệ số sử dụng giường	19	%				
7. Số cơ sở lưu trú có tại thời điểm 31/12	20	Cơ sở				
8. Doanh thu thuần bình quân 1 cơ sở	21	Triệu đồng				
9. Lao động có tại thời điểm 31/12	22	Người				
10. Doanh thu thuần bình quân 1 lao động	23	Triệu đồng				
II. Dịch vụ ăn uống						
1. Số cơ sở ăn uống có tại thời điểm 31/12	24	Cơ sở				
2. Doanh thu thuần bình quân 1 cơ sở	25	Triệu đồng				
3. Lao động có tại thời điểm 31/12	26	Người				
4. Doanh thu thuần bình quân 1 lao động	27	Triệu đồng				
III. Dịch vụ lữ hành						
1. Lượt khách du lịch theo tour	28	Lượt khách				
- Lượt khách quốc tế	29	"				
- Lượt khách Việt Nam đi trong nước	30	"				
- Lượt khách Việt Nam ra nước ngoài	31	"				
2. Ngày khách du lịch theo tour	32	Ngày khách				
- Ngày khách quốc tế	33	"				
- Ngày khách Việt Nam đi trong nước	34	"				

• Ngày khách Việt Nam ra nước ngoài	35	"				
3. Doanh thu thuần bình quân 1 lượt khách	36	Triệu đồng				
4. Doanh thu thuần bình quân 1 ngày khách	37	Triệu đồng				

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

..., Ngày...tháng...năm....

Cục trưởng

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 012.N/BCC-TMDV

Ban hành theo

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 30/9 năm sau

**BÁO CÁO CHÍNH THỨC
DANH MỤC CÁC CƠ SỞ LƯU TRÚ**

Năm

- Đơn vị báo cáo:

Cục Thống kê

- Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

STT	Tên cơ sở lưu trú	Địa chỉ	Mã số thuế	Doanh thu thuần (Triệu đồng)	Lao động có tại thời điểm 31/12 (Người)	Tổng số buồng có đến 31/12 (Buồng)	Tổng số giường có đến 31/12 (Giường)	Doanh thu thuần bình quân 1 lượt khách (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 ngày khách (Triệu đồng)
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6
	Tổng số	x	x						
1									

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

....
Ngày...tháng...năm.....

Cục trưởng

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 013.N/BCC-TMDV

Ban hành theo

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 30/9 năm sau

BÁO CÁO CHÍNH THỨC
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN
THÔNG VÀ CHUYÊN MÔN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

Năm

- Đơn vị báo cáo:

Cục Thống kê

- Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Tổng số cơ sở (Cơ sở)	Tổng số lao động tại thời điểm 31/12 (Người)	Tổng doanh thu thuần (Triệu đồng)	Phân theo loại hình kinh tế			Doanh thu thuần bình quân 1 cơ sở (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)
					Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Dịch vụ thông tin và truyền thông									
1.1. Dịch vụ xuất bản (ngành 58)	01								
1.2. Dịch vụ điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc (ngành 59)	02								
1.3. Dịch vụ phát thanh, truyền hình (ngành 60)	03								
1.4. Dịch vụ viễn thông (ngành 61)	04								
1.5. Dịch vụ lập trình máy vi tính và các dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính (ngành 62)	05								
1.6. Hoạt động dịch vụ thông tin (ngành 63)	06								

Trong đó: Dịch vụ xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan; công thông tin	07								
2. Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ									
2.1. Dịch vụ pháp luật, kế toán và kiểm toán (ngành 69)	08								
2.2. Dịch vụ kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật (ngành 71)	09								
2.3. Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển (ngành 72)	10								
2.4. Dịch vụ quảng cáo và nghiên cứu thị trường (ngành 73)	11								
2.5. Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ khác (ngành 74)	12								
2.6. Dịch vụ thú y (ngành 75)	13								

Lưu ý: Gửi kèm theo danh sách các cơ sở dịch vụ theo ngành cấp 2 gồm các chỉ tiêu: Tên cơ sở, mã số thuế, doanh thu

..., Ngày...tháng...năm.....

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

Cục trưởng

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 014.N/BCC-TMDV

Ban hành theo

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 30/9 năm sau

BÁO CÁO CHÍNH THỨC
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ KINH DOANH
BẤT ĐỘNG SẢN

Năm

- Đơn vị báo cáo:

Cục Thống kê

- Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Phân theo loại hình kinh tế		
				Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
A	B		1	2	3	4
I. Tổng doanh thu thuần	01	Triệu đồng				
Chia ra:						
1. Dịch vụ tư vấn, môi giới, sàn giao dịch và đấu giá bất động sản	02	"				
2. Dịch vụ cho thuê bất động sản (nhà) để ở	03	"				
3. Dịch vụ cho thuê bất động sản (nhà và các công trình xây dựng) không phải để ở	04	"				
4. Dịch vụ mua bán bất động sản để ở (nhà và quyền sử dụng đất ở)	05	"				
5. Trị giá vốn hàng bán của bất động sản để ở (nhà và quyền sử dụng đất ở)	06	"				
6. Dịch vụ mua bán bất động sản không để ở (nhà và các công trình xây dựng không để ở, quyền sử dụng đất không để ở)	07	"				
7. Trị giá vốn hàng bán của bất động sản không để ở (nhà và các công trình xây dựng không để ở, quyền sử dụng đất không để ở)	08	"				

II. Số cơ sở có tại thời điểm 31/12	09	Cơ sở				
III. Doanh thu thuần bình quân 1 cơ sở	10	Triệu đồng				
IV. Lao động có tại thời điểm 31/12	11	Người				
V. Doanh thu thuần bình quân 1 lao động	12	Triệu đồng				

Lưu ý: Gửi kèm theo danh sách các cơ sở dịch vụ theo ngành cấp 2 gồm các chỉ tiêu: Tên cơ sở, mã số thuế, doanh thu thuần

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., Ngày...tháng...năm....
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 015.N/BCC-TMDV

Ban hành theo

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 30/9 năm sau

BÁO CÁO CHÍNH THỨC
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CÁC NGÀNH DỊCH VỤ HÀNH
CHÍNH VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ, GIÁO DỤC VÀ ĐÀO
TẠO, Y TẾ, NGHỆ THUẬT, VUI CHƠI VÀ GIẢI TRÍ VÀ
DỊCH VỤ KHÁC (NGÀNH S TRỪ NGÀNH 94)

Năm

- Đơn vị báo cáo:

Cục Thống kê

- Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Tổng số cơ sở (Cơ sở)	Tổng số lao động tại thời điểm 31/12 (Người)	Tổng doanh thu thuần (Triệu đồng)	Phân theo loại hình kinh tế			Doanh thu thuần bình quân 1 cơ sở (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)
					Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ									
1.1. Cho thuê máy móc thiết bị ... (ngành 77)	01								
1.2. Dịch vụ lao động và việc làm (ngành 78)	02								
1.3. Dịch vụ điều tra đảm bảo an toàn (ngành 80)	03								
1.4. Dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan (ngành 81)	04								
1.5. Dịch vụ hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác (ngành 82)	05								
2. Dịch vụ giáo dục và đào tạo (ngành 85)	06								

3. Dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội									
3.1. Dịch vụ y tế (ngành 86)	07								
3.2. Dịch vụ chăm sóc, điều dưỡng tập trung (ngành 87)	08								
3.3. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung (ngành 88)	09								
4. Dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí									
4.1. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí (ngành 90)	10								
4.2. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc (ngành 92)	11								
4.3. Chi trả thưởng	12								
4.4. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí (ngành 93)	13								
5. Dịch vụ khác (ngành S trừ ngành 94)									
5.1. Dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình (ngành 95)	14								
5.2. Dịch vụ khác (ngành 96)	15								

Lưu ý: Gửi kèm theo danh sách các cơ sở dịch vụ theo ngành cấp 2 gồm các chỉ tiêu: Tên cơ sở, mã số thuế, doanh thu thuần

..., Ngày...tháng...năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 016.N/BCC-TMDV

Ban hành theo

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 30/9 năm sau

BÁO CÁO CHÍNH THỨC
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI HÀNH KHÁCH

Năm ...

- Đơn vị báo cáo:

Cục Thống kê

- Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Tổng số cơ sở (Cơ sở)	Tổng số lao động (Người)	Thực hiện			So với năm trước (%)		
				Doanh thu (Triệu đồng)	Vận chuyển (1000HK)	Luân chuyển (1000HK.km)	Doanh thu (Triệu đồng)	Vận chuyển (1000HK)	Luân chuyển (1000HK.km)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số	01								
<i>Trong đó:</i> Vận tải ngoài nước	02								
Chia theo các ngành kinh tế									
1. Vận tải đường bộ	03								
<i>Trong đó:</i> vận tải ngoài nước	04								
Kinh tế Nhà nước	05								
Kinh tế ngoài Nhà nước	06								
Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	07								
2. Vận tải đường sắt	08								
<i>Trong đó:</i> Vận tải ngoài nước	09								
Kinh tế Nhà nước	10								
Kinh tế ngoài Nhà nước	11								

	Mã số	Tổng số cơ sở (Cơ sở)	Tổng số lao động (Người)	Thực hiện			So với năm trước (%)		
				Doanh thu (Triệu đồng)	Vận chuyển (1000HK)	Luân chuyển (1000HK.km)	Doanh thu (Triệu đồng)	Vận chuyển (1000HK)	Luân chuyển (1000HK.km)
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8
Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	12								
3. Vận tải ven biển và viễn dương	13								
Trong đó: vận tải ngoài nước	14								
Kinh tế Nhà nước	15								
Kinh tế ngoài Nhà nước	16								
Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	17								
4. Vận tải thủy nội địa	18								
Kinh tế Nhà nước	19								
Kinh tế ngoài Nhà nước	20								
Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	21								
5. Vận tải hàng không	22								
Trong đó: vận tải ngoài nước	23								
Kinh tế Nhà nước	24								
Kinh tế ngoài Nhà nước	25								
Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	26								

	Mã số	Tổng số cơ sở (Cơ sở)	Tổng số lao động (Người)	Thực hiện			So với năm trước (%)		
				Doanh thu (Triệu đồng)	Vận chuyển (1000HK)	Luân chuyển (1000HK.km)	Doanh thu (Triệu đồng)	Vận chuyển (1000HK)	Luân chuyển (1000HK.km)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
6. Vận tải khác (ghi rõ).....	27								

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., Ngày...tháng...năm.....
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 017.N/BCC-TMDV

Ban hành theo

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 30/9 năm sau

BÁO CÁO CHÍNH THỨC
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI HÀNG HOÁ

Năm ...

- Đơn vị báo cáo:

Cục Thống kê

- Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Tổng số cơ sở (Cơ sở)	Tổng số lao động (Người)	Thực hiện			So với năm trước (%)		
				Doanh thu (Triệu đồng)	Vận chuyển (1000HK)	Luân chuyển (1000HK.km)	Doanh thu (Triệu đồng)	Vận chuyển (1000HK)	Luân chuyển (1000HK.km)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số	01								
<i>Trong đó: Vận tải ngoài nước</i>	02								
Chia theo các ngành kinh tế									
1. Vận tải đường bộ	03								
<i>Trong đó: vận tải ngoài nước</i>	04								
Kinh tế Nhà nước	05								
Kinh tế ngoài Nhà nước	06								
Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	07								
2. Vận tải đường sắt	08								
<i>Trong đó: Vận tải ngoài nước</i>	09								
Kinh tế Nhà nước	10								
Kinh tế ngoài Nhà nước	11								

	Mã số	Tổng số cơ sở (Cơ sở)	Tổng số lao động (Người)	Thực hiện			So với năm trước (%)		
				Doanh thu (Triệu đồng)	Vận chuyển (1000HK)	Luân chuyển (1000HK.km)	Doanh thu (Triệu đồng)	Vận chuyển (1000HK)	Luân chuyển (1000HK.km)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	12								
3. Vận tải ven biển và viễn dương	13								
Trong đó: vận tải ngoài nước	14								
Kinh tế Nhà nước	15								
Kinh tế ngoài Nhà nước	16								
Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	17								
4. Vận tải thủy nội địa	18								
Kinh tế Nhà nước	19								
Kinh tế ngoài Nhà nước	20								
Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	21								
5. Vận tải hàng không	22								
Trong đó: vận tải ngoài nước	23								
Kinh tế Nhà nước	24								

	Mã số	Tổng số cơ sở (Cơ sở)	Tổng số lao động (Người)	Thực hiện			So với năm trước (%)		
				Doanh thu (Triệu đồng)	Vận chuyển (1000HK)	Luân chuyển (1000HK.km)	Doanh thu (Triệu đồng)	Vận chuyển (1000HK)	Luân chuyển (1000HK.km)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
Kinh tế ngoài Nhà nước	25								
Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	26								
6. Vận tải khác (ghi rõ).....	27								

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., Ngày...tháng...năm....
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 018.N/BCC-TMDV

Ban hành theo

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 30/9 năm sau

**BÁO CÁO CHÍNH THỨC
DOANH THU HOẠT ĐỘNG
KHO BÃI, HỖ TRỢ VẬN TẢI**

Năm

- Đơn vị báo cáo:

Cục Thống kê

- Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Thực hiện (Triệu đồng)	So với cùng kỳ (%)
A	B	1	2
Tổng số	01		
I. Chia theo loại hình kinh tế	02		
Kinh tế Nhà nước	03		
Kinh tế ngoài Nhà nước	04		
Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	05		
II. Chia theo ngành kinh tế (vận tải)	06		
Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	07		
Bốc xếp hàng hóa	08		
Dịch vụ hỗ trợ vận tải khác	09		
Dịch vụ bưu chính chuyển phát	10		

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., Ngày...tháng...năm....
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 019.N/BCC-TMDV

Ban hành theo

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 30/9 năm sau

BÁO CÁO CHÍNH THỨC
SỞ PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI TRONG CÁC ĐƠN VỊ
KINH DOANH VẬN TẢI CÓ ĐẾN 31/12

Năm

- Đơn vị báo cáo:

Cục Thống kê

- Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Chia ra		
				Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
A	B		1	2	3	4
I. Vận tải đường bộ						
- Ôtô tải						
+ Số lượng	Chiếc	01				
+ Trọng tải	Tấn	02				
- Ôtô khách từ 9 chỗ ngồi trở lên						
+ Số lượng	Chiếc	03				
+ Chỗ ngồi	Ghế	04				
- Ôtô dưới 9 chỗ ngồi						
+ Số lượng	Chiếc	05				
+ Chỗ ngồi	Ghế	06				
II. Vận tải đường sông						
- Tàu ca nô chở hàng						
+ Số lượng	Chiếc	07				
+ Trọng tải	Tấn	08				
- Tàu ca nô chở khách						
+ Số lượng	Chiếc	09				
+ Chỗ ngồi	Ghế	10				
III. Vận tải đường biển						

	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Chia ra		
				Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
A	B		1	2	3	4
- Tàu chở hàng						
+ Số lượng	Chiếc	11				
+ Trọng tải	Tấn	12				
- Tàu chở dầu						
+ Số lượng	Chiếc	13				
+ Trọng tải	Tấn	14				
- Tàu chở khách						
+ Số lượng	Chiếc	15				
+ Chỗ ngồi	Ghế	16				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., Ngày...tháng...năm....
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 020.N/BCC-TMDV

Ban hành theo

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 30/9 năm sau

BÁO CÁO CHÍNH THỨC
KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA THÔNG QUA CẢNG

Năm

- Đơn vị báo cáo:

Cục Thống kê

- Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: 1000TTQ

	Mã số	Tổng số	Trong đó	
			Cảng Trung ương quản lý	Cảng Địa phương quản lý
A	B	1	2	3
TỔNG SỐ	01			
I. Khối lượng hàng hoá bốc xếp qua cảng biển	02			
<i>Chia ra :</i> - Bốc xếp hàng xuất khẩu	03			
- Bốc xếp hàng nhập khẩu	04			
- Bốc xếp hàng nội địa	05			
II. Khối lượng hàng hoá bốc xếp qua cảng sông	07			
III. Khối lượng hàng hoá bốc xếp qua cảng hàng không	08			

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

.... Ngày...tháng...năm....

Cục trưởng

(Ký, đóng dấu, họ tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU BÁO CÁO

Biểu số 001.T/BCC-TMDV: BÁO CÁO ƯỚC TÍNH TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA

1. Khái niệm và phương pháp tính

- Bán lẻ hàng hóa là bán những hàng hóa loại mới, hàng đã qua sử dụng, chủ yếu cho tiêu dùng cá nhân, hộ gia đình, không dùng cho mục đích sản xuất, kinh doanh tại các cửa hàng, siêu thị, trung tâm thương mại, hợp tác xã mua bán, quầy hàng bán tại chợ hoặc bán lưu động,...

*Lưu ý: Bán các nhóm hàng: phân bón, thuốc trừ sâu, quặng, dầu thô, hóa chất công nghiệp, thiết bị, máy móc chuyên dụng trong các ngành công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng...luôn luôn được tính vào hoạt động bán buôn, ngay cả khi doanh nghiệp bán theo giá bán lẻ cho khách hàng vì đây là những mặt hàng đặc thù chỉ sử dụng cho sản xuất, không được tiêu dùng trực tiếp bởi cá nhân và hộ gia đình.

- Tổng mức bán lẻ hàng hoá bao gồm: Doanh thu bán lẻ hàng hoá của các doanh nghiệp hạch toán độc lập thuộc tất cả các loại hình kinh tế (kể cả HTX) đóng trên địa bàn tỉnh/TP (doanh nghiệp do địa phương quản lý, doanh nghiệp do Trung ương quản lý hoặc doanh nghiệp tỉnh khác đóng trên địa bàn của tỉnh/TP) và doanh thu của các cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Doanh thu bán lẻ hàng hóa gồm toàn bộ số tiền thu được, hoặc sẽ thu được từ bán lẻ hàng hóa (kể cả các Khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán, nếu có) của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi doanh thu thực hiện chính thức của tháng liền trước với tháng báo cáo (tháng hiện tại) tương ứng với từng nhóm ngành hàng ở Cột A.

- Cột 2: Ghi doanh thu ước tính của tháng báo cáo (tháng hiện tại) tương ứng với từng nhóm ngành hàng ở Cột A.

- Cột 3: Ghi tổng doanh thu được cộng từ số liệu chính thức của các tháng liền tiếp từ tháng 01 đến tháng trước tháng báo cáo với số liệu dự tính tháng báo cáo tương ứng với từng nhóm ngành hàng ở Cột A.

- Cột 4: So sánh doanh thu dự tính của tháng báo cáo (tháng hiện tại) so với thực hiện tháng trước (Cột 2 so với Cột 1) của từng nhóm ngành hàng ở Cột A.

- Cột 5: So sánh doanh thu dự tính của tháng báo cáo (tháng hiện tại) so với tháng cùng kỳ của năm trước của từng nhóm ngành hàng ở Cột A.

- Cột 6: So sánh tổng doanh thu cộng dồn đến hết tháng báo cáo so với tổng doanh thu cùng kỳ của năm trước của từng nhóm ngành hàng ở Cột A.

Lưu ý: Báo cáo tháng 5 bổ sung cột dự ước 6 tháng; Báo cáo tháng 9 bổ sung cột dự ước cả năm.

3. Nguồn số liệu

Điều tra kết quả hoạt động bán buôn, bán lẻ hàng hóa của các doanh nghiệp, hợp tác xã và cơ sở kinh doanh cá thể.

Biểu số 002.T/BCC-TMDV: BÁO CÁO ƯỚC TÍNH DOANH THU BÁN BUÔN HÀNG HÓA

1. Khái niệm và phương pháp tính

- Bán buôn hàng hóa: Là bán những hàng hóa loại mới, hàng đã qua sử dụng cho nhu cầu sản xuất, kinh doanh (kể cả xuất khẩu). Không gồm những hàng hóa bán trực tiếp cho nhu cầu tiêu dùng của cá nhân và hộ gia đình.

- Doanh thu bán buôn hàng hóa bao gồm: Doanh thu bán buôn hàng hóa của các doanh nghiệp hạch toán độc lập thuộc tất cả các loại hình kinh tế (kể cả HTX) đóng trên địa bàn tỉnh/TP (doanh nghiệp do địa phương quản lý, doanh nghiệp do Trung ương quản lý hoặc doanh nghiệp tỉnh khác đóng trên địa bàn của tỉnh/TP) và doanh thu của các cơ sở SXKD cá thể.

- Doanh thu bán buôn hàng hóa gồm toàn bộ số tiền thu được, hoặc sẽ thu được từ bán buôn hàng hóa (kể cả các Khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán, nếu có) của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản.

2. Cách ghi biểu

Tương tự như Biểu 001.T/BCC-TMDV: BÁO CÁO ƯỚC TÍNH TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA

3. Nguồn số liệu

Điều tra kết quả hoạt động bán buôn, bán lẻ hàng hóa của các doanh nghiệp, hợp tác xã và cơ sở kinh doanh cá thể.

Biểu số 003.T/BCC-TMDV: BÁO CÁO ƯỚC TÍNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ LƯU TRÚ, ĂN UỐNG, DU LỊCH LỮ HÀNH

1. Khái niệm, phương pháp tính

1.1. Dịch vụ lưu trú

Hoạt động kinh doanh của các cơ sở lưu trú chỉ cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn hạn và các cơ sở cung cấp cả dịch vụ lưu trú ngắn hạn lẫn dịch vụ ăn uống/phương tiện giải trí cho khách du lịch, khách vắng lai như: khách sạn, biệt thự hoặc căn hộ, nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh lưu trú ngắn ngày; ký túc xá học sinh, sinh viên; chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động; lều quán, trại dừng để nghỉ tạm. Đồng thời bao gồm hoạt động cung cấp dịch vụ lưu trú dài hạn cho sinh viên, công nhân và các đối tượng tương tự.

**Lưu ý:* Hoạt động cho thuê nhà ở dài ngày (tháng, năm) và hoạt động cho thuê văn phòng không được coi là hoạt động thuộc dịch vụ lưu trú, các hoạt động đó thuộc phạm vi của hoạt động cho thuê bất động sản.

** Cơ sở lưu trú:* Là nơi cung cấp chỗ ăn nghỉ (hoặc nghỉ) có trang bị tiện nghi sinh hoạt và các dịch vụ phục vụ để khách có thể thuê ở trong thời gian họ đi du lịch. Cơ sở lưu trú bao gồm các khách sạn, nhà trọ, nhà khách, biệt thự kinh doanh du lịch, làng du lịch, căn hộ cho khách thuê ...

** Lượt khách của cơ sở lưu trú:* Là số khách đến thuê buồng nghỉ tại cơ sở lưu trú (kể cả khách nghỉ trong ngày và khách nghỉ qua đêm), mỗi lần khách đến được tính là một lượt khách.

** Ngày khách của cơ sở lưu trú:* Là số ngày mà khách thuê buồng để nghỉ ít nhất một đêm tại cơ sở lưu trú.

1.2. Dịch vụ ăn uống

Hoạt động kinh doanh của các nhà hàng, bar và căng tin cung cấp các dịch vụ ăn uống cho khách hàng tại chỗ (khách hàng được phục vụ hoặc tự phục vụ) hoặc mang về. Bao gồm hoạt động kinh doanh của các nhà hàng và các dịch vụ phục vụ ăn uống lưu động; cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên và dịch vụ ăn uống khác.

**Lưu ý:* Không bao gồm dịch vụ ăn uống gắn liền với các cơ sở cung cấp dịch vụ lưu trú mà không tách riêng được vì chúng đã được tính vào dịch vụ kinh doanh lưu trú.

1.3. Hoạt động du lịch lữ hành (tour) và các hoạt động hỗ trợ du lịch

Hoạt động du lịch lữ hành (tour) là hoạt động bán, tổ chức thực hiện các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách du lịch nội địa

và quốc tế, cung cấp thông tin du lịch, tư vấn, chào mời, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch, kể cả đại lý du lịch cho đơn vị khác.

*** Khách du lịch**

- Là người đi ra khỏi môi trường sống thường xuyên của mình để đến một nơi khác trong thời gian ít hơn 12 tháng với mục đích chính của chuyến đi không phải để thực hiện các hoạt động đem lại thù lao hoặc thu nhập.

- Khách quốc tế: Là người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài vào Việt Nam trong thời gian ít hơn 12 tháng với mục đích chính của chuyến đi không phải để thực hiện các hoạt động đem lại thù lao hoặc thu nhập.

- Khách trong nước: Là người Việt Nam rời khỏi nơi cư trú thường xuyên của mình đi nơi khác (trong nước) để tham quan, du lịch hoặc cho các mục đích khác trong thời gian ít hơn 12 tháng với mục đích chính của chuyến đi không phải để thực hiện các hoạt động đem lại thù lao hoặc thu nhập.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số liệu thực hiện chính thức của tháng liền trước với tháng báo cáo (tháng hiện tại) tương ứng các chỉ tiêu ở Cột A.

- Cột 2: Ghi số liệu ước tính cho tháng hiện tại (tháng gửi báo cáo) được tính dựa trên cơ sở số liệu chính thức của 12 ngày đầu tháng và số liệu chính thức của các tháng trước/năm trước để dự báo tiếp cho các ngày còn lại trong tháng (tình hình nguồn hàng, thị trường, hợp đồng đã ký ...) tương ứng các chỉ tiêu ở Cột A.

- Cột 3: Ghi số tổng số được cộng dồn từ số liệu chính thức của các tháng liền tiếp từ tháng 01 đến tháng trước tháng báo cáo với số liệu dự tính tháng báo cáo tương ứng các chỉ tiêu ở Cột A.

- Cột 4: So sánh doanh thu thuần thực hiện của tháng trước tháng báo cáo (cột 1) so với doanh thu thuần ước tính của báo cáo tháng trước (đã được ước tính trong báo cáo tháng trước).

- Cột 5: So sánh doanh thu thuần dự tính của tháng báo cáo (tháng hiện tại) so với doanh thu thuần thực hiện tháng trước (Cột 2 so với Cột 1) tương ứng các chỉ tiêu ở Cột A.

- Cột 6: So sánh doanh thu thuần dự tính của tháng báo cáo (tháng hiện tại) so với tháng cùng kỳ của năm trước tương ứng các chỉ tiêu ở Cột A.

- Cột 7: So sánh tổng doanh thu thuần cộng dồn đến hết tháng báo cáo so với tổng doanh thu cùng kỳ của năm trước tương ứng các chỉ tiêu ở Cột A.

3. Nguồn số liệu

- Điều tra dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch và dịch vụ khác của các doanh nghiệp và cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể;
- Ước tính từ kết quả Tổng điều tra kinh tế đối với các đơn vị sự nghiệp.

Biểu số 004.T/BCC-TMDV: BÁO CÁO ƯỚC TÍNH DOANH THU DỊCH VỤ KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN

1. Khái niệm, phương pháp tính

Dịch vụ kinh doanh bất động sản bao gồm: Hoạt động mua, bán cho thuê và điều hành bất động sản với quyền sở hữu, quyền sử dụng hoặc đi thuê: nhà ở và nhà không ở (nhà kho, khu triển lãm, trung tâm thương mại), đất, cung cấp nhà, căn hộ có đồ đạc hoặc chưa có đồ đạc hoặc các phòng sử dụng lâu dài theo tháng, hoặc theo năm; mua, bán và cho thuê (gồm cả quản lý và điều hành) bất động sản là nền đất phân lô; mua, bán và cho thuê (gồm cả quản lý và điều hành) những khu nhà lưu động; môi giới, tư vấn, đấu giá, định giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất... Hay nói cách khác dịch vụ kinh doanh bất động sản bao gồm hoạt động mua, bán, cho thuê nhà ở, công trình xây dựng và quyền sử dụng đất; các dịch vụ trên cơ sở phí, hoa hồng dịch vụ liên quan đến nhà ở, công trình xây dựng và quyền sử dụng đất.

Dịch vụ kinh doanh bất động sản không bao gồm: Xây dựng nhà cửa, các công trình để bán; hoạt động chia tách và cải tạo đất; hoạt động của khách sạn, nhà nghỉ, lều trại, cắm trại du lịch và các cơ sở lưu trú tương tự; dịch vụ cho thuê phòng ngắn ngày (theo ngày, tuần), ký túc xá cho học sinh, sinh viên, các khu nhà ở (khu tập thể) cho công nhân/người lao động ở tập trung có hoặc không tổ chức ban quản lý và điều hành khu nhà.

2. Cách ghi biểu

Tương tự biểu số: 003.T/BCC-TMDV: BÁO CÁO ƯỚC TÍNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ LƯU TRÚ, ĂN UỐNG, DU LỊCH LỮ HÀNH

3. Nguồn số liệu

Điều tra dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch và dịch vụ khác của các doanh nghiệp và cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể.

Biểu số 005.T/BCC-TMDV: BÁO CÁO ƯỚC TÍNH DOANH THU CÁC NGÀNH DỊCH VỤ HÀNH CHÍNH VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ, GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO, Y TẾ, NGHỆ THUẬT, VUI CHƠI VÀ GIẢI TRÍ VÀ DỊCH VỤ KHÁC (NGÀNH S TRỪ NGÀNH 94)

1. Khái niệm, phương pháp tính

1.1. Dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ (trừ dịch vụ kinh doanh tua du lịch, đại lý du lịch, các dịch vụ hỗ trợ du lịch khác) là các hoạt động hỗ trợ kinh doanh thông thường, mục đích đầu tiên của các hoạt động này không phải là chuyển giao những kiến thức chuyên môn, bao gồm:

- Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị phương tiện vận tải (không có người điều khiển), tài sản vô hình phi tài chính; dịch vụ tư vấn, giới thiệu và môi giới việc làm, tuyển chọn lao động; hoạt động điều tra, bảo vệ, dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan; hoạt động thú y; hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và hỗ trợ kinh doanh khác,...

1.2. Dịch vụ khác (ngành S trừ ngành 94 theo VSIC 2018)

Dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình bao gồm các dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy tính để bàn, máy tính xách tay, thiết bị ngoại vi (như ổ đĩa, máy in) và thiết bị liên lạc (máy fax...); sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng, sửa chữa giày dép... giường, tủ, bàn ghế... sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình khác.

Dịch vụ khác: Bao gồm các dịch vụ phục vụ cá nhân và cộng đồng như: dịch vụ giặt là, cắt tóc, gội đầu, làm đầu và trang điểm, hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ, hôn lễ, dịch vụ phục vụ cá nhân khác...

2. Cách ghi biểu

Tương tự biểu số: 003.T/BCC-TMDV: **BÁO CÁO ƯỚC TÍNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ LƯU TRÚ, ĂN UỐNG, DU LỊCH LỮ HÀNH**

3. Nguồn số liệu

Điều tra dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch và dịch vụ khác của các doanh nghiệp và cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể.

Ước tính từ kết quả Tổng điều tra kinh tế đối với các đơn vị sự nghiệp.

Biểu số 006.T/BCC-TMDV: BÁO CÁO ƯỚC TÍNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI, KHO BÃI

1. Khái niệm, phương pháp tính

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ kinh doanh vận tải, kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ vận tải khác trong một thời kỳ nhất định gồm:

- Doanh thu hoạt động vận tải hành khách là tổng số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ phục vụ đi lại trong nước và ngoài nước của hành khách trên các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

- Doanh thu vận tải hàng hóa là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hóa trong nước và ngoài nước bằng các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

- Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải, gồm:

+ Doanh thu dịch vụ bốc xếp là số tiền thu được từ hoạt động bốc, xếp hàng hóa, hành lý của hành khách lên phương tiện vận chuyển;

+ Doanh thu dịch vụ kho bãi là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động cho thuê các loại kho, bãi để lưu giữ, bảo quản hàng hóa;

+ Doanh thu dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Doanh thu} \\ \text{vận tải,} \\ \text{kho bãi và} \\ \text{dịch vụ hỗ} \\ \text{trợ vận tải} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Doanh thu} \\ \text{vận tải} \\ \text{hành} \\ \text{khách} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Doanh thu} \\ \text{vận tải} \\ \text{hàng hóa} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Doanh thu dịch} \\ \text{vụ hỗ trợ cho vận} \\ \text{tải (bốc xếp, kho} \\ \text{bãi, DV vận tải} \\ \text{khác)} \end{array}$$

Trong đó:

- Doanh thu vận tải hành khách được tính bằng số tiền tương đương với lượng vé bán ra hoặc số tiền hành khách phải trả khi đi trên một tuyến đường nhất định;

- Doanh thu vận tải hàng hóa được tính bằng số hàng hóa thực tế vận chuyển được (kể cả bao bì nếu có) nhân với đơn giá cước bình quân thực tế (theo chế độ quy định của nhà nước hoặc theo thỏa thuận của chủ hàng và chủ phương tiện);

- Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải:

+ Doanh thu bốc xếp hàng hóa: Bằng khối lượng hàng hóa bốc xếp thực tế từ phương tiện ra khỏi phương tiện (hoặc ngược lại từ ngoài lên phương tiện) nhân với đơn giá cước bình quân thực tế (theo chế độ quy định của nhà nước hoặc theo thỏa thuận của chủ hàng với người bốc xếp).

+ Doanh thu kinh doanh kho bãi được tính bằng số tiền đã hoặc sẽ thu được do cho thuê kho, bãi để bảo quản, lưu giữ hàng hóa.

+ Doanh thu dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Số lượt hành khách vận chuyển và luân chuyển

a) Số lượt hành khách vận chuyển

Là số hành khách thực tế đã vận chuyển trong kỳ, bất kể độ dài quãng đường vận chuyển là bao nhiêu. Đơn vị tính là lượt hành khách.

b) Số lượt hành khách luân chuyển

Là số lượt hành khách được luân chuyển tính theo cả hai yếu tố: Số lượt vận chuyển và cự ly (quãng đường) vận chuyển thực tế. Đơn vị tính là hành khách - Kilômét (Hk.Km).

Công thức tính:

$$\begin{array}{lcl} \text{Số lượt hành} & & \text{Số lượt hành} \\ \text{khách luân} & = & \text{khách vận} \\ \text{chuyển (Hk.Km)} & & \text{chuyển (Hk)} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Cự ly vận chuyển} \\ \text{thực tế (Km)} \end{array}$$

Trong đó:

Cự ly vận chuyển thực tế là quãng đường tính giá vé đã được cơ quan có thẩm quyền quy định.

Đối với xe khách cho thuê theo hợp đồng vận tải chuyển thì lượt hành khách vận chuyển của mỗi hợp đồng chỉ tính 1 lần hành khách vận chuyển theo số ghế phương tiện.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển và luân chuyển

a) Khối lượng hàng hóa vận chuyển

Là khối lượng hàng hóa đã được vận chuyển trong kỳ, bất kể độ dài quãng đường vận chuyển là bao nhiêu. Đơn vị tính khối lượng hàng hóa vận chuyển là tấn (T).

Khối lượng hàng hóa vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hóa vận chuyển (kể cả bao bì nếu có). Khối lượng hàng hóa vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục thực tế xếp trên phương tiện để tính khối lượng hàng hóa vận chuyển. Đối với hàng hóa công kênh vận chuyển bằng ô tô, trong Điều kiện không thể cân đo trực tiếp được khối lượng thì quy ước tính bằng 50% tấn trọng tải phương tiện hoặc tính

theo thỏa thuận giữa chủ phương tiện và chủ hàng để tính khối lượng hàng hóa thực tế.

b) Khối lượng hàng hóa luân chuyển

Là khối lượng vận tải hàng hóa tính theo cả hai yếu tố: Khối lượng hàng hóa vận chuyển và cự ly vận chuyển thực tế. Đơn vị tính là Tấn-Kilômet (T.Km).

Công thức tính:

$$\begin{array}{ccccc} \text{Khối lượng hàng} & & \text{Khối lượng} & & \text{Cự ly vận} \\ \text{hóa luân} & = & \text{hàng hóa vận} & \times & \text{chuyển thực tế} \\ \text{chuyển (T.Km)} & & \text{chuyển (T)} & & \text{(Km)} \end{array}$$

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi doanh thu thực hiện của tháng liền trước tháng báo cáo theo các chỉ tiêu ở Cột A.

- Cột 2: Ghi sản lượng vận chuyển hàng hóa/hành khách của tháng liền trước tháng báo cáo theo các chỉ tiêu ở Cột A.

- Cột 3: Ghi sản lượng luân chuyển hàng hóa/hành khách của tháng liền trước tháng báo cáo theo các chỉ tiêu ở Cột A.

- Cột 4, 5 và 6: Ghi doanh thu, sản lượng vận chuyển, luân chuyển của dự tính tháng báo cáo theo các chỉ tiêu ở Cột A.

- Cột 7, 8 và 9: Ghi số liệu cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo các chỉ tiêu doanh thu, sản lượng vận chuyển, luân chuyển theo các chỉ tiêu ở Cột A.

- Cột 10, 11 và 12: Ghi so sánh số liệu ở các Cột 4, 5, 6 so với tháng cùng kỳ của năm trước tương ứng với các chỉ tiêu ở Cột A.

- Cột 13, 14 và 15: So sánh số liệu ở các Cột 7, 8, 9 so với số cùng kỳ của năm trước tương ứng với các chỉ tiêu ở Cột A.

Lưu ý: Báo cáo tháng 5 bổ sung thêm cột ghi dự tính 6 tháng; báo cáo tháng 9 bổ sung thêm cột ghi dự tính cả năm.

3. Nguồn số liệu

Điều tra hoạt động vận tải kho bãi của các doanh nghiệp và cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể.

Biểu số 007.Q/BCC-TMDV: BÁO CÁO ƯỚC TÍNH DOANH THU DỊCH VỤ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG VÀ CHUYÊN MÔN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Khái niệm, phương pháp tính

1.1. Dịch vụ viễn thông

Dịch vụ viễn thông là dịch vụ truyền ký hiệu, tiền hiệu, số liệu, chữ viết, âm thanh, hình ảnh hoặc các dạng khác của thông tin giữa các điểm đầu, cuối của mạng viễn thông. Hay nói cách khác, dịch vụ viễn thông là dịch vụ cung cấp hoạt động trao đổi/thu nhận thông tin qua mạng viễn thông như: điện thoại cố định, điện thoại di động, nhắn tin, điện báo, telex, fax, thư điện tử, internet, truyền số liệu, truyền hình. Dịch vụ viễn thông bao gồm dịch vụ viễn thông cơ bản và dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng và được chia thành dịch vụ viễn thông trong nước và dịch vụ viễn thông quốc tế.

1.2. Dịch vụ lập trình máy tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính

Dịch vụ lập trình máy tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính bao gồm các hoạt động cung cấp dịch vụ chuyên môn trong lĩnh vực công nghệ thông tin: viết, đánh giá, kiểm thử và hỗ trợ phần mềm; lập kế hoạch và thiết kế các hệ thống máy tính tích hợp công nghệ phần mềm, phần mềm máy vi tính và công nghệ giao tiếp; quản lý và vận hành trên hệ thống máy tính của khách hàng và công cụ xử lý dữ liệu; các hoạt động kỹ thuật và chuyên môn khác liên quan đến máy vi tính.

1.3. Dịch vụ thông tin

Dịch vụ thông tin bao gồm các hoạt động công tìm kiếm trên web, các hoạt động lưu trữ và xử lý dữ liệu cũng như các hoạt động cung cấp các thông tin cần bản.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi doanh thu thuần thực hiện chính thức của quý trước tương ứng với các chỉ tiêu ở Cột A.

- Cột 2: Ghi doanh thu thuần ước tính của quý báo cáo (quý hiện tại) tương ứng với các chỉ tiêu ở Cột A.

- Cột 3: Ghi số liệu được cộng từ số liệu chính thức của các quý trước quý báo cáo với số liệu dự tính quý báo cáo tương ứng với các chỉ tiêu ở Cột A.

- Cột 4: So sánh doanh thu thuần thực hiện của quý trước quý báo cáo so với doanh thu ước tính của báo cáo quý trước tương ứng với các chỉ tiêu ở Cột A.

- Cột 5: So sánh doanh thu thuần dự tính của quý báo cáo (quý hiện tại) so với quý trước (Cột 2 so với Cột 1) tương ứng các chỉ tiêu ở Cột A.

- Cột 6: So sánh doanh thu thuần dự tính của quý báo cáo (quý hiện tại) so với quý cùng kỳ của năm trước tương ứng các chỉ tiêu ở Cột A.

- Cột 7: So sánh tổng doanh thu thuần cộng dồn đến hết quý báo cáo so với tổng doanh thu cùng kỳ của năm trước tương ứng các chỉ tiêu ở Cột A.

3. Nguồn số liệu

Điều tra dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch và dịch vụ khác của các doanh nghiệp và cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể;

Ước tính từ kết quả Tổng điều tra kinh tế đối với các đơn vị sự nghiệp.

Biểu 008.N/BCC-TMDV: BÁO CÁO CHÍNH THỨC TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA

1. Khái niệm và phương pháp tính

Tương tự Biểu số: 001.T/BCC-TMDV.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng doanh thu tương ứng với các chỉ tiêu ở cột A.

- Cột 2: Ghi doanh thu bán trong siêu thị, trung tâm thương mại tương ứng với các chỉ tiêu ở cột A.

3. Nguồn số liệu:

- Điều tra doanh nghiệp hàng năm.

- Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể hàng năm.

Biểu 009.N/BCC-TMDV: BÁO CÁO CHÍNH THỨC DOANH THU BÁN BUÔN HÀNG HÓA

1. Khái niệm và phương pháp tính

Tương tự Biểu số: 002.T/BCC-TMDV.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng doanh thu tương ứng với các chỉ tiêu ở cột A.

- Cột 2: Ghi doanh thu bán trong siêu thị, trung tâm thương mại tương ứng với các chỉ tiêu ở cột A.

3. Nguồn số liệu:

Được tổng hợp và suy rộng từ điều tra doanh nghiệp và điều tra cơ sở kinh doanh cá thể hàng năm.

Biểu 010.N/BCC-TMDV: BÁO CÁO CHÍNH THỨC KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG THƯƠNG NGHIỆP

1. Khái niệm và phương pháp tính

- Kết quả hoạt động thương nghiệp: Tổng hợp kết quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ cá thể có hoạt động bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (không bao gồm các cơ sở sản xuất trực tiếp bán buôn, bán lẻ và hoạt động khách sạn, nhà hàng).

- Các chỉ tiêu phản ánh kết quả hoạt động thương nghiệp như số cơ sở, số lao động, doanh thu, trị giá vốn hàng bán ra, thuế GTGT và thuế xuất khẩu được tổng hợp theo ngành cấp 2 (theo mã ngành VSIC 2018). Riêng đối với ngành 45 (Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) được chia nhỏ thành: bán buôn ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; bán lẻ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; và sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số cơ sở tương ứng với chỉ tiêu ở Cột A.
- Cột 2: Ghi tổng số lao động tương ứng với chỉ tiêu ở Cột A.
- Cột 3: Ghi tổng doanh thu tương ứng với chỉ tiêu ở Cột A.
- Cột 4: Ghi trị giá vốn hàng bán ra tương ứng với doanh thu ở Cột 3 tương ứng với chỉ tiêu ở Cột A.
- Cột 5: Ghi tổng thuế GTGT và thuế xuất khẩu đã nộp trong năm tương ứng với các chỉ tiêu ở Cột A.

3. Nguồn số liệu

Được tổng hợp và suy rộng từ điều tra doanh nghiệp và điều tra cơ sở kinh doanh cá thể hàng năm.

Biểu số 011.N/BCC-TMDV: BÁO CÁO CHÍNH THỨC KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ LƯU TRÚ, ĂN UỐNG, DU LỊCH LỮ HÀNH

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tương tự như Biểu số 003.T/BCC-TMDV: BÁO CÁO ƯỚC TÍNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ LƯU TRÚ, ĂN UỐNG, DU LỊCH LỮ HÀNH”.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1 = cột 2 + cột 3 + cột 4 tương ứng với các chỉ tiêu ở cột A.
- Cột 2: Ghi số liệu của các doanh nghiệp thuộc loại hình kinh tế Nhà nước tương ứng với các chỉ tiêu ở cột A.
- Cột 3: Ghi số liệu của các doanh nghiệp thuộc loại hình kinh tế ngoài Nhà nước tương ứng với các chỉ tiêu ở cột A.
- Cột 4: Ghi số liệu của các doanh nghiệp thuộc loại hình kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tương ứng với các chỉ tiêu ở cột A.

3. Nguồn số liệu

Tổng hợp số liệu từ kết quả suy rộng của “Điều tra doanh nghiệp hàng năm” và ước tính từ kết quả Tổng điều tra kinh tế đối với các đơn vị sự nghiệp, chi tiết theo loại hình kinh tế.

- Đối với loại hình kinh tế Nhà nước bao gồm các loại hình doanh nghiệp: Công ty TNHH 1 thành viên 100% vốn NNTW; Công ty TNHH 1 thành viên 100% vốn NNDF; Công ty Cổ phần, Công ty TNHH có vốn Nhà nước > 50%; Công ty nhà nước.

- Đối với loại hình kinh tế ngoài Nhà nước bao gồm Hợp tác xã và Liên hiệp HTX, Quỹ tín dụng nhân dân; Doanh nghiệp tư nhân, Công ty hợp danh, Công ty TNHH tư nhân, Công ty TNHH có vốn Nhà nước ≤ 50%, Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước, Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50% và cơ sở kinh doanh cá thể. Đối với các cơ sở kinh doanh cá thể tổng hợp số liệu từ kết quả Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể hàng năm.

- Đối với kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài gồm các loại hình doanh nghiệp: DN 100% vốn nước ngoài, DN nhà nước liên doanh với nước ngoài, DN khác liên doanh với nước ngoài.

Tổng hợp số liệu theo các chỉ tiêu được liệt kê và các chỉ tiêu được tính toán trên cơ sở số liệu đã có sẵn/suy rộng trong biểu/từ kết quả điều tra doanh nghiệp, hợp tác xã và cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể đóng trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương có cung cấp các dịch vụ kinh doanh thuộc các ngành 55 (lưu trú), ngành 56 (ăn uống) và ngành 791 (hoạt động của các đại lý, kinh doanh tua du lịch) thuộc VSIC 2018.

Biểu số 012.N/BCC-TMDV: BÁO CÁO CHÍNH THỨC DANH MỤC CÁC CƠ SỞ LƯU TRÚ

1. Khái niệm và phương pháp tính

Danh mục các cơ sở lưu trú bao gồm các cơ sở cung cấp dịch vụ chỗ ăn nghỉ (hoặc nghỉ) có trang bị tiện nghi sinh hoạt và các dịch vụ phục vụ để khách có thể thuê ở trong thời gian họ đi du lịch. Cơ sở lưu trú bao gồm các khách sạn, nhà trọ, nhà khách, biệt thự kinh doanh du lịch, làng du lịch, căn hộ cho khách thuê ...

2. Cách ghi biểu

- Cột B: Ghi theo tên mà cơ sở đã khai trong phiếu điều tra.
- Cột C: Ghi đầy đủ địa chỉ của cơ sở.
- Cột D: Ghi mã số thuế của cơ sở (dùng để giao dịch).
- Cột 1: Ghi số liệu doanh thu thuần theo cơ sở khai trong phiếu điều tra.
- Cột 2: Ghi tổng số lao động của cơ sở tại thời điểm 31/12.
- Cột 3: Ghi tổng số buồng sẵn sàng phục vụ khách lưu trú tại thời điểm 31/12.
- Cột 4: Ghi tổng số giường sẵn sàng phục vụ khách lưu trú tại thời điểm 31/12.
- Cột 5: Ghi doanh thu thuần bình quân một lượt khách được tính bằng Tổng doanh thu/Tổng lượt khách do cơ sở phục vụ.
- Cột 6: Ghi doanh thu thuần bình quân 1 ngày khách (được tính bằng Tổng doanh thu/Tổng ngày khách do cơ sở phục vụ).

3. Nguồn số liệu

Điều tra doanh nghiệp hàng năm;

Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể hàng năm;

Biểu số 013.N/BCC-TMDV: BÁO CÁO CHÍNH THỨC KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG VÀ CHUYÊN MÔN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

1. Khái niệm và phương pháp tính

Tương tự như “Biểu số: 007.Q/BCC-TMDV: BÁO CÁO ƯỚC TÍNH DOANH THU DỊCH VỤ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG VÀ CHUYÊN MÔN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ”

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số cơ sở tương ứng với các chỉ tiêu ở Cột A.

- Cột 2: Ghi tổng số lao động của cơ sở tại thời điểm 31/12 tương ứng với các chỉ tiêu ở Cột A.

- Cột 3: Ghi số liệu doanh thu thuần theo các chỉ tiêu tương ứng ở cột A.

- Cột 4: Ghi số liệu doanh thu thuần của các doanh nghiệp thuộc loại hình kinh tế Nhà nước tương ứng với các chỉ tiêu ở cột A.

- Cột 5: Ghi số liệu doanh thu thuần của các doanh nghiệp thuộc loại hình kinh tế ngoài Nhà nước tương ứng với các chỉ tiêu ở cột A.

- Cột 6: Ghi số liệu doanh thu thuần của các doanh nghiệp thuộc loại hình kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tương ứng với các chỉ tiêu ở cột A.

- Cột 7: Ghi doanh thu thuần bình quân một cơ sở (được tính bằng Tổng doanh thu/Tổng số cơ sở) tương ứng với các chỉ tiêu ở Cột A.

- Cột 8: Ghi doanh thu thuần bình quân một lao động (được tính bằng Tổng doanh thu/Tổng số lao động tại thời điểm 31/12) tương ứng với các chỉ tiêu ở Cột A.

3. Nguồn số liệu

Tương tự như biểu số: 011.N/BCC-TMDV: BÁO CÁO CHÍNH THỨC KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ LƯU TRÚ, ĂN UỐNG, DU LỊCH LỮ HÀNH.

Tổng hợp số liệu theo các chỉ tiêu được liệt kê và các chỉ tiêu được tính toán trên cơ sở số liệu đã có sẵn/suy rộng trong biểu/từ kết quả điều tra doanh nghiệp, hợp tác xã và cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể đóng trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương có cung cấp các dịch vụ kinh doanh thuộc các ngành J (dịch vụ thông tin và truyền thông) và ngành M (chuyên môn khoa học và công nghệ) thuộc VSIC 2018.

Biểu số 014.N/BCC-TMDV: BÁO CÁO CHÍNH THỨC KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN

1. Khái niệm và phương pháp tính

Tương tự như “Biểu số: 004.T/BCC-TMDV: BÁO CÁO ƯỚC TÍNH DOANH THU DỊCH VỤ KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN”.

2. Cách ghi biểu

Tương tự như “Biểu số: 011.N/BCC-TMDV: BÁO CÁO CHÍNH THỨC KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ LƯU TRÚ, ĂN UỐNG, DU LỊCH LỮ HÀNH”.

3. Nguồn số liệu

Tương tự như “Biểu số: 011.N/BCC-TMDV: BÁO CÁO CHÍNH THỨC KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ LƯU TRÚ, ĂN UỐNG, DU LỊCH LỮ HÀNH”.

Tổng hợp số liệu theo các chỉ tiêu được liệt kê và các chỉ tiêu được tính toán trên cơ sở số liệu đã có sẵn/suy rộng trong biểu/từ kết quả điều tra doanh nghiệp, hợp tác xã và cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể đóng trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương có cung cấp các dịch vụ kinh doanh thuộc ngành L (dịch vụ kinh doanh bất động sản) thuộc VSIC 2018.

Biểu số 015.N/BCC-TMDV: BÁO CÁO CHÍNH THỨC KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CÁC NGÀNH DỊCH VỤ HÀNH CHÍNH VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ, GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO, Y TẾ, NGHỆ THUẬT, VUI CHƠI VÀ GIẢI TRÍ VÀ DỊCH VỤ KHÁC (NGÀNH S TRỪ NGÀNH 94)

1. Khái niệm và phương pháp tính

Tương tự như “Biểu số: 005.T/BCC-TMDV: BÁO CÁO ƯỚC TÍNH DOANH THU CÁC NGÀNH DỊCH VỤ HÀNH CHÍNH VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ, GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO, Y TẾ, NGHỆ THUẬT, VUI CHƠI VÀ GIẢI TRÍ VÀ DỊCH VỤ KHÁC (NGÀNH S TRỪ NGÀNH 94)”.

2. Cách ghi biểu

Tương tự như “Biểu số: 013.N/BCC-TMDV: BÁO CÁO CHÍNH THỨC KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG VÀ CHUYÊN MÔN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ”.

3. Nguồn số liệu

Tương tự như “Biểu số: 011.N/BCC-TMDV: BÁO CÁO CHÍNH THỨC KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ LƯU TRÚ, ĂN UỐNG, DU LỊCH LỮ HÀNH”.

Tổng hợp số liệu theo các chỉ tiêu được liệt kê và các chỉ tiêu được tính toán trên cơ sở số liệu đã có sẵn/suy rộng trong biểu/từ kết quả điều tra doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ kinh doanh cá thể đóng trên địa bàn tỉnh/TP có cung cấp các dịch vụ thuộc ngành N (dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ, giáo dục và đào tạo (ngành P), y tế (ngành Q), nghệ thuật, vui chơi và giải trí (ngành R) và dịch vụ khác (ngành S trừ ngành 94) thuộc VSIC 2018.

Biểu số 016.N/BCC-TMDV: BÁO CÁO CHÍNH THỨC KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI HÀNH KHÁCH, và Biểu số: 017.N/BCC-TMDV: BÁO CÁO CHÍNH THỨC KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI HÀNG HÓA

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tương tự như Biểu số 006.T/BCC-TMDV: BÁO CÁO ƯỚC TÍNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI, KHO BÃI

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số cơ sở tương ứng với chỉ tiêu ở Cột A.
- Cột 2: Ghi tổng số lao động tương ứng với chỉ tiêu ở Cột A.
- Cột 3, 4, 5: Ghi tổng doanh thu và sản lượng vận chuyển, luân chuyển tương ứng với chỉ tiêu ở Cột A.
- Cột 6, 7, 8: So sánh số liệu năm báo cáo ở Cột 3, 4, 5 so với số liệu tương ứng của năm trước của các chỉ tiêu ở Cột A.

3. Nguồn số liệu

Được tổng hợp và suy rộng từ điều tra doanh nghiệp và điều tra cơ sở kinh doanh cá thể hàng năm.

Biểu số 018.N/BCC-TMDV: BÁO CÁO CHÍNH THỨC DOANH THU HOẠT ĐỘNG KHO BÃI, HỖ TRỢ VẬN TẢI

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tương tự như Biểu 006.T/BCC-TMDV: BÁO CÁO ƯỚC TÍNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI, KHO BÃI

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số doanh thu tương ứng với chỉ tiêu ở Cột A.
- Cột 2: So sánh số liệu doanh thu năm báo cáo so với số liệu tương ứng của năm trước của các chỉ tiêu ở Cột A.

3. Nguồn số liệu

Được tổng hợp và suy rộng từ điều tra doanh nghiệp và điều tra cơ sở kinh doanh cá thể hàng năm.

Biểu số 019.N/BCC-TMDV: BÁO CÁO CHÍNH THỨC SỐ PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI TRONG CÁC ĐƠN VỊ KINH DOANH VẬN TẢI CÓ ĐẾN 31/12

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng phương tiện vận tải trong các đơn vị kinh doanh vận tải bao gồm các phương tiện đang tham gia hoạt động kinh doanh vận tải, không kể những phương tiện phải ngừng hoạt động trên 2/3 thời gian trong năm vì lý do kỹ thuật, pháp lý, đưa vào xưởng sửa chữa, xe bị tạm giữ... và xe chờ thanh lý.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số phương tiện vận tải có đến 31/12 năm báo cáo tương ứng với các chỉ tiêu ở Cột A.

- Cột 2-4: Ghi số phương tiện vận tải theo từng loại hình kinh tế tương ứng với các cột và các chỉ tiêu ở Cột A.

Phương tiện vận tải được chia theo:

- Loại hình vận tải của phương tiện: Phương tiện hành khách, phương tiện hàng hóa.

- Ngành đường: Bao gồm các loại phương tiện của các ngành đường: đường bộ, đường biển, đường sông, hàng không.

- Với mỗi loại phương tiện của loại hình vận tải, theo các ngành đường có đơn vị tính phù hợp. Về số lượng tính theo đầu phương tiện (đơn vị là chiếc), cộng dồn trọng tải của phương tiện cùng loại để có được tổng trọng tải phương tiện cùng loại (đơn vị tính với hành khách là số ghế, với hàng hóa là số tấn).

3. Nguồn số liệu

Điều tra doanh nghiệp hàng năm;

Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể hàng năm.

Biểu số 020.N/BCC-TMDV: BÁO CÁO CHÍNH THỨC KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA THÔNG QUA CẢNG

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Khối lượng hàng hoá thông qua cảng là lượng hàng hoá thực tế xuất cảng và nhập cảng. Đơn vị tính là 1000TTQ (1000 Tấn thông qua).

- Tổng số hàng hoá thông qua cảng bao gồm: Hàng xuất khẩu, nhập khẩu, xuất nội, nhập nội.

- Hàng xuất khẩu: Là số hàng hoá thực tế đã được cảng xếp lên phương tiện

đường biển hoặc biển pha sông để vận tải ra nước ngoài.

- Hàng nhập khẩu: Là số hàng hoá thực tế do phương tiện đường biển hoặc biển pha sông vận tải từ nước ngoài vào cảng và đã được bốc ra khỏi phương tiện đó.

- Hàng nội địa bao gồm hàng xuất nội, nhập nội.

+ Xuất nội: Là số hàng hoá đã được cảng xếp lên phương tiện đường biển hoặc đường sông để vận tải đến các cảng khác ở trong nước (trừ khối lượng hàng hoá sang mạn trực tiếp từ phương tiện tàu biển sang phương tiện đường sông vì đã được tính ở nước nhập khẩu).

+ Nhập nội: Là số hàng hoá từ các nơi khác trong nước gửi đến cảng bằng phương tiện đường thủy đã được cảng nhận bốc ra khỏi phương tiện (trừ số hàng hoá sang mạn trực tiếp từ phương tiện đường sông sang phương tiện đường biển đã được tính ở mục xuất khẩu).

- *Không tính vào khối lượng hàng hoá thông qua cảng những khối lượng sau đây:*

- Khối lượng hàng hoá do cảng bốc xếp nhưng ở ngoài phạm vi cảng.
- Khối lượng hàng hoá lỏng qua cảng như nước ngọt, nhiên liệu cho tàu.
- Khối lượng hàng hoá tổn thất trong quá trình bốc xếp ở cảng.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số khối lượng hàng hóa bốc xếp thông qua cảng chia theo các loại cảng: cảng biển, cảng sông và cảng hàng không tương ứng với chỉ tiêu ở Cột A.

- Cột 2 và Cột 3: Ghi số lượng hàng hóa bốc xếp thông qua các cảng do các cơ sở, doanh nghiệp trung ương và địa phương quản lý thực hiện tương ứng với chỉ tiêu ở Cột A.

3. Nguồn số liệu

Được tổng hợp và suy rộng từ điều tra doanh nghiệp và điều tra cơ sở kinh doanh cá thể hàng năm.



Phụ lục VI

BIỂU MẪU BÁO CÁO VỀ LĨNH VỰC XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

(Theo Thông tư số 01/2019/TT-BKHĐT ngày 04 tháng 01 năm 2019)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001.N/BCC-XHMT	Báo cáo chính thức giáo viên, học sinh và lớp học giáo dục phổ thông đầu năm học	Năm	Ngày 30 tháng 11 năm báo cáo
2	002.N/BCC-XHMT	Báo cáo chính thức bác sĩ và giường bệnh	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
3	003.K/BCC-XHMT	Báo cáo chính thức đại biểu Hội đồng nhân dân	Nhiệm kỳ	Đầu mỗi nhiệm kỳ
4	004.N/BCC-XHMT	Báo cáo chính thức lãnh đạo chính quyền	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
5	005.N/BCC-XHMT	Báo cáo chính thức lãnh đạo ngành kiểm sát	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
6	006.N/BCC-XHMT	Báo cáo chính thức lãnh đạo ngành tòa án	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
7	007.H/BCC-XHMT	Báo cáo chính thức số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại	Tháng, năm	Báo cáo tháng: Ngày 19 hàng tháng Báo cáo năm: Ngày 31/3 năm sau

Biểu số 001.N/BCC-XHMT
Ban hành theo
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30 tháng 11 năm báo cáo

BÁO CÁO CHÍNH THỨC
GIÁO VIÊN, HỌC SINH VÀ LỚP HỌC
GIÁO DỤC PHỔ THÔNG ĐẦU NĂM HỌC
(có đến 30/9 năm 20...)

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê tỉnh...
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Giáo viên (Người)			Lớp học (Lớp)			Học sinh (Người)											
		Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Tiểu học				Trung học cơ sở				Trung học phổ thông			
								Tổng số	Trong tổng số			Tổng số	Trong tổng số			Tổng số	Trong tổng số		
									Nữ	Dân tộc thiểu số	6-10 tuổi		Nữ	Dân tộc thiểu số	11-14 tuổi		Nữ	Dân tộc thiểu số	15-17 tuổi
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
Tổng số	1																		
Chia ra:																			
Công lập	2																		
Dân lập	3																		
Tư thục	4																		

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 002.N/BCC-XHMT

Ban hành theo

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31/3 năm sau

**BÁO CÁO CHÍNH THỨC
BÁC SỸ VÀ GIƯỜNG BỆNH**

(Có đến 31 tháng 12 năm 20...)

- Đơn vị báo cáo:

Cục Thống kê

- Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Số bác sĩ (Người)			Số giường bệnh (Giường)		
		Tổng số	Công lập	Ngoài công lập	Tổng số	Công lập	Ngoài công lập
A	B	1	2	3	4	5	6
Tổng số	01						

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., Ngày...tháng...năm....

Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 003.K/BCC-XHMT

Ban hành theo

Ngày nhận báo cáo:

Đầu nhiệm kỳ

**BẢO CÁO CHÍNH THỨC
ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN**

Nhiệm kỳ

- Đơn vị báo cáo:

Cục Thống kê ...

- Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Tổng số đại biểu HĐND	Cấp tỉnh		Cấp huyện		Cấp xã	
			Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ
A	B	1	2	3	4	5	6	7
Tổng số	01							
Chia theo trình độ học vấn		x	x	x	x	x	x	x
- Tiểu học	02							
- Trung học cơ sở	03							
- Trung học phổ thông	04							
- Sơ cấp	05							
- Trung cấp	06							
- Cao đẳng	07							
- Đại học	08							
- Trên đại học	09							
Chia theo dân tộc		x	x	x	x	x	x	x
- Kinh	10							
- Dân tộc thiểu số	11							
Chia theo nhóm tuổi		x	x	x	x	x	x	x
- Dưới 31 tuổi	12							
- Từ 31 đến 40 tuổi	13							
- Từ 41 đến 50 tuổi	14							
- Từ 51 đến 55 tuổi	15							
- Từ 56 đến 60 tuổi	16							
- Trên 60 tuổi	17							

Người lập biểu
(Ký, họ tên)Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)Ngày ... tháng ... năm ...
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 004.N/BCC-XHMT

Ban hành theo

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31 tháng 3 năm sau

**BÁO CÁO CHÍNH THỨC
LÃNH ĐẠO CHÍNH QUYỀN**

Có đến ngày 31 tháng 12 năm...

- Đơn vị báo cáo:

Cục Thống kê

- Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Tổng số lãnh đạo chính quyền	Cấp tỉnh		Cấp huyện		Cấp xã	
			Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ
A	B	1	2	3	4	5	6	7
Tổng số	01							
Chia theo trình độ học vấn		x	x	x	x	x	x	x
- Tiểu học	02							
- Trung học cơ sở	03							
- Trung học phổ thông	04							
- Sơ cấp	05							
- Trung cấp	06							
- Cao đẳng	07							
- Đại học	08							
- Trên đại học	09							
Chia theo dân tộc		x	x	x	x	x	x	x
- Kinh	10							
- Dân tộc thiểu số	11							
Chia theo nhóm tuổi		x	x	x	x	x	x	x
- Dưới 31 tuổi	12							
- Từ 31 đến 40 tuổi	13							
- Từ 41 đến 50 tuổi	14							
- Từ 51 đến 55 tuổi	15							
- Từ 56 đến 60 tuổi	16							
- Trên 60 tuổi	17							

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 005.N/BCC-XHMT

Ban hành theo

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31 tháng 3 năm sau

BÁO CÁO CHÍNH THỨC

LÃNH ĐẠO NGÀNH

KIỂM SÁT

Có đến ngày 31 tháng 12 năm...

- Đơn vị báo cáo:

Cục Thống kê

- Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Tổng số lãnh đạo trong ngành kiểm sát của tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh		Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện	
			Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ
A	B	1	2	3	4	5
Tổng số	01					
1. Chia theo trình độ học vấn		x	x	x	x	x
- Trung cấp	02					
- Cao đẳng	03					
- Đại học	04					
- Trên đại học	05					
- Không xác định	06					
2. Chia theo dân tộc		x	x	x	x	x
- Kinh	07					
- Dân tộc thiểu số	08					
3. Chia theo nhóm tuổi		x	x	x	x	x
- Dưới 31 tuổi	09					
- Từ 31 đến 40 tuổi	10					
- Từ 41 đến 50 tuổi	11					
- Từ 51 đến 55 tuổi	12					
- Từ 56 đến 60 tuổi	13					
- Trên 60 tuổi	14					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 006.N/BCC-XHMT

Ban hành theo

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31 tháng 3 năm sau

BÁO CÁO CHÍNH THỨC
LÃNH ĐẠO NGÀNH TÒA ÁN

Có đến ngày 31 tháng 12 năm...

- Đơn vị báo cáo:

Cục Thống kê

- Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Tổng số lãnh đạo ngành Tòa án của tỉnh, thành phố	Tòa án nhân dân tỉnh		Tòa án nhân dân cấp huyện	
			Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ
A	B	1	2	3	4	5
Tổng số	01					
Chia theo trình độ học vấn		x	x	x	x	x
- Trung cấp	02					
- Cao đẳng	03					
- Đại học	04					
- Trên đại học	05					
- Không xác định	06					
Chia theo dân tộc		x	x	x	x	x
- Kinh	07					
- Dân tộc thiểu số	08					
Chia theo nhóm tuổi		x	x	x	x	x
- Dưới 31 tuổi	09					
- Từ 31 đến 40 tuổi	10					
- Từ 41 đến 50 tuổi	11					
- Từ 51 đến 55 tuổi	12					
- Từ 56 đến 60 tuổi	13					
- Trên 60 tuổi	14					

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

Cục trưởng

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 007.H/BCC-XHMT

Ban hành theo

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo tháng: Ngày 19 hàng tháng

Báo cáo năm: Ngày 19 tháng 1 năm sau

BÁO CÁO CHÍNH THỨC
SỐ VỤ THIÊN TAI VÀ MỨC ĐỘ THIẾT HẠI

Tháng ... năm ...

- Đơn vị báo cáo:

Cục Thống kê

- Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Loại thiên tai	Mã số	Số vụ (Vụ)	Thiệt hại về người						Thiệt hại về vật chất							Cứu trợ (Triệu đồng)	Ghi chú
			Số người chết (Người)		Số người mất tích (Người)		Số người bị thương (Người)		Nhà bị sập, bị cuốn trôi (Nhà)	Nhà bị hư hại (Nhà)	Diện tích lúa bị thiệt hại (Ha)	Diện tích hoa màu bị thiệt hại (Ha)	Gia súc bị chết, cuốn trôi (Con)	Gia cầm bị chết, cuốn trôi (Con)	Tổng giá trị thiệt hại ước tính (Triệu đồng)		
			Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ									
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
Bão, nước dâng	01																
Gió mạnh trên biển	02																
Áp thấp nhiệt đới	03																
Mưa lớn, lũ, ngập lụt	04																
Lốc, sét, mưa đá	05																
Sương muối, sương mù, rét hại	06																
Xâm nhập mặn	07																
Hạn hán, nắng nóng	08																
Động đất	09																
Sóng thần	10																
Sạt lở, sụt lún đất	11																
Thiên tai khác (ghi rõ)	12																

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU BÁO CÁO

Biểu số 001.N/BCC-XHMT: BÁO CÁO CHÍNH THỨC GIÁO VIÊN, HỌC SINH VÀ LỚP HỌC GIÁO DỤC PHỔ THÔNG ĐẦU NĂM HỌC

1. Khái niệm, phương pháp tính

Giáo dục phổ thông là hình thức giáo dục chính quy, được thực hiện theo chương trình giáo dục phổ thông quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Giáo dục phổ thông gồm:

- Giáo dục tiểu học được thực hiện trong năm năm học, từ lớp một đến lớp năm. Tuổi của học sinh vào học lớp một là sáu tuổi;

- Giáo dục trung học cơ sở được thực hiện trong bốn năm học, từ lớp sáu đến lớp chín. Học sinh vào lớp sáu phải hoàn thành chương trình tiểu học, thường có tuổi là mười một tuổi;

- Giáo dục trung học phổ thông được thực hiện trong ba năm học, từ lớp mười đến lớp mười hai. Học sinh vào học lớp mười phải có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, có tuổi là mười lăm tuổi.

Tuổi học sinh quy ước bằng năm khai giảng năm học trừ đi năm sinh của học sinh trong giấy khai sinh.

Loại hình trường phổ thông gồm:

- Công lập: Do Nhà nước thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chỉ thường xuyên.

- Dân lập: Do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động.

- Tư thục: Do các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, tổ chức kinh tế hoặc cá nhân thành lập, đầu tư cơ sở vật chất và đảm bảo kinh phí hoạt động bằng vốn ngoài ngân sách nhà nước.

Giáo viên phổ thông: Là người làm nhiệm vụ giảng dạy trong trường phổ thông. Giáo viên phổ thông phân theo cấp học bao gồm:

- Giáo viên tiểu học: Bao gồm giáo viên dạy các môn học của cấp tiểu học trong các trường tiểu học và các trường phổ thông có nhiều cấp học.

- Giáo viên trung học cơ sở: Bao gồm giáo viên dạy các môn học của cấp trung học cơ sở ở các trường trung học cơ sở và các trường phổ thông có nhiều cấp học.

- Giáo viên trung học phổ thông: Bao gồm giáo viên dạy các môn học của cấp trung học phổ thông trong các trường trung học phổ thông và các trường phổ thông có nhiều cấp học.

Trường hợp một giáo viên dạy cả 2 cấp thì tính vào cấp có số giờ giảng dạy nhiều hơn. Nếu có số giờ giảng dạy hai cấp bằng nhau thì tính giáo viên vào cấp có bằng đào tạo. Nếu giáo viên có hai loại bằng đào tạo trở lên thì tính giáo viên vào cấp có bằng đào tạo cao hơn.

Học sinh phổ thông: Là người đang học tập tại các trường phổ thông.

- Học sinh tiểu học: Gồm các học sinh từ lớp 1 đến lớp 5.

- Học sinh trung học cơ sở: Gồm các học sinh từ lớp 6 đến lớp 9.

- Học sinh trung học phổ thông: Gồm các học sinh từ lớp 10 đến lớp 12.

Học sinh lớp ghép: Học sinh học chương trình lớp nào tính vào số học sinh của lớp đó.

Lớp học: Là một tổ chức của trường học, gồm các học sinh học cùng một chương trình giáo dục, hoặc nhiều chương trình giáo dục do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy, nhưng có sự quản lý trực tiếp của 1 giáo viên chủ nhiệm.

- Lớp tiểu học gồm các lớp học từ lớp 1 đến lớp 5 trong các trường tiểu học và các trường phổ thông có nhiều cấp học.

- Lớp trung học cơ sở gồm các lớp học từ lớp 6 đến lớp 9 trong các trường trung học cơ sở và các trường phổ thông có nhiều cấp học.

- Lớp trung học phổ thông gồm các lớp học từ lớp 10 đến lớp 12 trong các trường trung học phổ thông và các trường phổ thông có nhiều cấp học.

Trường hợp lớp ghép thì tính vào lớp có số học sinh nhiều hơn. Nếu số học sinh bằng nhau thì tính lớp ghép này vào lớp cao hơn.

Phạm vi thu thập số liệu

Tất cả các loại hình trường phổ thông trên phạm vi tỉnh/thành phố, trừ các loại sau:

- Các trường tiểu học chuyên biệt: Là trường tiểu học đặc biệt dành cho trẻ em bị khuyết tật như: mù, câm, điếc, chậm phát triển trí tuệ, ...

- Các lớp tiểu học gia đình, lớp tiểu học linh hoạt, lớp tiểu học tình thương, lớp học dành cho trẻ em lang thang đường phố, ...

- Các trường trung học năng khiếu nghệ thuật, năng khiếu thể dục thể thao, trường trung học dành cho trẻ em khuyết tật.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số giáo viên tiểu học chia theo các dòng tương ứng của cột A.
- Cột 2: Ghi số giáo viên trung học cơ sở chia theo các dòng tương ứng của cột A.
- Cột 3: Ghi số giáo viên trung học phổ thông chia theo các dòng tương ứng của cột A.
- Cột 4: Ghi số lớp học tiểu học chia theo các dòng tương ứng của cột A.
- Cột 5: Ghi số lớp học trung học cơ sở chia theo các dòng tương ứng của cột A.
- Cột 6: Ghi số lớp học trung học phổ thông chia theo các dòng tương ứng của cột A.
- Cột 7: Ghi tổng số học sinh tiểu học chia theo các dòng tương ứng của cột A.
- Cột 8: Ghi số học sinh nữ học tiểu học chia theo các dòng tương ứng của cột A.
- Cột 9: Ghi số học sinh dân tộc thiểu số học tiểu học chia theo các dòng tương ứng của cột A.
- Cột 10: Ghi số học sinh tiểu học trong độ tuổi 6-10 tuổi chia theo các dòng tương ứng của cột A.
- Cột 11: Ghi tổng số học sinh trung học cơ sở chia theo các dòng tương ứng của cột A.
- Cột 12: Ghi tổng số học sinh nữ học trung học cơ sở chia theo các dòng tương ứng của cột A.
- Cột 13: Ghi tổng số học sinh dân tộc thiểu số học trung học cơ sở chia theo các dòng tương ứng của cột A.
- Cột 14: Ghi tổng số học sinh trung học cơ sở trong độ tuổi 11-14 tuổi chia theo các dòng tương ứng của cột A.
- Cột 15: Ghi tổng số học sinh trung học phổ thông theo các dòng tương ứng của cột A.
- Cột 16: Ghi tổng số học sinh nữ học trung học phổ thông chia theo các dòng tương ứng của cột A.
- Cột 17: Ghi tổng số học sinh dân tộc thiểu số học trung học phổ thông chia theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 18: Ghi tổng số học sinh trung học phổ thông trong độ tuổi 15-17 tuổi chia theo các dòng tương ứng của cột A.

3. Nguồn số liệu

Sở Giáo dục và Đào tạo.

Biểu số: 002.N/BCC-XHMT: BÁO CÁO CHÍNH THỨC BÁC SỸ VÀ GIƯỜNG BỆNH

1. Khái niệm, phương pháp tính

Bác sỹ là những người đã tốt nghiệp ngành y được cấp bằng bác sỹ đang làm việc ở các cơ sở y tế (công lập và ngoài công lập).

Bác sỹ ở đây gồm bác sỹ, thạc sỹ, tiến sỹ, bác sỹ chuyên khoa I, bác sỹ chuyên khoa II, bác sỹ nội trú.

Giường bệnh là giường dùng để điều trị, chăm sóc người bệnh ở các cơ sở y tế.

Giường bệnh gồm giường bệnh viện và giường ở các cơ sở y tế khác. Giường bệnh ở đây không tính số giường tại các trạm y tế xã/phường/thị trấn/cơ quan, giường trực, giường phòng khám và giường phòng đợi.

Số liệu thời điểm có đến ngày 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

+ Cột 1, 2, 3: Ghi số bác sỹ tương ứng với các dòng của cột A;

+ Cột 4, 5, 6: Ghi số giường bệnh tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu

Sở Y tế.

Biểu số 003.K/BCC-XHMT: BÁO CÁO CHÍNH THỨC ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổng số đại biểu hội đồng nhân dân là toàn bộ số đại biểu hội đồng nhân dân các cấp (cấp tỉnh/thành phố, huyện/quận/thị xã, xã/phường/thị trấn).

Nữ đại biểu hội đồng nhân dân là toàn bộ số nữ đại biểu hội đồng nhân dân các cấp (cấp tỉnh/thành phố, huyện/quận/thị xã, xã/phường/thị trấn).

Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu thời điểm đầu nhiệm kỳ.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số đại biểu hội đồng nhân dân các cấp;
- Cột 2: Ghi tổng số đại biểu hội đồng nhân dân tỉnh;
- Cột 3: Ghi tổng số nữ đại biểu hội đồng nhân dân tỉnh;
- Cột 4: Ghi tổng số đại biểu hội đồng nhân dân cấp huyện;
- Cột 5: Ghi tổng số nữ đại biểu hội đồng nhân dân cấp huyện;
- Cột 6: Ghi tổng số đại biểu hội đồng nhân dân cấp xã;
- Cột 7: Ghi tổng số nữ đại biểu hội đồng nhân dân cấp xã.

3. Nguồn số liệu

Sở Nội vụ tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

Biểu số 004.N/BCC-XHMT: BÁO CÁO CHÍNH THỨC LÃNH ĐẠO CHÍNH QUYỀN

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chính quyền địa phương gồm có Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã.

Chức vụ lãnh đạo chính quyền gồm:

- Cấp tỉnh:
 - + Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;
 - + Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Giám đốc, Phó Giám đốc Sở và tương đương của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.
- Cấp huyện:
 - + Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp huyện;
 - + Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng các phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân.
- Cấp xã:
 - + Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp xã;
 - + Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã.

Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu có đến ngày 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số lãnh đạo chính quyền các cấp;
- Cột 2: Ghi tổng số lãnh đạo chính quyền ở cấp tỉnh;
- Cột 3: Ghi tổng số nữ lãnh đạo chính quyền ở cấp tỉnh;
- Cột 4: Ghi tổng số lãnh đạo chính quyền ở cấp huyện;

Cột 5: Ghi tổng số nữ lãnh đạo chính quyền ở cấp huyện;

Cột 6: Ghi tổng số lãnh đạo chính quyền ở cấp xã;

Cột 7: Ghi tổng số nữ lãnh đạo chính quyền ở cấp xã.

3. Nguồn số liệu

Sở Nội vụ tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

Biểu số 005.N/BCC-XHMT: BÁO CÁO CHÍNH THỨC LÃNH ĐẠO NGÀNH KIỂM SÁT

1. Khái niệm, phương pháp tính

Lãnh đạo trong ngành kiểm sát của tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương là người giữ chức vụ lãnh đạo trong hệ thống Viện kiểm sát nhân dân của tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương, gồm:

- Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh.
- Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện.

Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu có đến ngày 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số lãnh đạo ngành kiểm sát các cấp;
- Cột 2: Ghi tổng số lãnh đạo ở Viện kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Cột 3: Ghi tổng số nữ lãnh đạo ở Viện kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Cột 4: Ghi tổng số lãnh đạo ở Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện;
- Cột 5: Ghi tổng số nữ lãnh đạo ở Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện;

3. Nguồn số liệu

Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

Biểu số 006.N/BCC-XHMT: BÁO CÁO CHÍNH THỨC LÃNH ĐẠO NGÀNH TÒA ÁN

1. Khái niệm, phương pháp tính

Lãnh đạo ngành tòa án là người giữ chức vụ lãnh đạo trong tổ chức tòa án nhân dân của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, gồm:

- Chánh án, Phó Chánh án, Chánh tòa, Phó Chánh tòa Tòa án nhân dân tỉnh;
- Chánh án, các Phó Chánh án, Chánh tòa, Phó Chánh tòa Tòa án nhân dân cấp huyện.

Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu có đến ngày 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số lãnh đạo ngành tòa án;
- Cột 2: Ghi tổng số lãnh đạo Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cột 3: Ghi tổng số nữ lãnh đạo Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cột 4: Ghi tổng số lãnh đạo Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương;
- Cột 5: Ghi tổng số nữ lãnh đạo Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương.

3. Nguồn số liệu

Tòa án nhân dân tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

Biểu số 007.H/BCC-XHMT: BÁO CÁO CHÍNH THỨC SỐ VỤ THIÊN TAI VÀ MỨC ĐỘ THIẾT HẠI

1. Khái niệm, phương pháp tính

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm:

- Bão, nước dâng;
- Gió mạnh trên biển;
- Áp thấp nhiệt đới;
- Mưa lớn, lũ, ngập lụt: các trận mưa lớn; lũ sông; lũ quét; lũ ống; mưa lũ; lũ lụt;
- Lốc, sét, mưa đá: các trận mưa lốc; giông lốc; mưa đá; mưa sét...;
- Sương muối, sương mù, rét hại;
- Xâm nhập mặn;
- Hạn hán, nắng nóng;
- Động đất;
- Sóng thần;
- Sạt lở, sụt lún đất: Các trận sạt lở bờ sông, sạt lở đất do ảnh hưởng thứ cấp của các trận mưa lớn, bão, động đất...;
- Thiên tai khác.

Thiệt hại do thiên tai gây ra là sự phá huỷ hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái. Thiệt hại xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Người chết là những người bị chết do thiên tai trực tiếp gây ra và đã tìm thấy xác. Không tính

những người chết do các nguyên nhân khác trong thời gian thiên tai xảy ra tại địa phương; Người mất tích là những người không tìm thấy sau khi thiên tai xảy ra, có thể đã bị chết do thiên tai trực tiếp gây ra nhưng chưa tìm thấy xác hoặc chưa có tin tức sau khi thiên tai xảy ra. Người mất tích sau 1 năm thiên tai xảy ra được coi là chết; Người bị thương là những người bị tổn thương về thể xác do ảnh hưởng trực tiếp của thiên tai, làm ảnh hưởng đến cuộc sống bình thường.

Những trường hợp bị sốc hoặc ảnh hưởng đến tâm trí do biến cố ảnh hưởng đến gia đình và bản thân không được tính là số người bị thương.

Thiệt hại về vật chất do thiên tai trực tiếp gây ra là sự phá huỷ toàn bộ hoặc một phần (sập đổ, cuốn trôi, ngập nước, xói lở, bồi lấp, hư hại,..) ở các mức độ khác nhau về vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái. Vật chất bị phá huỷ gồm nhà cửa (nhà ở, bệnh viện, trường học, v.v...) và các trang thiết bị bên trong; tài nguyên thiên nhiên và kết cấu hạ tầng (đất đai, hệ thống đê bảo vệ, hệ thống thủy lợi, đường giao thông, cầu cống, hệ thống cấp nước, hệ thống điện, v.v...). Những thiệt hại do dịch bệnh gây ra sau thiên tai không được tính là những thiệt hại do thiên tai gây ra.

Nhà bị sập, bị cuốn trôi là những ngôi nhà bị sập đổ hoàn toàn hoặc bị cuốn trôi thiệt hại trên 70% do ảnh hưởng trực tiếp của thiên tai không thể sửa chữa hoặc khắc phục lại được.

Nhà bị hư hại một phần như tốc mái, lở tường, ngập nước (gồm bị ngập sàn, nền, mức độ ngập từ 0,2 m trở lên đối với diện tích sinh hoạt thường xuyên)...thiệt hại dưới 70% do ảnh hưởng trực tiếp của thiên tai có thể sửa chữa, khôi phục hoặc cải tạo lại, đảm bảo an toàn để ở.

Diện tích lúa, hoa màu bị thiệt hại là diện tích lúa, hoa màu bị thiệt hại không thu hoạch được do thiên tai trực tiếp gây ra.

Thiệt hại về động vật nuôi bao gồm các loại gia súc, gia cầm bị chết, cuốn trôi, vùi lấp.

Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam theo mức giá tại thời điểm xảy ra thiên tai.

- *Phạm vi thu thập số liệu:* Các huyện/thành phố thuộc tỉnh bị ảnh hưởng do thiên tai.

- *Thời kì thu thập số liệu:* Tháng, năm.

+ Báo cáo tháng tính từ ngày 19 tháng trước đến ngày 18 tháng báo cáo.

+ Báo cáo năm tính từ 19/12 năm trước đến 18/12 năm báo cáo. Báo cáo năm là báo cáo tổng hợp của các báo cáo tháng trong năm, có cập nhật số của các kỳ trước chưa được báo cáo.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số vụ thiên tai theo từng loại thiên tai xảy ra trong tháng/năm có ảnh hưởng đến tỉnh, thành phố.

- Cột 2: Ghi tổng số người chết là nam do thiên tai.

- Cột 3: Ghi tổng số người chết là nữ do thiên tai.
- Cột 4: Ghi tổng số người mất tích là nam do thiên tai.
- Cột 5: Ghi tổng số người mất tích là nữ do thiên tai.
- Cột 6: Ghi tổng số người bị thương là nam do thiên tai.
- Cột 7: Ghi tổng số người bị thương là nữ do thiên tai.
- Cột 8: Ghi số nhà bị sập, bị cuốn trôi (nhà bị thiệt hại trên 70%).
- Cột 9: Ghi số nhà bị hư hại, nhà bị hư hại bao gồm nhà bị sạt lở, tốc mái, ngập nước và hư hại khác (thiệt hại từ 30% đến dưới 70%).
- Cột 10: Ghi tổng diện tích lúa bị thiệt hại.
- Cột 11: Ghi tổng diện tích hoa màu bị thiệt hại.
- Cột 12: Ghi số gia súc bị chết, cuốn trôi
- Cột 13: Ghi số gia cầm bị chết, cuốn trôi.
- Cột 14: Ghi tổng tất cả giá trị thiệt hại ước tính do thiên tai gây ra.
- Cột 15: Ghi giá trị cứu trợ thiệt hại.
- Cột 16: Ghi lại những chú thích cho từng loại thiên tai nếu cần (Vd: Bão số 1,2...)

3. Nguồn số liệu

Ủy ban phòng chống thiên tai tỉnh/thành phố.